

P-ISSN 1859-4794 * E-ISSN 2615-9929

TẬP 66, SỐ 4, THÁNG 4 NĂM 2024
VOLUME 66, NUMBER 4, APRIL 2024

TẠP CHÍ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST VIỆT NAM



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

Châu Văn Minh - Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, Việt Nam

Thành viên

Nguyễn Việt Anh - Trường Đại học Xây dựng, Việt Nam

Bùi Chí Bửu - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam, Việt Nam

Vũ Dũng - Hội Tâm lý học Việt Nam, Việt Nam

Trần Thọ Đạt - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam

Nguyễn Đình Đức - Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

Vũ Minh Giang - Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

Trương Nam Hải - Viện Công nghệ Sinh học, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, Việt Nam

Trần Thanh Hải - Trường Đại học Mở - Địa chất, Việt Nam

Phạm Huy Khang - Trường Đại học Giao thông Vận tải, Việt Nam

Phạm Gia Khánh - Hội Ghép tạng Việt Nam, Việt Nam

Hồ Đắc Lộc - Trường Đại học Công nghệ TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thị Mỹ Lộc - Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

Bành Tiến Long - Đại học Bách khoa Hà Nội, Việt Nam

Lê Quan Nghiêm - Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mai Trọng Nhuận - Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

Trần Hữu Phúc - Hội đồng Giáo sư Nhà nước, Việt Nam

Nguyễn Thanh Phương - Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam

Nguyễn Thanh Thủy - Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

Phạm Hùng Việt - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

Tổng biên tập

Nguyễn Thị Hương Giang - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Phó Tổng biên tập

Phạm Thị Minh Nguyệt - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Ban biên tập

Phí Công Thường - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Vũ Văn Hưng - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Ninh Văn Diện - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Lê Thị Bắc - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Tăng Xuân Bình - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Lê Thị Tuyết Hạnh - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Trương Thị Thảo Dương - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

EDITORIAL BOARD

Chairman

Chau Van Minh - Vietnam Academy of Science and Technology, Vietnam

Members

Nguyen Viet Anh - National University of Civil Engineering, Vietnam

Bui Chi Bui - Institute of Agricultural Science for Southern Vietnam, Vietnam

Vu Dung - Vietnam Association of Social Psychology, Vietnam

Tran Tho Dat - National Economics University, Vietnam

Nguyen Dinh Duc - University of Engineering and Technology, VNU, Hanoi, Vietnam

Vu Minh Giang - VNU, Hanoi, Vietnam

Truong Nam Hai - Institute of Biotechnology, Vietnam Academy of Science and Technology, Vietnam

Tran Thanh Hai - Hanoi University of Mining and Geology, Vietnam

Pham Huy Khang - University of Transport and Communications, Vietnam

Pham Gia Khanh - Vietnam Society of Organ Transplantation, Vietnam

Ho Duc Loc - Ho Chi Minh City University of Technology, Vietnam

Nguyen Thi My Loc - University of Education, VNU, Hanoi, Vietnam

Banh Tien Long - Hanoi University of Science and Technology, Vietnam

Le Quan Nghiem - University of Medicine and Pharmacy at Ho Chi Minh City, Vietnam

Mai Trong Nuan - VNU, Hanoi, Vietnam

Tran Huu Phuc - The State Council for Professorship, Vietnam

Nguyen Thanh Phuong - Can Tho University, Vietnam

Nguyen Thanh Thuy - University of Engineering and Technology, VNU, Hanoi, Vietnam

Pham Hung Viet - University of Science, VNU, Hanoi, Vietnam

Editor-in-Chief

Nguyen Thi Huong Giang - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Deputy Editor-in-Chief

Pham Thi Minh Nguyệt - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Managing Editors

Phi Cong Thuong - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Vu Van Hung - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Ninh Van Dien - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Le Thi Bac - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Tang Xuan Binh - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Le Thi Tuyen Hanh - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Truong Thi Thao Duong - Ministry of Science and Technology, Vietnam

TÒA SOẠN

113 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam

Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794

Email: khoahocvacongnghevietnam@most.gov.vn

Tạp chí điện tử: b.vjst.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 459/GP-BTTTT ngày 20/7/2021

Số 50/GP-BTTTT ngày 01/02/2023

Giá: 18000^d

EDITORIAL OFFICE

113 Tran Duy Hung Str. - Cau Giay Dist. - Hanoi - Vietnam

Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794

Email: khoahocvacongnghevietnam@most.gov.vn

E-journal: b.vjst.vn

PUBLICATION LICENCE

No. 459/GP-BTTTT 20th July 2021

No. 50/GP-BTTTT 1st February 2023

Xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Liên*, Trần Thị Phương Anh, Trần An Khánh, Vũ Hoàng Minh, Trần Hà My

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 207 Giải Phóng, phường Đồng Tâm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 28/2/2024; ngày chuyển phản biện 1/3/2024; ngày nhận phản biện 21/3/2024; ngày chấp nhận đăng 25/3/2024

Tóm tắt:

Tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp là một đặc điểm quan trọng, có ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, chủ đề về tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đó, vận dụng phương pháp nghiên cứu định tính, nghiên cứu này đã tổng quan cả cơ sở lý thuyết và thực tiễn nhằm đề xuất một mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam. Điểm mới của nghiên cứu này là đặt trong phạm vi các doanh nghiệp tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam và trong bối cảnh TTCK có những biến động mạnh, do tác động của đại dịch COVID-19. Mô hình đề xuất này có thể là tiền đề, tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Từ khóa: doanh nghiệp tài chính, đại dịch COVID-19, nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ sở hữu của khối ngoại.

Chỉ số phân loại: 5.2

1. Đặt vấn đề

Trên TTCK, giao dịch giữa các nhà đầu tư nghiệp dư, chuyên nghiệp, các tổ chức và quỹ luôn diễn ra sôi nổi, việc này giúp thu hút vốn đầu tư vào TTCK. Tuy nhiên, trên TTCK Việt Nam, giao dịch của các nhà đầu tư nước ngoài (NĐTNN) vẫn luôn là đề tài nóng được nhắc đến trong mỗi phiên giao dịch.

Nghiên cứu về tỷ lệ sở hữu của khối ngoại không còn là đề tài quá mới, vấn đề này đã được thảo luận nhiều lần và mỗi nghiên cứu đều có những cơ sở lý thuyết riêng về các tác động của khối ngoại lên tỷ lệ sở hữu của khối ngoại và các nhân tố có thể ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư của khối ngoại: tính thanh khoản của TTCK ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại; tỷ lệ sở hữu của khối ngoại và tình hình hoạt động của doanh nghiệp; đặc điểm doanh nghiệp ảnh hưởng đến hoạt động giao dịch của khối ngoại [1-3]. Bên cạnh đó, còn nhiều nghiên cứu khác nói về hoạt động của NĐTNN trên TTCK trong giai đoạn bị ảnh hưởng bởi COVID-19: tác động của COVID-19 lên NĐTNN; dòng tiền của khối ngoại; và giá cổ phiếu trong giai đoạn COVID-19 [4, 5].

Đại dịch COVID-19 bùng phát vào đầu năm 2020 đã gây ra những tác động sâu sắc đến nền kinh tế toàn cầu, các doanh nghiệp đóng cửa, chuỗi cung ứng bị gián đoạn và tình trạng thất nghiệp gia tăng. Các TTCK trên thế giới lao dốc mạnh do hoạt động sản xuất, kinh doanh bị đình trệ. Tuy nhiên, trong tình hình đó, chỉ số VN-Index tăng tới hơn 100% giá trị (từ mức đáy 650 điểm vào tháng 4/2020 lên mức đỉnh 1500 điểm vào cuối năm 2022). Điều này có thể được giải thích rằng, khi mọi hoạt động kinh doanh bị đình trệ, cũng như mức lãi suất trong khoảng thời gian này ở mức thấp khiến nhà đầu tư chuyển đổi kênh đầu tư từ các loại tài sản truyền thống sang cổ phiếu để tìm kiếm lợi nhuận cao hơn. Dù chỉ số VN-Index tăng lên, NĐTNN đã bán ròng trong suốt giai đoạn đại dịch COVID-19 do lo ngại về một đợt suy thoái kinh tế và những ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này làm giảm kỳ vọng và

lòng tin của họ vào thị trường, NĐTNN muốn giảm rủi ro trong giai đoạn này bằng cách giữ lượng lớn tiền mặt, bán ròng cổ phiếu trên TTCK Việt Nam. Như vậy có thể thấy rằng, dù khả năng sinh lời của TTCK trong giai đoạn COVID-19 là có, nhưng các NĐTNN đã có hướng lựa chọn rút vốn thay vì đầu tư nhằm kiếm lợi nhuận.

Nhận thấy tầm quan trọng của tỷ lệ sở hữu của khối ngoại cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến nó trên TTCK Việt Nam, cùng với đó là những tác động sâu sắc của các biến động kinh tế thế giới, diễn hình là thời điểm bùng phát đại dịch COVID-19 lên tình hình hoạt động của các doanh nghiệp, nhóm tác giả đã tìm hiểu cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về tỷ lệ sở hữu của khối ngoại cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính, vốn là khối doanh nghiệp có giá trị giao dịch lớn nhất mỗi phiên. Từ đó đề xuất mô hình phục vụ cho các nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tại bàn là phương pháp định tính chính mà nhóm tác giả lựa chọn. Do đối tượng nghiên cứu là các doanh nghiệp tài chính, tỷ lệ sở hữu của khối ngoại và các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp nên nhóm tác giả đã tổng hợp các tài liệu liên quan đến doanh nghiệp tài chính, tỷ lệ sở hữu của khối ngoại, các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại. Đồng thời, để củng cố cơ sở thực tiễn cho nghiên cứu, nhóm đã thu thập số liệu thực tế về tỷ lệ sở hữu của khối ngoại và các nhân tố có thể ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại của 75 doanh nghiệp tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam. Thời gian khảo sát là từ năm 2019 đến tháng 6/2023, tương ứng với 3 giai đoạn trước, trong và sau sự bùng phát của COVID-19.

*Tác giả liên hệ: Email: thulien.nguyen78@gmail.com

A regression model for determinants of foreign ownership ratio of listed financial firms: Evidence from the Vietnam stock exchange

Thi Thu Lien Nguyen*, Thi Phuong Anh Tran,
An Khanh Tran, Hoang Minh Vu, Ha My Tran

National Economics University,

207 Giai Phong Street, Dong Tam Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi, Vietnam

Received 28 February 2024; revised 21 March 2024; accepted 25 March 2024

Abstract:

Foreign ownership in financial enterprises is a crucial characteristic that impacts the activities of these enterprises. Therefore, the topic of foreign ownership ratio in these enterprises and factors that affect this ratio has drawn the attention of many researchers both domestically and internationally. Based on previous research findings along with qualitative research methods, this study provides an overview of theoretical foundations and practical considerations in order to propose a model to investigate the factors influencing the foreign ownership ratio in financial enterprises. The novelty of this research lies in its focus on listed financial enterprises in the Vietnam stock market, specifically in the context of significant fluctuation due to the impact of the COVID-19 pandemic. The proposed model serves as a premise and reference for future studies aiming to evaluate the influence of various factors on the foreign ownership ratio in listed financial enterprises on the Vietnam stock exchange.

Keywords: COVID-19 pandemic, financial enterprises, foreign investors, foreign ownership ratio.

Classification number: 5.2

Như vậy, thông qua việc nghiên cứu các lý thuyết nền tảng, các kết quả của các đề tài có liên quan ở phạm vi trong nước, quốc tế và dữ liệu khảo sát thực tế, nhóm tác giả đã tổng hợp cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn, từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.

3. Cơ sở lý luận

3.1. Một số khái niệm cơ bản

3.1.1. Khái niệm về tỷ lệ sở hữu của khối ngoại

Đầu tư nước ngoài là việc nhà đầu tư đưa vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào sang nước khác để tiến hành các hoạt động đầu tư và nắm quyền sở hữu cơ sở kinh doanh đó [6]. Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE đưa ra định nghĩa về tỷ lệ sở hữu của khối ngoại là tỷ lệ cổ phiếu tối đa mà các NĐTNN được phép sở hữu. Tỷ lệ này được tính theo phần trăm và tùy theo ngành nghề có quy định khác nhau. Các nghiên cứu về cấu trúc sở hữu của doanh nghiệp đều đồng tình rằng quyền sở hữu khối ngoại là một hình thức sở hữu vốn, theo đó,

các công ty có tỷ lệ phần trăm vốn nhất định của NĐTNN vào thị trường trong nước [7, 8]. Sở hữu nước ngoài được đo bằng tỷ lệ số lượng cổ phiếu thuộc sở hữu của bên nước ngoài trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành của doanh nghiệp [9]. Hay nói cách khác, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK cho biết mức độ sở hữu của NĐTNN đối với cổ phiếu của công ty so với tổng số cổ phiếu đang lưu hành có sẵn để giao dịch. Như vậy, tỷ lệ sở hữu của khối ngoại là tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của NĐTNN trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành của một doanh nghiệp.

3.1.2. Khái niệm về doanh nghiệp tài chính

Doanh nghiệp tài chính là những tổ chức được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực tài chính, cung cấp các dịch vụ tài chính cho khách hàng như ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán... Sự phân loại trong các nghiên cứu chia ra hai loại, bao gồm các tổ chức tài chính ngân hàng và phi ngân hàng [10, 11]. Trong đó, tài chính ngân hàng bao gồm các ngân hàng thương mại trong nước và ngân hàng thương mại nước ngoài; với tài chính phi chính thức bao gồm tài trợ từ các nguồn không chính thức như tổ chức tài chính phi ngân hàng. Các doanh nghiệp tài chính đóng một vai trò quan trọng trong hệ thống tài chính bằng cách hỗ trợ phân bổ vốn hiệu quả, quản lý rủi ro và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chung [12, 13]. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) gợi ý rằng, phát triển tài chính nên gắn liền với sự phát triển của định chế tài chính và thị trường, chủ yếu tập trung vào khu vực ngân hàng và TTCK [14, 15]. Định nghĩa và phạm vi của doanh nghiệp tài chính có thể khác nhau giữa các khu vực pháp lý khác nhau, phản ánh sự khác biệt trong khung pháp lý và phân loại. Hơn nữa, tính chất năng động của ngành tài chính và sự ra đời của các công nghệ đột phá có thể tạo ra các loại hình doanh nghiệp tài chính mới trong tương lai.

3.2. Tổng quan các nghiên cứu về những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại

Nhiều nghiên cứu trong nước và trên thế giới đều chỉ ra quy mô doanh nghiệp, tính thanh khoản của cổ phiếu, chỉ số P/B (Price to book ratio - Chỉ số giá trị sổ sách), chỉ số Beta và tỷ lệ đòn bẩy đều là những nhân tố nội tại của doanh nghiệp ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại [1, 16-24] (bảng 1).

Bảng 1. Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng.

Các nhân tố ảnh hưởng	Nguồn tham khảo
Vốn hóa thị trường (Size)	[16-18, 24]
Thanh khoản giao dịch (Liquidity)	[1, 19, 25]
Tỷ lệ đòn bẩy (Leverage)	[22, 23, 26]
Chỉ số P/B	[19, 21, 22]
Chỉ số Beta	[16, 19, 22]
Tỷ giá hối đoái (Exchange)	[27, 28]
Lạm phát (Inflation)	[27, 29]

Đối với quy mô doanh nghiệp, nghiên cứu về tỷ lệ sở hữu của khối ngoại trên thị trường Ấn Độ khẳng định rằng, quy mô doanh nghiệp là nhân tố quyết định chính trong việc lựa chọn cổ phiếu [16]. Quy mô

công ty gắn liền với khả năng nhận diện thương hiệu tại các thị trường mới nổi như Ấn Độ. Các công ty lớn thường xuyên được phân tích và được NĐTNN công nhận vì khả năng quản trị tốt hơn và mức độ bất cân xứng thông tin thấp hơn. Đồng tình với quan điểm trên, nghiên cứu phát hiện ra rằng, NĐTNN thích nắm giữ cổ phiếu ở những doanh nghiệp có quy mô doanh nghiệp lớn hơn bởi có mức tự do chuyển nhượng cao hơn [17]. Khi nghiên cứu ở phạm vi TTCK Việt Nam, việc doanh nghiệp có quy mô và tài sản lớn thường có sự ổn định cao hơn, ít rủi ro hơn so với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, từ đó có thể hoạt động hiệu quả hơn và tạo ra lợi nhuận cao hơn [24]. Điều này thu hút sự quan tâm của các NĐTNN, đặc biệt là các nhà đầu tư tổ chức.

Chỉ số giá trị sổ sách P/B của cổ phiếu doanh nghiệp cao cho thấy giá cổ phiếu đang bị định giá cao hơn giá trị thực của doanh nghiệp. Nghiên cứu tìm hiểu về tỷ lệ sở hữu của khối ngoại trên TTCK Đài Loan (Trung Quốc) từ năm 1996 đến 2000 cho thấy, NĐTNN ưa thích các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp có tỷ lệ P/B trên thị trường thấp, do những công ty này có lợi nhuận và tăng trưởng cao. Thêm vào đó, nghiên cứu chỉ ra rằng, chỉ số định giá P/B có mối quan hệ nghịch với tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại doanh nghiệp đó, điều này cho thấy các NĐTNN quan tâm tới các doanh nghiệp đang được định giá thấp hơn so với giá trị thực, họ đầu tư vào các doanh nghiệp đó với kỳ vọng giá cổ phiếu sẽ quay trở lại mức giá trị thực và thậm chí là cao hơn so với định giá chuẩn [22].

Cổ phiếu thanh khoản thấp thường có biến động giá thấp hơn, giúp giảm thiểu rủi ro cho các NĐTNN [20]. Nghiên cứu chỉ ra rằng, thanh khoản giao dịch có mối quan hệ ngược chiều với tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại doanh nghiệp. Cụ thể, các cổ phiếu có thanh khoản cao không được NĐTNN ưu tiên đầu tư và duy trì tỷ lệ sở hữu thấp hơn. Tuy nhiên, ngược lại, thanh khoản giao dịch cao tạo điều kiện thuận lợi cho các NĐTNN mua bán cổ phiếu. Khi cổ phiếu được giao dịch nhiều với khối lượng lớn thì cho thấy cổ phiếu đó có tính thanh khoản tốt, dễ dàng mua bán. Điều này giảm rủi ro thanh khoản cho nhà đầu tư. Hơn nữa, thanh khoản cao cũng phản ánh tính minh bạch thông tin của doanh nghiệp. Khi thông tin minh bạch, NĐTNN cũng sẽ cảm thấy tin tưởng hơn để gia tăng sở hữu [1, 19, 25].

Chỉ số Beta cao có tác động tích cực tới tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại doanh nghiệp [16, 22]. Theo kết quả này, các NĐTNN thường quan tâm đến các cổ phiếu có rủi ro cao nhưng tiềm năng sinh lời cao. Điều này thu hút sự quan tâm của các NĐTNN, đặc biệt là các nhà đầu tư mạo hiểm. Một nghiên cứu khác cho rằng, chỉ số Beta cao có tác động tiêu cực tới tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại doanh nghiệp [19]. Theo nghiên cứu này, các NĐTNN không ưa rủi ro lớn khi đầu tư trên TTCK. Chỉ số Beta cao cho thấy cổ phiếu của doanh nghiệp có rủi ro cao, điều này có thể khiến các NĐTNN e ngại khi đầu tư vào doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp có tỷ lệ đòn bẩy cao có thể tăng rủi ro đầu tư cho các NĐTNN bởi tỷ lệ đòn bẩy cao có nghĩa rằng doanh nghiệp đang sử dụng nhiều nợ để chi trả cho các hoạt động kinh doanh [19]. Điều này làm tăng rủi ro cho các nhà đầu tư, vì họ có thể mất một phần hoặc toàn bộ số vốn đầu tư nếu doanh nghiệp không thể trả nợ [17].

Ngoài ra, tỷ lệ đòn bẩy cao khiến doanh nghiệp phải trả lãi vay cho các chủ nợ. Điều này làm giảm khả năng sinh lời của doanh nghiệp, từ đó giảm sức hấp dẫn đối với các NĐTNN, khiến họ e ngại hơn khi đầu tư vào doanh nghiệp. kết luận này đã được chứng minh bởi các nghiên cứu ở phạm vi Việt Nam [22, 26].

Trong nền kinh tế các quốc gia trên thế giới, các đặc điểm kinh tế vĩ mô như tỷ giá hối đoái, lạm phát cũng có ảnh hưởng đáng kể đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại. Theo đó, tỷ giá hối đoái tăng có thể làm giá cổ phiếu của doanh nghiệp giảm, từ đó thu hút sự quan tâm của các NĐTNN [27]. Tuy nhiên, khi tỷ giá hối đoái tăng, chi phí sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp sẽ tăng. Điều này có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, từ đó khiến các NĐTNN chần chừ khi đầu tư vào doanh nghiệp [28]. Bên cạnh đó, lạm phát cao có thể làm giảm giá trị đồng tiền, đồng thời cũng có thể làm tăng chi phí sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp, khiến các NĐTNN hạn chế đầu tư vào doanh nghiệp [27, 29].

3.3. Các lý thuyết nền tảng

Theo lý thuyết Thị trường hiệu quả (EMH - Efficient market hypothesis) được đề xuất bởi E.F. Fama (1970) [30], trong một thị trường hiệu quả, cổ phiếu luôn được giao dịch ở mức giá hợp lý. Vì vậy, dựa theo lý thuyết EMH, tỷ lệ sở hữu của khối ngoại sẽ phản ánh những thông tin về triển vọng của doanh nghiệp hoặc TTCK mà họ đầu tư. Lý thuyết EMH đã nghiên cứu tác động của Nghị định 60/2015/NĐ-CP ngày 26/6/2015 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012) về việc nâng tỷ lệ sở hữu của khối ngoại vượt mức 49% đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp Việt Nam [31]. Trên nền tảng lý thuyết EMH, nhóm tác giả đã chứng minh rằng, việc NĐTNN được tiếp cận đầy đủ hơn các thông tin thị trường sẽ khiến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tăng lên do họ có nhiều cơ sở để phân tích, đánh giá cổ phiếu hơn, do đó, thông tin được công bố tùy từng mức độ sẽ được NĐTNN phản ứng vào trong giá của cổ phiếu trên TTCK. Còn trong đại dịch COVID-19, nghiên cứu về tác động của COVID-19 đến giá cổ phiếu ở Việt Nam sử dụng lý thuyết EMH để giải thích phản ứng của giá cổ phiếu trên TTCK, nghiên cứu đã chỉ ra rằng, các thông tin về đại dịch COVID-19 được công bố rộng rãi đã khiến các nhà đầu tư bán tháo do lo ngại về triển vọng tương lai của các doanh nghiệp [32]. Do đó, thông tin thị trường tiêu cực đã được phản ánh vào giá cổ phiếu, khiến các cổ phiếu quay về với mức giá hợp lý hơn, phù hợp với lý thuyết EMH.

Một lý thuyết nền tảng khác được nghiên cứu bởi S.A. Ross (1976) [33] là lý thuyết Định giá chênh lệch (Arbitrage pricing theory - APT) trình bày một mô hình thay thế cho mô hình định giá tài sản vốn. APT là một lý thuyết tổng quát về định giá tài sản, rất quan trọng trong việc định giá cổ phiếu doanh nghiệp. APT chỉ ra rằng, tỷ suất sinh lợi kỳ vọng của tài sản tài chính có thể được đo lường thông qua các chỉ số kinh tế vĩ mô. Trong giao dịch, các NĐTNN rất quan tâm tới các chỉ số vĩ mô này để hỗ trợ quyết định đầu tư vào thị trường. Bởi lẽ, những chỉ số này phản ánh sức khỏe chung nhất của nền kinh tế, TTCK và phản ánh cả mức lợi nhuận kỳ vọng cũng như rủi ro cho NĐTNN. Một số nghiên cứu sử dụng lý thuyết này đã phát hiện ra nhân tố khiến giá

cổ phiếu toàn thị trường thay đổi phát sinh từ những biến số kinh tế và tài chính cơ bản như lãi suất, lạm phát, hoạt động kinh doanh thực tế, chỉ số thị trường, sự tự tin của nhà đầu tư... [34, 35]. Những năm xảy ra đại dịch COVID-19, các chỉ số vĩ mô này đã thay đổi tiêu cực đáng kể, khiến thị trường trở nên rủi ro hơn và bất hấp dẫn trong mắt các NĐTNN, do đó thị trường đã chứng kiến một lượng rút vốn ròng ký lục [36, 37]. Do vậy, lý thuyết này có thể làm nền tảng để nghiên cứu về xu hướng giao dịch của khối ngoại trong thời gian COVID-19, với sự biến động đáng kể của các chỉ số vĩ mô.

Là cơ sở lý luận cho các khủng hoảng như đại dịch COVID-19, lý thuyết Thiên nga đen (Black swan theory) được công bố bởi N.N. Taleb và cs (2007) [38]. Một số tác giả đã phân tích lý thuyết này trong các nghiên cứu về TTCK trong khủng hoảng, lý thuyết Thiên nga đen đã chỉ ra rằng, TTCK Ý gặp khủng hoảng nặng nề do sự kiện COVID-19 - một sự kiện hiếm gặp và khó xảy ra nhưng có thể gây ra những tác động to lớn, khó lường [39]. Tương tự, nghiên cứu ảnh hưởng tiêu cực của hiện tượng Thiên nga đen thông qua sự sụt giảm của chỉ số chứng khoán Thượng Hải (SSEC) và 8 chỉ số kinh tế vĩ mô của Trung Quốc cũng đã được thực hiện [40]. Thêm vào đó, COVID-19 đang có tác động xấu đến chuỗi cung ứng toàn cầu, tác động đến toàn bộ chuỗi cung ứng, tiêu biểu như tình trạng thiếu nguyên liệu, thành phẩm và hàng tiêu dùng [41]. Do đó, tác giả sử dụng lý thuyết Thiên nga đen nhằm thực hiện nghiên cứu trong bối cảnh COVID-19, tìm hiểu sự khác biệt của các chỉ số vĩ mô, nhân tố nội tại doanh nghiệp trong 3 giai đoạn dịch bệnh, nhằm làm rõ ảnh hưởng đáng kể của đại dịch này lên TTCK và chỉ số doanh nghiệp, từ đó đưa ra những phát hiện về tỷ lệ nắm giữ của NĐTNN trong 3 giai đoạn này.

3.4. Khoảng trống nghiên cứu

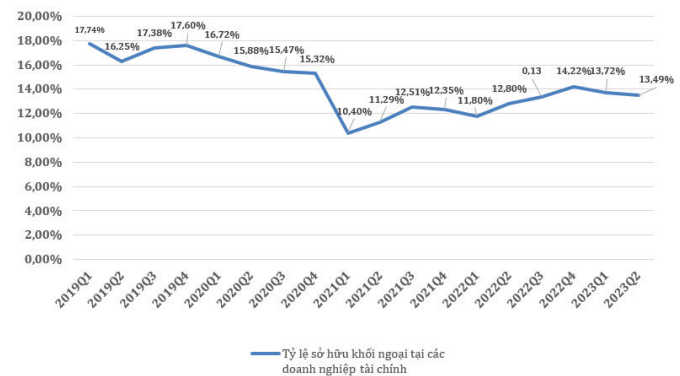
Nhóm tác giả nhận thấy, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu đưa ra bằng chứng thực nghiệm với phạm vi Việt Nam, song chưa có nhiều nghiên cứu tập trung vào nhóm ngành tài chính. Trong khi đó, tài chính lại là nhóm ngành chiếm khối lượng giao dịch lớn nhất trong mỗi phiên giao dịch, hoạt động giao dịch của khối ngoại cũng diễn ra sôi nổi ở nhóm ngành này, đặc biệt là ở các mã ngân hàng và công ty chứng khoán với trung bình khoảng 65-75% tổng giá trị giao dịch mỗi phiên. Vì vậy, rút kinh nghiệm từ các học giả đi trước, nhóm tác giả tập trung nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam. Bên cạnh đó, nền kinh tế thế giới đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ đại dịch COVID-19, đã có nhiều biến động trên TTCK tại các quốc gia cũng như tình hình hoạt động của các doanh nghiệp, chính vì vậy, nhóm tác giả xem xét cả những tác động của COVID-19 đối với vấn đề nghiên cứu.

4. Cơ sở thực tiễn

4.1. Tổng quan tỷ lệ sở hữu của khối ngoại trước, trong và sau đại dịch COVID-19

Nhóm doanh nghiệp tài chính trên TTCK Việt Nam hiện nay bao gồm 3 nhóm ngành nhỏ: ngân hàng, công ty chứng khoán và bảo hiểm. Theo kết quả khảo sát của nhóm tác giả, trong giai đoạn 2019-2023, trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam có 75 doanh nghiệp tài chính niêm yết, bao gồm 35 công ty chứng khoán, 27 ngân hàng,

11 công ty bảo hiểm và 2 công ty đầu tư tài chính. Đây cũng là nhóm ngành có hoạt động giao dịch sôi động, không chỉ với NĐTNN mà còn với nhóm các nhà đầu tư trong nước nói chung. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp này còn có các nhiệm vụ đặc thù ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động đầu tư trên thị trường: các ngân hàng là nguồn tín dụng chính cho việc đầu tư, công ty chứng khoán thực hiện nghiệp vụ cấp khoản vay đầu tư cho khách hàng cũng như các doanh nghiệp đang niêm yết trên sàn chứng khoán, trong khi đó, nhóm bảo hiểm đóng vai trò như quỹ phòng hộ cho nền kinh tế.



Hình 1. Tỷ lệ sở hữu khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính giai đoạn 2019-2023.

Tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính trên TTCK Việt Nam có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 2019-2020, từ mức 17,74% trong quý I năm 2019 xuống 15,32% trong quý IV năm 2020 (hình 1). Trong quý I năm 2021, tỷ lệ này đã giảm mạnh xuống còn 10,40%, mức thấp nhất trong giai đoạn này. Tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tăng trưởng ổn định từ giai đoạn này trở đi, từ mức thấp nhất quý I năm 2021, lên 14,22% trong quý IV năm 2022. Sau đó, xu hướng này giảm nhẹ xuống 13,49% vào quý II năm 2023.

Thời điểm trước khi bùng nổ đại dịch COVID-19, nền kinh tế Việt Nam phát triển ổn định, tạo ra nhiều cơ hội cho các ngân hàng hoạt động và phát triển với tăng trưởng GDP đạt 6,8%/năm. Với mức tăng trưởng khá và ổn định, điều này tạo ra nhu cầu vốn lớn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, thêm vào đó là cơ hội cho các ngân hàng Việt Nam mở rộng quy mô hoạt động, đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế. Vào thời điểm năm 2019, tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tối đa tại tất cả các ngân hàng là 30%, đối với các công ty chứng khoán và công ty bảo hiểm là 49%. Với nhóm công ty chứng khoán, hầu hết các công ty chứng khoán đều có tỷ lệ sở hữu của khối ngoại nằm dưới mức quy định là 49%. Tuy nhiên, có một số ngoại lệ đã vượt quá mức quy định này do Nghị định 60/2015/NĐ-CP được ban hành nhằm sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán. Do đó, các ngoại lệ về sở hữu nước ngoài vượt quá đều đã được cấp phép và không vi phạm các quy định của Nhà nước. Đối với các công ty bảo hiểm, tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tối đa là 49% và không có công ty nào vi phạm hay vượt quá mức quy định.

Sang giai đoạn 2020-2021, kinh tế Việt Nam đã trải qua nhiều thách thức do tác động của đại dịch COVID-19. Mặc dù tăng trưởng GDP năm 2020 và 2021 chỉ đạt lần lượt 2,91 và 2,58%, nhưng đây vẫn là một thành công đáng kể của Việt Nam trong bối cảnh khó khăn

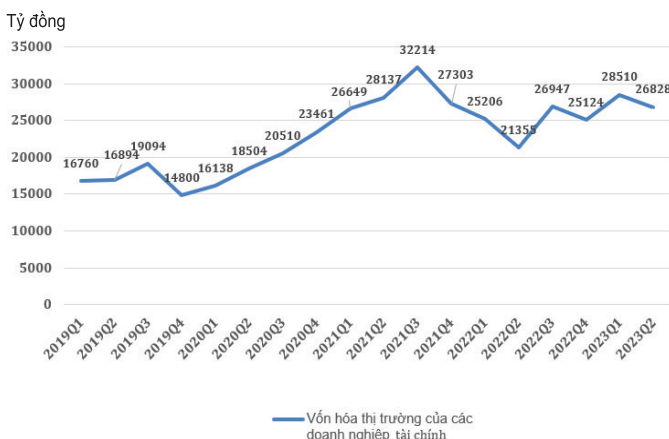
chung toàn cầu. Theo thống kê từ dữ liệu phân tích của nhóm tác giả, trong suốt giai đoạn năm 2020-2021, NĐTNN đã bán ròng gần 80.000 tỷ đồng trên TTCK Việt Nam. Chỉ xét riêng nhóm ngành tài chính, lực bán mạnh nhất xuất hiện ở nhóm công ty chứng khoán với nhiều doanh nghiệp chứng khoán có sự suy giảm đáng kể trong tỷ lệ sở hữu của khối ngoại, tiếp đó là một số ít ngân hàng bị khối ngoại rút vốn trên TTCK. Nhóm ngành bảo hiểm đã cho tín hiệu tốt hơn cả khi tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại nhóm ngành này gần như không đổi. Bên cạnh những nguyên nhân là những quan ngại về rủi ro hoạt động của các doanh nghiệp trong bối cảnh đại dịch COVID-19, các chỉ số tài chính toàn cầu như tỷ giá hối đoái, các sự kiện quốc tế có thể đã tác động đến quyết định của khối ngoại đối với TTCK Việt Nam nói chung và nhóm ngành tài chính nói riêng.

Sau giai đoạn đỉnh điểm của đại dịch COVID-19, năm 2022 và nửa đầu năm 2023 thể hiện sự phục hồi mạnh mẽ của thị trường tài chính Việt Nam. Trái ngược với xu hướng bán mạnh của các nhà đầu tư cá nhân trên thị trường, các NĐTNN lại có động thái “gom hàng” dần dần ở nhóm ngành tài chính. Nhìn chung, hoạt động giao dịch của nhóm ngành bảo hiểm không có sự thay đổi đáng kể từ trước, trong và sau đại dịch, tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại nhóm này gần như giữ nguyên không đổi trong suốt khoảng thời gian nghiên cứu. Tuy nhiên, tỷ lệ sở hữu của khối ngoại ở hai nhóm ngành ngân hàng và công ty chứng khoán bắt đầu tăng mạnh từ quý IV năm 2020.

Như vậy có thể thấy, tỷ lệ sở hữu khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam đã có những biến động đáng kể, đôi lúc không theo xu thế chung, trước ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Chính vì vậy, việc xác định được các nhân tố ảnh hưởng và xây dựng được mô hình đánh giá sự ảnh hưởng của các nhân tố đó tới tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam là hết sức có ý nghĩa.

4.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính

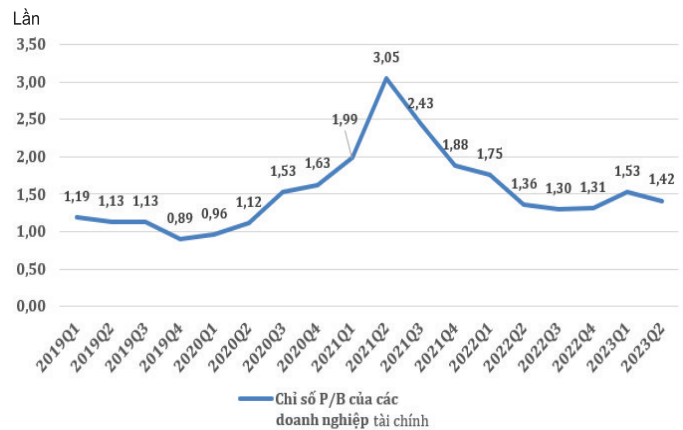
4.2.1. Vốn hóa thị trường của doanh nghiệp tài chính giai đoạn 2019-2023



Hình 2. Vốn hóa thị trường của doanh nghiệp tài chính giai đoạn 2019-2023.

Trước đại dịch COVID-19, vốn hóa doanh nghiệp tài chính trung bình vào khoảng 16.760 tỷ đồng (hình 2). Khi dịch COVID-19 ập tới, thị trường giảm điểm mạnh, với động thái rút vốn ròng của NĐTNN, khiến vốn hóa trung bình giảm mạnh còn 14.800 tỷ đồng. Tuy nhiên, thời gian sau đó, do tác động của phong tỏa và giãn cách xã hội, vốn hóa tăng trưởng mạnh suốt thời gian xảy ra đại dịch COVID-19, với thời điểm đạt đỉnh vào quý III năm 2021. Đây là thời gian các nhà đầu tư cá nhân giao dịch mạnh trên TTCK, khiến thị trường chung tăng điểm kỷ lục. Còn sau đại dịch COVID-19, biến động của nhóm tài chính này tăng giảm với đáy vào thời điểm quý II năm 2022, với vốn hóa trung bình vào khoảng 21.355 tỷ đồng, lên tới đỉnh vào quý III năm 2023 bằng 28.510 tỷ đồng. Theo số liệu từ HOSE (Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh), tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại 30 cổ phiếu có vốn hóa lớn nhất thị trường (VN30) đã tăng từ 33,6% vào tháng 1/2022 lên 34,8% vào tháng 1/2024. Có thể thấy, khi nền kinh tế Việt Nam phục hồi, các NĐTNN đã trở nên lạc quan hơn về triển vọng của TTCK Việt Nam. Điều này đã khiến cho dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng trở lại, góp phần giúp cho tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tăng trở lại.

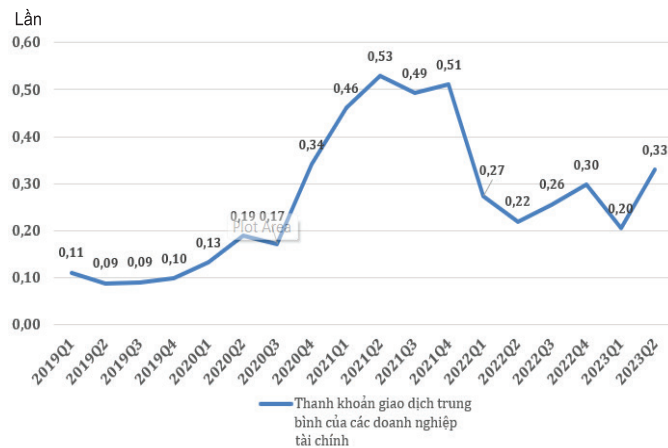
4.2.2. Chỉ số P/B của doanh nghiệp tài chính giai đoạn 2019-2023



Hình 3. Chỉ số P/B của doanh nghiệp tài chính giai đoạn 2019-2023.

Trước đại dịch COVID-19, chỉ số P/B của cổ phiếu doanh nghiệp tài chính giao động ở mức 1,19 vào quý I năm 2019, giảm đáy vào quý I năm 2020 còn 0,89, sau đó tăng nhanh liên tục và đạt đỉnh ở mức 3,05 vào quý II năm 2021, với mức tăng ấn tượng gần 3 lần (hình 3). Xu hướng này nhanh chóng đảo chiều, giảm sâu về mức trung bình 1,3 vào quý III năm 2022. Chỉ số P/B doanh nghiệp tài chính dao động quanh mức 1,5 tới tận cuối quý II năm 2023. Trên thị trường chung, theo báo cáo của HOSE, trong đại dịch COVID-19, chỉ số P/B của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE đã có đợt giảm mạnh. Nguyên nhân là do đại dịch COVID-19 đã gây ra nhiều khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, dẫn đến kết quả kinh doanh giảm sút. Sau đại dịch COVID-19, chỉ số P/B của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE đã có xu hướng ổn định hơn, về mức hợp lý, theo đó, với các tiềm năng tăng trưởng trở lại, các NĐTNN gia tăng nhẹ tỷ lệ sở hữu.

4.2.3. Thanh khoản giao dịch trung bình của cổ phiếu tài chính giai đoạn 2019-2023

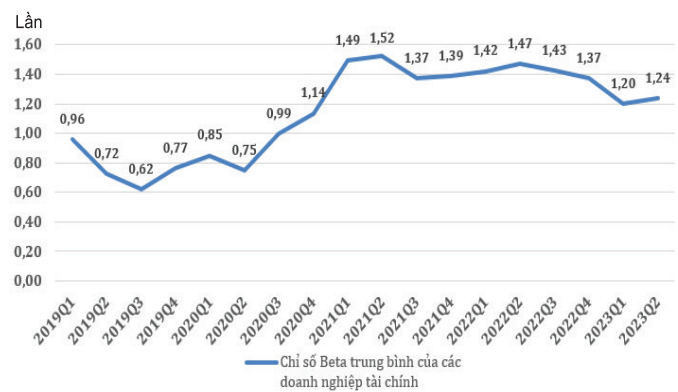


Hình 4. Thanh khoản giao dịch trung bình của cổ phiếu tài chính giai đoạn 2019-2023.

Trong giai đoạn quý I-IV năm 2019, thanh khoản các cổ phiếu tài chính ở mức thấp, với mức tỷ lệ quanh mốc 0,1, xu hướng này kéo tới tận quý I năm 2020 (hình 4). Thanh khoản thị trường trong giai đoạn COVID-19 tăng đột biến, chủ yếu đến từ khối các nhà đầu tư cá nhân và tự doanh trong nước. Giai đoạn 2020-2021 chứng kiến mức thanh khoản kỷ lục lên tới 0,53 (gấp 5 lần trước dịch COVID-19) vào quý II năm 2021. Khi nền kinh tế phục hồi, dòng tiền nhà đầu tư rút sang các loại hình đầu tư khác, thanh khoản lại giảm mạnh vào quý I năm 2022, dao động quanh mức 0,25 cho tới tận quý II năm 2023. Tuy nhiên, thanh khoản của khối ngoại trên TTCK Việt Nam lại có xu hướng khác biệt. Theo số liệu từ HOSE, giá trị giao dịch bình quân phiên đạt 18.000 tỷ đồng trong năm 2019. Trong đó, giá trị giao dịch của NĐTNN chiếm khoảng 40% tổng giá trị giao dịch. Tuy nhiên, trong đợt đầu của COVID-19, nhà đầu tư ngoại bán ròng cổ phiếu Việt Nam nhằm giảm tỷ lệ nắm giữ. Theo số liệu từ SSC, giá trị bán ròng của NĐTNN đạt 14,9 tỷ USD trong năm 2020, chiếm 28% tổng giá trị giao dịch. Sau COVID-19, thanh khoản TTCK Việt Nam phục hồi và tăng trưởng trở lại. Theo số liệu từ HOSE, giá trị giao dịch bình quân phiên đạt 22.000 tỷ đồng trong năm 2022, tăng 120% so với năm 2020. NĐTNN mua ròng cổ phiếu Việt Nam trở lại. Theo SSC, giá trị mua ròng của NĐTNN đạt 12,6 tỷ USD trong năm 2022, chiếm 25% tổng giá trị giao dịch.

4.2.4. Chỉ số Beta trung bình của doanh nghiệp tài chính giai đoạn 2019-2023

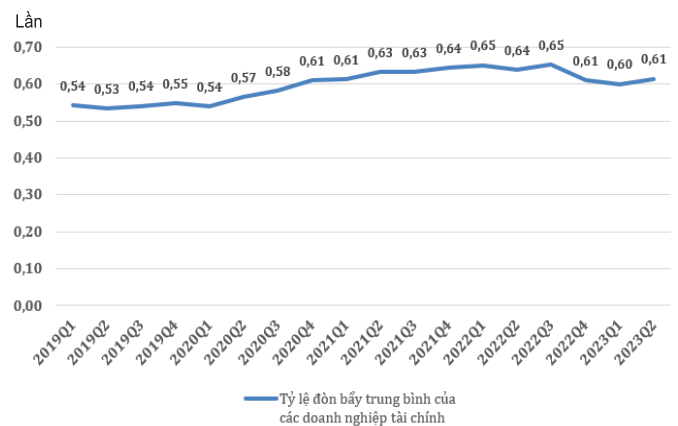
Chỉ số Beta cao cho thấy, cổ phiếu của doanh nghiệp có rủi ro cao, điều này khiến các NĐTNN e ngại khi đầu tư vào doanh nghiệp. Trong giai đoạn trước đại dịch COVID-19, chỉ số Beta ở mức 0,96 vào quý I năm 2019, giảm mạnh xuống đáy vào quý III năm 2019, với mức Beta là 0,62 (hình 5). Beta trung bình đảo chiều tăng lên 0,85 vào quý I năm 2020, vào thời điểm mới bùng phát đại dịch COVID-19. Suốt thời gian nền kinh tế và tài chính toàn cầu bị ảnh hưởng nặng nề, chỉ số Beta của nhóm doanh nghiệp tài chính tại Việt Nam cũng tăng mạnh lên tới 1,52 (hơn 1,5 lần trước dịch). Rủi ro đã tăng mạnh trong giai đoạn 2021 do lo ngại về những tiêu cực mà đại dịch mang tới. Chỉ



Hình 5. Chỉ số Beta trung bình của doanh nghiệp tài chính giai đoạn 2019-2023.

số Beta nhóm ngành tài chính vẫn tiếp tục ở mức cao và quanh mức 1,2-1,4 cho tới tận quý II năm 2023. Còn về các doanh nghiệp trên thị trường chung, trước đại dịch COVID-19, chỉ số Beta trung bình của các cổ phiếu niêm yết trên HOSE dao động trong khoảng 0,9-1,1. Trong giai đoạn đại dịch COVID-19, chỉ số Beta của các cổ phiếu niêm yết trên HOSE có xu hướng tăng lên. Theo nghiên cứu về chỉ số Beta trung bình của các cổ phiếu niêm yết trên HOSE trong giai đoạn từ quý I/2020 đến quý IV/2021 là 1,2; sau đại dịch COVID-19, chỉ số có xu hướng giảm xuống; còn trong giai đoạn từ quý I/2022 đến quý IV/2022 vào khoảng 1,0 [42]. Các nhà đầu tư đã trở nên lạc quan hơn, dẫn đến việc họ tìm đến các cổ phiếu có mức độ rủi ro cao hơn. Các cổ phiếu của các doanh nghiệp có tiềm năng tăng trưởng cao đã được các nhà đầu tư ưa chuộng.

4.2.5. Tỷ lệ đòn bẩy trung bình của doanh nghiệp tài chính giai đoạn 2019-2023

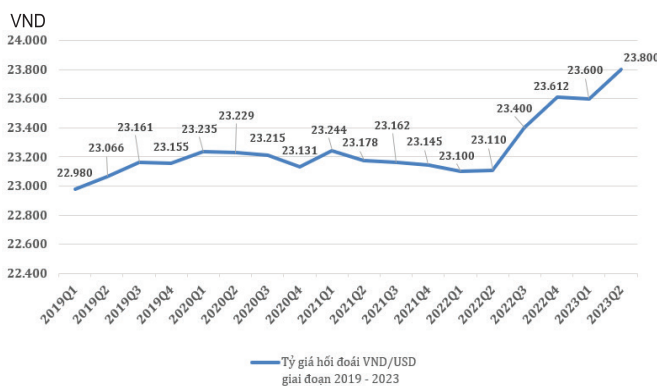


Hình 6. Tỷ lệ đòn bẩy trung bình của doanh nghiệp tài chính giai đoạn 2019-2023.

Về tỷ lệ đòn bẩy trong mối tương quan với tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại doanh nghiệp, trước đại dịch COVID-19, đòn bẩy trung bình tại các doanh nghiệp ở mức 0,54. Xuyên suốt thời gian diễn ra đại dịch, cũng như khi TTCK Việt Nam và nền kinh tế phục hồi, tỷ lệ này chỉ nhích tăng nhẹ lên mức đỉnh 0,65 vào quý I, III năm 2022, sau đó giảm nhẹ và dao động quanh mức 0,60-0,61 (hình 6). Mức sử dụng

đòn bẩy này so với doanh nghiệp toàn thị trường là khá phù hợp và ổn định. Xu hướng tăng, giảm của tỷ lệ đòn bẩy nhóm doanh nghiệp tài chính có sự tương đồng với các doanh nghiệp khác, nhưng với mức biến động nhỏ hơn. Trước đại dịch COVID-19, tỷ lệ đòn bẩy trung bình của các cổ phiếu niêm yết trên HOSE dao động trong khoảng 0,54. Trong giai đoạn đại dịch COVID-19, tỷ lệ đòn bẩy của các cổ phiếu niêm yết trên HOSE có xu hướng tăng lên. Sự tăng trưởng của tỷ lệ đòn bẩy trong giai đoạn này đã làm gia tăng rủi ro đầu tư cho các nhà đầu tư, đây cũng là lý do dẫn đến hành động bán ròng của các NĐTNN trong giai đoạn này, đặc biệt là các mã cổ phiếu của doanh nghiệp ngành tài chính. Tỷ lệ đòn bẩy trung bình của các cổ phiếu niêm yết trên HOSE trong giai đoạn từ quý I/2020 đến quý IV/2021 là 0,6; sau đại dịch COVID-19, tỷ lệ đòn bẩy của các cổ phiếu niêm yết trên HOSE có xu hướng giảm xuống, tỷ lệ đòn bẩy trung bình của các cổ phiếu niêm yết trên HOSE trong giai đoạn từ quý I/2022 đến quý IV/2022 là 0,64 [42]. Nguyên nhân của xu hướng này là do nền kinh tế Việt Nam đã dần phục hồi sau đại dịch, các doanh nghiệp đã có kết quả kinh doanh khả quan hơn, dẫn đến việc họ có thể giảm sử dụng đòn bẩy tài chính, giảm rủi ro của doanh nghiệp, điều này dẫn đến sự phục hồi trong tỷ lệ sở hữu của khối ngoại ở giai đoạn phục hồi sau đại dịch.

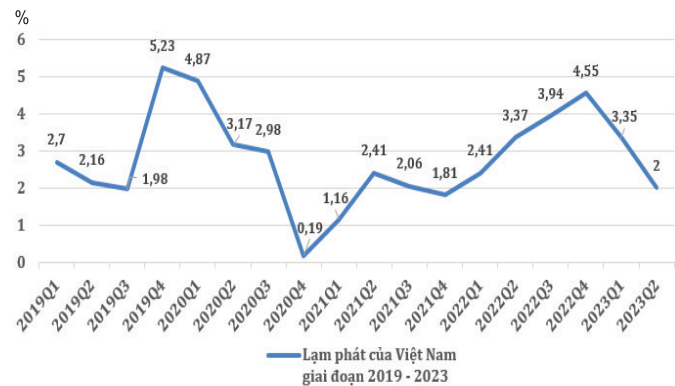
4.2.6. Tỷ giá hối đoái VND/USD giai đoạn 2019-2023



Hình 7. Tỷ giá hối đoái VND/USD giai đoạn 2019-2023.

Trước đại dịch COVID-19, chỉ số vĩ mô tỷ giá hối đoái VND/USD tăng nhẹ và dao động trong khoảng từ 22.000 đến 23.000 VND/USD. Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định, tạo ra nhu cầu ngoại tệ ổn định. Chính phủ đã triển khai các biện pháp ổn định kinh tế vĩ mô, giúp kiểm soát lạm phát và ổn định giá cả. Khi tỷ giá VND/USD tăng, giá cổ phiếu của doanh nghiệp Việt Nam tính bằng USD sẽ giảm. Điều này thu hút sự quan tâm của các NĐTNN, vì họ mua được nhiều cổ phiếu của doanh nghiệp Việt Nam với giá rẻ hơn. Trong giai đoạn dịch COVID-19, tỷ giá này vẫn ổn định và chỉ bắt tăng mạnh mẽ vào quý II năm 2022, do những biện pháp thúc đẩy xuất nhập khẩu của Chính phủ, nhằm phục hồi kinh tế sau đại dịch, đặc biệt với đối tác thương mại lớn là Hoa Kỳ (hình 7). Tuy nhiên, khi tỷ giá VND/USD tăng, chi phí sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam tính bằng USD sẽ tăng. Điều này làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, từ đó khiến các NĐTNN e ngại khi đầu tư vào doanh nghiệp.

4.2.7. Lạm phát của Việt Nam giai đoạn 2019-2023



Hình 8. Lạm phát của Việt Nam giai đoạn 2019-2023.

Lạm phát tại Việt Nam trong giai đoạn trước COVID-19 (quý I, II năm 2019) có xu hướng giảm dần, với mức 2,7-1,98%, theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Lạm phát tại Việt Nam trong giai đoạn trong COVID-19 (từ năm 2020 đến 2022) có xu hướng biến động mạnh, tăng lên 5,23% vào quý IV năm 2019, giảm mạnh trong đợt dịch COVID-19 và về 0,19% trong quý IV năm 2020 (hình 8). Lạm phát cao có xu hướng làm giảm giá trị đồng tiền, từ đó làm giảm giá trị của cổ phiếu. Điều này khiến các NĐTNN e ngại khi đầu tư vào doanh nghiệp Việt Nam. Ngoài ra, lạm phát cao cũng làm tăng chi phí sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam. Điều này làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, từ đó cũng khiến các NĐTNN hạn chế đầu tư vào doanh nghiệp. Sau khi đại dịch COVID-19 được kiểm soát, năm 2022, lạm phát ở Việt Nam tiếp tục có xu hướng tăng, với mức 1,81% vào quý IV năm 2021, lên tới 4,55% cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân là do tình hình kinh tế thế giới bất ổn, lạm phát tăng cao... Các yếu tố này đã tác động đến giá cả hàng hóa và dịch vụ trên thế giới, dẫn đến lạm phát tăng cao ở Việt Nam. Ngoài ra, các nhân tố nội tại của nền kinh tế Việt Nam như giá cả xăng dầu, lương thực thực phẩm... cũng có xu hướng tăng cao, dẫn đến lạm phát tăng. Chính phủ đã có những biện pháp mạnh nhằm kiểm soát lạm phát, do đó xu hướng này đã đảo chiều, và trong quý I, II năm 2023 đã chứng kiến mức lạm phát giảm còn 2%.

5. Đề xuất mô hình nghiên cứu

Căn cứ vào cơ sở lý luận và thực tiễn đã trình bày ở trên, nhóm tác giả đề xuất, các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam gồm: vốn hóa thị trường; thanh khoản giao dịch; tỷ lệ đòn bẩy; chỉ số P/B; chỉ số Beta; tỷ giá hối đoái và lạm phát. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giả thuyết 1 (H1): Vốn hóa thị trường có ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Giả thuyết 2 (H2): Thanh khoản giao dịch có ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Giả thuyết 3 (H3): Tỷ lệ đòn bẩy có ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Giả thuyết 4 (H4): Chỉ số P/B có ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Giả thuyết 5 (H5): Chỉ số Beta có ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Giả thuyết 6 (H6): Tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Giả thuyết 7 (H7): Lạm phát có ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Dựa trên các giả thuyết được đưa ra, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

$$\text{FOREIGN}_{it} = \beta_0 + \beta_1 \text{SIZE}_{it} + \beta_2 \text{LIQUIDITY}_{it} + \beta_3 \text{LEVERAGE}_{it} + \beta_4 \text{PBit} + \beta_5 \text{BETA}_{it} + \beta_6 \text{EXCHANGE}_{it} + \beta_7 \text{INFLATION}_{it} + \epsilon_{it}$$

trong đó, FOREIGN_{it} là tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại doanh nghiệp i vào thời điểm t . Được tính bằng:

$$\frac{\text{Số lượng cổ phiếu NĐTNN nắm giữ}}{\text{Số lượng cổ phiếu lưu hành của doanh nghiệp}}$$

SIZE_{it} là vốn hóa thị trường tại doanh nghiệp i vào thời điểm t ; LIQUIDITY_{it} là thanh khoản giao dịch tại doanh nghiệp i vào thời điểm t . Được tính bởi công thức sau:

$$\frac{\text{Tổng khối lượng cổ phiếu giao dịch của doanh nghiệp}}{\text{Số lượng cổ phiếu lưu hành của doanh nghiệp}}$$

LEVERAGE_{it} là tỷ lệ đòn bẩy tại doanh nghiệp i vào thời điểm t . Được tính bởi công thức sau:

$$\frac{\text{Tổng nợ của doanh nghiệp}}{\text{Tổng tài sản của doanh nghiệp}}$$

PBit là chỉ số P/B tại doanh nghiệp i vào thời điểm t . Được tính bởi công thức sau:

$$\frac{\text{Vốn hóa thị trường}}{\text{Vốn hóa sổ sách của doanh nghiệp}}$$

BETA_{it} là chỉ số Beta tại doanh nghiệp i vào thời điểm t ; EXCHANGE_{it} là tỷ giá hối đoái vào thời điểm t ; INFLATION_{it} là lạm phát vào thời điểm t ; $\beta_0, \beta_1, \beta_2, \dots, \beta_7$ là các hệ số của phương trình hồi quy; ϵ_{it} là sai số chuẩn của các ước lượng.

6. Kết luận

Bằng phương pháp nghiên cứu định tính, trên cơ sở tổng hợp những vấn đề lý luận và thực tiễn, nhóm tác giả đã đạt mục tiêu đề ra là xây dựng được một mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam. Hạn chế của nghiên cứu là nhóm tác giả chưa có đủ nguồn lực để kiểm định mô hình đề xuất. Vì vậy, hướng nghiên cứu tiếp theo của nhóm, đồng thời cũng là gợi ý cho các nghiên cứu khác trong tương lai là xác định phương pháp định lượng phù hợp và thu thập đủ dữ liệu để kiểm định mô hình và đánh giá sự ảnh hưởng của các nhân tố trong mô hình đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] C. Wei (2010), "Do foreign institutions improve stock liquidity?", *SSRN*, DOI: 10.2139/ssrn.1571220.
- [2] D. Greenaway, A. Guariglia, Z. Yu (2009), "The more the better? Foreign ownership and corporate performance in China", *SSRN*, DOI: 10.2139/ssrn.1448509.
- [3] C.T.H. Vinh, N.D.K. Linh, V.K. Dung (2017), "Determinants of foreign ownership: Evidences from Vietnam listed firms", *Journal of International Economics and Management*, **94**, pp.3-22.
- [4] A. Saurav, P. Kusek, R. Kuo, et al. (2020), *The Impact of COVID-19 on Foreign Investors: Evidence from The Quarterly Global MNE Pulse Survey for The Third Quarter of 2020*, <https://openknowledge.worldbank.org/server/api/core/bitstreams/ff1b779d-045f-5938-a75a-3d01fc51cf03/content>, accessed 31 December 2020.
- [5] V.V. Acharya, V.R. Anshuman, K.K. Kumar (2022), "Foreign fund flows and equity prices during the COVID-19 pandemic: Evidence from India", *ADB Working Paper Series*, DOI: 10.56506/rsah7912.
- [6] N.T.T. Ha (2022), "Characteristics of foreign-invested enterprises affect auditing activities", *Industry and Trade Press*, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/dac-diem-cua-cac-doanh-nghiep-co-von-dau-tu-nuoc-ngoai-anh-huong-den-hoat-dong-ke-toan-kiem-toan-88842.htm>, accessed 11 June 2022 (in Vietnamese).
- [7] M.A.A. Zraiq, F.H.B. Fadzil (2018), "The impact of ownership structure on firm performance: Evidence from Jordan", *International Journal of Accounting, Finance and Risk Management*, **3(1)**, pp.1-4, DOI: 10.11648/j.ijafmr.20180301.12.
- [8] E.M.A. Matari, Y.A.A. Matari, S.A. Saif (2017), "Association between ownership structure characteristics and firm performance: Oman evidence", *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, **21(1)**, pp.1-10.
- [9] M. Oktavian (2019), "The effect of managerial ownership, institutional ownership, and foreign ownership on the performance of intellectual capital performance", *The Indonesian Accounting Review*, **9(1)**, DOI: 10.14414/tiar.v9i1.1631.
- [10] M. Ayyagari, A.D. Kunt, V. Maksimovic (2007), "Formal versus informal finance: Evidence from China", *Policy Research Working Paper Series*, The World Bank, <https://econpapers.repec.org/paper/wbkwbrwps/4465.htm>, accessed 1 January 2020.
- [11] F. Allen, J. Qian, M. Qian (2005), "Law, finance, and economic growth in China", *Journal of Financial Economics*, **77(1)**, pp.57-116, DOI: 10.1016/j.jfineco.2004.06.010.
- [12] S.E. Naggar (1994), "The role of financial institutions in facilitating investment and capital flows", *Financial Policies and Capital Markets in Arab Countries*, **2**, DOI: 10.5089/9781557754189.071.

- [13] T. Carlton (1999), "Risk and capital management in non-financial companies", *RePEc*, pp.83-107.
- [14] J. Greenwood, B. Jovanovic (1990), "Financial development, growth, and the distribution of income", *Journal of Political Economy*, **98**(5), pp.1076-1107.
- [15] V.R. Bencivenga, B.D. Smith (1998), "Economic development and financial depth in a model with costly financial intermediation", *Research in Economics*, **52**(4), pp.363-386, DOI: 10.1006/reec.1998.0176.
- [16] B. Hariprasad (2016), "FII ownership in Indian equity securities: The firm-level determinants", *Theoretical Economics Letters*, **6**(5), pp.917-926, DOI: 10.4236/tel.2016.65095.
- [17] D.L. Warganegara (2018), "The effects of firm-level investability sizes on foreign ownership in Indonesian public firms", *Asia-Pacific Financial Markets*, **25**(4), pp.267-284, DOI: 10.1007/s10690-018-9248-3.
- [18] S.C. Bae, J.H. Min, S. Jung (2011), "Trading behavior, performance, and stock preference of foreigners, local institutions, and individual investors: Evidence from the Korean stock market", *Asia-Pacific Journal of Financial Studies*, **40**(2), pp.199-239, DOI: 10.1111/j.2041-6156.2011.01037.x.
- [19] M. Dahlquist (2001), "Direct foreign ownership, institutional investors, and firm characteristics", *Journal of Financial Economics*, **59**(3), pp.413-440, DOI: 10.1016/s0304-405x(00)00092-1.
- [20] A. Badawi, A.A. Qudah, W.M. Rashideh (2019), "Determinants of foreign portfolio investment in emerging markets: Evidence from Saudi stock market", *Journal of Economics and Finance*, **43**(4), pp.779-794, DOI: 10.1007/s12197-019-09482-8.
- [21] K. Ko, K.S. Kim, S.H. Cho (2007), "Characteristics and performance of institutional and foreign investors in Japanese and Korean stock markets", *Journal of The Japanese and International Economies*, **21**(2), pp.195-213, DOI: 10.1016/j.jjie.2005.11.002.
- [22] C.H. Lin, C.Y. Shiu (2003), "Foreign ownership in the Taiwan stock market - An empirical analysis", *Journal of Multinational Financial Management*, **13**(1), pp.19-41, DOI: 10.1016/s1042-444x(02)00021-x.
- [23] X.V. Vo (2015), "Foreign ownership and stock return volatility - Evidence from Vietnam", *Journal of Multinational Financial Management*, **30**, pp.101-109, DOI: 10.1016/j.mulfin.2015.03.004.
- [24] K.P. Lim, C.W. Hooy, K.B. Chang, et al. (2016), "Foreign investors and stock price efficiency: Thresholds, underlying channels and investor heterogeneity", *The North American Journal of Economics and Finance*, **36**, pp.1-28, DOI: 10.1016/j.najef.2015.11.003.
- [25] E. Liljeblom, A. Löflund (2005), "Determinants of international portfolio investment flows to a small market: Empirical evidence", *Journal of Multinational Financial Management*, **15**(3), pp.211-233, DOI: 10.1016/j.mulfin.2004.09.003.
- [26] J.A. Batten, X.V. Vo (2015), "Foreign ownership in emerging stock markets", *Journal of Multinational Financial Management*, **32-33**, pp.15-24, DOI: 10.1016/j.mulfin.2015.05.001.
- [27] T. Hoshikawa, T. Yoshimi (2021), "The effect of the COVID-19 pandemic on South Korea's stock market and exchange rate", *The Developing Economies*, **59**(2), pp.206-222, DOI: 10.1111/deve.12276.
- [28] T. Paldon, V. Easwar, U. Bhalla (2021), "A comparative study of foreign portfolio investment and its effect on stock market in India during COVID-19", *Dogo Rangsan Research Journal*, **11**(9), pp.5-10.
- [29] M.T. Kartal, H.M. Ertugrul, T. Ulussever (2021), "The impacts of foreign portfolio flows and monetary policy responses on stock markets by considering COVID-19 pandemic: Evidence from Turkey", *Borsa Istanbul Review*, **22**(1), pp.12-19, DOI: 10.1016/j.bir.2021.06.003.
- [30] E.F. Fama (1970), "Efficient capital markets: A review of theory and empirical work", *The Journal of Finance*, **25**(2), pp.383-417, DOI: 10.2307/2325486.
- [31] N.T.K. Anh, C.T. Si (2017), "The impact of foreign investors' trading to Vietnamese stock markets", *AGU International Journal of Science*, **16**(4), pp.62-75 (in Vietnamese).
- [32] L.C.M. Phuong (2021), "The impact of COVID-19 on stock price: An application of event study method in Vietnam", *Journal of Asian Finance*, **8**(5), pp.523-531, DOI: 10.13106/jafeb.2021.vol8.no5.0523.
- [33] S.A. Ross (1976), "The arbitrage theory of capital asset pricing", *Journal of Economic Theory*, **13**(3), pp.341-360, DOI: 10.1016/0022-0531(76)90046-6.
- [34] J. Iqbal, A. Haider (2005), "Arbitrage pricing theory: Evidence from an emerging stock market", *The Lahore Journal of Economics*, **10**(1), pp.123-140.
- [35] N.F. Chen, R. Roll, S.A. Ross (1986), "Economic forces and the stock market", *The Journal of Business*, **59**(3), pp.383-403, DOI: 10.1086/296344.
- [36] T.D. Nguyen (2010), "Arbitrage pricing theory: Evidence from an emerging stock market", *Development and Policies Research Center*, 26pp.
- [37] Z. Kisman, S. Restiyanita (2015), "The validity of capital asset pricing model (CAPM) and arbitrage pricing theory (APT) in predicting the return of stocks in Indonesia stock exchange 2008-2010", *American Journal of Economics, Finance and Management*, **1**(3), pp.184-189.
- [38] N.N. Taleb, D. Chandler (2007), *The Black Swan: The Impact of The Highly Improbable*, Random House, 366pp.
- [39] L. Morales, B.A. O'Callaghan (2020), "COVID-19: Global stock markets 'Black swan'", *Critical Letters in Economics & Finance*, **1**(1), DOI: 10.21427/gv7k-1c77.
- [40] E. Stavrova, M. Paskaleva, A. Stoykova (2020), "Black swan event: An evidence from China's economics effects", *Proceedings of CBU in Economics and Business*, **1**, pp.133-140, DOI: 10.12955/peb.v1.30.
- [41] Deloitte (2020), "COVID-19: A black swan event for the semiconductor industry?", <https://www.deloitte.com/global/en/issues/resilience/a-black-swan-event-for-the-semiconductor-industry-covid-19.html>, accessed 13 March 2021.
- [42] N.H. Duong, K.L. Nguyen, T.T.N. Le, et al. (2022), "Assessing the impact of financial stress on business performance of businesses listed on the Ho Chi Minh city stock exchange in the context of the COVID-19 epidemic", *Vietnam Journal of Financial Economics*, **3**, pp.36-48 (in Vietnamese).

Tác động của hoạt động logistics xanh và chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực thương mại điện tử đến sự hài lòng của khách hàng

Vũ Thị Ánh Tuyết*

Học viện Ngân hàng, 12 Chùa Bộc, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 27/2/2024; ngày chuyển phản biện 29/2/2024; ngày nhận phản biện 22/3/2024; ngày chấp nhận đăng 26/3/2024

Tóm tắt:

Nghiên cứu đo lường về tác động của hoạt động logistics xanh và chất lượng dịch vụ logistics trong lĩnh vực thương mại điện tử đến sự hài lòng của khách hàng dựa trên 5 nhân tố đo lường hoạt động logistics xanh bao gồm: vận tải xanh, kho bãi xanh, thông tin xanh, đóng gói xanh và logistics ngược. Bên cạnh đó, các nhân tố đo lường chất lượng dịch vụ logistic được xem xét là: tính đúng giờ, tình trạng đơn hàng, tính chính xác của đơn hàng, xử lý sai lệch đơn hàng. Nghiên cứu đã cho thấy, các nhân tố trong hoạt động logistics xanh có tác động mạnh hơn đến sự hài lòng của khách hàng hơn là chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực thương mại điện tử. Kết quả nghiên cứu được thực hiện bằng việc khảo sát 350 người tiêu dùng theo các độ tuổi và các vùng miền. Bằng việc phân tích và xử lý qua phần mềm SPSS 26 và Amos 20, nghiên cứu đã cho thấy, các nhân tố logistics xanh và chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực thương mại điện tử có tác động đến sự hài lòng của khách hàng. Từ kết quả này, bài báo đề xuất một số giải pháp giúp các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực thương mại điện tử cải thiện hoạt động logistics và chất lượng dịch vụ ngày càng tốt hơn trước yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

Từ khóa: chất lượng dịch vụ, logistics xanh, sự hài lòng, thương mại điện tử.

Chỉ số phân loại: 5.2

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng, người tiêu dùng ở Việt Nam ngày càng quan tâm đến môi trường và ưa chuộng sản phẩm thân thiện với môi trường. Đồng thời, xu hướng tiêu dùng thông minh và bền vững cũng đang gia tăng. Các doanh nghiệp áp dụng chiến lược phát triển xanh trong chuỗi cung ứng có thể giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động và giảm tác động đến môi trường [1].

Trong thị trường thương mại điện tử, dự kiến sẽ có sự tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt là tại Việt Nam. Tuy nhiên, điều này đòi hỏi cần cải thiện chất lượng dịch vụ logistics để đáp ứng sự hài lòng của khách hàng, với sự bất cân đối hiện nay giữa khối lượng giao dịch và chất lượng dịch vụ [2, 3]. Nghiên cứu muốn chỉ ra những nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng thương mại điện tử từ hai góc độ của dịch vụ logistics xanh và chất lượng dịch vụ tác động đến sự hài lòng của khách hàng, qua đó gợi mở những giải pháp nhằm gia tăng sự hài lòng của khách hàng, góp phần phát triển tập khách hàng trong lĩnh vực thương mại này. Đồng thời việc áp dụng các giải pháp logistics xanh không chỉ mang lại lợi ích cho doanh nghiệp mà còn tạo ra giá trị cho khách hàng thông qua việc giảm tác động tiêu cực đến môi trường. Dựa trên điều này, tác giả chọn đề tài “Tác động của hoạt động logistics xanh và chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực thương mại điện tử tại Việt Nam đến sự hài lòng của khách hàng” để tiến hành nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Logistics xanh và chất lượng dịch vụ logistics

Theo A. Sbihi và cs (2007) [4], logistics xanh tập trung vào sản xuất và phân phối hàng hóa theo hướng bền vững, cân nhắc các nhân tố về môi trường và xã hội. A. Pazirandeh và cs (2013) [5]

mô tả logistics xanh là hoạt động nhằm đạt được tính bền vững về môi trường và hiệu quả kinh tế, bao gồm giảm thiểu tác động đến môi trường, bảo tồn tài nguyên, giảm thiểu chất thải và đáp ứng kỳ vọng xã hội về bảo vệ môi trường. M. Vienažindienė và cs (2021) [6] nhấn mạnh, logistics xanh nhằm đạt được sự phát triển bền vững bằng cách cân bằng các khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội. Tóm lại, logistics xanh là việc xanh hóa hoạt động logistics để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, đạt được hiệu quả về môi trường, kinh tế và xã hội.

Khi nghiên cứu về khái niệm “chất lượng dịch vụ logistics”, khái niệm này lại được nhiều học giả tiếp cận nghiên cứu theo hai hướng khác nhau: quan điểm chủ quan và quan điểm khách quan. Theo cách tiếp cận chủ quan, quan điểm dịch vụ logistics dựa trên việc tạo ra sự tiện ích về thời gian và địa điểm, trong đó trọng tâm là nguyên tắc “7R”: đúng sản phẩm, đúng số lượng, đúng địa điểm, đúng điều kiện, đúng thông tin, đúng giá cả và đúng khách hàng. Cũng từ quan điểm khách hàng, J.T. Mentzer và cs (1999) [7] cho biết, chất lượng dịch vụ logistics đề cập tới mức độ hài lòng của khách hàng cảm nhận được liên quan đến các dịch vụ được cung cấp bởi các hoạt động logistics. Từ cách tiếp cận trên, tác giả cho rằng, chất lượng dịch vụ logistics là một tập hợp các nhân tố phản ánh hiệu suất của chính nó nhằm đạt được sự hài lòng của khách hàng, được đo lường thông qua nhận thức của khách hàng.

2.2. Các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng

Đã có một số công trình trong và ngoài nước nghiên cứu về sự hài lòng của khách hàng thông qua logistics xanh và chất lượng dịch vụ logistics. Các công trình tiêu biểu có thể kể đến như sau:

*Email: tuyetvta@hvn.edu.vn

Impact of green logistics activities and service quality in the e-commerce sector on customer satisfaction

Thi Anh Tuyet Vu*

Banking Academy, 12 Chua Boc Street,
Quang Trung Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam

Received 27 February 2024; revised 22 March 2024; accepted 26 March 2024

Abstract:

Measurement research on the impact of green logistics activities and logistics service quality in the field of e-commerce on customer satisfaction is based on 5 factors measuring green logistics activities, including green transportation, warehousing, green information, green packaging, and reverse logistics. In addition, the factors considered to measure the quality of logistics services are punctuality, order status, order accuracy, and handling of order discrepancies. Research has shown that green logistics factors have a stronger impact on customer satisfaction than service quality in the field of e-commerce. The research results were conducted by surveying 350 consumers by age and region. By analysing and processing through SPSS 26 and Amos 20 software, the study has shown that green logistics factors and service quality in the field of e-commerce have an impact on customer satisfaction. From this result, the article proposes some solutions to help businesses in the field of e-commerce improve logistics activities and service quality increasingly better in response to increasing market requirements.

Keywords: e-commerce, green logistics, satisfaction, service quality.

Classification number: 5.2

2.2.1. Các nghiên cứu về hoạt động logistics xanh

A. Kawa và cs (2021) [8] đã thảo luận về tầm quan trọng của logistics xanh trong ngành thương mại điện tử và tác động tiêu cực của các hoạt động logistics đối với môi trường. Các tác giả nhấn mạnh sự cần thiết của việc áp dụng logistics xanh để giải quyết những thách thức về vấn đề môi trường, đồng thời đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa logistics xanh và sự hài lòng của khách hàng cũng như lòng trung thành của họ trong thương mại điện tử.

Nghiên cứu của X. Wang (2019) [9] tập trung vào mối quan hệ giữa các hoạt động logistics xanh và hiệu suất của doanh nghiệp. Tác giả chỉ ra rằng, logistics xanh gồm 4 nhân tố chính: i) Thiết kế sản phẩm xanh; ii) Kho hàng xanh; iii) Bao bì thân thiện với môi trường; iv) Giao nhận xanh. Nghiên cứu này đã cho thấy, tích hợp các hoạt động logistics xanh vào hoạt động của doanh nghiệp có thể mang lại nhiều lợi ích, bao gồm giảm chi phí logistics, cải thiện sự hài lòng của khách hàng và sự bền vững lâu dài của công ty.

2.2.2. Các nghiên cứu về chất lượng dịch vụ logistics

Từ quan điểm khách hàng, J.T. Mentzer và cs (2001) [10] đã đưa ra mô hình chất lượng dịch vụ logistics dựa trên quá trình logistics cơ bản, gồm 9 nhân tố: i) Chất lượng liên lạc của nhân viên; ii) Số lượng

phát hành đơn hàng; iii) Chất lượng thông tin đơn hàng; iv) Thủ tục đặt hàng; v) Tính chính xác của đơn hàng; vi) Tình trạng đơn hàng; vii) Chất lượng đơn hàng; viii) Xử lý sai lệch đơn hàng; ix) Tính đúng giờ.

Cùng nghiên cứu về đề tài chất lượng dịch vụ thương mại điện tử tới sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng, W. Hua và cs (2015) [11], S. Akil và cs (2022) [12] đều có chung khẳng định là chất lượng dịch vụ thương mại điện tử có tác động tích cực đến sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng. Tuy nhiên, bối cảnh và phạm vi nghiên cứu không đồng nhất, nên các tác giả này đã có những kết luận về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ logistics là khác nhau. Trong nghiên cứu của W. Hua và cs (2015) [11], các tác giả đã xây dựng mô hình về chất lượng dịch vụ logistics gồm các biến: i) Chất lượng truyền thông; ii) Chất lượng giao hàng; iii) Chất lượng dịch vụ sau bán; iv) Chất lượng đội ngũ nhân viên. Trong đó, chất lượng dịch vụ truyền thông không có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng dịch vụ logistics, các biến còn lại có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến chất lượng dịch vụ logistics. Đối với nghiên cứu của S. Akil và cs (2022) [12], các tác giả cho rằng, các nhân tố gây ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ logistics gồm: i) Tính chính xác của đơn hàng; ii) Tình trạng đơn hàng; iii) Tính đúng giờ; iv) Xử lý sai lệch về đơn hàng.

3. Phương pháp nghiên cứu

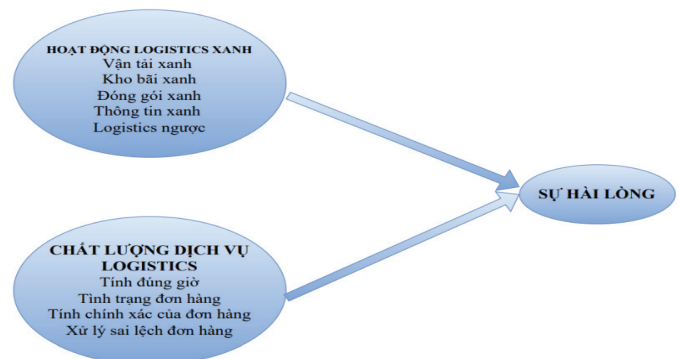
3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Từ mô hình đề xuất, tác giả đã hiệu chỉnh và bổ sung thêm một số nhân tố khác vào mô hình để nghiên cứu đạt hiệu quả cao hơn. Nghiên cứu được thực hiện qua 2 giai đoạn: định lượng sơ bộ và định lượng chính thức.

Giai đoạn định lượng sơ bộ được tiến hành với 50 người tiêu dùng sử dụng hàng thương mại điện tử và trải nghiệm dịch vụ logistics xanh. Mục tiêu của nghiên cứu sơ bộ là kiểm định độ tin cậy của thang đo (để đánh giá xem các biến quan sát có đáng tin cậy để đo lường khái niệm nghiên cứu hay không) và điều chỉnh các thang đo chưa đủ tiêu chuẩn bằng cách sử dụng phân tích Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA của SPSS 26.

Giai đoạn cuối cùng là nghiên cứu định lượng chính thức. Điều này được thực hiện bằng cách gửi bảng câu hỏi chính thức tới khách hàng bằng cách gửi trực tuyến và trực tiếp để thu thập dữ liệu nghiên cứu (cỡ mẫu n=350). Giai đoạn này được thực hiện nhằm kiểm định thang mô hình hồi quy và các giả thuyết nghiên cứu.

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và xuất phát từ nghiên cứu gốc của J.T. Mentzer và cs (2001) [10], tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như ở hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất.

Các thang đo sử dụng trong mô hình nghiên cứu ở hình 1 như sau:

Ký hiệu	Nội dung thang đo	Nguồn
A	Hoạt động logistics xanh	
1	Vận tải xanh	
VT1	Sử dụng phương tiện đường thủy, đường sắt thay phương tiện vận tải đường bộ	
VT2	Sử dụng phương tiện có độ tuổi thấp và đáp ứng tiêu chuẩn Euro 4 trở lên	
VT3	Có quy trình, quy định về bảo dưỡng phương tiện vận tải định kỳ	
VT4	Thay thế phương tiện chạy bằng xăng, dầu sang phương tiện chạy bằng điện, nhiên liệu sinh học...	[9]
VT5	Giảm tỷ lệ phương tiện chạy rỗng chiều về	
VT6	Có quy trình ứng phó với sự cố môi trường trong quá trình vận tải	
VT7	Ứng dụng công nghệ để tối ưu hoá vận chuyển (chẳng hạn dùng phần mềm Transport management system)	
2	Kho bãi xanh	
KB1	Sử dụng năng lượng tái tạo tại nhà kho	
KB2	Sử dụng thiết bị, phương tiện thân thiện với môi trường trong nhà kho	
KB3	Ứng dụng công nghệ để tối ưu hoá hoạt động kho hàng	[9]
KB4	Ban hành quy trình xử lý chất thải	
KB5	Có hợp đồng ký kết với công ty xử lý chất thải chuyên nghiệp	
3	Đóng gói xanh	
BB1	Sử dụng bao bì làm bằng nguyên liệu có khả năng tái chế, tái sử dụng	
BB2	Có giải pháp tối ưu hoá hoạt động đóng gói sản phẩm	[9]
BB3	Bao bì quá mức hay không	
4	Thông tin xanh	
TT1	Sử dụng hệ thống thông tin điện tử thay thế văn bản, chứng từ	
TT2	Đơn giản hoá thủ tục hành chính để đẩy nhanh tốc độ lưu chuyển hàng hoá	[13]
TT3	Vận chuyển trực tiếp hơn; cải tiến liên tục mạng lưới phân phối; giảm thời gian xử lý trung bình của hàng	
5	Logistics ngược	
LN1	Có hệ thống thu hồi sản phẩm, bao bì đóng gói	[9]
LN2	Có hệ thống xử lý sản phẩm, bao bì đóng gói, chất thải	
B	Chất lượng dịch vụ logistics	
6	Tính đúng giờ	
DG1	Thời gian từ khi đặt yêu cầu đến khi nhận hàng rất ngắn	
DG2	Giao hàng đến đúng ngày đã hứa	[10]
DG3	Khoảng thời gian yêu cầu đặt hàng lại là ngắn	
7	Tình trạng đơn hàng	
TTĐH1	Hàng hóa nhận được từ kho không bị hư hại	
TTĐH2	Hàng hóa nhận trực tiếp từ nhà cung cấp không bị hư hại	[10]
TTĐH3	Thiết hại hiếm khi xảy ra do phương thức vận chuyển hoặc nhà vận chuyển	
8	Tính chính xác của đơn hàng	
CXĐH1	Các lô hàng hiếm khi chứa sai mặt hàng	
CXĐH2	Lô hàng hiếm khi có số lượng không chính xác	[10]
CXĐH3	Lô hàng hiếm khi chứa các mặt hàng thay thế	
9	Xử lý sai lệch đơn hàng	
XLSL1	Việc sửa chữa những khác biệt về chất lượng được cung cấp là thỏa đáng	
XLSL2	Báo cáo về quá trình sai lệch là đầy đủ	[10]
XLSL3	Phản hồi về các báo cáo có sự khác biệt về chất lượng là thỏa đáng	
C	Sự hài lòng	
HL1	Bạn có ấn tượng chung đối với dịch vụ logistics cung cấp	
HL2	Bạn có cảm xúc đối với dịch vụ logistics cung cấp	[10]
HL3	Bạn hài lòng với dịch vụ logistics cung cấp	

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

3.2.1. Hoạt động logistics xanh

Vận tải xanh: giảm thiểu lượng khí CO₂ từ các phương tiện vận chuyển, cải thiện chất lượng cuộc sống và tăng hiệu quả kinh tế [14]. Sự hài lòng của khách hàng với dịch vụ giao hàng xanh đóng vai trò quan trọng trong việc giành lòng trung thành và ảnh hưởng đến ý định mua lại của họ [15].

H1: Vận tải xanh có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng.

Kho bãi xanh: với tính thân thiện môi trường và quản lý hiệu quả, đóng góp vào việc nâng cao hiệu quả kinh tế và giảm thiểu thiệt hại môi trường [16]. Các hoạt động kho bãi xanh, như giảm khí thải và thúc đẩy tính bền vững, chiếm một vai trò quan trọng trong việc nâng cao sự hài lòng của khách hàng trong lĩnh vực logistics.

H2: Kho bãi xanh có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng.

Đóng gói xanh: Theo M.W. Soyko và cs (2022) [17], nhận thức của khách hàng về bao bì xanh, bao gồm sản phẩm sinh thái, giáo dục về tái chế và quản lý chất thải có tác động tích cực đến logistics xanh. Nghiên cứu của Y. Hao và cs (2019) [18] cũng cho thấy, sử dụng bao bì xanh có thể tiết kiệm chi phí, nâng cao sự hài lòng của khách hàng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và tăng cường cạnh tranh cho các công ty xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng. Điều này làm cho bao bì xanh trở thành một nhân tố quan trọng trong việc đáp ứng mong đợi của khách hàng và thúc đẩy các hoạt động bền vững trong ngành logistics.

H3: Đóng gói xanh có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng.

Thông tin xanh: trong logistics có thể tạo ra sự hài lòng cho khách hàng bằng cách tác động đến nhận thức của họ về cam kết của công ty đối với sự bền vững môi trường [14]. Khi khách hàng thấy các biện pháp thực hành xanh như bao bì xanh và quản lý chuỗi cung ứng thân thiện với môi trường, họ có thể hài lòng hơn với nỗ lực của công ty trong việc giảm tác động đến môi trường.

H4: Thông tin xanh có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng.

Logistics ngược: đây là quá trình sản phẩm được trả lại cho nhà bán lẻ hoặc nhà cung cấp để sửa chữa, bán lại hoặc tái chế. Tốc độ xử lý hàng trả lại tỷ lệ thuận với tỷ lệ giữ chân, tần suất và số lượng mua hàng của khách hàng. Những người bán và sản thương mại điện tử thường hỗ trợ đổi trả hàng, nhưng các chính sách liên quan vẫn còn bất cập.

H5: Logistics ngược có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng.

3.2.2. Chất lượng dịch vụ logistics

Tính đúng giờ trong vận chuyển hàng hóa là nhân tố quan trọng nhất cho hiệu suất của hệ thống phân phối [7, 10]. Tiềm ích về thời gian là đặc điểm quan trọng nhất của chất lượng dịch vụ logistics và nó ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng [7].

H6: Tính đúng giờ của đơn hàng ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng.

Tình trạng đơn hàng: là một trong những khía cạnh quan trọng của chất lượng dịch vụ phân phối vật chất, ngụ ý đến việc không có sự hư hỏng đối với đơn hàng. Nếu sản phẩm bị hư hỏng, khách hàng không sử dụng được và họ phải tham gia vào các thủ tục sửa chữa với nhà cung cấp hoặc các nhà cung ứng khác, điều này phụ thuộc vào nguồn gốc hư hỏng [10, 19]. Cùng với lý thuyết sự hài lòng, tác giả đưa ra giả thuyết về mối quan hệ trực tiếp giữa điều kiện đặt hàng và sự hài lòng của khách hàng.

H7: Tình trạng đơn hàng ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng.

Tính chính xác của đơn hàng: bao gồm hàng hóa, số lượng và không thay đổi sản phẩm, quan trọng cho sự hài lòng của khách hàng. Việc trả lại sản phẩm liên quan chặt chẽ đến tính chính xác của đơn hàng. Sự không nhất quán trong đơn hàng có thể ảnh hưởng khác nhau đến sự hài lòng của khách hàng tùy theo khu vực do mức độ chấp nhận sai sót khác nhau.

H8: Tính chính xác của đơn hàng có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng.

J.T. Mentzer và cs (2001) [10] đã nghiên cứu về việc các công ty xử lý sai lệch trong đơn hàng sau khi giao hàng. Theo đó, xử lý này giúp cải thiện nhận thức của khách hàng về dịch vụ và tạo sự hài lòng. Do tác động quan trọng của việc giải quyết xung đột đến nhận thức về chất lượng dịch vụ logistics, một giả thuyết được đề xuất về ảnh hưởng của việc xử lý sai lệch trong đơn hàng đến sự hài lòng của khách hàng.

H9: Xử lý sai lệch đơn hàng có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu chủ yếu sử dụng nhóm phương pháp định lượng để đo lường tác động của hoạt động logistics xanh và chất lượng dịch vụ logistic đến sự hài lòng của khách hàng. Trước tiên, phân tích thống kê được sử dụng nhằm cung cấp thông tin khái quát về các đặc điểm của logistics xanh và chất lượng dịch vụ logistics trong ngành thương mại điện tử. Sau đó, tiến hành kiểm tra hệ số tương quan giữa các cặp biến, trước khi phân tích hồi quy.

Phương pháp chọn mẫu nghiên cứu: Kết quả nghiên cứu dựa trên việc thu thập số liệu thông qua bảng khảo sát với các câu hỏi dạng thang đo Likert 5 mức độ để thu thập ý kiến của đáp viên về hoạt động logistics xanh, chất lượng dịch vụ, sự hài lòng của khách hàng thương mại điện tử. Khảo sát được thực hiện từ tháng 9/2023 đến tháng 1/2024. Tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện để phù hợp với thời gian khảo sát. Quy mô mẫu được xác định phù hợp với phương pháp chứng minh giả thuyết nghiên cứu bằng hồi quy đa biến theo J.F. Hair và cs (2009) [20]. Đối với phương pháp hồi quy đa biến thì cỡ mẫu tối thiểu được tính bằng công thức: $50+8 \cdot m$ (m là số biến độc lập). Trong nghiên cứu này, số biến độc lập là 9 do đó cỡ mẫu tối thiểu là: $50+8 \cdot 9=122$ quan sát. Trên quan điểm thu thập được càng nhiều mẫu quan sát càng đảm bảo mức độ ổn định của tác động, dựa vào khả năng thu thập mẫu, tác giả quyết định lựa chọn số lượng mẫu quan sát là 350. Kết quả này phù hợp với công thức tính toán quy mô mẫu ở trên, với độ tin cậy 95% và sai số chọn mẫu 5%, cũng như lớn hơn số mẫu yêu cầu cho phương pháp hồi quy đa biến [20].

Phương pháp phân tích dữ liệu: Sau khi dữ liệu được thu thập và tuân thủ quy trình, tác giả sử dụng phân tích trên phần mềm SPSS 26 với các kỹ thuật phân tích theo các bước như sau:

Kiểm tra độ tin cậy của thang đo (Cronbach's alpha): Phương pháp này đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's alpha và loại bỏ các biến không phù hợp. Những biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 hoặc có giá trị Cronbach's alpha lớn hơn giá trị Cronbach's alpha biến tổng thì sẽ bị loại. Thang đo có Cronbach's alpha từ trên 0,6 là sử dụng được.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA): Phân tích EFA cho phép rút gọn nhiều biến số có tương quan lẫn nhau thành những nhân tố đại diện. Sử dụng phương pháp kiểm định (Kaiser-meyer-olkin) và Bartlett's để đo lường sự tương thích của mẫu khảo sát được. Phân tích nhân tố có ý nghĩa khi giá trị KMO>0,5 và giá trị Sig.<0,05; các hệ số tải nhân tố Factor loading phải >0,5; trường hợp một biến quan sát tải lên cả 2 nhân tố thì các hệ số tải phải chênh nhau >0,3 và biến quan sát này được đưa vào nhân tố mà nó tải lên cao nhất kèm điều kiện phải thỏa mãn Factor loading >0,5.

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA): Mục đích để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu nghiên cứu, qua đó có thể cung cấp bằng chứng thuyết phục về giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của cấu trúc lý thuyết thông qua các chỉ số phù hợp mô hình Model fit. Các chỉ số được xem xét để đánh giá Model fit gồm: CMIN/df≤3 là tốt, CMIN/df≤5 là chấp nhận được; CFI≥0,9 là tốt, CFI≥0,95 là rất tốt, CFI≥0,8 là chấp nhận được; RMSEA≤0,08 là tốt, RMSEA≤0,03 là rất tốt.

Phân tích nhân tố và phân tích mối quan hệ tương hỗ cho phép kiểm tra mối quan hệ tác động giữa các nhân tố trong mô hình.

4. Kết quả và bàn luận

4.1. Giới thiệu mẫu nghiên cứu

Với mục tiêu nghiên cứu để đánh giá tác động của hoạt động logistics xanh và chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực thương mại điện tử đến sự hài lòng của khách hàng. Tác giả thu thập dữ liệu tại 39 doanh nghiệp ở một số khu vực tại Việt Nam đang hoạt động trong lĩnh vực logistics, với 380 phiếu phát đi cho các đối tượng trong doanh nghiệp, thu về được 350 phiếu, trong đó có 346 phiếu hợp lệ. Cụ thể, mẫu phiếu khảo sát được phân tích theo bảng 1.

Bảng 1. Mô tả mẫu nghiên cứu.

Thông tin	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Theo độ tuổi	25-35 tuổi	102
	35-45 tuổi	152
	Trên 45 tuổi	92
Theo thu nhập	Dưới 10 triệu đồng/tháng	87
	Từ 10 đến 20 triệu đồng/tháng	95
	Từ trên 20 đến 30 triệu đồng/tháng	112
	Trên 30 triệu đồng/tháng	56
Tổng	350	100

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.

Để nghiên cứu về tác động của logistics xanh và chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực thương mại điện tử đến sự hài lòng của khách hàng, tác giả tiến hành khảo sát khách hàng theo độ tuổi, theo thu nhập ở các nhóm khác nhau để đảm bảo kết quả đánh giá khách quan và toàn diện. Kết quả, khảo sát độ tuổi 35-45 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất là 43,9%. Khi khảo sát mẫu phiếu theo mức thu nhập cho thấy, khách hàng có thu nhập 10-20 triệu đồng chiếm 27,1%, khách hàng có thu nhập 20-30 triệu đồng/tháng chiếm 32%, nhóm có thu nhập trên 30 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ thấp nhất (16%).

4.2. Kiểm định thang đo nghiên cứu

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo các nhân tố bằng hệ số Cronbach's alpha cho thấy, các hệ số đều lớn hơn 0,7 (bảng 2), các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong nhân tố đều lớn hơn 0,3. Điều này cho thấy nghiên cứu là phù hợp và có độ tin cậy. Trong 10 nhóm nhân tố với số biến quan sát ban đầu $X_m=35$ biến, không có biến nào bị loại khỏi mô hình. Từ đây, tất cả các thang đo đều đạt độ tin cậy cao, thỏa mãn các điều kiện để tiến hành phân tích những bước tiếp theo.

Bảng 2. Kết quả kiểm định Cronbach's alpha các thang đo.

Ký hiệu	Nhân tố	Cronbach's alpha
VT	Vận tải xanh	,853
KB	Kho bãi xanh	,808
BB	Đóng gói xanh	,775
TT	Thông tin xanh	,850
LN	Logistics ngược	,862
ĐG	Tính đúng giờ	,803
TTĐH	Tình trạng đơn hàng	,812
CXĐH	Tính chính xác của đơn hàng	,795
XLSL	Xử lý sai lệch đơn hàng	,820
HL	Sự hài lòng	,895

Nguồn: Kết quả chạy mô hình của tác giả.

4.3. Kết quả kiểm định nhân tố khám phá EFA

Có 10 nhân tố cùng với 35 biến quan sát được đưa ra ở mô hình nghiên cứu. Tiến hành thực hiện kiểm định độ tin cậy Cronbach's alpha của các thang đo, toàn bộ các biến quan sát được đưa vào để chạy kiểm định đo lường sự tương quan giữa các biến cùng với sự phù hợp của biến khảo sát. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Kiểm định KMO và Bartlett's.

Chỉ số KMO		,846
	Chi-Square	3745,747
Chỉ số Bartlett's	df	276
	Sig.	,000

Nguồn: Kết quả chạy mô hình của tác giả.

Giá trị KMO đạt $0,846 > 0,5$ và giá trị Sig. Bartlett's đạt $0,000 < 0,05$, thể hiện dữ liệu hoàn toàn phù hợp để phân tích EFA. Có 10 nhân tố được trích, với tiêu chí Eigenvalue > 1 và tổng phương sai trích tích lũy đạt $69,096\% > 50\%$ cho thấy, các biến quan sát có ý nghĩa tương quan với nhau và giải thích được 69,096% biến thiên dữ liệu của 35 biến quan sát tham gia vào EFA.

Bảng 4. Kết quả ma trận xoay các nhân tố.

Ma trận	Thành phần									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
VT1	,846									
VT2	,796									
VT3	,789									
VT4	,764									
VT5	,714									
VT6	,701									
VT7	,686									
KB1		,675								
KB2		,897								
KB3		,838								
KB4		,812								
KB5		,800								
BB1			,924							
BB2			,874							
BB3			,815							
TT1				,905						
TT2				,847						
TT3				,753						
LN1					,891					
LN2					,804					
ĐG1						,797				
ĐG2						,904				
ĐG3						,843				
TTĐH1							,734			
TTĐH2							,847			
TTĐH3							,753			
CXĐH1								,891		
CXĐH2								,804		
CXĐH3								,874		
XLSL1									,686	
XLSL2									,675	
XLSL3									,897	
HL1										,764
HL2										,714
HL3										,842

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.

Kết quả ma trận xoay sau khi thực hiện chạy EFA lần 1 đã thể hiện 35 biến quan sát được phân thành 10 nhân tố (bảng 4) bao gồm: vận tải xanh, kho bãi xanh, đóng gói bao bì, hệ thống thông tin xanh, logistics ngược, tính đúng giờ, tình trạng đặt đơn hàng, tính chính xác của đơn hàng, xử lý sai lệch và sự hài lòng. Tất cả biến quan sát đều có hệ số tải Factor loading $> 0,5$ và không có biến xấu, do đó thang đo đạt giá trị hội tụ, các biến quan sát đều đóng góp vào khái niệm cần đo. Do vậy, tiếp tục sử dụng thang đo bao gồm các biến quan sát này để thực hiện các kiểm định.

4.4. Phân tích hồi quy

Tác giả sử dụng hàm phân tích hồi quy cấu trúc tuyến tính để làm cơ sở kiểm định sự phù hợp giữa các thang đo: vận tải xanh, kho bãi xanh, đóng gói bao bì, hệ thống thông tin xanh, logistics ngược, tính đúng giờ, tình trạng đặt đơn hàng, tính chính xác của đơn hàng, xử lý sai lệch và sự hài lòng và có kết thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5. Hệ số R² của mô hình.

Tóm tắt mô hình					
Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Giá trị Durbin-Watson
	,854	,897	,872	,16231	1,820

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.

Kết quả bảng 5 cho thấy, $1,5 < \text{Giá trị Durbin-Watson} (1,820) < 2,5$ nên kết luận không xảy ra hiện tượng tự tương quan. Tiếp đến, chỉ số R-square hiệu chỉnh bằng $0,872 > 0,5$ thể hiện mô hình đề xuất là khá tốt, có nghĩa là 87,2% sự biến thiên của logistics xanh và chất lượng dịch vụ đến sự hài lòng khách hàng trong ngành thương mại điện tử được giải thích từ mối liên hệ tuyến tính giữa các khái niệm nghiên cứu.

Bảng 6. Kiểm định sự phù hợp của mô hình.

	Tổng bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Sig.
Hồi quy	73,746	4	18,437	60,875	0,000
Sai số	53,909	178	0,303		
Tổng cộng	127,655	182			

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.

Kết quả bảng 6 cho thấy, khi thực hiện kiểm định F có giá trị $\text{Sig.} = 0,000 < \text{mức ý nghĩa } 1\%$. Điều này cho thấy sự phù hợp với dữ liệu và mô hình có nghĩa.

Bảng 7. Mối quan hệ giữa tổng thể logistics xanh, chất lượng dịch vụ và sự hài lòng.

Hệ số								
Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê cộng tuyến		
	B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF	
1	Hằng số	,160	,298		2,890	,000	,812	
	VT	,331	,032	,056	2,175	,021	,712	1,301
	KB	,300	,024	,057	2,234	,012	,811	1,213
	BB	,315	,040	,062	2,112	,008	,798	1,500
	TT	,313	,021	,075	2,124	,016	,814	1,440
	LN	,331	,034	,069	2,210	,019	,832	1,601
	ĐG	,229	,029	,054	2,200	,021	,751	1,501
	TTĐH	,212	,026	,061	2,145	,009	,782	1,310
	CXĐH	,127	,038	,059	2,210	,018	,854	1,540
	XLSL	,235	,032	,067	2,100	,024	,781	1,380

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.

Kết quả chỉ ra hệ số phóng đại phương sai VIF đạt giá trị $1,000 < 2$, giá trị Sig. kiểm định t của biến đạt $0,000 < 0,05$ và hệ số tác động Beta đã chuẩn hóa đạt $0,500 > 0$. Do đó kết luận, logistics xanh và chất lượng dịch vụ có tác động tích cực đến sự hài lòng. Từ kết quả bảng 7, ta có hàm hồi quy chuẩn hóa được viết dưới dạng sau:

$$HL = 0,331VT + 0,300KB + 0,315BB + 0,313TT + 0,331LN + 0,229ĐG + 0,212TTĐH + 0,127CXĐH$$

Ta thấy, hệ số hồi quy mang dấu dương thể hiện các nhân tố logistics xanh và chất lượng dịch vụ trong ngành thương mại điện tử tỷ lệ thuận với sự hài lòng của khách hàng. Trong đó, logistics xanh tác động đến sự hài lòng của khách hàng hơn so với chất lượng dịch vụ khách hàng với hệ số tác động cao hơn. Điều này cho thấy, trong xu hướng tiêu dùng hiện đại, đặc biệt trong ngành thương mại điện tử thì người tiêu dùng cũng ngày càng chú trọng hơn đến các nhân tố xanh hóa trong logistics, họ không chỉ mong muốn được sử dụng sản phẩm với chất lượng tốt mà hơn thế nữa còn thân thiện với môi trường mang lại lợi ích lâu dài cho toàn xã hội.

5. Kết luận và một số kiến nghị

Kết quả nghiên cứu về tác động của hoạt động logistics xanh và chất lượng dịch vụ logistic đến sự hài lòng của khách hàng dựa trên 5 nhân tố trong hoạt động logistics xanh: vận tải xanh, kho bãi xanh, thông tin xanh, đóng gói xanh và logistic ngược có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra các nhân tố đo lường chất lượng dịch vụ logistic: tính đúng giờ, tình trạng đơn hàng, tính chính xác của đơn hàng, xử lý sai lệch đơn hàng. Các nhân tố trong hoạt động logistics xanh và các nhân tố chất lượng dịch vụ đều có tác động đến sự hài lòng của khách hàng. Điều này, phù hợp với nghiên cứu vận tải xanh giảm thiểu lượng khí CO₂ từ các phương tiện vận chuyển, cải thiện chất lượng cuộc sống và tăng hiệu quả kinh tế [14]. Kết quả nghiên cứu cũng khẳng định thêm nhân tố sự hài lòng của khách hàng với dịch vụ giao hàng xanh đóng vai trò quan trọng trong việc tạo được lòng trung thành và ảnh hưởng không nhỏ đến ý định sử dụng lại hàng hóa của khách hàng [15]. Tiềm ích về thời gian là đặc điểm quan trọng nhất của chất lượng dịch vụ logistics và nó ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng [7].

Từ kết quả phân tích cho thấy, nghiên cứu về tác động của hoạt động logistics xanh và chất lượng dịch vụ trong ngành thương mại điện tử tại Việt Nam đến sự hài lòng của khách hàng là một đề tài thú vị và cần thiết trong bối cảnh ngày càng tăng của việc mua sắm trực tuyến và tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường. Đồng thời, cần phân tích cụ thể về các phương pháp vận chuyển xanh như sử dụng phương tiện giao hàng thân thiện với môi trường, tối ưu hóa địa điểm lưu trữ và phân phối, sử dụng công nghệ thông tin để giảm thiểu khí thải và lãng phí. Bên cạnh đó, đo lường tác động của các biện pháp này đối với môi trường, như lượng khí thải CO₂ giảm đi, lượng rác thải giảm và tác động đến tài nguyên nước.

Đánh giá chất lượng dịch vụ trong ngành thương mại điện tử bằng cách phân tích các nhân tố quyết định chất lượng dịch vụ

trong môi trường thương mại điện tử như tốc độ giao hàng, trải nghiệm mua sắm trực tuyến và chất lượng sản phẩm. Sử dụng các phương pháp nghiên cứu như khảo sát trực tuyến, phỏng vấn và phân tích dữ liệu để hiểu sâu hơn về các nhân tố này và cách chúng ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng.

Theo kết quả phân tích cũng cần xây dựng mô hình để đánh giá sự hài lòng của khách hàng, phát triển một mô hình tính toán sự hài lòng của khách hàng dựa trên các nhân tố như chất lượng dịch vụ, hoạt động logistics xanh và các nhân tố khác có thể ảnh hưởng. Sử dụng các phương pháp thống kê và phân tích đa biến để kiểm định mô hình và đánh giá tác động của các biến độc lập lên sự hài lòng của khách hàng.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất áp dụng công nghệ thông tin để cải thiện quá trình logistics, đào tạo nhân viên về chất lượng dịch vụ và tạo ra chính sách khuyến khích các hãng vận chuyển sử dụng phương tiện giao hàng xanh hơn. Đánh giá tính khả thi và tiềm năng hiệu quả của các giải pháp đề xuất trong việc cải thiện sự hài lòng của khách hàng và giảm tác động tiêu cực đến môi trường. Tóm lại, việc nghiên cứu về tác động của hoạt động logistics xanh và chất lượng dịch vụ trong ngành thương mại điện tử tại Việt Nam với sự hài lòng của khách hàng đòi hỏi sự kết hợp giữa các phương pháp nghiên cứu khác nhau và sự hợp tác giữa các chuyên gia, doanh nghiệp và cơ quan chính phủ để đạt được kết quả tích cực hơn. Từ đó, hướng tới hoàn thiện chất lượng dịch vụ và bảo vệ môi trường, giúp cho các doanh nghiệp trong ngành thương mại điện tử nói riêng và toàn bộ các doanh nghiệp nói chung hướng tới phát triển bền vững hơn trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] N.G. Chau, L.Q. Bao, N.L.H.T.T. Quyen (2023), "Exploring the green food consumption intention of the people in Ho Chi Minh city", *Journal of Science and Technology, Hung Vuong University*, **31(2)**, pp.34-45 (in Vietnamese).
- [2] A.D. Smith (2020), "Being green and social responsibility: Basic concepts and multiple case studies in business excellence", *International Journal of Sustainable Entrepreneurship and Corporate Social Responsibility (IJSECSR)*, **5(2)**, pp.34-54, DOI: 10.4018/IJSECSR.2020070103.
- [3] X. Zhang, Q. Meng, Y. Le (2022), "How do new ventures implementing green innovation strategy achieve performance growth?", *Sustainability*, **14(4)**, DOI: 10.3390/su14042299.
- [4] A. Sbihi, R.W. Eglese (2007), "The relationship between vehicle routing & scheduling and green logistics - A literature survey", *Lancaster University Management School*, <https://hal.science/hal-00644133/document>, accessed 1 December 2023.
- [5] A. Pazirandeh, H. Jafari (2013), "Making sense of green logistics", *International Journal of Productivity and Performance Management*, **62(8)**, pp.889-904, DOI: 10.1108/IJPPM-03-2013-0059.
- [6] M. Vienažindienė, V. Tamulienė, J. Zaleckienė (2021), "Practices seeking development of sustainability: Evidence from Lithuanian transportation and logistics companies", *Energies*, **14(22)**, DOI: 10.3390/en14227500.
- [7] J.T. Mentzer, D.J. Flint, J.L. Kent (1999), "Developing a logistics service quality scale", *Journal of Business Logistics*, **20(1)**, pp.9-32.
- [8] A. Kawa, B. Pierański (2021), "Green logistics in e-commerce", *Scientific Journal of Logistics*, **17(2)**, pp.183-192, DOI: 10.17270/J.LOG.2021.588.
- [9] X. Wang (2019), "Study on relationship between green logistics activity and logistics performance", *Cluster Computing*, **22**, pp.6579-6588, DOI: 10.1007/s10586-018-2344-3.
- [10] J.T. Mentzer, W. DeWitt, J.S. Keebler, et al. (2001), "Defining supply chain management", *Journal of Business Logistics*, **22(2)**, pp.1-25, DOI: 10.1002/j.2158-1592.2001.tb00001.x.
- [11] W. Hua, Z. Jing (2015), "An empirical study on e-commerce logistics service quality and customer satisfaction", *WHICEB 2015 Proceedings*, Association for Information Systems AIS Electronic Library (AISeL), 8pp.
- [12] S. Akil, M.C. Ungan (2022), "E-commerce logistics service quality: Customer satisfaction and loyalty", *Journal of Electronic Commerce in Organizations (JECO)*, **20(1)**, pp.1-19, DOI: 10.4018/JECO.292473.
- [13] U. Martinsen, M. Bjorklund (2012), "Matches and gaps in the green logistics market", *International Journal of Physical Distribution & Logistics Management*, **42(6)**, pp.562-583, DOI: 10.1108/09600031211250596.
- [14] B. Ballot, F. Fontane (2010), "Reducing transportation CO₂ emissions through pooling of supply networks: Perspectives from a case study in French retail chains", *Production Planning and Control*, **21(6)**, pp.640-650, DOI: 10.1080/09537287.2010.489276.
- [15] S.S. Brahme, N. Shafighi (2022), "Green logistics in last-mile delivery: A focus on customers' requirements and satisfaction", *Int. J. Soc. Sci. Humanit. Invent*, **9(9)**, pp.7230-7238, DOI: 10.18535/ijsshi/v9i9.08.
- [16] X. Ren, X. Jiang, L. Ren, et al. (2023), "A multi-center joint distribution optimization model considering carbon emissions and customer satisfaction", *Math. Biosci. Eng.*, **20(1)**, pp.683-706, DOI: 10.3934/mbe.2023031.
- [17] M.W. Soyko, M.M. Rahaman, M.A. Hossain, et al. (2022), "Green supply chain and customer satisfaction in modern retailing: A dual-perception analysis with SEM approach", *International Journal of Integrated Supply Management*, **15(4)**, pp.381-409.
- [18] Y. Hao, H. Liu, H. Chen, et al. (2019), "What affect consumers' willingness to pay for green packaging? Evidence from China", *Resources, Conservation and Recycling*, **141**, pp.21-29, DOI: 10.1016/j.resconrec.2018.10.001.
- [19] C.C. Bienstock, J.T. Mentzer, M.M. Bird (1997), "Measuring physical distribution service quality", *Journal of The Academy of Marketing Science*, **25**, pp.31-44.
- [20] J.F. Hair, W.C. Black, B.J. Babin, et al. (2009), *Multivariate Data Analysis*, Pearson, 816pp.

Thúc đẩy chăn nuôi bò thịt tại các vùng chăn nuôi tập trung của TP Hà Nội

Đinh Phạm Hiền¹, Đoàn Anh Tuấn², Phạm Thị Mỹ Dung^{2*}, Đinh Đức Hiếu³

¹Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2 Ngọc Hà, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

²Trường Đại học Đông Đô, 60B Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

³Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 207 Giải Phóng, phường Đồng Tâm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 29/8/2023; ngày chuyển phản biện 31/8/2023; ngày nhận phản biện 25/9/2023; ngày chấp nhận đăng 28/9/2023

Tóm tắt:

Nghiên cứu được thực hiện tại các vùng chăn nuôi bò thịt (CNBT) tập trung của TP Hà Nội. Phương pháp nghiên cứu định lượng gồm các bước: điều tra trực tiếp thông tin qua bảng hỏi tại 6 xã và 210 hộ CNBT trong các vùng chăn nuôi tập trung, xử lý thông tin qua phần mềm Excel, phân tích thông tin bằng phương pháp thống kê mô tả và so sánh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tuy số lượng bò thịt không tăng nhưng sản lượng, chất lượng, cơ cấu đàn bò thịt đã có sự tiến bộ đáng kể. Tuy vậy, CNBT trong các vùng tập trung của TP Hà Nội vẫn còn nhiều bất cập về quy mô, quy trình kỹ thuật, liên kết, cung ứng và tiêu thụ. Từ đó dẫn đến việc không kiểm soát được chất lượng, không có chứng nhận an toàn sinh học và các cơ sở giết mổ theo quy hoạch không mua bò của nông dân Hà Nội. Nhằm thúc đẩy CNBT trong các vùng tập trung của TP Hà Nội, nghiên cứu khuyến nghị: tăng quy mô chăn nuôi gắn với phát triển bò thịt chất lượng cao; thúc đẩy CNBT an toàn sinh học; phát triển liên kết chăn nuôi và tiêu thụ bò thịt; tăng cường hỗ trợ từ ngân sách cho CNBT.

Từ khóa: chăn nuôi bò thịt, Hà Nội, vùng chăn nuôi tập trung.

Chỉ số phân loại: 5.2

1. Mở đầu

Bò thịt là đầu vào chủ yếu để cung cấp thịt bò cho thị trường hoặc chế biến tiếp. Nhu cầu tiêu dùng thịt bò của hầu hết các nước trên thế giới ngày càng tăng [1] nên CNBT ngày càng được quan tâm. Các nước phát triển thường CNBT chất lượng cao ở các trang trại lớn để tiêu thụ. Các nước đang phát triển chủ yếu CNBT ở các hộ nông dân (HND) với quy mô nhỏ, chăn nuôi cả giống địa phương và giống chất lượng cao. Với Việt Nam, bò thịt là một trong 3 loại vật nuôi phổ biến nhưng do thói quen tiêu dùng nên thịt lợn chiếm tới hơn 70%, còn thịt bò chiếm tỷ lệ nhỏ. Trước năm 2014, do một số chính sách nên đàn bò giảm mạnh, gần đây CNBT bắt đầu được quan tâm. Tiêu thụ thịt bò của Việt Nam chỉ mới đạt hơn 3 kg/người, nhưng chăn nuôi trong nước cũng chỉ đáp ứng được 30%, số còn lại là từ nhập khẩu thịt hoặc bò sống về giết mổ [2]. Vì vậy, Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn năm 2021-2030, tầm nhìn 2045 của Việt Nam [3] đã chỉ ra các mục tiêu rất lớn với CNBT.

Là Thủ đô, nhưng ngành nông nghiệp của Hà Nội có quy mô lớn so với các tỉnh. Riêng chăn nuôi, tổng đàn gia súc gia cầm của Hà Nội đứng đầu cả nước, nên năm 2020 tỷ trọng chăn nuôi chiếm tới 58,11% giá trị sản xuất nông nghiệp [4]. Nông nghiệp Hà Nội hướng vào cung cấp tối đa cho tiêu dùng của Thủ đô, một số sản phẩm có tỷ lệ đáp ứng khá cao nhưng thịt bò tỷ lệ đáp ứng chỉ đạt 20% [5], mặc dù Hà Nội có tiềm năng lớn trong CNBT. Phát triển CNBT là nhiệm vụ ưu tiên trong tái cơ cấu chăn nuôi nhằm cung ứng bò thịt cho các cơ sở giết mổ để giảm nhập khẩu bò hơi. Từ năm 2011, TP Hà Nội đã có chủ trương

phát triển CNBT theo vùng tập trung, xã trọng điểm [6] nhưng trên thực tế còn nhiều vướng mắc. CNBT của TP Hà Nội chủ yếu do HND thực hiện và đã phát triển mạnh, nhưng so với yêu cầu thì còn nhiều bất cập cần được nghiên cứu. Một số tác giả đã có bài viết về lĩnh vực này [5, 7] nhưng thường theo hướng nhận định chung mà chưa có các khảo sát cụ thể. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng và đưa ra một số khuyến nghị phát triển CNBT tại các vùng tập trung của TP Hà Nội.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Địa điểm nghiên cứu

CNBT của TP Hà Nội có ở nhiều nơi, nhưng theo quy hoạch thì vùng tập trung thuộc 19 xã [6]. Nghiên cứu đã chọn 6 xã, trong đó xã Lệ Chi, Văn Đức (huyện Gia Lâm) và Quang Lãng (huyện Phú Xuyên) đại diện cho vùng bãi; 3 xã Minh Châu, Thụy An và Tòng Bạt (huyện Ba Vì) đại diện cho vùng đồi núi.

2.2. Thu thập thông tin

Ngoài một số thông tin thứ cấp thì nghiên cứu này chủ yếu sử dụng thông tin sơ cấp từ điều tra qua bảng hỏi thiết kế sẵn cho xã và hộ. Có 3 tiêu chuẩn chọn hộ là: có nuôi bò thịt, có đất nông nghiệp, có sử dụng lao động của gia đình. Tại mỗi xã chọn ngẫu nhiên 35 hộ trong danh sách để điều tra, tổng số hộ được chọn là 210. Số lượng này đảm bảo yêu cầu vì số hộ nuôi bò thịt của 6 xã là gần 3.400 hộ, theo công thức chọn mẫu Slovin với độ tin cậy 10% thì chỉ cần gần 100 hộ là được, việc tăng hộ sẽ tăng độ tin cậy. Thu thập thông tin bằng cách điều tra trực tiếp tại các hộ từ tháng 8 đến tháng 12/2021.

*Tác giả liên hệ: Email: dungsirid.vn@gmail.com

Promoting beef cattle raising in the concentrated farming areas of Hanoi city

Pham Hien Dinh¹, Anh Tuan Doan²,
Thi My Dung Pham^{2*}, Duc Hieu Dinh³

¹Ministry of Agriculture and Rural Development,
2 Ngoc Ha Street, Ngoc Ha Ward, Ba Dinh District, Hanoi, Vietnam

²Dong Do University, 60B Nguyen Huy Tuong Street,
Thanh Xuan Trung Ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam

³National Economics University, 207 Giai Phong Street,
Dong Tam Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi, Vietnam

Received 29 August 2023; revised 25 September 2023; accepted 28 September 2023

Abstract:

The study was conducted in concentrated beef cattle farming areas of Hanoi city. The authors used the quantitative research method by taking steps such as directly investigating information through questionnaires in 6 communes and 210 beef cattle raising households in concentrated farming areas, processing information by Excel software, analysing information using descriptive statistical and comparative methods. The research results showed that although the number of beef cattle has not increased, the output, quality, and structure of the beef cattle herd have been significantly improved. However, beef cattle farming in concentrated areas of Hanoi city still has many inadequacies in scale, technical process, linkage, supply, and consumption. That leads to uncontrolled quality, no biosafety certification, and planned slaughterhouses not buying cows from Hanoi farmers. In order to promote beef cattle farming in concentrated areas of Hanoi city, the study recommends the following: increase the scale of livestock production associated with the development of high-quality beef cattle; promote biosecurity in beef farming; develop links between raising and consuming beef cattle; increase support from the city's budget for beef cattle farming.

Keywords: beef cattle raising, concentrated farming areas, Hanoi.

Classification number: 5.2

2.3. Phương pháp phân tích

Các phương pháp chủ yếu trong phân tích đánh giá gồm thống kê mô tả, so sánh và chuyên gia.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Thực trạng chăn nuôi bò thịt tại các vùng tập trung của TP Hà Nội

3.1.1. Quy mô chăn nuôi

Theo các nguồn thông tin thứ cấp cho thấy, quy mô chăn nuôi trong các vùng tập trung đã không ngừng tăng lên. Điều này được

thể hiện qua các chỉ tiêu như số xã, số hộ, số bò/hộ, trại bò quy mô lớn. Điều tra các xã và hộ trong vùng tập trung cho thấy từ năm 2011-2017 số hộ chăn nuôi, số bò và số bò bình quân/hộ của các xã đạt cao nhất nhưng chủ yếu là bò vàng và bò lai sind. Từ năm 2018 đến nay, số lượng bò giảm đi vì các hộ chuyển sang nuôi các giống chất lượng cao với trọng lượng và tỷ lệ thịt xẻ tăng lên. Vì vậy, vẫn chưa đạt kế hoạch số lượng theo quy hoạch vùng tập trung. Tổng hợp số liệu từ các xã cho thấy, bình quân 1 xã có 555 hộ CNBT, số bò bình quân/hộ là 3,64 con. Các HND chăn nuôi với quy mô nhỏ lẻ, trong đó 24% số hộ nuôi từ 5 con trở lên và 76% hộ nuôi dưới 5 con. Tuy vậy, so với trước đây thì quy mô đã tăng lên rất nhiều, năm 2013 con số tương ứng là 5,98 và 94,02% (điều tra năm 2021).

3.1.2. Kỹ thuật chăn nuôi bò thịt

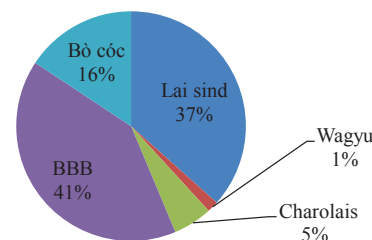
Kỹ thuật CNBT gồm nhiều khía cạnh, trong nghiên cứu này chỉ tập trung xem xét giống bò, cách thức chăn nuôi, phòng trừ dịch bệnh, chuồng trại và xử lý môi trường. Kết quả điều tra thực trạng áp dụng một số kỹ thuật CNBT của các xã được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Thực trạng áp dụng một số kỹ thuật CNBT của các xã.

Thứ tự	Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)	Lớn nhất	Nhỏ nhất
1	Giống bò			
	- Giống cũ (bò cóc)	11,7	20,0	0
	- Giống mới	88,3	100,0	80,0
	- Riêng giống BBB	45,0	70,0	20,0
2	Cách chăn nuôi			
	- Nuôi nhốt	75,8	100,0	15,0
	- Chăn thả	24,2	85,0	0
3	Phòng trừ dịch bệnh			
	- Tự phòng trừ	25,0	90,0	0
	- Qua thú y	75,0	100,0	10,0
4	Chuồng trại			
	- Chuồng sơ sài	7,5	30,0	0
	- Chuồng kiên cố	92,5	100,0	70,0

Nguồn: điều tra năm 2021.

Về giống bò: Trước đây nông dân TP Hà Nội đều nuôi giống cũ (bò cóc/bò vàng địa phương) nhỏ bé, tỷ lệ thịt xẻ rất thấp. Do tác động của các chương trình giống bò thì các giống bò lai (giống mới) đã dần thay thế đàn bò cóc. Có nhiều giống mới nhưng phổ biến nhất ở TP Hà Nội là CNBT lai BBB, vì đây là sản phẩm khoa học và công nghệ do chính TP Hà Nội đầu tư (hình 1).



Hình 1. Cơ cấu giống bò thịt của các hộ. Nguồn: điều tra năm 2021.

TP Hà Nội bắt đầu chương trình cải tạo giống bò thịt từ năm 2001. Giai đoạn 2001-2010 tập trung Sind hóa đàn bò bằng phối giống trực tiếp. Từ năm 2011 thực hiện chương trình thụ tinh nhân tạo bò với các giống năng suất, chất lượng cao, trong đó 50% lượng tinh được nhập ngoại. Công tác phát triển giống bò thịt của TP Hà Nội được chia theo 3 nhóm là bò thịt năng suất cao (BBB, Charolais, Angus), bò thịt chất lượng cao (Wagyu) và bò kiêm dụng (Red Sind, Brahman, Senepol...). Tại các xã đều có dẫn tinh viên chuyên nghiệp thụ tinh nhân tạo cho bò.

Về cách chăn nuôi: Trước đây, tất cả các HND trong vùng chăn nuôi tập trung đều nuôi theo cách chăn thả nhưng hiện nay nuôi nhốt là chính, riêng xã Thụy An tỷ lệ nuôi nhốt mới chiếm 15% vì xã này kinh tế hộ chưa phát triển lại có nhiều đất đồi núi làm khu chăn thả chung. Vì vậy cần chú ý kiểm soát việc lây lan dịch bệnh.

Về chuồng trại chăn nuôi: Tất cả các hộ đều có chuồng trại và tỷ lệ kiên cố khá cao, chỉ còn 7,5% chuồng tạm bợ. Tiêu chuẩn xếp loại chuồng trại kiên cố của HND chỉ là có mái che, không bị gió lùa, có nền xi măng hoặc gạch, có hệ thống thoát nước, thoát phân khi rửa chuồng mà chưa theo đúng hướng dẫn kỹ thuật đã ban hành.

Về phòng trừ dịch bệnh: Có 75% số hộ sử dụng dịch vụ thú ý, 25% tự phòng trừ dịch bệnh, đặc biệt xã Thụy An có tới 90% số hộ tự phòng trừ dịch bệnh.

Cách xử lý rác thải chăn nuôi: Có 64% số hộ sử dụng hầm bioga, 1% dùng đệm lót sinh học, 35% kết hợp nhiều cách.

3.1.3. Tổ chức chăn nuôi

CNBT liên quan tới cung ứng đầu vào, chăn nuôi và tiêu thụ. Tại TP Hà Nội CNBT chủ yếu do các HND thực hiện với tình trạng cung ứng đầu vào cho chăn nuôi.

Nguồn bê giống: Về nguyên tắc, các hộ CNBT có thể sử dụng bê giống từ 4 nguồn là bê cái của nhà đẻ ra, mua từ thị trường tự do, mua từ các công ty giống gia súc và kết hợp các cách. Điều tra các hộ cho thấy, 16% hộ dùng bê của nhà, 74% mua trên thị trường tự do, hơn 8% kết hợp hai nguồn, đặc biệt đã có gần 2% mua bê từ Công ty Cổ phần Giống gia súc Hà Nội, vì các hộ này làm mô hình từ ngân sách bắt buộc phải mua của doanh nghiệp để có chứng từ thanh toán. Số bê mua từ công ty được cân trọng lượng còn mua bán tự do chỉ theo kinh nghiệm nhìn vóc dáng bê.

Nguồn thức ăn: Về thức ăn tinh thì 61,4% số hộ mua trên thị trường tự do ở các quầy bán lẻ và ở chợ, các hộ có thể mua theo bao hoặc theo cân tùy nơi bán; 26,2% tự cung ứng thức ăn tinh bằng cách dùng lương thực, cám của nhà hoặc mua về xay, nghiền, nấu trộn; 22 hộ phối hợp cả hai cách. Có 4 hộ mua của doanh nghiệp vì số này được làm mô hình từ ngân sách nên bắt buộc phải mua như với trường hợp mua giống ở trên. Thức ăn xanh chủ yếu do các hộ tự trồng, chỉ có 3 hộ đi mua và 1 hộ kết hợp cả trồng và mua.

Tình trạng quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn cây thức ăn cũng trong tình trạng chung của ngành trồng trọt. Vì các hộ trồng cho bò của gia đình nên họ có ý thức tốt hơn trong sử dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu. Các hộ CNBT đều căn cứ trên diện tích đất

của gia đình để xác định số bò có thể nuôi nên đảm bảo được thức ăn xanh. Họ thường trồng các giống cỏ có năng suất chất lượng cao như cỏ voi, cỏ sả lá lớn, cỏ ngô.

Tổ chức chăn nuôi: Một số ít các hộ có thuê lao động thời vụ, chủ yếu do lao động gia đình đảm nhiệm với các việc chính là cắt và thái cỏ, trộn thức ăn, cho ăn và dọn chuồng. Liên kết, hợp tác trong chăn nuôi nói chung và đặc biệt là CNBT không được quan tâm. TP Hà Nội hiện có 1097 hợp tác xã (HTX) nông nghiệp đang hoạt động, trong đó có 50 HTX chăn nuôi [8] nhưng không có HTX nào liên quan CNBT nên không thể liên kết được với doanh nghiệp. Thậm chí với hình thức thấp hơn là tổ hợp tác, CNBT cũng không có, trong khi nhiều địa phương khác đã có.

Quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm: Điều này chưa hề được đặt ra nên bò thịt là một trong số ít các sản phẩm nông nghiệp của TP Hà Nội chưa nhận được bất cứ loại chứng nhận nào, trong khi các lĩnh vực khác đã có các chứng nhận an toàn, VietGAP, hữu cơ. Điều này kéo vị thế bò thịt của TP Hà Nội xuống rất nhiều.

3.1.4. Thực trạng tiêu thụ bò thịt tại các vùng chăn nuôi tập trung

Mục đích CNBT là để cung cấp cho các cơ sở giết mổ đại gia súc trên địa bàn. Hiện tại Hà Nội có 3 loại cơ sở giết mổ đại gia súc là: cơ sở giết mổ thủ công phân tán với số lượng rất lớn và không quản lý được; cơ sở giết mổ bán công nghiệp và công nghiệp được quy hoạch trong một số khu vực nhất định với số lượng không nhiều, được thành phố quản lý, đầu tư, hỗ trợ. Tuy vậy cho đến nay, các cơ sở giết mổ công nghiệp và bán công nghiệp đều nhập bò thịt từ nước ngoài về giết mổ còn bò thịt do nông dân TP Hà Nội chăn nuôi thì chỉ đưa vào các cơ sở giết mổ thủ công phân tán. TP Hà Nội quy định các vùng CNBT tập trung nhằm hưởng các chính sách hỗ trợ chăn nuôi vào đây để các hộ bán bò cho các cơ sở giết mổ bán công nghiệp và công nghiệp nhưng đến nay vẫn thất bại. Điều tra chi tiết việc tiêu thụ bò thịt của các hộ cho thấy rõ điều đó.

TP Hà Nội chủ trương phát triển các chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Với các loại chăn nuôi khác như lợn, gà, bò sữa đều hình thành các chuỗi. Riêng về bò thịt đến nay vẫn chưa có sự liên kết nào.

Bảng 2. Tiêu thụ bò thịt của các HND trong vùng chăn nuôi tập trung.

Thứ tự	Nơi tiêu thụ	6 xã điều tra		3 xã vùng bãi		3 xã vùng đồi núi	
		Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Tự mổ bán	2	0,95	1	0,95	1	0,95
2	Bán cho thương lái	203	96,67	100	95,24	103	98,1
3	Bán cho cơ sở giết mổ thủ công	5	2,38	4	3,81	1	0,95
4	Bán cho doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
	Tổng	210	100,00	105	100,00	105	100,00

Nguồn: điều tra năm 2021.

Theo mẫu điều tra có 2 hộ tự mổ để bán thịt, 5 hộ bán trực tiếp cho cơ sở giết mổ thủ công (trong đó 4 hộ ở vùng bãi vì ở đây có nhiều cơ sở giết mổ nhỏ lẻ). Số bán cho thương lái chiếm tới 96,67% (bảng 2). Các thương lái mua bò thịt từ hộ và bán lại cho các cơ sở giết mổ thủ công trên địa bàn. Đa số thương lái thu gom bò từ các hộ rồi chở thẳng đến lò mổ, trường hợp lò mổ không mua hết thì thương lái sẽ giữ lại nuôi tiếp để bán. Tại các địa phương thường có một số lò mổ nhỏ, thủ công giết mổ và cung cấp thịt cho thị trường TP Hà Nội và các tỉnh. Việc mua bán bò thịt rất đơn giản, không cần cân đo mà chỉ định giá theo ngoại hình bò. Giá bán bò thịt giữa các giống bò ít chênh lệch vì người bán thịt bò thường lấy thịt từ lò mổ tự do và đưa thịt ra bán tại chợ dân sinh, chợ cóc, chợ tạm. Người mua không phân biệt được các loại thịt bò thuộc giống nào mà chỉ gọi chung là “thịt bò ta và thịt bò lai”, ai thích loại nào thì mua loại đó. Theo ý kiến các hộ chăn nuôi thì tiêu thụ bò thịt rất dễ vì thương lái thường ở trong địa phương, họ cũng nuôi bò và kết hợp thu gom bò nên mua tất cả các loại, nếu chưa đưa được cho lò mổ thì họ giữ lại nuôi. Nhìn chung quan hệ giữa bên bán và bên mua bò thịt khá thân thiết và hiểu nhau.

Thời gian bán bò cũng rất khác nhau. Có 35% các hộ nuôi bò đến 12 tháng tuổi thì bán, 60% nuôi 12-18 tháng, số nuôi trên 18 tháng tuổi chỉ chiếm 5%, trong khi theo quy trình kỹ thuật, thời gian bán bò thích hợp nhất là 21-24 tháng tuổi. Tính trung bình các hộ nuôi tới 16 tháng tuổi, lâu nhất là 36 tháng và thấp nhất là 5 tháng. Số hộ nuôi 5-6 tháng đã bán thường rơi vào các hộ gặp hoàn cảnh khó khăn cần tiền gấp hoặc không có tiền nuôi tiếp. Trọng lượng bò khi bán trung bình 310 kg, lớn nhất 1.000 kg và nhỏ nhất chỉ 70 kg.

3.1.5. Kết quả và hiệu quả chăn nuôi bò thịt

Các HND là đơn vị hạch toán không đầy đủ nên tính toán kết quả và hiệu quả chăn nuôi trong nghiên cứu này sử dụng một số chỉ tiêu mà các HND quan tâm. Đó là: tiền bán 1 con bò (doanh thu); chi phí biến đổi: tiền mua bê giống và các chi phí thường xuyên; Lãi thô = Doanh thu - Chi phí biến đổi. Các hộ quan tâm nhất là số lãi thô/con.

Bảng 3. Kết quả và chi phí chăn nuôi bò thịt (tính trên 1 con bò thịt).

Thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn bộ	Vùng bãi	Vùng đồi núi
1	Doanh thu tính trên 1 con bò	Trđ	35,84	33,47	36,60
2	Chi phí biến đổi tính trên 1 con bò	-	22,72	22,09	22,20
	Trong đó:				
	- Tiền mua bê giống	-	17,47	17,55	16,61
	Tỷ lệ so với chi phí biến đổi	%	76,9	79,4	74,8
	- Chi phí thường xuyên	Trđ	5,25	4,54	5,59
	Tỷ lệ so với chi phí biến đổi	%	23,1	20,6	25,2
3	Lãi thô bình quân trên 1 con bò	Trđ	13,12	11,38	14,4

Nguồn: điều tra năm 2021.

Kết quả bảng 3 cho thấy, giá bán bò bình quân là 35,84 triệu đồng/con nhưng giá ở vùng đồi núi cao hơn, vì ở đây thường nuôi thời gian dài hơn, trọng lượng lớn hơn. Tiền bán bò giữa các hộ cũng có sự chênh lệch lớn vì cùng giống bò nhưng do điều kiện từng hộ nên năng suất không đồng đều. Về chi phí, hộ quan tâm nhất là tiền mua bê giống vì khoản này lớn và phải chi ra ngay một lần vào đầu chu kỳ chăn nuôi. Trung bình mỗi con bê hơn 17 triệu đồng nhưng lại có sự chênh lệch lớn giữa các giống bê, bê giống bò cóc chỉ 4-6 triệu đồng, trong khi các giống Charolais, Wagyu, BBB ít nhất cũng từ 15 triệu đồng. Chi phí giống chiếm tới 76,9% chi phí biến đổi, đây là áp lực rất lớn với HND. Chi phí thường xuyên chủ yếu nhất là mua thức ăn tinh và chi cho trồng thức ăn xanh. Số này không lớn và chi rải rác trong thời gian dài nên HND không lo lắng lắm. Lao động gia đình chủ yếu là cắt cỏ, cho ăn, dọn chuồng. Mỗi con bò cho lãi thô hơn 13 triệu đồng là khá hấp dẫn nên các HND đều tập trung nuôi càng nhiều bò càng tốt, mỗi lao động có thể chuyên môn hóa nuôi tới 6 con. Tỷ lệ lãi ở vùng đồi núi cao hơn vùng bãi, vì vùng núi có nhiều đất hơn nên các hộ giảm được tiền mua thức ăn tinh. Nhìn chung nuôi bò là có lãi nhưng trong đó cũng có những HND bị lỗ. Trong mẫu điều tra có 11 HND bị lỗ (chiếm khoảng 5%), hộ lỗ lớn nhất tới 7 triệu đồng/con. Đây là những hộ gặp rủi ro do bệnh tật hoặc phải bán khi bò đang ở giai đoạn chưa hiệu quả do hoàn cảnh khó khăn của gia đình. Tuy vậy, các hộ dù bị lỗ thì vẫn quyết tâm nuôi lại để bù đắp.

HND là đơn vị kinh doanh không đầy đủ vì họ không ghi chép sổ sách chi lý như doanh nghiệp, họ cũng không tính hết mọi chi phí phát sinh từ nguồn lực gia đình. Bình quân mỗi hộ nuôi được 4, 5 con bò, quy đổi lao động thì giải quyết việc làm thường xuyên cho 1 lao động. Hiệu quả CNBT thể hiện qua một số chỉ tiêu như: tỷ lệ lãi cao thể hiện qua lãi thô tới 36%. Trong đó, vùng đồi núi có lãi hơn do tự túc được nhiều thức ăn tinh, trồng cỏ chi phí ít hơn; lãi thô/hộ từ chăn nuôi bò là 36 triệu đồng và thu nhập hàng tháng của lao động là 4 triệu đồng. Các chỉ tiêu này khá hấp dẫn với HND. Các hộ cho biết với nguồn lực gia đình và có tiền mua bê thì bình quân mỗi hộ có thể nuôi tới 8 con bò thịt.

3.1.6. Một số tồn tại và nguyên nhân ảnh hưởng tới chăn nuôi bò thịt

CNBT trong các vùng tập trung của Hà Nội đã phát triển hơn so với giai đoạn trước nhưng vẫn còn nhiều tồn tại như: số lượng bò thịt trong các vùng chăn nuôi tập trung vẫn chưa đạt được như quy hoạch của TP Hà Nội; quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được chú ý nên các hộ chăn nuôi bò vẫn chưa được cấp các chứng nhận an toàn sinh học, VietGAP; tổ chức chăn nuôi chủ yếu chỉ giao dịch trên thị trường; chính sách hỗ trợ của TP Hà Nội còn ít so với các loại chăn nuôi khác.

Nguyên nhân của các tồn tại gồm: quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ và không đồng đều; kỹ thuật chăn nuôi như chuồng trại, dịch vụ thú y, xử lý rác thải còn yếu; tổ chức chăn nuôi chủ yếu là do HND, thiếu liên kết; TP Hà Nội ít chú ý tới CNBT so với các sản phẩm khác.

3.2. Một số khuyến nghị thúc đẩy phát triển chăn nuôi bò thịt tại các vùng tập trung của TP Hà Nội

3.2.1. Tăng số lượng bò theo kế hoạch xây dựng các vùng chăn nuôi tập trung

Theo kế hoạch thì các vùng chăn nuôi bò tập trung trước hết phải đảm bảo quy mô chăn nuôi nhất định nhằm tạo vùng nguyên liệu bò thịt gắn với hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, logistics đồng bộ, chuyên môn hóa, tập trung hóa theo vùng. Muốn vậy thì trước hết vùng tập trung phải đảm bảo số lượng bò thịt theo kế hoạch, với 6 xã điều tra ít nhất phải đạt 14.010 con [6], nhưng hiện tại chỉ mới đạt 8.965 con (64%). Vì vậy, việc đầu tiên đặt ra là phải tăng số lượng bò của các vùng. Một số khuyến nghị cho việc tăng số lượng bò thịt trong các vùng tập trung là:

Tăng số hộ CNBT trong các vùng, vì hiện nay tỷ lệ số hộ CNBT mới chiếm 27,8% số HND trong vùng. Việc tăng số hộ CNBT trước hết hướng vào các hộ có nhiều đất đai, nhiều lao động nhưng gặp khó khăn về nguồn vốn. Các hộ này có thể quy mô nuôi ban đầu nhỏ sau đó mới tăng dần. Hỗ trợ các hộ chủ yếu nhất là tiền mua bê giống, sửa chuồng trại và kỹ thuật CNBT.

Các hộ đã CNBT nhưng đang thuộc hộ chăn nuôi tổng hợp thì cần thay đổi cơ cấu để giảm dần chủng loại gia súc. Theo điều tra thì trong nhóm này có tới 71,9 số hộ nuôi đồng thời nhiều loại cả bò thịt, bò sữa, bò sinh sản... Các hộ này nên giảm bớt các loại khác để ưu tiên nguồn lực làm tăng bò thịt. Vấn đề của các hộ này là tính toán cân đối để có tiền mua thêm bê giống, mở rộng chuồng trại cho CNBT.

Các hộ đã chuyên môn hóa CNBT thì huy động tối đa nguồn lực để tăng dần số lượng và trọng lượng bò thịt. Trong mẫu điều tra chỉ có 28,1% số hộ chuyên môn hóa chỉ nuôi bò thịt. Các chương trình dự án nên ưu tiên hỗ trợ vốn mua bê giống, mở rộng chuồng trại nhất là chuồng xa khu dân cư. Các khoản khác hộ có thể tự lực được.

Cơ cấu đàn bò thịt có thể với nhiều giống khác nhau, thậm chí cả giống cũ và giống mới nhằm đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng nhưng phải chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu đàn, lấy trọng tâm là bò thịt chất lượng cao để cung cấp bò hơi cho cả lò mổ thủ công, bán công nghiệp và công nghiệp.

Để tăng số lượng bò thịt thì cần có vốn để mua bê và thức ăn tinh (như khuyến nghị ở trên) và thức ăn xanh cho bò. Muốn vậy, vùng chăn nuôi bò tập trung cần nâng cao năng suất, sản lượng cỏ và khai thác rơm rạ từ vùng trồng lúa. TP Hà Nội có vùng lúa hơn 160 nghìn ha, mỗi ha có thể cung cấp rơm rạ cho 1 con bò nhưng vẫn phải đốt vừa lãng phí, vừa ô nhiễm. Điều này riêng ngành chăn nuôi không giải quyết được mà phải do thành phố.

3.2.2. Thúc đẩy chăn nuôi bò thịt an toàn sinh học có chứng nhận chất lượng sản phẩm

An toàn sinh học trong chăn nuôi được hiểu là các biện pháp, trong đó bao gồm cả phần kỹ thuật và cách quản lý đàn vật nuôi nhằm phòng ngừa và hạn chế sự lây lan của các yếu tố sinh học có nguồn gốc từ tự nhiên hoặc do con người gây ra. Tại TP Hà

Nội, an toàn sinh học trong chăn nuôi đã được áp dụng với nhiều loại gia súc, gia cầm nhưng với CNBT nói chung và nói riêng trong vùng tập trung chưa được triển khai, vì vậy bò thịt chưa có giấy chứng nhận an toàn, từ đó ảnh hưởng tới quản lý chất lượng và sức cạnh tranh của bò thịt. Để có bò thịt đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học thì trước hết cần tiến hành một số việc sau:

Tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, giám sát và hỗ trợ các hộ nuôi bò thực hành các yêu cầu trong quy trình kỹ thuật và quản lý như chuồng trại, giống, thức ăn, nước uống, chăm sóc chăn nuôi, vệ sinh và kiểm soát người ra vào chuồng, kiểm soát phương tiện vận chuyển, trang thiết bị chăn nuôi, quản lý chất thải và bảo vệ môi trường, quản lý dịch bệnh, ghi chép và kiểm soát nội bộ.

Kiểm tra giám sát các cơ sở cung cấp thức ăn và vật tư chăn nuôi cho gia súc để phát hiện thức ăn giả, kém phẩm chất, lẫn cám lợn vào cám bò. Yêu cầu các cơ sở này phải chứng minh được nguồn gốc nhập thức ăn, vật tư...

Từng vùng, từng xã định kỳ kiểm tra điều kiện chăn nuôi an toàn theo quy định nhất là nguồn nước, không khí, đất trồng thức ăn xanh. Đảm bảo quy trình lấy mẫu đất, mẫu nước và chọn nơi phân tích đúng quy định.

Đăng ký với cơ quan quản lý chất lượng nông lâm thủy sản để có chứng nhận bò thịt an toàn sinh học, sau đó là các chứng nhận cao hơn như VietGap, hữu cơ.

Xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu bò thịt Hà Nội và tiến đến mức cao hơn là đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ, thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý.

Xây dựng các khu vực, các vùng, các xã chuyên môn hóa CNBT an toàn với các tiêu chuẩn nghiêm ngặt để giảm tối đa việc nhập khẩu bò thịt của các cơ sở giết mổ công nghiệp và bán công nghiệp.

3.2.3. Phát triển hợp tác, liên kết trong chăn nuôi và tiêu thụ bò thịt

Để giải quyết tình trạng chăn nuôi riêng rẽ, tùy tiện và phụ thuộc vào thương lái từ cả cung ứng đầu vào và tiêu thụ bò thịt thì cần đổi mới tổ chức quản lý CNBT với các hình thức hợp tác liên kết từ chăn nuôi đến tiêu thụ. Việc này gắn với một số điểm như:

Thành lập các tổ hợp tác CNBT trong từng xã hoạt động theo luật dân sự nhằm hợp tác mua đầu vào như bê giống, thức ăn, vật tư chăn nuôi có xuất xứ đảm bảo chăn nuôi an toàn và giảm chi phí đầu vào cũng như hợp tác tiêu thụ bò thịt cho các cơ sở giết mổ đại gia súc công nghiệp và bán công nghiệp với thị trường ổn định.

Thành lập các HTX dịch vụ CNBT hoạt động theo Luật HTX trong phạm vi huyện hoặc các địa phương. Các HTX chuyên môn hóa cung cấp dịch vụ đầu vào, kỹ thuật chăn nuôi, môi giới, quảng bá, thị trường tiêu thụ, hỗ trợ quản lý chất lượng bò thịt cho HND và tổ hợp tác.

Tổ chức vùng nguyên liệu bò thịt cho các cơ sở giết mổ đại gia súc với những thỏa thuận, hợp đồng giữa HND, HTX, tổ hợp

tác và doanh nghiệp giết mổ, trong đó doanh nghiệp giết mổ là đơn vị chủ trì hướng dẫn, kiểm soát chất lượng bò thịt của vùng nguyên liệu và chịu trách nhiệm về chất lượng thịt bò đưa ra thị trường.

Thúc đẩy xây dựng và phê duyệt các dự án liên kết chăn nuôi - tiêu thụ bò thịt chất lượng cao theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 5/8/2018 của Chính phủ. Nghị định được ban hành từ năm 2018 quy định chính sách hỗ trợ các tác nhân trong chuỗi liên kết nhưng địa phương nào bố trí được ngân sách hỗ trợ thì sẽ triển khai dự án. TP Hà Nội đã sớm có dòng tiền ngân sách từ năm 2020 nhưng đến nay vẫn không triển khai được, vì vướng các hướng dẫn cụ thể nên chưa có một dự án nào được duyệt, bò thịt từ HND không đến được các cơ sở giết mổ công nghiệp, bán công nghiệp trong khi các cơ sở này lại phải nhập khẩu bò thịt từ nước ngoài về nên lãng phí ngoại tệ, đặc biệt trong giai đoạn COVID-19 không nhập khẩu được thì còn lãng phí cả công suất thiết bị, thậm chí phải đóng cửa nhà máy.

3.2.4. Tăng cường hỗ trợ từ ngân sách cho chăn nuôi bò thịt an toàn

Các hộ CNBT đã được một số hỗ trợ từ TP Hà Nội như tham gia mô hình, vay vốn ưu đãi, hỗ trợ tinh bột để tạo bê, tập huấn, tham quan. Những hỗ trợ này đã có tác động tới phát triển bò thịt nhưng chưa đủ vì quy mô chăn nuôi vẫn nhỏ lẻ. Nếu muốn tăng quy mô, tăng chất lượng bò thịt thì cần có những hỗ trợ rộng hơn, lớn hơn. Theo khảo sát, nếu vẫn giữ quy mô như hiện nay thì các hộ chưa gặp khó hoặc gặp khó khăn nhưng có thể giải quyết từng phần. Nếu nuôi từ 5 con bò trở lên thì đa số các hộ đều gặp khó khăn và không thể tự giải quyết được nhất là vốn, chuồng trại, thức ăn tinh, xử lý môi trường, tiêu thụ.

Các hỗ trợ của TP Hà Nội nên tập trung giải quyết một số vấn đề như: i) Hỗ trợ các hộ chăn nuôi theo hướng cho vay vốn ưu đãi mua giống, đầu tư chuồng trại và xử lý môi trường; ii) Kết hợp hỗ trợ tín dụng cho chăn nuôi theo vùng nguyên liệu với bảo hiểm chăn nuôi theo Nghị định 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 về bảo hiểm nông nghiệp của Chính phủ; iii) Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật CNBT chất lượng cao, quản lý chất lượng, xây dựng và bảo hộ thương hiệu, nhãn hiệu bò thịt; iv) Hỗ trợ sản xuất thức ăn thô theo tiêu chuẩn an toàn, VietGAP, hữu cơ đáp ứng yêu cầu chất lượng của chứng nhận bò thịt; v) Hỗ trợ các HTX chăn nuôi và dịch vụ CNBT theo Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX giai đoạn 2021-2025; vi) Hỗ trợ HTX có nguồn vốn để liên kết với các HTX vùng lúa tập trung cùng nhau làm dịch vụ giải quyết thức ăn thô cho chăn nuôi bò; vii) Hỗ trợ các cơ sở giết mổ nói chung và nói riêng với đại gia súc trong đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm tập trung, công nghiệp theo chính sách ưu đãi quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; viii) Hỗ trợ việc xử lý rơm rạ trong vùng trồng lúa tập trung để tránh việc đốt rơm rạ sau thu hoạch. Muốn vậy cần khuyến khích và hỗ trợ các đơn vị thu gom, chế biến, vận chuyển rơm rạ tới vùng chăn nuôi bò tập trung.

4. Kết luận

CNBT là lĩnh vực đang được TP Hà Nội quan tâm, nhất là chăn nuôi trong các vùng tập trung. Đến nay cơ cấu, sản lượng, chất lượng đàn bò đã thay đổi rất lớn nhưng so với yêu cầu thì vẫn còn nhiều bất cập như quy mô chăn nuôi còn nhỏ, các quy trình kỹ thuật chưa thực hiện đồng bộ, tổ chức chăn nuôi chưa có tính liên kết, các hoạt động cung ứng và tiêu thụ đều dựa vào thị trường tự do nên không kiểm soát được chất lượng, bò thịt chưa có chứng nhận an toàn sinh học, thu nhập của nông dân chênh lệch lớn, một số còn bị thua lỗ.

Để tiếp tục thúc đẩy phát triển CNBT trong các vùng tập trung thì nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị như: tăng quy mô chăn nuôi gắn với chuyển đổi cơ cấu đàn sang trọng tâm bò thịt chất lượng cao; thúc đẩy CNBT an toàn sinh học có chứng nhận chất lượng sản phẩm; phát triển hợp tác, liên kết trong chăn nuôi và tiêu thụ bò thịt; hỗ trợ từ ngân sách để tăng quy mô và chất lượng CNBT an toàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] S.B. Smith, T. Gotoh, P.L. Greenwood (2018), "Current situation and future prospects for global beef production: Overview of special issue", *Asian-Australasian Journal of Animal Sciences*, **31**(7), pp.927-932, DOI: 10.5713/ajas.18.0405.
- [2] T. Hai (2021), "Towards increasing domestic beef production", *Sai Gon Online Newspaper*, <https://www.sggp.org.vn/huong-toi-tang-san-luong-thit-bo-trong-nuoc-post581883.html>, accessed 24 April 2022 (in Vietnamese).
- [3] Prime Minister (2020), *Decision No. 1520/QĐ-TTg Dated 6 October 2020 on Approving The Livestock Development Strategy for The Period 2021-2030, Vision to 2045* (in Vietnamese).
- [4] Hanoi Department of Agriculture and Rural Development (2021), *Plan for Rural Agricultural Development in 2022, Plan No. 65/KH-SNN Dated 3 August 2021* (in Vietnamese).
- [5] N.N. Son (2022a), "Existent situation and solutions for developing dairy and beef cattle in the coming time in Hanoi", *Hanoi Department of Agriculture and Rural Development*, <https://sonnptnt.hanoi.gov.vn/cat173/12935/Thuc-trang-va-giai-phap-phat-trien-chan-nuoi-bo-sua-bo-thit-thoi-gian-toi-tai-Ha-Noi>, accessed 24 March 2023 (in Vietnamese).
- [6] Hanoi People's Committee (2011), *Decision No. 2801/QĐ-UBND Dated 17 June 2011 Approved The Livestock Development Program in Key Regions, Communes, and Large-scale Livestock Farming Outside Residential Areas in The Period 2011-2015* (in Vietnamese).
- [7] N.N. Son (2022b), "Highlights on livestock development by key regions, communes, and large-scale livestock farming in Hanoi", *Hanoi Department of Agriculture and Rural Development*, <https://sonnptnt.hanoi.gov.vn/cat173/736/diem-nhan-ve-phat-trien-chan-nuoi-theo-vung-xa-trong-diem-chan-nuoi-quy-mo-lon-tai-ha-noi>, accessed 24 March 2023 (in Vietnamese).
- [8] N. Mai (2020), "Hanoi: Nearly 62% of cooperatives achieved good and fair grades", *Hanoimoi Newspaper*, <https://hanoimoi.com.vn/tin-tuc/Nong-nghiep/984501/ha-noi-gan-62-hop-tac-xa-dat-loai-tot-va-kha>, accessed 24 April 2022 (in Vietnamese).

Quyền tiếp cận giáo dục của trẻ em khuyết tật ở Việt Nam: Khung pháp luật và thực tiễn

Huỳnh Thị Ánh Phương*, Bùi Quang Dũng

Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, 77 Nguyễn Huệ, phường Phú Nhuận, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Ngày nhận bài 30/3/2023; ngày chuyển phản biện 3/4/2023; ngày nhận phản biện 24/4/2023; ngày chấp nhận đăng 27/4/2023

Tóm tắt:

Đối với trẻ em khuyết tật, giáo dục có thể tạo cơ hội tiếp cận việc làm tốt hơn và dễ dàng hơn để hòa nhập xã hội. Trên cơ sở tổng quan và phân tích nguồn tài liệu có sẵn, nghiên cứu này tóm tắt khung pháp luật và làm rõ thực tiễn tiếp cận giáo dục của trẻ em khuyết tật ở Việt Nam. Trên cơ sở các cam kết quốc tế, Việt Nam đã xây dựng khung pháp luật khá chặt chẽ nhằm thừa nhận và đảm bảo thực hiện các quyền của trẻ em khuyết tật. Tuy nhiên dữ liệu thực tiễn cho thấy, việc tiếp cận giáo dục của nhóm đối tượng này vẫn còn hạn chế và gặp nhiều rào cản như khả năng học tập của trẻ khuyết tật hạn chế và gia đình gặp khó khăn trong việc tìm kiếm các cơ sở giáo dục phù hợp cho trẻ khuyết tật. Trên cơ sở đó, bài báo đưa ra một số khuyến nghị chính sách nhằm tăng cường hiệu quả của khung pháp luật, bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục tốt hơn cho trẻ em khuyết tật.

Từ khóa: pháp luật, quyền tiếp cận giáo dục, trẻ em khuyết tật.

Chỉ số phân loại: 5.3

Right to education for children with disabilities in Vietnam: Legal framework and practice

Thi Anh Phuong Huynh*, Quang Dung Bui

University of Sciences, Hue University, 77 Nguyen Hue Street, Phu Nhuan Ward, Hue City, Thua Thien Hue Province, Vietnam

Received 30 March 2023; revised 24 April 2023; accepted 27 April 2023

Abstract:

For children with disabilities, education can provide them with better access to employment in future and easier integration into society. Based on the overview and analysis of available literature, this study summarises existing policy documents as a legal framework and clarifies the practice of accessing education for children with disabilities in Vietnam. On the basis of international commitments, the Vietnamese government has issued and implemented a massive number of policy documents as a legal framework to recognise and ensure the implementation of the rights of children with disabilities. However, the literature showed that the practical access to education among this group of children is still limited. Children with disabilities have been facing many barriers such as their limited cognitive abilities at schools and their families having difficulty finding appropriate schools. On this basis of the research, the authors offer several policy recommendations to enhance the effectiveness of the legal framework to ensure better educational opportunities for children with disabilities in practice.

Keywords: children with disabilities, legal framework, right to education.

Classification number: 5.3

1. Đặt vấn đề

Trẻ em khuyết tật được hiểu là trẻ em có những khiếm khuyết về cấu trúc, suy giảm về chức năng cơ thể dẫn đến những hạn chế trong các hoạt động cá nhân, xã hội và học tập. Đây là một trong những nhóm thiệt thòi và dễ bị tổn thương nhất trong xã hội, vì những hạn chế trong tiếp cận với các dịch vụ y tế, giáo dục và thường bị phân biệt đối xử, không được tham gia các hoạt động xã hội [1]. Tuy nhiên, các công ước quốc tế về quyền con người trước đây (như Công bố toàn cầu của Liên hợp quốc về quyền con người năm 1946) hoàn toàn không đề cập đến người khuyết tật nói chung và trẻ em khuyết tật nói riêng. Với nỗ lực của các tổ chức quốc tế, quyền của trẻ em khuyết tật đã được đề cập trong các công ước về quyền con người sau này. Cụ thể, năm 1989, Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em được 196 quốc gia phê chuẩn; trong đó, Điều 23 của Công ước quy định “đảm bảo rằng trẻ em khuyết tật được nhận sự giáo dục, đào tạo, các dịch vụ y tế và dịch vụ phục hồi chức năng... theo cách thức có lợi cho việc trẻ em có thể hòa nhập tối đa vào xã hội...”. Từ đó, quyền của trẻ em khuyết tật, trong đó quyền được tiếp cận giáo dục đã được các quốc gia ghi nhận và cam kết thực hiện. Hiểu một cách cơ bản, quyền tiếp cận giáo dục là quyền được học tập để phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng của bản thân - là một trong những quyền quan trọng và cơ bản của con người [2].

Theo kết quả điều tra quốc gia đầu tiên về người khuyết tật vào năm 2016, Việt Nam có khoảng 7,0% dân số (khoảng 6,2 triệu người) là người khuyết tật, trong đó tỷ lệ trẻ em khuyết tật ở độ tuổi từ 2 đến 17 tuổi chiếm 2,79% [3]. Báo cáo này nhấn mạnh, giáo dục đối với trẻ em khuyết tật có ý nghĩa lớn hơn so với trẻ em không khuyết tật vì có thể giúp đảm bảo việc làm tốt hơn. Trong những năm qua, Chính phủ Việt Nam cũng đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách, chương trình nhằm thúc đẩy quyền tiếp cận giáo dục của trẻ em khuyết tật.

Bài báo trình bày và phân tích khung pháp luật và thực tiễn về tiếp cận giáo dục trẻ em khuyết tật ở Việt Nam qua các nguồn tài liệu có sẵn. Qua đó, đưa ra một số khuyến nghị nhằm tăng cường hiệu quả

*Tác giả liên hệ: Email: phuonghuynh@husc.edu.vn

của khung pháp luật để có thể đảm bảo và thúc đẩy quyền được học tập của trẻ em khuyết tật ở Việt Nam.

2. Quyền tiếp cận giáo dục của trẻ em khuyết tật qua khung pháp luật ở Việt Nam

Đảng và Nhà nước đã thể hiện sự quan tâm về giáo dục đối với trẻ em từ rất sớm, như Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam năm 1946 đã ghi nhận rằng: “Nền sơ học cưỡng bách và không học phí. Học sinh nghèo được Chính phủ giúp đỡ” (Điều 15), và các Hiến pháp năm 1954, 1980 cũng đều nhấn mạnh học tập là quyền của mọi công dân và Nhà nước phải bảo đảm cho công dân được hưởng quyền đó. Tuy nhiên, trẻ em khuyết tật vẫn chưa được làm rõ khái niệm và quyền trong các văn bản pháp luật này. Sau khi phê chuẩn Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1990, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em vào năm 1991. Đây được xem là văn bản pháp luật quốc gia đầu tiên của nước ta đề cập trực tiếp đến các quyền của trẻ em. Trong đó, quyền được học tập của trẻ em khuyết tật như thể hiện trong Điều 6 của Luật: “Trẻ em tàn tật, trẻ em có khuyết tật được Nhà nước và xã hội giúp đỡ trong việc điều trị, phục hồi chức năng để hòa nhập vào cuộc sống xã hội; được thu nhận và các trường, lớp đặc biệt”. Hiến pháp năm 1992 cũng lần đầu đề cập tới quyền học tập của trẻ em khuyết tật, cụ thể ở Điều 59: “Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho trẻ em tàn tật được học văn hoá và học nghề phù hợp”. Các văn bản pháp luật sau đó như Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (năm 2004), Luật Giáo dục (năm 2005, được sửa đổi, bổ sung năm 2009), Luật Giáo dục (năm 2019), Luật Người khuyết tật (năm 2010), Luật Trẻ em (năm 2016) lần lượt khẳng định và làm rõ hơn các quyền của trẻ em nói chung và trẻ em khuyết tật nói riêng. Cụ thể, Luật Giáo dục (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) nhấn mạnh về quyền bình đẳng được tiếp cận giáo dục của mọi công dân và ưu tiên phân bổ nguồn lực như giáo viên, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và ngân sách cho các trường, lớp dạy học sinh khuyết tật.

Năm 2010, Quốc hội thông qua Luật Người khuyết tật - đây là cơ sở pháp lý quan trọng đảm bảo quyền bình đẳng và cơ hội giáo dục đầy đủ cho người khuyết tật ở Việt Nam. Những quy định cụ thể về giáo dục đối với người khuyết tật được nói rõ hơn trong các Điều từ 27 đến 32 của Luật này. Trên cơ sở đó, ngày 5/8/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1019/QĐ-TTg phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020, trong đó đặt ra một trong các chỉ tiêu cụ thể là “70% trẻ em khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục” giai đoạn 2016-2020. Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định, vai trò của Nhà nước trong việc tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hóa và học nghề (Điều 61).

Năm 2014, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 84/2014/QH13 phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký ngày 22/10/2007. Trong đó nhấn mạnh: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cam kết thực hiện Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật trên tất cả các lĩnh vực” (Điều 2). Đến năm 2016, Quốc hội ban hành Luật Trẻ em quy định các quyền của trẻ em, trong đó nhấn mạnh trẻ em có quyền được học tập, giáo dục và phát triển năng khiếu (Điều 16). Luật có quy định riêng dành cho trẻ em khuyết tật: “Trẻ em khuyết tật được hưởng đầy đủ các quyền của trẻ em và quyền của người khuyết tật theo quy định của pháp luật; được hỗ trợ, chăm sóc, giáo dục đặc biệt để phục hồi chức năng, phát triển khả năng tự lực và hòa nhập xã hội” (Điều 35).

Căn cứ Luật Người khuyết tật năm 2010 và Luật Trẻ em năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1438/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 phê duyệt Đề án hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch

vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng giai đoạn 2018-2025. Ngày 28/5/2019, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 1463/QĐ-BGDĐT ban hành kế hoạch thực hiện Đề án hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng giai đoạn 2018-2025, bao gồm các nhiệm vụ liên quan tới khảo sát thực trạng và nghiên cứu các mô hình giáo dục phù hợp cho trẻ em khuyết tật tại Việt Nam; và Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030, trong đó phần đầu đến năm 2030 xây dựng chương trình, sách giáo khoa cho trẻ em khuyết tật. Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam cũng đã ban hành các văn bản quy định về các chính sách hỗ trợ tiếp cận giáo dục cho trẻ em khuyết tật như Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 và 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 có nội dung về miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em khuyết tật...

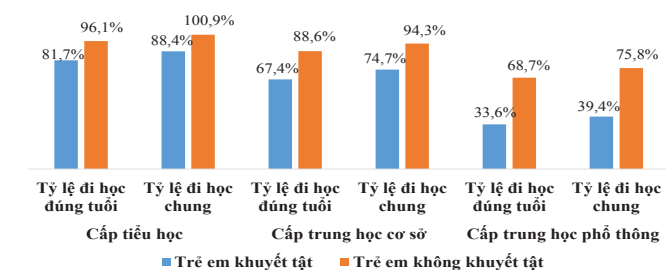
Có thể nói rằng, Việt Nam đã xây dựng được hệ thống khung pháp lý, các quy định pháp luật, chính sách khá chặt chẽ bảo đảm và thúc đẩy quyền của trẻ em khuyết tật trong hầu hết mọi lĩnh vực của đời sống, trong đó giáo dục luôn được xem là quyền cơ bản và quan trọng [1]. Tuy nhiên, hầu hết các văn bản pháp luật này chủ yếu dựa trên các yêu cầu, quy định của các công ước, luật pháp quốc tế mà Việt Nam tham gia ký và cam kết thực hiện.

3. Thực tiễn tiếp cận giáo dục của trẻ em khuyết tật ở Việt Nam

Theo báo cáo của Cục Trẻ em, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, giai đoạn 2016-2020, việc thực hiện quyền trẻ em đã có những chuyển biến tích cực và đạt được các chuẩn mực quốc tế, trong đó tỷ lệ trẻ em đi học tăng lên đáng kể. Giai đoạn 1996-2015, số lượng trẻ em khuyết tật đến trường tăng lên hơn 10 lần [4]. Điều kiện cơ sở vật chất, nguồn nhân lực hỗ trợ giáo dục cho trẻ em khuyết tật được tăng cường và cải thiện đáng kể [5, 6].

Mặc dù có sự thay đổi tích cực như trên, thực tiễn tiếp cận giáo dục của trẻ em khuyết tật vẫn còn nhiều hạn chế. Báo cáo kết quả điều tra cấp quốc gia về người khuyết tật của Tổng cục Thống kê năm 2018 cho thấy, trẻ em khuyết tật ít có cơ hội tiếp cận trường học so với trẻ em không khuyết tật và sự chênh lệch này càng tăng lên ở các cấp học cao hơn như trình bày ở hình 1. Ở cấp học mầm non, tỷ lệ trẻ em khuyết tật đi học chỉ chiếm khoảng 0,2% so với tổng số trẻ đi học và có xu hướng giảm [7]. Tại Hội thảo “Cung cấp dịch vụ về bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em khuyết tật hòa nhập cộng đồng” do Cục Trẻ em, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Quỹ Nhi đồng của Liên hợp quốc tổ chức vào tháng 12/2022 tại Hà Nội, bà Vũ Thị Kim Hoa - Phó Cục trưởng Cục Trẻ em nhấn mạnh rằng: “Cơ hội được đi học của trẻ em khuyết tật thấp hơn nhiều so với trẻ em không khuyết tật; ở các cấp học cao hơn thì cơ hội đi học của trẻ em khuyết tật càng thấp hơn”.

Các cơ sở giáo dục vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu và yêu cầu học tập của trẻ khuyết tật trong thực tiễn. Theo báo cáo về hỗ trợ người



Hình 1. Tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi của trẻ khuyết tật so với trẻ em không khuyết tật [1, 3].

khuyết tật trong giai đoạn 2012-2020, cả nước chỉ có khoảng 2,9% trường có thiết kế phù hợp với trẻ em khuyết tật, 8,1% cơ sở giáo dục có lối đi riêng biệt dành cho người khuyết tật. Nhiều trường vẫn không có đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị phù hợp để cung cấp dịch vụ giáo dục cho trẻ em khuyết tật; giáo viên dạy và hỗ trợ trẻ em khuyết tật còn thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng; các thiết bị trợ giúp, tài liệu dạy và học cho học sinh khuyết tật hầu như rất ít [1]. Gần 75% trường học trên khắp cả nước thiếu giáo viên giảng dạy học sinh khuyết tật, chỉ có 14,1% giáo viên bậc tiểu học và bậc trung học cơ sở được đào tạo để dạy cho học sinh khuyết tật [8]. Trẻ em khuyết tật cũng thiếu không gian, môi trường học tập và vui chơi phù hợp với đặc điểm và nhu cầu [9, 10].

Trong một nghiên cứu gần đây, T.T.X. Nhi và cs (2022) [11] đã chỉ ra rằng, tỷ lệ trẻ em khuyết tật tại thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế đang đi học chỉ là 34,1%; có 44,3% trẻ em khuyết tật chưa từng đi học và có đến 21,6% trẻ em khuyết tật đã đi học nhưng thôi học tại thời điểm khảo sát vào năm 2021; trong đó, tỷ lệ trẻ em khuyết tật vận động đi học cao hơn so với các dạng khuyết tật khác. Tỷ lệ này khá thấp so với mục tiêu đặt ra trong các chương trình, đề án của quốc gia và địa phương. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, khả năng học tập hạn chế, khó khăn trong việc tìm kiếm cơ sở giáo dục phù hợp, tâm lý tự ti/không muốn đi học của trẻ em khuyết tật là những nguyên nhân chính của việc trẻ em khuyết tật không đi học hoặc thôi học. Tại địa bàn nghiên cứu, hầu như không có các trường học dành riêng hoặc hỗ trợ học hòa nhập cho trẻ em khuyết tật và không có giáo viên hỗ trợ học tập cho trẻ em khuyết tật.

Thông tin từ thực tiễn cho thấy, các chính sách, nội dung hỗ trợ như đảm bảo cơ sở vật chất, nguồn lực... vẫn chưa đáp ứng nhu cầu và yêu cầu thực tiễn, chưa thật sự đảm bảo và thúc đẩy quyền tiếp cận giáo dục của trẻ em khuyết tật. Hơn nữa, những khó khăn, rào cản mà trẻ em khuyết tật gặp phải trong thực tiễn, đặc biệt từ phía trẻ em và gia đình chưa được đề cập cụ thể trong các chính sách, quy định của pháp luật.

4. Kết luận và khuyến nghị

Bài báo đã tóm tắt khung pháp luật, cụ thể là quyền tiếp cận giáo dục của trẻ em khuyết tật ở Việt Nam. Qua đó cho thấy, Việt Nam đã nỗ lực việc bảo đảm quyền được học tập, giáo dục của trẻ em khuyết tật thông qua hàng loạt các văn bản pháp quy như Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật. Các báo cáo cho thấy, những chuyển biến tích cực về số lượng và chất lượng trong học tập và giáo dục cho trẻ em khuyết tật như tỷ lệ trẻ em khuyết tật đi học tăng lên, cơ sở vật chất và trang thiết bị được đầu tư, nguồn nhân lực hỗ trợ giáo dục cho trẻ em khuyết tật được cải thiện về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, kết quả phân tích cũng cho thấy thực tiễn tiếp cận giáo dục của trẻ em khuyết tật vẫn còn hạn chế và thách thức như tỷ lệ trẻ em khuyết tật đi học vẫn quá thấp so với mục tiêu đề ra, đặc biệt ở các bậc học cao hơn; các cơ sở giáo dục các cấp thiếu trang thiết bị; nguồn nhân lực hỗ trợ học tập cho trẻ em khuyết tật hầu như không có...

Trên cơ sở kết quả phân tích, bài báo đưa ra một số khuyến nghị nhằm góp phần tăng cường hiệu quả của khung pháp luật và bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục cho trẻ em khuyết tật trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, Nhà nước cần rà soát và hoàn thiện khung pháp luật phù hợp hơn với bối cảnh, đặc điểm của trẻ em khuyết tật ở nước ta và phân bổ nguồn lực phù hợp để có thể thực hiện các nội dung và mục tiêu đề

ra. Đối với hệ thống pháp luật hiện hành, cần bổ sung các văn bản dưới luật (thông tư, thông tư liên bộ, quy định...) hướng dẫn thực hiện luật và nghị định. Điều này rất cần thiết để luật pháp đi vào cuộc sống.

Thứ hai, cần xây dựng bộ dữ liệu quốc gia và địa phương về trẻ em khuyết tật với các dạng tật, mức độ khuyết tật, khả năng học tập... một cách có hệ thống làm cơ sở cho việc xây dựng các chính sách, chương trình hỗ trợ phù hợp hơn cho từng nhóm khuyết tật, từng địa phương và từng giai đoạn.

Thứ ba, cần tập trung xây dựng đội ngũ giáo viên có kiến thức và kỹ năng chuyên môn có thể giáo dục và hỗ trợ giáo dục cho trẻ em khuyết tật. Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành mã ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, tuy nhiên đây là mã ngành mới và hiện có ít cơ sở giáo dục tuyển sinh mã ngành này, vì thế Nhà nước cần có chế tài cụ thể để có thể cung cấp được nguồn nhân lực trong lĩnh vực này trong thời gian sớm nhất.

Thứ tư, cần phải nâng cao nhận thức của gia đình và trẻ em khuyết tật về tầm quan trọng của giáo dục, đặc biệt các địa phương cần có chính sách, chương trình giúp trẻ em khuyết tật tăng tính tự tin và động lực đi học.

Thứ năm, Chính phủ, các địa phương và cơ sở giáo dục cần vận động, thu hút sự tham gia của các bên liên quan ở các cấp, lĩnh vực vào xây dựng và phát triển môi trường giáo dục thuận lợi và hiệu quả cho trẻ em khuyết tật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] General Statistics Office and United Nations International Children's Emergency Fund Vietnam (2018), *Children with Disabilities Survey Findings in Vietnam*, 20pp (in Vietnamese).
- [2] T. Giang (2022), "Promote access to education", *Tuyen Giao*, <https://tuyengiao.vn/khoa-giao-giao-duc/thuc-day-quyen-tiep-can-giao-duc-141352>, accessed 14 January 2023 (in Vietnamese).
- [3] General Statistics Office (2018), *Vietnam: 2016 National Survey on Persons with Disabilities*, Statistics Publishing House, 510pp (in Vietnamese).
- [4] Ministry of Education and Training (2014), *Vietnam's 2015 National Report on Education*, 79pp (in Vietnamese).
- [5] D. Doanh (2013), "Developing inclusive education for children with disabilities", *Department of Social Protection*, http://bt.xh.gov.vn/danh-muc-tin/tro-giup-xa-hoi/nguoi-khuyet-tat/phot-trien-giao-duc-hoa-nhap-cho-tre-em-khuyet-tat_t114c35n360, accessed 18 April 2020 (in Vietnamese).
- [6] D.T. Lan (2021), "Developing inclusive education for children with disabilities: Current status and challenges", *Tiep Lua Magazine*, <https://tieplua.vn/phot-trien-giao-duc-hoa-nhap-cho-tre-em-khuyet-tat-thuc-trang-va-thach-thuc-822.html>, accessed 31 December 2021 (in Vietnamese).
- [7] H. Trang (2021), "Equity in access to education in Vietnam", *Science and Development Newspaper*, <https://khoa-hocphattrien.vn/chinh-sach/cong-bang-trong-tiep-can-giao-duc-o-viet-nam/20210827053454522p1c785.htm>, accessed 15 August 2022 (in Vietnamese).
- [8] United Nations International Children's Emergency Fund Vietnam (2023), *7 Questions About Babies Every New Parent*, <https://www.unicef.org/vietnam/>, accessed 14 January 2023 (in Vietnamese).
- [9] N.T. Binh (2013), "Barriers of learning quality of disabled children in Vietnam", *VNU Journal of Science*, **29**(2), pp.64-71 (in Vietnamese).
- [10] B.T. Huong (2021), "Ensure children's right to education according to current laws", *Journal of State Management*, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2021/08/05/bao-dam-quyen-duoc-giao-duc-cua-tre-em-theo-quy-dinh-cua-phap-luat-hien-nay/>, accessed 5 August 2022 (in Vietnamese).
- [11] T.T.X. Nhi, H.T.A. Phuong (2022), "Access to education for children with disabilities: Case study in Huong Thuy town, Thua Thien Hue province", *Women's Science Journal*, **17**(1), pp.2-11 (in Vietnamese).

Nghèo đa chiều của hộ dân tộc thiểu số: Nghiên cứu trường hợp tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

Nguyễn Tiên Dũng*, Lê Thị Hoa Sen, Hoàng Gia Hùng, Nguyễn Văn Chung, Hoàng Dũng Hà

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, phường Thuận Thành, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Ngày nhận bài 18/10/2022; ngày chuyển phản biện 21/10/2022; ngày nhận phản biện 9/11/2022; ngày chấp nhận đăng 14/11/2022

Tóm tắt:

“Nghèo đói” ngày càng được công nhận là một khái niệm đa chiều và có thể đo lường bằng các phép đo đa chiều. Tại Việt Nam, vẫn còn quá ít nghiên cứu được thực hiện ở cấp độ vi mô tại các thôn, xã và hộ gia đình. Nghiên cứu này tìm hiểu về tình trạng nghèo đa chiều (NDC) trong các cộng đồng dân tộc thiểu số (DTTS) ở miền Trung, Việt Nam. Dựa trên kết quả khảo sát 221 nông hộ DTTS tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, nghiên cứu đã áp dụng phương pháp Alkire-Foster để đo lường NDC của nông hộ thông qua 11 chỉ số với 6 chiều nghèo, gồm: thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, điều kiện sống và tiếp cận thông tin. Kết quả cho thấy, khoảng 39,82% nông hộ đang ở trong tình trạng NDC. Mức độ thiếu hụt các chỉ số trong 6 chiều nghèo không đồng nhất, trong đó tỷ lệ thiếu hụt lớn liên quan đến thu nhập (72,64%), diện tích nhà ở (6,04%) và giáo dục cho người lớn (6%). Sử dụng mô hình hồi quy nhị phân cho thấy, có 8 yếu tố ảnh hưởng đến NDC của hộ DTTS, gồm: số nhân khẩu, diện tích đất sản xuất, chỉ số vật nuôi, thủy lợi, đa dạng nguồn thu nông nghiệp, đa dạng nguồn thu phi nông nghiệp, khoảng cách đến chợ trung tâm và số lượng của các tác động bất lợi từ bên ngoài. Để giảm NDC của hộ DTTS cần thực hiện một số giải pháp trọng tâm như: đa dạng hoạt động sinh kế cho nông hộ (cả phi nông nghiệp và nông nghiệp), tập trung nhiều hơn vào chăn nuôi; duy trì và phát triển đất sản xuất nông nghiệp hợp lý, trong đó đầu tư thủy lợi và cơ giới hoá sản xuất; tăng cường hỗ trợ nông hộ tiếp cận thị trường...

Từ khóa: A Lưới, dân tộc thiểu số, miền núi, nghèo đa chiều, Thừa Thiên Huế.

Chỉ số phân loại: 5.4

1. Đặt vấn đề

Theo các chiến lược phát triển của Việt Nam, mỗi 5 năm Chính phủ sẽ công bố các mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và cập nhật các chuẩn nghèo để đo lường những thay đổi về tỷ lệ nghèo trong giai đoạn 5 năm đó. Cho đến 2015, Việt Nam chỉ sử dụng thước đo nghèo dựa trên thu nhập với chuẩn nghèo thiết lập ở mức tiền hàng tháng đủ cho chế độ ăn 2100 Kcal/người/ngày, cũng như các chỉ tiêu thiết yếu ngoài thực phẩm [1]. Mặc dù vậy, nghèo đói là một khái niệm năng động và thay đổi theo sự phát triển của xã hội. Các chuẩn nghèo đưa ra gần đây được xem xét nhiều chiều, theo đó một cá nhân hay một hộ gia đình rơi vào tình trạng nghèo khi thu nhập không đủ để có được những nhu cầu thiết yếu cho sự tồn tại, chẳng hạn như thức ăn, nước uống, quần áo và chỗ ở [2], không được tiếp cận đầy đủ với các dịch vụ xã hội như giáo dục, chăm sóc sức khỏe, an ninh [3], hoặc thiếu cơ hội và dễ bị tổn thương [4].

Vào tháng 11/2015, Chính phủ Việt Nam đã ban hành quyết định công bố chuẩn nghèo cho giai đoạn 2016-2020 theo phương pháp tiếp cận NDC [5]. Phương pháp đo NDC được sử dụng để theo dõi và đánh giá các chương trình trợ cấp xã hội, cũng như xác định các đối tượng thụ hưởng của các chương trình này. Chuẩn nghèo cho giai đoạn 2016-2020 kết hợp giữa đo lường nghèo về thu nhập và đo lường NDC dựa trên phương pháp Alkire-Foster [6]. NDC được đo lường thông qua 5 dịch vụ xã hội cơ bản (DVXHC) gồm: y tế, giáo dục, nhà ở, điều kiện sống và tiếp cận thông tin. Mỗi chiều nghèo có hai chỉ số, có trọng số như nhau. Một hộ gia đình được coi là NDC nếu thiếu ít nhất ba chỉ số (tức là mức giới hạn đa chiều là 30%) [1].

Trong tiến trình phát triển, đánh giá thực trạng nghèo và tìm kiếm giải pháp giảm nghèo luôn trở thành mối quan tâm hàng đầu của xã hội thì giảm nghèo đối với hộ DTTS càng đặc biệt cần được coi trọng

hơn [7]. Các nghiên cứu gần đây đều chỉ ra rằng, nhóm hộ DTTS luôn chịu nhiều bất lợi hơn trong tiến trình giảm nghèo [7, 8]. Báo cáo giảm nghèo trong giai đoạn 1993 đến 2006 cho thấy, nhóm dân tộc Kinh - Hoa giảm tỷ lệ nghèo từ 54% năm 1993 xuống còn 10% năm 2006, trong khi mức giảm tỷ lệ nghèo của nhóm các DTTS khác chỉ từ 84% năm 1993 xuống mức 52% năm 2006 [9]. Báo cáo NDC Việt Nam năm 2021 cho thấy, nhóm các DTTS có tỷ lệ tái nghèo bình quân lên đến 20%, trong khi nhóm dân tộc Kinh - Hoa chỉ là 7,6% [10]. Do vậy, cần có nhiều hơn các giải pháp giảm nghèo tập trung cho nhóm cộng đồng DTTS. Mặc dù vậy, các báo cáo nghiên cứu gần đây về NDC thường tập trung vào dữ liệu vi mô có được từ các cuộc điều tra mức sống dân cư hàng năm [11]. Các nghiên cứu này đã mô tả được tình trạng NDC chung của các địa phương (tỉnh/vùng) hoặc các nhóm cư dân (nông thôn/thành thị, hoặc giữa các dân tộc) [12-14] nhưng chưa đi sâu vào phân tích những thiếu hụt của các khía cạnh NDC và nguyên nhân của những thiếu hụt đó đối với từng hộ nghèo trong một bối cảnh kinh tế, xã hội nhất định. Điều này dẫn đến việc đưa ra các giải pháp giảm nghèo thường gặp nhiều thách thức về tính khả thi trong thực tiễn. Chính vì vậy, cần nhiều hơn những nghiên cứu NDC cho những nhóm cư dân tại từng khu vực với điều kiện kinh tế, xã hội nhất định hiện nay.

Thừa Thiên Huế là một tỉnh ở miền Trung Việt Nam với 2/3 diện tích tự nhiên là vùng đồi núi. Các DTTS chủ yếu phân bố tại hai huyện miền núi Nam Đông, A Lưới và một số xã của huyện Phú Lộc và Phong Điền [15]. Các DTTS chiếm phần lớn trên địa bàn gồm Tà Ôi, Vân Kiều, Pa Cô và Cờ Tu với sản xuất nông nghiệp và thu hái lâm sản là các hoạt động sinh kế chính của họ [16]. Tiếp cận khai thác tài nguyên rừng ngày càng khó khăn, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún dẫn đến nguồn thu nhập của người dân luôn ở mức thấp [17]. Địa bàn sinh sống cách trở, tình trạng biến đổi khí hậu, thiên tai thường xuyên

*Tác giả liên hệ: Email: nguyentientung@hual.edu.vn

Multidimensional poverty of ethnic minority households: A case study in A Luoi district, Thua Thien Hue province

Tien Dung Nguyen*, Thi Hoa Sen Le, Gia Hung Hoang, Van Chung Nguyen, Dung Ha Hoang

University of Agriculture and Forestry, Hue University, 102 Phung Hung Street, Thuan Thanh Ward, Hue City, Thua Thien Hue Province, Vietnam

Received 18 October 2022; revised 9 November 2022; accepted 14 November 2022

Abstract:

“Poverty” is widely known as a multifaceted concept and could be evaluated using multidimensional measurements. In Vietnam, there is still too little research conducted at the micro level in villages, communes, and households. This study explored multidimensional poverty in ethnic minority communities in the Central region of Vietnam. Based on the result of the survey of 221 ethnic minority farmers in A Luoi district, Thua Thien Hue province, this study applied the Alkire-Foster method to measure the multidimensional poverty of farmers through 11 indicators of 6 aspects of poverty, including income, education, health care, housing, living standard, and information access. The results showed that about 39.82% of households are in multidimensional poverty. The degree of deprivation in the 6 poverty dimensions was not consistent, with a large proportion of shortages related to income (72.64%), housing area (6.04%), and adult education (6%). Using the Binary Logistic Regression model showed that 8 factors affect the multidimensional poverty of ethnic minority households, including family size, farm size, number of livestock, irrigation, diverse farm income sources, diverse non-farm income sources, distance to central markets, and number of adverse external influences. Critical recommendations from the study to reduce multidimensional poverty of ethnic minority households include: diversifying livelihood activities for households, both non-farm and on-farm, with a greater focus on livestock; maintaining and developing good agricultural production land, including investment in irrigation and mechanisation of production; strengthening support for farmers to access the market...

Keywords: A Luoi, ethnic minorities, mountainous areas, multidimensional poverty, Thua Thien Hue.

Classification number: 5.4

xây ra cũng làm gia tăng thêm mức độ khó khăn trong tiếp cận y tế, giáo dục và sinh hoạt của người dân. Điều này dẫn đến nguy cơ NĐC luôn hiện hữu và trở thành một rào cản không nhỏ trong tiến trình cải thiện chất lượng sống cho các cộng đồng DTTS ở đây [18]. Chính vì vậy, nghiên cứu thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng NĐC của hộ DTTS tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế có ý nghĩa trong giảm nghèo cho cộng đồng DTTS tại huyện A Lưới cũng như các khu vực miền núi Việt Nam hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Khái niệm nghèo

Nghèo là một khái niệm đa dạng và năng động, thay đổi cùng với

sự phát triển của xã hội cũng như những tiến bộ trong các nghiên cứu về nghèo [19]. Các quan điểm về nghèo thường đề cập đến sự thiếu hụt một số khía cạnh của con người, chẳng hạn như nhu cầu cơ bản, thu nhập, năng lực và nguy cơ bị loại trừ khỏi sự tiến bộ của xã hội [20]. Nghèo đói về kinh tế thường được thừa nhận rộng rãi và xác định dựa vào mức độ thiếu thốn về thu nhập và tiêu dùng. Mọi người bị coi là nghèo khi họ thiếu một lượng thu nhập nhất định so với mức thu nhập hoặc tiêu dùng trung bình trong so với bình quân chung của xã hội [21]. Nghèo năng lực được định nghĩa là sự thiếu hụt hoặc không đạt được những khả năng cơ bản hoặc tối thiểu nhất định chẳng hạn như giáo dục, kỹ năng, sức khỏe và thể chất, những yếu tố được cho rằng quan trọng đối với phúc lợi của con người hơn là thu nhập hoặc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ [21]. Bên cạnh sự thiếu hụt về thu nhập, tiêu dùng và năng lực, một người rơi vào tình trạng nghèo khi họ bị loại ra khỏi các hoạt động kinh tế, chính trị, dân sự và văn hóa [21]. Do đó, nghèo ngày càng được công nhận là một khái niệm đa chiều và có thể được đo lường bằng các phép đo đa chiều.

2.2. Đo lường nghèo đa chiều

Đo lường mức độ nghèo là điều kiện tiên quyết để can thiệp vào các chính sách nhằm xóa đói giảm nghèo. Với tính chất đa chiều, có nhiều chỉ số khác nhau, chẳng hạn như thu nhập, chi tiêu, thiếu hụt và loại trừ xã hội, có thể được sử dụng để đo lường nghèo [22]. Thu nhập của hộ gia đình và chi tiêu tiêu dùng thường được coi là các khía cạnh tiên tệ của nghèo đói để đo lường trực tiếp mức phúc lợi vật chất. Trong khi nhiều biến số xã hội, chẳng hạn như y tế, giáo dục, an ninh, loại trừ xã hội... được sử dụng để thể hiện các khía cạnh phi tiền tệ của nghèo. Hiện nay, chỉ số MPI (Multidimensional poverty index) do Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) đề xuất để đo lường NĐC dựa trên mức độ thiếu hụt của một hộ gia đình ở 3 khía cạnh cơ bản gồm giáo dục, y tế, mức sống và được nhiều quốc gia vận dụng để đo lường nghèo đói [1, 6, 23-25] (bảng 1).

Bảng 1. Các chiều nghèo, chỉ số và trọng số theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều quốc tế [6].

Chiều nghèo	Chỉ số	Trọng số
Sức khỏe	Dinh dưỡng	1/6
	Tỷ lệ tử vong trẻ em	1/6
Giáo dục	Số năm đi học	1/6
	Tỷ lệ trẻ em đến trường	1/6
Tiêu chuẩn sống	Nhiên liệu	1/18
	Vệ sinh	1/18
	Nước sạch	1/18
	Điện	1/18
	Nhà ở	1/18
	Tài sản	1/18
Hộ NĐC khi mức độ thiếu hụt các chỉ số đo lường >0,33		

Tại Việt Nam, đo lường NĐC được đề xuất áp dụng từ năm 2015 dựa trên đánh giá mức thu nhập bình quân đầu người và mức độ thiếu hụt trong tiếp cận các DVXHCN của mỗi hộ gia đình. Có 5 DVXHCN được xem và mỗi DVXHCN sẽ có 2 chỉ số đo lường cấu thành 10 chỉ số đo lường NĐC với trọng số cân bằng (1/10). Cụ thể, dịch vụ giáo dục có 2 chỉ số trình độ giáo dục người lớn và đi học của trẻ em; dịch vụ y tế có 2 chỉ số tiếp cận dịch vụ y tế và bảo hiểm y tế; nhà ở có 2 chỉ số chất lượng nhà ở và diện tích nhà ở bình quân đầu người; điều kiện

sống gồm 2 chỉ số nguồn nước sinh hoạt và nhà vệ sinh; tiếp cận thông tin gồm 2 chỉ số sử dụng dịch vụ viễn thông và tài sản phục vụ tiếp cận thông tin. Hộ nghèo trong giai đoạn 2016-2020 được xác định nếu thu nhập bình quân đầu người/tháng dưới 700.000 đồng hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ trên 700.000 đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 3/10 chỉ số tiếp cận DVXHCB trở lên [5].

Nghèo thu nhập và thiếu hụt các DVXHCB được xem là những khía cạnh luôn song hành với nhau, tuy nhiên khá ít các nghiên cứu tích hợp chúng thành một chỉ số thống nhất khi đo lường NĐC [26]. Nghiên cứu này sẽ kế thừa bộ chỉ số MPI của Alkire - Foster và bộ chỉ số NĐC của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để phát triển thành bộ chỉ số đo lường NĐC cho nông hộ DTTS miền núi với 6 chỉ số chính (thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, điều kiện sống và tiếp cận thông tin) và 11 tiêu chí phụ với trọng số tương ứng, trong đó tiêu chí thu nhập chiếm trọng số 1/3, các tiêu chí phụ có trọng số bằng nhau (1/15) (bảng 2).

Bảng 2. Chiều nghèo, chỉ số và trọng số nghèo đa chiều được áp dụng trong nghiên cứu [5, 6].

Chiều nghèo	Chỉ số đo lường	Mức độ thiếu hụt	Trọng số
Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người/tháng	Thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống	1/3
Giáo dục	Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên đủ 15 tuổi trở lên lại không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học	1/15
	Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5-14 tuổi) hiện không đi học	1/15
Y tế	Tiếp cận dịch vụ y tế	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh	1/15
	Bảo hiểm y tế	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế	1/15
Nhà ở	Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ	1/15
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8 m ²	1/15
Điều kiện sống	Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	1/15
	Nhà vệ sinh	Hộ gia đình không sử dụng nhà vệ sinh hợp vệ sinh	1/15
Tiếp cận thông tin	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet	1/15
	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: tivi, đài, máy vi tính và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn	1/15
Hộ NĐC khi mức độ thiếu hụt các chỉ số đo lường >0,33.			

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều

Các nghiên cứu trước đây đã xem xét NĐC sẽ chịu ảnh hưởng từ góc độ vi mô và vĩ mô. Đối với góc độ vi mô, các đặc điểm hộ gia đình và các biến nhân khẩu học được xác định là các yếu tố chính quyết định đến nghèo đói, bao gồm: đặc điểm nhân khẩu của chủ hộ (tuổi, giới tính và trình độ học vấn), quy mô gia đình, số lao động, số

Bảng 3. Đặc điểm kinh tế, xã hội của nông hộ dân tộc thiểu số tại huyện A Lưới.

Chi tiêu	Mô tả	Trung bình (%)	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Các đặc điểm thuộc về nhân khẩu của hộ					
Giới tính chủ hộ	Nữ	14,03	-	-	-
	Nam	85,97	-	-	-
Trình độ chủ hộ	Số năm đi học của chủ hộ (năm)	5,47	4,42	0	16
Số nhân khẩu	Số nhân khẩu của hộ (người)	4,77	1,22	1	8
Số lao động	Số lao động của hộ (người)	3,03	1,34	1	6
Lao động phụ	Số lao động phụ (người)	0,58	0,59	0	4
Tài sản và hoạt động sinh kế					
Số tivi	Số lượng tivi của hộ (cái)	0,92	0,29	0	2
Số xe máy	Số lượng xe máy của hộ (cái)	1,28	0,92	0	4
Đa dạng nông nghiệp	Số hoạt động nông nghiệp (hoạt động)	3,92	1,58	1	8
Đa dạng phi nông nghiệp	Số hoạt động phi nông nghiệp (hoạt động)	0,66	0,67	0	3
Diện tích đất nông nghiệp	Sào	16,52	19,62	0,01	110,04
Thủy lợi	Có nước tưới	36,2	-	-	-
	Hoàn toàn nước trời	63,8	-	-	-
Mức độ cơ giới	Không	96,38	-	-	-
	Có	3,62	-	-	-
Chỉ số đơn vị vật nuôi (TLU)	Chuẩn hóa số lượng vật nuôi của nông hộ (TLU)	1,75	2,36	0	13,5
Thu nhập trồng trọt	Triệu đồng	25,10	20,60	0	120,26
Thu nhập từ chăn nuôi	Triệu đồng	24,31	30,99	0	185
Thu nhập nông nghiệp	Triệu đồng	49,41	39,85	0,6	211,46
Thu nhập phi nông nghiệp	Triệu đồng	9,18	20,96	0	130
Thế chế và các yếu tố bên ngoài					
Tiếp cận tín dụng	Không vay vốn	14,03			
	Có vay vốn	85,97			
Tiếp cận chợ	Khoảng cách đến chợ trung tâm (km)	8,65	7,27	0,2	18
Giao thông	Khoảng cách đến đường chính (km)	1,68	1,85	0,05	6
Tham gia các tổ chức cộng đồng	Không	16,74	-	-	-
	Có	83,26	-	-	-
Tập huấn kỹ thuật sản xuất nông nghiệp	Không	66,06	-	-	-
	Có	33,94	-	-	-
Tiếp cận thị trường	Số lượng người mua có thể tiếp cận để bán sản phẩm (người)	6,67	4,07	1	20
Các tác động bất lợi bên ngoài	Số lượng các tác động bất lợi từ bên ngoài như các thiên tai xảy đến, dịch bệnh bùng phát, giá vật tư tăng vọt, mất mùa, giá tiêu thụ nông sản giảm sâu, mất đất, mất việc làm... ảnh hưởng đến hộ và thành viên	4,97	1,14	3	9

Nguồn: phỏng vấn hộ (2021). TLU (Tropical livestock units) là chỉ số vật nuôi của nông hộ được quy đổi theo chuẩn hoá số lượng vật nuôi của nông hộ: 1 trâu = 1,1 đơn vị, 1 bò = 1 đơn vị, 1 lợn = 0,2 đơn vị, 1 dê = 0,15 đơn vị, 1 gia cầm = 0,005 đơn vị [27]. Các tổ chức cộng đồng bao gồm: các tổ chức đoàn thể (hội nông dân, hội phụ nữ), các hợp tác xã, tổ hợp tác, câu lạc bộ khuyến nông, nhóm sở thích, nhóm tín dụng tiết kiệm.

người phụ thuộc, tình trạng hôn nhân, việc làm, tài sản hộ gia đình và vị trí của nơi cư trú [19]. Nhìn chung, một gia đình NĐC điển hình ở khu vực nông thôn sẽ là một gia đình có chủ hộ là nữ lớn tuổi và ít học, số nhân khẩu lớn với nhiều trẻ nhỏ, sức khỏe kém và có ít tài sản trong nhà.

Xét về góc độ vĩ mô, các yếu tố kinh tế, xã hội và địa lý được coi là những yếu tố quyết định đáng kể đến NĐC. Nhiều nghiên cứu đã nhấn mạnh tốc độ đô thị hóa, không cung cấp đủ dịch vụ công như giao thông, giáo dục và chăm sóc sức khỏe được coi là nguyên nhân quan trọng gây ra đói nghèo ở các vùng có điều kiện kinh tế khác nhau [28, 29]. Trong khi đó, các nhà xã hội học thường nhấn mạnh đến vốn xã hội hoặc các mối quan hệ thể chế, thường được coi là yếu tố quan trọng của nghèo [30, 31]. Về khía cạnh địa lý và môi trường, hầu hết đều nhấn mạnh rằng các biến số địa lý (ví dụ như độ cao địa hình, độ dốc, quy mô, chất lượng đất, mạng lưới đường giao thông, khoảng cách đến các con đường chính và trung tâm thị trấn) và các biến số môi trường liên quan đến tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng của môi trường sống là những yếu tố chính quyết định đến nghèo [32, 33].

Hầu hết các nghiên cứu về tình trạng NĐC ở Việt Nam được thực hiện ở quy mô khu vực, thường coi các tỉnh là đơn vị phân tích và nhấn mạnh sự chênh lệch giữa các khu vực địa lý tác động đến NĐC [11, 12, 34, 35]. Vẫn còn quá ít nghiên cứu được thực hiện ở cấp độ vĩ mô ở các thôn, xã và hộ. Kết quả thu được từ các nghiên cứu dựa trên quy mô vùng khó có thể làm sáng tỏ các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đói ở quy mô nhỏ hơn, đặc biệt là quy mô hộ. Ngoài ra, các nghiên cứu trước đây có xu hướng làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo từ một khía cạnh (như nghèo về thu nhập, năng lượng, nhà ở, giáo dục) chưa phù hợp với mức độ phức tạp và đa chiều của nghèo. Trong nghiên cứu này, trên cơ sở tổng quan nghiên cứu, các yếu tố ảnh hưởng đến NĐC của hộ DTTS được xem xét trong bối cảnh các yếu tố nội tại và bên ngoài tác động đến đời sống, sinh kế của nông hộ bao gồm: (1) Các yếu tố liên quan đến đặc điểm nhân khẩu của hộ (giới tính, tuổi, trình độ, số nhân khẩu, số lao động, số người phụ thuộc...); (2) Các yếu tố liên quan đến tài sản và hoạt động sinh kế tạo thu nhập của hộ (tài sản, phương tiện sản xuất, đất đai, vật nuôi, thủy lợi, cơ giới hóa, thu nhập phi nông nghiệp); (3) Thể chế và các tác động bên ngoài (tiếp cận tín dụng, tiếp cận thị trường đầu vào, đầu ra, tiếp cận giao thông, tham gia các tổ chức cộng đồng, tập huấn và các tác động bất lợi từ bên ngoài như thiên tai, dịch bệnh, biến động giá, xung đột) (bảng 3).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Chọn điểm nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện tại huyện miền núi A Lưới của tỉnh Thừa Thiên Huế. Huyện A Lưới có diện tích 1.225,21 km² và dân số có 49.619 người đang sinh sống trên địa bàn gồm 1 thị trấn và 17 xã. Các DTTS bao gồm Vân Kiều, Pa Cô, Kơ Tu và Tà Ôi, chiếm gần 80% dân số toàn huyện [15]. Lúa nước, lúa rẫy, sắn và ngô là những cây lương thực quan trọng của người dân địa phương. Các loại cây ăn quả như chuối, cam, bưởi đang được trồng phổ biến. Chăn nuôi bò có vai trò quan trọng cùng một số gia súc khác như trâu, dê, lợn và gia cầm (như gà, vịt...) cũng được nuôi trong các nông hộ người DTTS tại huyện A Lưới [16, 18].

3.2. Thu thập dữ liệu

Để điều tra tình trạng NĐC của hộ DTTS trong nghiên cứu này, một khảo sát cắt ngang đã được tiến hành trong thời gian từ tháng 1

đến tháng 3/2021. Cỡ mẫu khảo sát gồm 240 hộ được xác định dựa trên vận dụng công thức xác định cỡ mẫu của T. Yamane (1967) [36]. Phương pháp chọn mẫu theo nhiều giai đoạn đã được áp dụng trong nghiên cứu này [37]. Ở giai đoạn thứ nhất, chọn có định hướng các xã đại diện cho đặc điểm kinh tế, xã hội của hộ DTTS tại huyện A Lưới để tiến hành khảo sát, gồm 6 xã Hồng Hạ, Hương Nguyên, Hồng Kim, Trung Sơn, Hồng Vân và Hồng Thủy. Ở giai đoạn thứ hai, xác định hộ khảo sát. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống được áp dụng để chọn hộ khảo sát trong danh sách hộ do cán bộ phụ trách nông nghiệp của các xã cung cấp đảm bảo tỷ lệ khoảng 40 hộ DTTS được khảo sát tại mỗi xã. Phòng vấn sâu được sử dụng như là phương pháp kiểm tra chéo thông tin và bổ sung thông tin. 6 cán bộ xã và 2 cán bộ huyện phụ trách về xóa đói giảm nghèo trên địa bàn được phỏng vấn để đánh giá khái quát về tình trạng NĐC chung của các hộ gia đình DTTS cũng như những rào cản trong giảm NĐC trên địa bàn khảo sát. Bảng hỏi bán cấu trúc được xây dựng gồm 5 phần với các mục chính: thông tin chung về hộ gia đình; các vốn sinh kế của hộ: tài sản, đất đai, con người, tài chính, liên kết xã hội; thực trạng tiếp cận các DVXHCN của hộ; các hoạt động sinh kế của hộ; nhận thức của hộ về nguyên nhân và giải pháp giảm nghèo.

Các điều tra viên có kinh nghiệm tiến hành phỏng vấn mỗi hộ trung bình khoảng 30 phút với sự hỗ trợ của cán bộ địa phương thông thạo ngôn ngữ bản địa. Sau khi loại bỏ 19 phiếu khảo sát không hợp lệ, mẫu nghiên cứu gồm 221 hộ đã được áp dụng cho các bước nghiên cứu tiếp theo.

3.3. Xử lý dữ liệu

Số liệu được nhập, mã hoá, quản lý bằng Excel (2019) và được xử lý bằng SPSS 25. Các chỉ tiêu về đặc điểm kinh tế, xã hội của nông hộ, thực trạng NĐC của hộ DTTS được xử lý thống kê mô tả về tần suất, mức độ hội tụ, phân tán như tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất. Phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đến mức độ NĐC của hộ DTTS được thực hiện thông qua áp dụng mô hình hồi quy nhị phân.

3.4. Đo lường nghèo đa chiều

Phương pháp Alkire-Foster đã được áp dụng trong nghiên cứu này để đo lường NĐC dựa trên các nghiên cứu trước đây [6, 33, 38]. Về tổng thể sẽ có 3 giai đoạn chính được nghiên cứu này sử dụng cho các mục đích phân tích khác nhau là: xác định, tổng hợp và phân tích.

Giai đoạn xác định: Quá trình này được thực hiện để xác định các hộ nghèo theo hai bước. Đầu tiên, xác định xem một hộ có bị thiếu hụt theo từng khía cạnh của NĐC hay không. Nếu biểu hiện của hộ ở một khía cạnh nhất định không bằng mức giới hạn mô tả mức thiếu hụt tương ứng, thì được coi là thiếu hụt trong khía cạnh đó. Điểm số thiếu hụt của hộ gia đình được xác định là tổng điểm của tất cả các khía cạnh có xem xét đến trọng số (bảng 2). Thứ hai, ngưỡng thiếu hụt được sử dụng để xác định xem một hộ có thể được coi là NĐC hay không (cho biết có bao nhiêu điểm số để quyết định một hộ bị rơi vào tình trạng NĐC). Trong nghiên cứu này hộ có tổng điểm thiếu hụt vượt qua ngưỡng ($\geq 0,33$) được xem là hộ NĐC [6, 24, 25].

Giai đoạn tổng hợp: Quá trình tổng hợp cần xác định chỉ số tổng hợp về NĐC của một địa phương/vùng sau khi xác định được sự thiếu hụt của các khía cạnh của nghèo đói ở quy mô nông hộ. Theo đó, chỉ số MPI được tính bằng cách nhân tỷ lệ NĐC (H) và cường độ NĐC (A).

$$MPI = H \times A \quad (1)$$

trong đó H là tỷ lệ NĐC, được tính bằng số hộ được xác định là NĐC (q) chia cho tổng số hộ (n).

$$H = \frac{q}{n} \quad (2)$$

Cường độ NĐC (A) biểu thị tỷ lệ thiếu hụt trung bình của hộ NĐC và được tính như sau:

$$A = \frac{\sum_{k=1}^q c(k)}{q} \quad (3)$$

trong đó c(k) là giá trị của những thiếu hụt của một hộ nghèo; q là số hộ nghèo. Có nghĩa là cường độ nghèo (A) có thể được tính bằng cách cộng điểm số thiếu hụt của tất cả hộ nghèo và chia chúng cho tổng số hộ nghèo (q).

Hay chỉ số MPI sẽ được xác định như sau:

$$MPI = H \times A = \frac{\sum_{k=1}^q c(k)}{n} \quad (4)$$

MPI được tính bằng tổng những thiếu hụt của hộ nghèo, chia cho tổng số hộ (n).

Giai đoạn phân tích: Sự phân tích theo các chiều nghèo cho thấy cấu trúc cơ bản của sự thiếu hụt như thế nào. Phân tích sự phân tách có thể tính toán tỷ lệ phần trăm đóng góp của các chỉ số khác nhau vào chỉ số NĐC. Do đó, phân tích phân tách có thể đưa ra các chính sách mục tiêu để giảm nghèo. Phần trăm đóng góp có thể được tính như sau:

$$S = \frac{W_i CH_i}{MPI} \quad (5)$$

trong đó S là phần trăm đóng góp; W_i là trọng số của chỉ tiêu thứ i; CH_i là tỷ lệ hộ gia đình thiếu hụt từ chỉ tiêu thứ i; MPI phản ánh chỉ số NĐC.

3.5. Phân tích hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều

Mô hình hồi quy logistic nhị phân được sử dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến NĐC [35, 39]. Biến phụ thuộc là một biến nhị phân nhận giá trị 1 nếu hộ gia đình NĐC và 0 nếu một hộ gia đình không NĐC. Các biến độc lập là các biến liên quan đến đặc điểm nhân khẩu, tài sản, hoạt động sinh kế, tiếp cận thể chế và các tác động bên ngoài đến nông hộ (bảng 4).

Bảng 4. Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số nghèo đa chiều (n=221).

Chiều nghèo	Chỉ số	n	Tỷ lệ thiếu hụt (%)
Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người	86	38,91
Giáo dục	Trình độ giáo dục của người lớn	91	41,18
	Tình trạng đi học của trẻ em	21	9,5
Y tế	Tiếp cận dịch vụ y tế	21	9,5
	Bảo hiểm y tế	3	1,36
Nhà ở	Chất lượng nhà ở	33	14,93
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	90	40,72
Điều kiện sống	Nguồn nước sinh hoạt	36	16,29
	Nhà vệ sinh	23	10,41
Tiếp cận thông tin	Sử dụng dịch vụ viễn thông	58	26,24
	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	19	8,6

Nguồn: phỏng vấn hộ (2021).

Mô hình được thể hiện trong phương trình sau:

$$\text{Logit}(P) = \ln \left(\frac{P_j}{1-P_j} \right) = B_0 + B_1 X_1 + B_2 X_2 + \dots + B_n X_n \quad (6)$$

trong đó X₁, X₂,... X_n là các biến độc lập; B₀, B₁,... B_n là hệ số hồi quy; P_j biểu thị xác suất hộ gia đình thứ j là hộ nghèo. Các biến độc lập bao gồm 3 loại: biến liên tục, biến nhị phân và biến phân loại.

4. Kết quả và bàn luận

4.1. Đặc điểm kinh tế, xã hội của nông hộ dân tộc thiểu số

Đặc điểm kinh tế, xã hội của hộ DTTS tại huyện A Lưới được xem xét dựa trên những yếu tố chính, gồm các đặc điểm thuộc về nhân khẩu, tài sản, hoạt động sinh kế, các yếu tố thể chế và những tác động bên ngoài đến đời sống và sản xuất của nông hộ. Kết quả tổng thể các đặc điểm của hộ DTTS tại khu vực nghiên cứu được thể hiện ở bảng 3.

Số liệu ở bảng 3 cho thấy, hộ DTTS tại địa bàn nghiên cứu có quy mô gia đình khá lớn với nguồn tài sản hạn chế, trong khi mức độ tiếp cận thể chế và các DVXHCN chưa cao. Chỉ có 14,03% chủ hộ là nữ giới, trình độ chủ hộ khá thấp (khoảng hơn 5 năm đi học), với bình quân khoảng 5 nhân khẩu và 3 lao động trong hộ. Các yếu tố về nguồn lực của hộ cho thấy diện tích đất sản xuất bình quân 16,52 sào, bao gồm đất trồng cây hàng năm, lâu năm và đất trồng cây lâm nghiệp. Trong đó, tỷ lệ hộ có đất thiếu nước tưới cao (63,8%), trong khi tỷ lệ cơ giới hoá của nông hộ đang ở mức thấp (3,62%). Chỉ số vật nuôi (TLU) của nông hộ khá thấp (1,75) với 84,33% thu nhập của hộ đến từ sản xuất nông nghiệp và chỉ khoảng 15,67% thu nhập đến từ hoạt động phi nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ vay vốn và tham gia các tổ chức cộng đồng cao tương ứng 85,97 và 83,26%. Tỷ lệ hộ được tập huấn kỹ thuật sản xuất nông nghiệp khá thấp (33,94%) với số lượng khách hàng hộ có thể tiếp cận bình quân gần 7 người, trong khi hàng năm nông hộ phải đối phó với khoảng 5 tác động bất lợi từ các yếu tố bên ngoài đến đời sống và sản xuất của nông hộ.

4.2. Thực trạng nghèo đa chiều của nông hộ dân tộc thiểu số

Ước tính tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số NĐC: Để đánh giá thực trạng về mức độ thiếu hụt các tiêu chí NĐC, nghiên cứu xem xét mức độ thiếu hụt trong 11 tiêu chí của nông hộ DTTS tại địa bàn nghiên cứu. Kết quả ước tính mức độ thiếu hụt ở bảng 4 cho thấy, trình độ giáo dục người lớn, diện tích nhà ở bình quân đầu người và thu nhập là những chỉ số thiếu hụt nhiều nhất ở cộng đồng DTTS tại khu vực khảo sát, tỷ lệ thiếu hụt tương ứng là 41,18; 40,72 và 38,91%. Nông hộ cũng thiếu hụt đáng kể về tiêu chí sử dụng dịch vụ viễn thông (26,24%), nguồn nước sinh hoạt (16,29%) và chất lượng nhà ở (14,93%), trong khi thiếu hụt về các chỉ tiêu y tế, đi học của trẻ em, nhà vệ sinh và tài sản phục vụ tiếp cận thông tin ở mức thấp.

Ước tính mức độ NĐC theo các ngưỡng thiếu hụt khác nhau: Ngưỡng thiếu hụt được đưa ra là cơ sở quan trọng trong các chiến lược giảm tỷ lệ NĐC. Tỷ lệ hộ rơi vào tình trạng NĐC càng cao khi ngưỡng thiếu hụt đưa ra càng thấp. Nghiên cứu tiến hành đưa ra các ngưỡng thiếu hụt từ thấp đến cao (mức 0,1 đến 0,7) để so sánh với ngưỡng thiếu hụt tiêu chuẩn (k=0,33) (bảng 5).

Bảng 5. Ước tính nghèo đa chiều theo các ngưỡng thiếu hụt khác nhau (n=221).

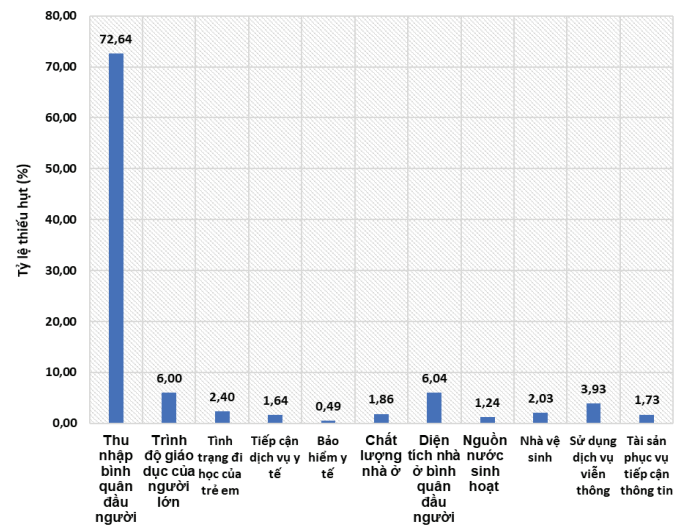
Ngưỡng nghèo (k)	Tỷ lệ nghèo (H) (%)	Cường độ nghèo (A)	Chỉ số nghèo (MPI) (%)
0,1	72,85	0,3251	23,68
0,2	52,94	0,3972	21,03
0,3	39,82	0,4591	18,28
0,33	39,82	0,4591	18,28
0,4	34,84	0,4771	16,62
0,5	8,60	0,5719	4,92
0,6	3,17	0,6381	2,02
0,7	0,91	0,7333	0,66

Nguồn: phỏng vấn hộ (2021).

Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi ngưỡng nghèo (k) tăng lên thì tỷ lệ nghèo (H) và chỉ số nghèo (MPI) sẽ giảm, đồng thời cường độ nghèo (A) sẽ tăng lên. Cụ thể, ở ngưỡng thiếu hụt k=0,1 và k=0,2 tỷ lệ nghèo lần lượt cao nhất ở mức 72,85 và 52,94%, với chỉ số nghèo MPI là 23,68 và 21,03%, trong khi cường độ thiếu hụt tăng dần từ 0,3251 lên 0,3972. Các ngưỡng nghèo k=0,3 và k=0,4 có các thông số H, MPI và A khá tương đương với ngưỡng nghèo tiêu chuẩn (k=0,33) với các chỉ số H dao động từ 39,82 xuống 34,84%, MPI dao động từ 18,28 xuống 16,62% và cường độ nghèo A dao động từ 0,4591 đến 0,4771. Khi tăng ngưỡng nghèo lên các mức thiếu hụt (k=0,5-0,7) tỷ lệ nghèo và chỉ số MPI giảm mạnh, nhưng đồng thời cường độ nghèo cũng tăng lên. Cụ thể với ngưỡng nghèo k=0,5 tỷ lệ nghèo chỉ còn 8,6%, chỉ số MPI còn 4,92%, trong khi cường độ nghèo là 0,5719. Ở ngưỡng nghèo k=0,6 tỷ lệ nghèo chỉ còn 3,17%, chỉ số MPI là 2,02%, trong khi cường độ nghèo là 0,6381. Ngưỡng cuối cùng còn xuất hiện hộ nghèo tại khu vực nghiên cứu là k=0,7 với tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn 0,91%, chỉ số MPI là 0,66%, trong khi cường độ nghèo cao nhất lên tới 0,7333. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ NĐC của hộ DTTS tại khu vực nghiên cứu cao, cường độ nghèo cao cho thấy mức độ thiếu hụt các chỉ số NĐC đối với các hộ nghèo còn lớn. Kết quả nghiên cứu này cũng gợi mở một số hướng trong xác định các hộ nghèo cùng cực bằng cách gia tăng ngưỡng nghèo. Những hộ rơi vào tình trạng NĐC khi tăng ngưỡng nghèo lên (k=0,5-0,7) chính là những hộ đang thiếu hụt rất nhiều khía cạnh và họ là những hộ nghèo cùng cực mà các chính sách giảm nghèo cần xem xét hỗ trợ đầu tiên.

4.3. Ước tính mức độ đóng góp của các chỉ số vào nghèo đa chiều

Xem xét ngưỡng thiếu hụt tiêu chuẩn (k=0,33), nghiên cứu xem xét đóng góp của các chỉ số vào mức độ thiếu hụt chung của NĐC (hình 1). Trong 6 chiều nghèo, thiếu hụt về thu nhập có đóng góp cao nhất đến NĐC (72,64%), tiếp đến giáo dục (8,4%), nhà ở (7,9%), tiếp cận thông tin (5,7%), điều kiện sống và y tế chỉ chiếm khoảng 2-3%. Đối với 11 chỉ tiêu phụ, cho thấy tỷ lệ thiếu hụt về thu nhập (72,64%), diện tích nhà ở (6,04%) và giáo dục cho người lớn (6%) là 3 yếu tố đóng góp quan trọng nhất (chiếm khoảng 84,68%) trong tỷ lệ nghèo chung. Các chính sách giảm nghèo cần hướng đến những giải pháp để giảm thiếu hụt cho các chỉ số này đầu tiên.



Hình 1. Tỷ lệ đóng góp của các chỉ số vào nghèo đa chiều (k=0,33).
Nguồn: phỏng vấn hộ (2021).

4.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều

Mô hình hồi quy nhị phân binary logistic được sử dụng để xem xét các yếu tố quyết định NĐC. Biến phụ thuộc là một biến nhị phân thể hiện một hộ gia đình có nghèo hay không. Với ngưỡng nghèo k=0,33, hộ nghèo tương ứng giá trị 1 nếu điểm số thiếu các chiều nghèo của hộ cao hơn ngưỡng nghèo và nhận giá trị 0 nếu ngược lại. Các biến độc lập là một loạt các biến kinh tế, xã hội và nhân khẩu học của nông hộ.

Các thông số cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu khá tốt. Giá trị của kiểm định Chi-square là 159,834 (với p=0,000) và giá trị -2Log likelihood là 72,909 cho thấy mô hình được lựa chọn là phù hợp. Các giá trị Pseudo R-square (R^2 giả) cho thấy mức độ phù hợp cao của các biến quan sát đưa vào mô hình với các chỉ số về Cox & Snell R-Square (0,595) và Nagelkerke R-Square (0,813) đảm bảo. Kiểm định Hosmer và Lemeshow Test (Sig.=0,334>0,05) cho thấy việc lựa chọn mô hình là chính xác với tỷ lệ dự đoán đúng là 92,1% các quan sát. Các ước tính của hồi quy logistic được trình bày ở bảng 6.

Kết quả bảng 6 cho thấy, trong số 14 yếu tố đưa vào mô hình có 5 yếu tố có tác động thuận đến NĐC và 9 yếu tố có tác động nghịch đến NĐC. Các yếu tố tác động thuận bao gồm tuổi chủ hộ, số nhân khẩu, khoảng cách đến đường chính, khoảng cách đến chợ và tác động của các tác động bất lợi bên ngoài. Các yếu tố có tác động nghịch đến NĐC gồm thủy lợi, chỉ số vật nuôi, diện tích đất sản xuất, đa dạng nguồn thu nông nghiệp, đa dạng nguồn thu phi nông nghiệp, số lao động, cơ giới hoá, khoảng cách đến cơ quan nhà nước và tiếp cận tín dụng. Phân tích về từng kết quả nghiên cứu cho thấy, gia tăng số nhân khẩu, nhiều hơn các tác động bất lợi bên ngoài và việc tiếp cận đến chợ trung tâm khó khăn có khả năng tăng nguy cơ NĐC của nông hộ vùng DTTS. Cụ thể, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, số nhân khẩu của hộ tăng lên 1 người, khả năng nghèo của hộ sẽ tăng lên 2,172 lần, hay xác suất để hộ rơi vào NĐC cao hơn 117,2% so với khả năng hộ không nghèo. Tương tự, gia tăng thêm một tác động của các tình huống bất lợi sẽ tăng nguy cơ nghèo của hộ lên 2,287 lần và xác suất để hộ rơi vào tình trạng NĐC cao hơn 128,7% so với khả năng hộ không nghèo.

Bảng 6. Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều của hộ dân tộc thiểu số.

Các biến	B	S.E.	Wald	Sig.	Exp (B)	95% C.I. for EXP (B)	
						Thấp hơn	Cao hơn
Tuổi chủ hộ	0,063	0,042	2,213	0,137	1,065	0,98	1,157
Số nhân khẩu	0,776**	0,394	3,87	0,049	2,172	1,003	4,703
Số lao động	-0,623	0,54	1,327	0,249	0,537	0,186	1,548
Thuỷ lợi	-5,003***	1,689	8,775	0,003	0,007	0	0,184
Cơ giới hoá	-3,407	2,244	2,305	0,129	0,033	0	2,695
Đa dạng nguồn thu nông nghiệp	-1,025**	0,437	5,494	0,019	0,359	0,152	0,845
Đa dạng nguồn thu phi nông nghiệp	-1,435**	0,658	4,756	0,029	0,238	0,066	0,865
Chỉ số vật nuôi (TLU)	-1,872***	0,491	14,557	0,000	0,154	0,059	0,402
Diện tích đất sản xuất	-0,144***	0,038	13,974	0,000	0,866	0,804	0,934
Khoảng cách đến đường chính	0,661	0,445	2,206	0,137	1,937	0,810	4,633
Khoảng cách đến cơ quan nhà nước	-0,768	0,519	2,186	0,139	0,464	0,168	1,284
Khoảng cách đến chợ	0,260*	0,156	2,762	0,097	1,297	0,955	1,761
Tiếp cận tín dụng	-1,021	1,051	0,943	0,331	0,36	0,046	2,828
Các tác động bất lợi bên ngoài	0,827*	0,492	2,825	0,093	2,287	0,872	6,002
Hằng số	1,944	3,347	0,337	0,561	6,984		
Biến phụ thuộc: nghèo đa chiều							
Số quan sát: 221							
Chi-square: 159,834 (p=0,000)							
-2Log likelihood: 72,909							
Pseudo R ² : Cox & Snell R-Square (0,595), Nagelkerke R-Square (0,813)							
Hosmer and Lemeshow Test: 0,334 (p>0,05)							
Xác suất dự đoán đúng: 92,1%							
*, **, ***: mức tin cậy 90, 95 và 99%.							

Nguồn: Kết quả phỏng vấn hộ của nhóm tác giả (2021).

Đối với tiếp cận chợ (B=0,26, p=0,097) cho thấy, gia tăng thêm 1 km từ nơi ở của hộ đến chợ trung tâm sẽ làm tăng nguy cơ nghèo của hộ 1,297 lần, hay khi các yếu tố khác không đổi, xác suất hộ rơi vào NĐC cao hơn 29,7% so với khả năng hộ không nghèo nếu vị trí ở của hộ cách xa thêm 1 km so với chợ trung tâm.

Quy mô đất sản xuất có ý nghĩa thống kê đối với giảm nghèo. Nghiên cứu cho thấy, nếu tăng quy mô đất sản xuất của nông hộ lên 1 sào, sẽ giảm nguy cơ nghèo của hộ 0,866 lần, hay xác suất hộ rơi vào NĐC của hộ có quy mô đất lớn sẽ thấp hơn 13,3% so với hộ có quy mô đất nhỏ.

Liên quan đến đất canh tác, kết quả cho thấy, những hộ sở hữu đất canh tác có nước tưới, xác suất rơi vào tình trạng NĐC sẽ thấp hơn 99,3% so với hộ chỉ sử dụng nước trời. Sở hữu nhiều vật nuôi, cũng đồng nghĩa nguy cơ NĐC của hộ sẽ thấp hơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, gia tăng một chỉ số vật nuôi đồng nghĩa với xác suất hộ rơi vào tình trạng NĐC giảm 84,68%. Việc đa dạng nguồn thu nông nghiệp và phi nông nghiệp đều có tác động đến giảm NĐC. Trong trường hợp các yếu tố khác không đổi, gia tăng thêm một nguồn thu từ nông nghiệp, đồng nghĩa với xác suất hộ rơi vào tình trạng NĐC sẽ giảm 64,1%, trong khi tình trạng nghèo sẽ giảm 76,2% khi hộ có thêm một nguồn thu từ phi nông nghiệp.

Một số yếu tố khác tác động đến NĐC không mang ý nghĩa thống kê (Sig.>0,05) nhưng có thể xem xét đến ý nghĩa tác động đến giảm NĐC. Tuổi chủ hộ gia tăng có xu hướng làm tăng xác suất hộ NĐC, trong khi nhiều lao động giúp cho cơ hội thoát nghèo của hộ cao hơn, cơ giới hoá càng cao đồng nghĩa với xác suất giảm nghèo càng lớn, vay vốn giúp hộ thoát nghèo tốt hơn, hộ ở vị trí càng xa đường giao thông chính càng có nguy cơ nghèo, trong khi hộ ở càng gần các cơ quan nhà nước không đồng nghĩa với việc hộ dễ thoát nghèo hơn. Mặc dù vậy, các yếu tố tác động này chỉ mang tính chất tham khảo cho các giải pháp giảm nghèo do mức độ tin cậy dưới 90, 95 và 99%.

Nhìn chung, với các kết quả từ việc chạy mô hình hồi quy binary logistics cho thấy, cần thực hiện một số giải pháp trọng tâm để giảm khả năng hộ rơi vào NĐC: tập trung đất sản xuất cho nông hộ song song với tăng cường khả năng tưới tiêu cho các diện tích đất sản xuất. Đa dạng hoạt động sinh kế cho nông hộ, bao gồm cả phi nông nghiệp và nông nghiệp, trong đó gia tăng số lượng vật nuôi có ý nghĩa quan trọng đến giảm NĐC. Tăng cường hỗ trợ nông hộ tiếp cận thị trường, bao gồm nâng cao hệ thống cơ sở hạ tầng để nông hộ tiếp cận gần hơn đến các chợ trung tâm, đường giao thông chính, cơ giới hóa trong nông nghiệp cũng như tăng cường tiếp cận tín dụng, đào tạo nâng cao năng lực của nông hộ trong việc đối phó với các tình huống bất lợi là những giải pháp cần hướng đến trong hoạt động giảm nghèo cho nông hộ DTTS.

5. Kết luận và kiến nghị

Đồng bào DTTS đang sinh sống tại huyện miền núi A Lưới của tỉnh Thừa Thiên Huế, có các đặc điểm kinh tế, xã hội kém phát triển hơn so với các địa phương khác của tỉnh. Tình trạng NĐC của hộ DTTS còn cao với các thiếu hụt lớn liên quan đến thu nhập, trình độ giáo dục của người lớn, diện tích nhà ở và sử dụng dịch vụ viễn thông. Có 8 yếu tố chính ảnh hưởng đến NĐC của hộ DTTS tại huyện A Lưới, bao gồm số nhân khẩu, diện tích đất sản xuất, TLU, thuỷ lợi, đa dạng nguồn thu nông nghiệp, đa dạng nguồn thu phi nông nghiệp, khoảng cách đến chợ trung tâm và tác động của các tình huống bất lợi từ bên ngoài. Đa dạng hoạt động sinh kế cho nông hộ bao gồm cả phi nông nghiệp và nông nghiệp, gia tăng số lượng vật nuôi, tăng diện tích đất nông nghiệp, đặc biệt là đất có nước tưới có ý nghĩa quan trọng đến giảm NĐC. Tăng cường hỗ trợ nông hộ tiếp cận thị trường bao gồm nâng cao hệ thống cơ sở hạ tầng để nông hộ tiếp cận gần hơn đến các chợ trung tâm, đường giao thông chính, cơ giới hoá trong nông nghiệp cũng như tăng cường tiếp cận tín dụng, đào tạo nâng cao năng lực của nông hộ trong việc đối phó với các tác động bất lợi bên ngoài là những giải pháp cần hướng đến trong hoạt động giảm nghèo cho nông hộ DTTS.

LỜI CẢM ƠN

Các tác giả xin chân thành cảm ơn Quỹ Asia-Pacific Network for Global Change Research (APN) đã hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu này thông qua dự án CBA2022-05SY-Nguyen.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] L.T. Duc (2019), "Multidimensional poverty in Viet Nam: Sustainable poverty reduction 2016-2020", *Multidimensional Poverty Peer Network*, pp.4-9.
- [2] M. Ravallion (1998), *Poverty Lines in Theory and Practice*, World Bank Publications, DOI: 10.1596/0-8213-4226-6.
- [3] World Bank (2001), *World Development Report 2000/2001: Attacking Poverty*, Oxford University Press, 356pp.
- [4] A. Sen (1985), "A sociological approach to the measurement of poverty: A reply to professor Peter Townsend", *Oxford Economic Papers*, **37**(4), pp.669-676.
- [5] Prime Minister (2015), *Decision No. 59/2015/QĐ-TTg on Promulgating a Multidimensional Poverty Line Applicable to The Period 2016-2020* (in Vietnamese).
- [6] S. Alkire, J. Foster (2011), "Counting and multidimensional poverty measurement", *Journal of Public Economics*, **95**(7-8), pp.476-487, DOI: 10.1016/j.jpubeco.2010.11.006.
- [7] H.T. Lich, N.V. Chieu (2020), "Sustainable social development in ethnic minority and mountainous areas in the Central region: Challenges and policies", *VNU Journal of Social Sciences and Humanities*, **6**(1B), pp.63-78 (in Vietnamese).
- [8] B.S. Loi (2021), "Social security policy for ethnic minority and mountainous areas in the period 2011-2020, solutions for implementation in the period 2021-2030", *Journal of Ethnic Minorities Research*, **10**(1), DOI: 10.25073/0866-773X/525.
- [9] B. Baulch, T.M.H. Nguyen, T.T.P. Nguyen, et al. (2009), "Ethnic minority poverty in Vietnam", *World Bank*, **169**, DOI: 10.1596/28100.
- [10] United Nations Development Programme (2022), "Promoting rapid and sustainable poverty reduction in all dimensions and everywhere in Vietnam - Vietnam Multidimensional Poverty Report 2021", <https://www.undp.org/vi/vietnam/publications/bao-cao-ngheo-da-chieu-viet-nam-2021>, accessed 15 October 2022.
- [11] T.K.T. Bui, G. Erreygers (2020), "Multidimensional inequality in Vietnam, 2002-2012", *Economics*, **8**(2), DOI: 10.3390/economics8020029.
- [12] N.T.P. Thao (2019), "Multi-dimensional poverty of migrant households: Illustrated analysis through Vietnam household living standards survey 2014 and 2016", *Hue University Journal of Science: Economics and Development*, **128**(5A), pp.187-206 (in Vietnamese).
- [13] A.T.Q. Pham, P. Mukhopadhyaya, H. Vu (2020), "Targeting administrative regions for multidimensional poverty alleviation: A study on Vietnam", *Social Indicators Research*, **150**(2), pp.143-189, DOI: 10.1007/s11205-020-02285-z.
- [14] L.H. Vu, T.A. Nguyen (2021), "Elderly poverty in Vietnam: Trends and determinants", *Journal of Population and Social Studies*, **29**, pp.526-543, DOI: 10.25133/JPSSv292021.033.
- [15] Thua Thien Hue Province General Statistics Office (2020), *Thua Thien Hue Statistical Yearbook 2019*, Statistics Publishing House, 531pp (in Vietnamese).
- [16] The United States Agency for International Development (2017), "Technical report - Livelihood need assessment in Quang Nam and Thua Thien Hue province", https://pdf.usaid.gov/pdf_docs/PA00TQXB.pdf, accessed 30 December 2017.
- [17] L.T.H. Sen, B.T.H. Loan, N.T.H. Mai, et al. (2019), "Impact of changes in livelihood activities based on forest resources on the lives of Co Tu ethnic people in Nam Dong district, Thua Thien Hue province", *Journal of Agriculture and Rural Development*, **18**, pp.126-133 (in Vietnamese).
- [18] A Luoi District People's Committee (2020), *Report No. 591/BC-UBND on The Economic and Social Situation in 2020 and Mission Directions for 2021* (in Vietnamese).
- [19] T. Dartanto, S.T. Otsubo (2015), "Measurements and determinants of multifaceted poverty: Absolute, relative, and subjective poverty in Indonesia", *Globalization and Development Volume III*, Taylor and Francis Ltd, pp.69-113.
- [20] A. Jansen, M. Moses, S. Mujuta, et al. (2015), "Measurements and determinants of multifaceted poverty in South Africa", *Development Southern Africa*, **32**(2), pp.151-169, DOI: 10.1080/0376835X.2014.984377.
- [21] U. Wagle (2018), "Rethinking poverty: Definition and measurement", *International Social Science Journal*, **68**(227-228), pp.183-193, DOI: 10.1111/issj.12192.
- [22] J. Bradshaw, N. Finch (2003), "Overlaps in dimensions of poverty", *Journal of Social Policy*, **32**(4), pp.513-525, DOI: 10.1017/S004727940300713X.
- [23] S. Alkire, M.E. Santos (2014), "Measuring acute poverty in the developing world: Robustness and scope of the multidimensional poverty index", *World Development*, **59**, pp.251-274, DOI: 10.1016/j.worlddev.2014.01.026.
- [24] S. Alkire, J.M. Roche, A. Vaz (2017), "Changes over time in multidimensional poverty: Methodology and results for 34 countries", *World Development*, **94**, pp.232-249, DOI: 10.1016/j.worlddev.2017.01.011.
- [25] K.M. Chen, C.H. Leu, T.M. Wang (2019), "Measurement and determinants of multidimensional poverty: Evidence from Taiwan", *Social Indicators Research*, **145**(2), pp.459-478, DOI: 10.1007/s11205-019-02118-8.
- [26] J. Yang, P. Mukhopadhyaya (2017), "Disparities in the level of poverty in China: Evidence from China family panel studies 2010", *Social Indicators Research*, **132**(1), pp.411-450, DOI: 10.1007/s11205-016-1228-2.
- [27] P.R. Ostrow, W. Gilbert, J. Rushton (2020), "Tropical livestock units: Re-evaluating a methodology", *Frontiers in Veterinary Science*, **7**, DOI: 10.3389/fvets.2020.556788.
- [28] Z. Ren, Y. Ge, J. Wang, et al. (2017), "Understanding the inconsistent relationships between socioeconomic factors and poverty incidence across contiguous poverty-stricken regions in China: Multilevel modelling", *Spatial Statistics*, **21**, pp.406-420, DOI: 10.1016/j.spasta.2017.02.009.
- [29] T.W. Sanchez (2008), "Poverty, policy, and public transportation", *Transportation Research Part A: Policy and Practice*, **42**(5), pp.833-841, DOI: 10.1016/j.tra.2008.01.011.
- [30] F. Cleaver (2005), "The inequality of social capital and the reproduction of chronic poverty", *World Development*, **33**(6), pp.893-906, DOI: 10.1016/j.worlddev.2004.09.015.
- [31] A. Rupasingha, S.J. Goetz (2007), "Social and political forces as determinants of poverty: A spatial analysis", *The Journal of Socio-Economics*, **36**(4), pp.650-671, DOI: 10.1016/j.socce.2006.12.021.
- [32] Z. Wang, Q.U. Zaman, S. Zaman (2021), "A dynamical assessment of multidimensional poverty in agro-climatic zones: An evidence from Punjab Pakistan", *Environmental Science and Pollution Research*, **28**(18), pp.22944-22956, DOI: 10.1007/s11356-020-12329-z.
- [33] S. Feeny, T.A. Trinh, A. Zhu (2021), "Temperature shocks and energy poverty: Findings from Vietnam", *Energy Economics*, **99**, DOI: 10.1016/j.eneco.2021.105310.
- [34] L.T.T. Loan, N.T. Binh (2018), "Factors affecting multi-dimensional poverty in Vietnam", *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science*, **13**(3), pp.47-56, DOI: 10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.13.3.1509.2018 (in Vietnamese).
- [35] A.T.Q. Pham, P. Mukhopadhyaya, H. Vu (2021), "Estimating poverty and vulnerability to monetary and non-monetary poverty: The case of Vietnam", *Empirical Economics*, **61**, pp.3125-3177, DOI: 10.1007/s00181-020-01991-4.
- [36] T. Yamane (1967), *Statistics An Introductory Analysis*, Harper and Row, 919pp.
- [37] D.D. Vaus (2013), *Surveys in Social Research*, Routledge, 400pp, DOI: 10.4324/9780203519196.
- [38] A.T.Q. Pham, P. Mukhopadhyaya (2018), "Measurement of poverty in multiple dimensions: The case of Vietnam", *Social Indicators Research*, **138**(3), pp.953-990, DOI: 10.1007/s11205-017-1691-4.
- [39] S.D. Almendros, N.B. Parejo, A.R.G. Ramirez (2011), "Logistic regression models", *Allergol Immunopathol (Madr)*, **39**(5), pp.295-305, DOI: 10.1016/j.aller.2011.05.002.

Hiện trạng phát sinh, phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

Bùi Thị Thu Trang*, Hoàng Thị Huê

Khoa Môi trường, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, 41A Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 16/8/2023; ngày chuyển phản biện 19/8/2023; ngày nhận phản biện 9/9/2023; ngày chấp nhận đăng 14/9/2023

Tóm tắt:

Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu hiện trạng phát sinh, phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) tại huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Kết quả cho thấy, khối lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định là 147,468 tấn/ngày và hệ số phát sinh trung bình là 0,53 kg/người/ngày. Nguồn phát sinh chất thải chính là hoạt động sinh hoạt của các hộ gia đình, hoạt động của các chợ và trung tâm thương mại... Thành phần của CTRSH gồm chất hữu cơ (khoảng 74,64%), chất vô cơ có khả năng tái chế (khoảng 14,32%), chất vô cơ không có khả năng tái chế (khoảng 10,36%) và một lượng nhỏ CTR nguy hại (khoảng 0,68%). Về việc phân loại CTRSH tại nguồn, người dân đã có ý thức và tự phân loại nhưng vẫn chưa thực sự hiểu hết ý nghĩa cũng như lợi ích của việc phân loại CTR tại nguồn. Về công tác thu gom, vận chuyển, người dân đã tích cực tham gia dọn vệ sinh môi trường, áp dụng một số giải pháp nhằm giảm thiểu chất thải và phối hợp cùng đơn vị phụ trách trong việc thu gom, vận chuyển CTRSH. Lượng CTRSH phát sinh đến năm 2030 được dự báo là 156,144 tấn/ngày tương đương 56.992,62 tấn/năm.

Từ khóa: chất thải rắn sinh hoạt, huyện Hải Hậu, thu gom và vận chuyển.

Classification number: 5.4

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, môi trường đã trở thành vấn đề mang tính toàn cầu. Trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững, quản lý CTRSH là một vấn đề hết sức cấp bách vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường và đời sống của người dân.

Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019 với chuyên đề “Quản lý CTRSH” của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho thấy, các giải pháp quản lý CTRSH ở nước ta đã đạt được nhiều thành tựu, tuy nhiên còn một số vấn đề tồn tại như: việc quản lý chưa đồng bộ, chưa chú trọng đến các giải pháp giảm thiểu trong sinh hoạt; các quy định pháp luật chưa phù hợp với thực tế; chất thải hầu hết chưa được phân loại tại nguồn, trang thiết bị thu gom vận chuyển xử lý chưa được chú trọng đầu tư; hoạt động tái chế CTRSH mang tính nhỏ lẻ, tự phát, còn thiếu sự quản lý của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, công nghệ lạc hậu, máy móc cũ kỹ gây ô nhiễm môi trường thứ cấp; phương thức xử lý chủ yếu vẫn là chôn lấp, tiêu tốn quỹ đất, tỷ lệ chất thải được xử lý kết hợp thu hồi năng lượng còn thấp [1].

Theo thống kê của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định, tính đến tháng 8/2022, bình quân mỗi ngày trên địa bàn 9 huyện (Nam Trực, Mỹ Lộc, Xuân Trường, Giao Thủy, Nghĩa Hưng, Hải Hậu, Vụ Bản, Trực Ninh, Ý Yên) phát sinh 746,9 tấn CTRSH, lượng chất thải thu gom là 666,8 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom đạt 89,3%; lượng CTRSH tại TP Nam Định phát sinh khoảng 186 tấn/ngày, tỷ lệ xử lý đạt khoảng 94%. Bên cạnh kết quả đạt được, công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều bất cập. Nguyên nhân là do đời sống nhân dân khu vực nông thôn được nâng lên đã làm gia tăng việc phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt và các sản phẩm từ hoạt động nông nghiệp, trong khi diện tích các khu chôn lấp nhỏ hẹp nên sớm bị quá tải. Công tác vận hành các bãi chôn lấp chất thải chưa được

kiểm soát triệt để, chưa áp dụng đầy đủ quy chuẩn kỹ thuật trong quá trình xử lý rác, gây ô nhiễm môi trường do mùi hôi, nước thải thấm chảy xuống kênh mương thủy lợi. Hầu hết các lò đốt CTRSH của các xã, thị trấn có công suất nhỏ, khu vực đặt lò thiếu các điều kiện hỗ trợ kỹ thuật về điện, nước; công nhân vận hành hạn chế về trình độ nên không đạt yêu cầu xử lý, dẫn đến hiệu quả xử lý thấp, phát sinh nguồn gây ô nhiễm. Khoảng cách an toàn của nhiều khu vực xử lý rác thải chưa thực sự phù hợp với điều kiện mật độ dân cư theo quy chuẩn quốc gia; cộng với việc xử lý kiến nghị của người dân liên quan chưa đạt yêu cầu gây bức xúc trong cộng đồng... [2-4].

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Hiện trạng phân loại, thu gom, vận chuyển CTRSH hộ gia đình tại huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 1/2023 đến tháng 8/2023.

Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu lựa chọn địa điểm thực hiện là thị trấn Yên Định và Thịnh Long thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Thị trấn Yên Định là trung tâm chính trị - kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Hải Hậu, đóng góp lớn trong sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; thị trấn Thịnh Long điển hình cho khu vực ven biển của huyện, có nền kinh tế khá đa dạng, gắn liền với các ngành nghề liên quan đến biển như đánh bắt và chăn nuôi thủy hải sản, làm muối và đặc biệt là du lịch.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập số liệu: Nghiên cứu sử dụng cả số liệu sơ cấp và thứ cấp. Nghiên cứu đã thu thập các số liệu từ các hội thảo, báo cáo khoa học chuyên ngành; các công trình nghiên cứu trong và ngoài

*Tác giả liên hệ: Email: btttrang@hunre.edu.vn

Assessing the current status, classification, collection, and transportation of domestic solid waste in Hai Hau district, Nam Dinh province

Thi Thu Trang Bui*, Thi Hue Hoang

Faculty of Environment, Hanoi University of Natural Resources and Environment,
41A Phu Dien Street, Phu Dien Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi, Vietnam

Received 16 August 2023; revised 9 September 2023; accepted 14 September 2023

Abstract:

The article presents the current status, classification, collection, and transportation of domestic solid waste in Hai Hau district, Nam Dinh province. The research results show that the volume of domestic solid waste generated in Hai Hau district, Nam Dinh province is 147.468 tons/day and the average generation coefficient is 0.53 kg/person/day. The main source of waste generation is the daily activities of households, markets, and commercial centres... The composition of domestic solid waste includes organic matter (about 74.64%), recyclable inorganic matter (about 14.32%), non-recyclable inorganic matter (about 10.36%), and a small amount of hazardous solid waste (about 0.68%). Regarding the classification of domestic solid waste at source, people are aware and have classified it themselves but still do not fully understand the meaning and benefit of classifying solid waste at source. Regarding collection and transportation, people actively participate in the environmental cleaning programs, apply solutions to minimise domestic solid waste, and coordinate with the unit in charge of collecting and transporting domestic solid waste. The amount of domestic solid waste generated by 2030 is forecasted to be 156.144 tons/day, equivalent to 56,992.62 tons/year.

Keywords: collection and transportation, domestic solid waste, Hai Hau district.

Classification number: 5.4

nước; số liệu thống kê của Cổng thông tin điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường; báo cáo thống kê từ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hải Hậu; các bài báo, tạp chí khoa học; thông tin từ các chương trình thực hiện phân loại chất thải tại nguồn trên báo, đài, internet...

Các số liệu sơ cấp được thu thập bằng cách điều tra sử dụng mẫu phiếu đối với người dân địa phương, người thu gom CTRSH, doanh nghiệp/hợp tác xã thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH; phỏng vấn sâu đối với người thu gom chất thải và cán bộ môi trường. Số lượng phiếu đối với doanh nghiệp/hợp tác xã thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH là 2 phiếu; số lượng phiếu đối với người thu gom CTRSH là 5 phiếu; đối với người dân, sau khi điều tra phỏng vấn thử 20 hộ gia

đình, nghiên cứu tiến hành điều tra chính thức chủ hộ hoặc người có thu nhập trong hộ gia đình bằng hình thức trực tiếp. Quy mô cỡ mẫu được tính theo công thức sau [5]:

$$n = \frac{N}{(1 + N \times e^2)}$$

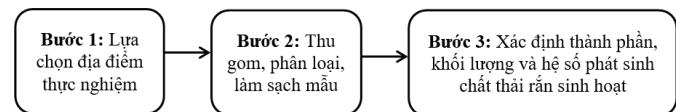
trong đó n là cỡ mẫu điều tra; N là tổng số hộ gia đình trong khu vực nghiên cứu; e là sai số chuẩn (e nằm trong khoảng 0,05-0,1).

Nhóm nghiên cứu chọn sai số kỳ vọng $e=0,1$. Theo Cục Thống kê Nam Định (2023) [4], với dân số huyện Hải Hậu là $N=333.415$ người, khi đó cỡ mẫu phiếu được tính như sau:

$$n = \frac{333.415}{(1 + 333.415 \times 0,1^2)} \approx 100 \text{ (phiếu)}$$

Vì vậy, nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn, điều tra 100 phiếu với đối tượng người dân tại thị trấn Yên Định và Thịnh Long thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Phương pháp xác định khối lượng, thành phần và hệ số phát sinh: Phương pháp được tiến hành như ở hình 1.



Hình 1. Sơ đồ thực hiện xác định thành phần, khối lượng và hệ số phát sinh chất thải rắn sinh hoạt.

Bước 1: Lựa chọn địa điểm thực nghiệm.

Chọn ngẫu nhiên 20 hộ tại khu vực nghiên cứu, tiến hành phát túi nilon đựng CTRSH cho các hộ gia đình và thu lại vào ngày hôm sau (sau 24 giờ). Mỗi loại chất thải ứng với một màu như CTR hữu cơ: túi nilon màu xanh, CTR có khả năng tái chế: túi màu trắng; CTR có thành phần nguy hại: túi nilon màu đen. Thực hiện thu gom liên tục mỗi ngày trong vòng 1 tháng.

Bước 2: Phân loại, làm sạch mẫu, cân đo.

Dụng cụ thu mẫu: găng tay, khẩu trang, cân đồng hồ, giấy bút...

Phân loại thủ công CTRSH, làm sạch (ví dụ: chai đựng nước hoa quả cần đồ nước và tráng sạch, để khô), đặt mỗi loại vào mỗi khay riêng; cân chung và riêng từng loại, ghi chép số liệu cụ thể theo từng ngày và số nhân khẩu của từng hộ gia đình.

Bước 3: Xác định thành phần, khối lượng và hệ số phát sinh CTRSH [6].

Từ kết quả thực tế, tính toán hệ số phát sinh CTRSH theo công thức sau:

$$\text{Hệ số phát sinh} = \frac{\text{Khối lượng CTRSH của hộ}}{\text{Số nhân khẩu của hộ}} \text{ (kg/người/ngày)}$$

Tổng khối lượng CTRSH phát sinh = Hệ số phát sinh x dân số (kg/ngày)

Thành phần phần trăm CTRSH được tính như sau:

$$\text{Thành phần \% từng loại} = \frac{\text{Khối lượng CTRSH từng loại}}{\text{Tổng khối lượng CTRSH của mẫu}} \times 100\%$$

Phương pháp dự báo:

Mục đích: dự báo khối lượng CTRSH phát sinh tại huyện Hải Hậu đến năm 2030, từ đó đề xuất các giải pháp quản lý phù hợp.

Nội dung: dự báo khối lượng CTRSH phát sinh dựa trên tỷ lệ gia tăng dân số và lượng rác thải sinh hoạt phát sinh qua từng năm.

Dự báo dân số: được tính theo công thức Euler cải tiến [7]:

$$N_{i+1} = N_i + r \times N_i \times \Delta t$$

trong đó N_i : số dân ban đầu (người); N_{i+1} : số dân sau một năm (người); r : tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên (%); Δt : thời gian trung bình (năm).

Dự báo khối lượng rác sinh hoạt phát sinh đến năm 2030:

Khối lượng CTRSH phát sinh trong một ngày = Dân số x hệ số phát thải/1000 (tấn/ngày).

Khối lượng CTRSH phát sinh trong một năm = Khối lượng CTRSH phát sinh trong một ngày x 365 (tấn/năm).

Phương pháp xử lý số liệu: Tổng hợp những thông tin, số liệu thu được từ phiếu điều tra, tiến hành xử lý bằng công cụ Microsoft Excel. Các thông tin cá nhân của đối tượng tham gia phỏng vấn được lập thành bảng. Các số liệu thu thập được tổng hợp thành bảng biểu, phần trăm, giá trị trung bình.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Khối lượng và hệ số phát sinh chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

CTRSH từ các hộ gia đình với thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, rau củ quả hỏng, giấy, carton, nilon, rác vườn... một phần nhỏ là các chất thải nguy hại như pin, thiết bị điện tử, bóng đèn, đồ điện hỏng.

Qua điều tra khảo sát tại địa điểm nghiên cứu, căn CTRSH thực tế tại 20 hộ gia đình ngẫu nhiên, thu thập số liệu, sau khi tổng hợp xử lý số liệu thu thập tác giả xác định được hệ số phát sinh và tổng khối lượng CTRSH phát sinh tại khu vực nghiên cứu.

Theo Cục Thống kê Nam Định (2023) [4], thị trấn Thịnh Long có 13.730 người, người dân chủ yếu là làm nông nghiệp và công nhân. Kết quả khối lượng CTRSH thực tế và tính toán hệ số phát sinh CTRSH tại 10 hộ ngẫu nhiên trên địa bàn thị trấn Thịnh Long được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt tại các hộ gia đình thị trấn Thịnh Long.

Nghề nghiệp	Số hộ	Tổng số nhân khẩu	Khối lượng CTRSH trung bình (kg)	Hệ số phát sinh (kg/người/ngày)
Hộ nông dân	3	13	4,52	0,35
Hộ công nhân	3	15	7,45	0,50
Hộ kinh doanh	3	11	7,02	0,64
Hộ viên chức	1	2	0,83	0,42
Hệ số phát sinh trung bình (kg/người/ngày)				0,47

Theo số liệu bảng 1, nhóm tác giả tính toán được lượng CTRSH phát sinh trung bình của một người tại thị trấn Thịnh Long là 0,47 (kg/người/ngày). Tổng lượng CTRSH trên địa bàn thị trấn Thịnh Long trong 1 ngày là: $0,47 \times 13.730 = 6.363$ (kg/người/ngày)

Kết quả khảo sát cho thấy, lượng CTRSH phát sinh lớn nhất là 0,67 (kg/người/ngày) của hộ gia đình có 4 người là các hộ mở quán ăn và thấp nhất là 0,31 (kg/người/ngày) của hộ gia đình có 5 người làm

nông nghiệp. Có sự chênh lệch giữa các hộ nghiên cứu là do số nhân khẩu cũng như thành phần kinh tế, nghề nghiệp của các hộ là khác nhau, sự chênh lệch đó còn do mức sống và nhu cầu sống của từng hộ cũng khác nhau. Các hộ làm nông nghiệp sẽ tận dụng thức ăn thừa để chăn nuôi, những CTR dễ phân hủy như chất thải từ vườn, gốc rau được chôn lấp trong vườn nhà nên lượng CTRSH phát sinh sẽ nhỏ hơn so với các hộ làm kinh doanh. Thị trấn Thịnh Long là một khu vực có dân cư tương đối đông nên tổng lượng CTRSH phát sinh của thị trấn cũng tương đối lớn.

Theo Cục Thống kê Nam Định (2023) [4], thị trấn Yên Định có 6.001 người, nằm dọc trục đường lớn của huyện nên kinh tế rất phát triển. Dù vẫn còn một phần làm nông nghiệp và công nhân nhưng các nghề như kinh doanh, dịch vụ, vui chơi giải trí... đã và đang phát triển mạnh. Chất lượng cuộc sống của người dân nơi đây ngày càng được nâng cao nên lượng CTRSH phát sinh cũng ngày càng tăng. Kết quả khối lượng CTRSH thực tế và tính toán hệ số phát sinh CTRSH tại 10 hộ ngẫu nhiên trên địa bàn thị trấn Yên Định được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt tại các hộ gia đình ở thị trấn Yên Định.

Nghề nghiệp	Số hộ	Tổng số nhân khẩu	Khối lượng CTRSH trung bình (kg)	Hệ số phát sinh (kg/người/ngày)
Hộ nông dân	3	11	6,09	0,55
Hộ công nhân	2	8	4,84	0,61
Hộ kinh doanh	3	13	9,95	0,77
Hộ viên chức	2	6	2,62	0,44
Hệ số phát sinh trung bình (kg/người/ngày)				0,59

Theo số liệu bảng 2, nhóm tác giả tính toán được lượng CTRSH phát sinh trung bình của một người tại thị trấn Yên Định là 0,59 (kg/người/ngày). Tổng lượng CTRSH trên địa bàn thị trấn Yên Định trong 1 ngày đêm là: $0,59 \times 6.001 = 3.540$ (kg/người/ngày).

Kết quả khảo sát cho thấy, lượng CTRSH phát sinh lớn nhất là 0,73 (kg/người/ngày) của hộ gia đình có 3 người, mở cửa hàng thực phẩm khô và thấp nhất là 0,44 (kg/người/ngày) của hộ gia đình có 2 người là giáo viên và viên chức. Nền kinh tế của thị trấn Yên Định đang rất phát triển, các hộ gia đình có mức thu nhập cao nên mức sống của người dân cũng cao và hầu như người dân trong thị trấn không sử dụng thức ăn thừa để chăn nuôi hoặc chôn lấp CTR để phân hủy tại vườn. Thị trấn Yên Định cũng phát triển rất nhiều ngành nghề do đó lượng CTRSH phát sinh là rất lớn và có xu hướng ngày càng tăng.

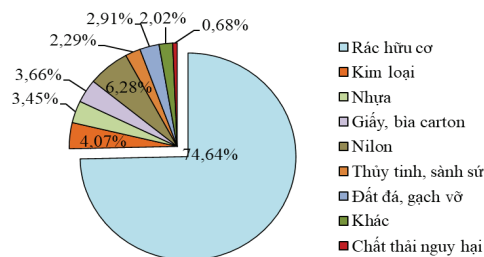
Hệ số phát sinh CTRSH trung bình của 2 khu vực thực nghiệm tại huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định là 0,53 (kg/người/ngày). Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019, hệ số phát sinh CTRSH tại khu vực nông thôn Đồng bằng sông Hồng là 0,52 (kg/người/ngày) [1]. Theo nghiên cứu của B.T.T Trang và cs (2022) [3], hệ số phát sinh CTRSH trung bình tại khu vực nông thôn huyện Đông Anh, TP Hà Nội là 0,63 kg/người/ngày. Qua quá trình điều tra khảo sát nhóm tác giả nhận thấy, lượng CTRSH phát sinh phụ thuộc vào dân số, tốc độ phát triển kinh tế cũng như mức sống của người dân trên địa bàn. Ở Thịnh Long chủ yếu làm về nông nghiệp nhưng dân số đông nên lượng CTRSH phát sinh lớn, còn thị trấn Yên Định nền kinh tế phát triển, mức sống của người dân cao nên lượng CTRSH phát sinh cũng

rất lớn. Như vậy, số liệu điều tra được là khá hợp lý, phù hợp với điều kiện thực tế, đồng thời phù hợp số liệu thống kê của Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019.

3.2. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

Theo kết quả điều tra khảo sát và thực nghiệm đối với 20 hộ dân tại 2 khu vực thực địa là thị trấn Yên Định và Thịnh Long, nghiên cứu đã xác định được CTRSH gồm các thành phần chính là CTR hữu cơ, CTR vô cơ có khả năng tái chế, CTR vô cơ không có khả năng tái chế và CTR nguy hại.

CTR hữu cơ là loại chất thải chiếm tỷ trọng lớn nhất (khoảng 74,64%), đó là các chất thải dễ phân hủy như thực phẩm thừa, rau củ quả, rác vườn... Ngoài ra còn có một số loại chất thải đặc biệt như bùn ga cống rãnh, phân bắc, phân chuồng. Chất thải hữu cơ dễ phân hủy khi thải ra ngoài môi trường mà không được xử lý kịp thời sẽ gây mùi hôi thối khó chịu, các vi khuẩn, côn trùng gây hại sinh sôi nhanh chóng không chỉ ảnh hưởng đến môi trường mà còn ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân. Chất thải vô cơ có khả năng tái chế như giấy, bìa carton, kim loại, nhựa, nilon, chiếm khoảng 14,32%. Chất thải vô cơ không có khả năng tái chế và khó phân hủy như thủy tinh, sành sứ, đất đá, gạch vỡ, nilon không tái chế, chiếm 10,36%. Ngoài ra còn có một lượng nhỏ chất thải nguy hại như pin, bóng đèn, đồ điện, thiết bị điện tử chiếm tỷ lệ nhỏ (khoảng 0,68%). Kết quả thể hiện ở hình 2.



Hình 2. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt theo tỷ lệ phần trăm.

Qua điều tra khảo sát, nhóm nghiên cứu nhận thấy, người dân, đặc biệt là những người làm nông nghiệp rất biết cách tận dụng CTRSH của gia đình, góp phần giảm thiểu lượng CTR thải ra ngoài môi trường một cách đáng kể như sử dụng thức ăn thừa, rau củ quả để chăn nuôi gia cầm gia súc, thu gom chất thải vô cơ có thể tái chế như kim loại, giấy, bìa carton, nhựa để bán lại cho những hộ thu mua phế liệu, giảm lượng CTR tại các điểm tập kết, bãi rác tạm. Một số hộ còn ủ phân từ chất thải hữu cơ để làm phân bón cho cây trồng, hoặc sử dụng phế phẩm nông nghiệp như rơm rạ để trồng nấm rơm, tăng thêm thu nhập cho gia đình.

Tuy nhiên, người dân còn chưa thực sự hiểu biết về việc xử lý CTRSH, đặc biệt là túi nilon. Túi nilon chiếm 6,28% tuy không cao nhưng lại được người dân sử dụng rất nhiều, từ hoạt động mua bán cho đến sinh hoạt trong gia đình. Nhưng người dân thường không tái sử dụng lại túi nilon mà chỉ dùng một lần rồi thải bỏ và rất nhiều người xử lý bằng cách đốt túi nilon mà không biết rằng cách xử lý như vậy sẽ sinh ra các khí độc gây ô nhiễm không khí và ảnh hưởng đến sức khỏe của chính mình và những người thân trong gia đình.

3.3. Hiện trạng công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

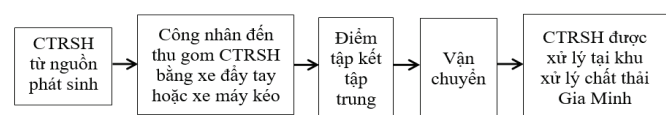
Hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH tại huyện Hải Hậu, Nam Định có 2 đơn vị chịu trách nhiệm. Một là do các doanh nghiệp về môi trường tổ chức thu gom, vận chuyển. Hai là do các UBND xã/thị trấn và hợp tác xã tổ chức thu gom, vận chuyển.

CTRSH sau khi được thu gom sẽ được vận chuyển đến nơi xử lý tập trung. Một số nơi được xử lý trực tiếp tại các bãi chất thải tạm của các địa phương bằng phương pháp đốt và chôn lấp.

Trên địa bàn huyện Hải Hậu có 22 xã, thị trấn có doanh nghiệp tổ chức thu gom nhưng các doanh nghiệp này đang gặp nhiều khó khăn và phải thu hẹp quy mô do thiếu kinh phí duy trì hoạt động. Các xã còn lại do UBND xã tổ chức đội thu gom, hoặc tự phát các tổ thu gom nhỏ lẻ không đồng bộ. Rác thải sau khi được thu gom thì tập kết tại các bãi rác tạm của xã, không được xử lý hoặc chỉ được xử lý thủ công như chôn lấp không hợp vệ sinh, đốt không sử dụng công nghệ. Bên cạnh đó, một lượng lớn các bãi rác tự phát mọc lên từng ngày gây ảnh hưởng lớn đến môi trường và sức khỏe của người dân.

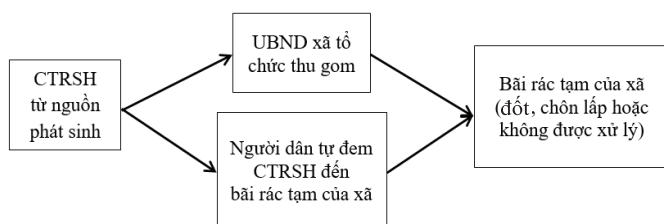
Hình thức thu gom: Tại huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định có hai hình thức thu gom như sau:

Đối với 22 xã, thị trấn có doanh nghiệp thu gom, vận chuyển, CTRSH thải bỏ sẽ được đựng trong túi nilon, bao bì, thùng xốp để trước cửa nhà hoặc lề đường sau đó sẽ có công nhân đến thu gom bằng xe đẩy tay hoặc xe ép CTR. Thu gom bằng xe đẩy tay sẽ được tập kết tại các điểm tập kết của mỗi xã, tuy nhiên, những điểm tập kết này hầu hết đều không đạt chuẩn, tận dụng lề đường, hoặc bãi đất trống làm nơi tập kết, không có tường bao xung quanh, biển báo. Sau đó, rác thải sẽ được vận chuyển đến xử lý tại khu xử lý rác Gia Minh bằng các xe tải chuyên dụng (hình 3). Còn đối với CTRSH thu gom bằng xe ép rác sẽ được vận chuyển trực tiếp đến khu xử lý khi xe đầy.



Hình 3. Sơ đồ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại 22 xã, thị trấn.

Đối với 12 xã còn lại, UBND của một số xã tổ chức tổ thu gom CTRSH cho người dân, chất thải sau khi được thu gom thì được tập kết tại bãi CTR tạm của xã, ký hợp đồng với khu xử lý và tự vận chuyển đến khu xử lý (hình 4). Tuy nhiên, một số nơi chỉ được thu gom và đổ trực tiếp tại các bãi CTR tạm, xử lý bằng những phương pháp thô không hợp vệ sinh như trực tiếp đốt hoặc chôn lấp. CTRSH của những hộ dân tại địa phương được đựng trong túi nilon, bao bì, hoặc thùng xốp, công nhân thu gom sẽ thu gom theo lịch bằng xe đẩy tay hoặc xe máy kéo. Một số xã không có tổ chức thu gom thì người dân sẽ tự đem CTRSH đến bãi rác tạm của xã và những bãi CTR này thường xuyên không được xử lý gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe của người dân.



Hình 4. Sơ đồ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của 12 xã.

Đối với các công ty, cơ sở sản xuất hoạt động trên địa bàn huyện sẽ ký hợp đồng riêng với các doanh nghiệp, đơn vị thu gom, vận chuyển để xử lý CTRSH phát sinh.

Chất thải phát sinh từ các cơ quan hành chính, từ các chợ và đường phố sẽ do hợp tác xã tổ chức thu gom, vận chuyển đến điểm tập kết của xã.

Trên địa bàn cũng có rất nhiều cơ sở thu mua phế liệu như kim loại, nhựa, giấy, bìa carton, sau khi phân loại sẽ vận chuyển đến các cơ sở tái chế thích hợp, giảm một lượng chất thải đáng kể tại các bãi tập kết.

Tần suất và thời gian thu gom: Theo kết quả điều tra, mỗi xã, thị trấn có thời gian và tần suất thu gom khác nhau. Thời gian và tần suất thu gom của 2 thị trấn nghiên cứu được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Thời gian và tần suất thu gom tại khu vực nghiên cứu thực nghiệm.

Tên thị trấn	Thời gian thu gom	Tần suất thu gom
Thị trấn Thịnh Long	Chiều thứ 2, 5, chiều chủ nhật	3 lần/tuần
Thị trấn Yên Định	Chiều mỗi ngày	Mỗi ngày

Trong tổng số phiếu điều tra, 94/100 phiếu cho rằng, thời gian và tần suất thu gom như trên là đã hợp lý, việc thu gom cũng rất đạt hiệu quả. Tuy nhiên, đối với một số hộ có lượng rác thải phát sinh tương đối lớn thì tần suất 3 lần/tuần là chưa đủ, rác lưu trữ qua ngày sẽ bốc mùi hôi thối khó chịu ảnh hưởng đến cuộc sống sinh hoạt nên đề nghị tăng tần suất thu gom lên 5 lần/tuần hoặc mỗi ngày một lần.

Lệ phí thu gom: Theo điều tra khảo sát thực tế cũng như tham vấn ý kiến của nhà quản lý và cộng đồng dân cư cho thấy lệ phí thu gom CTRSH của từng xã là khác nhau, cụ thể như sau:

Thị trấn Thịnh Long: 7.000 đồng/người/tháng.

Thị trấn Yên Định: 10.000 đồng/người/tháng.

Nhân lực và phương tiện thu gom, vận chuyển: Tại địa điểm nghiên cứu, UBND thị trấn sẽ ký hợp đồng với khu xử lý và tự tổ chức thu gom CTR cho người dân. Chất thải sau khi thu gom được tập kết tại các bãi rác tạm của địa phương, sau đó sẽ được vận chuyển bằng xe tải đến khu xử lý rác vào một khung thời gian cố định tùy thuộc từng nơi. Phương tiện thu gom, vận chuyển của mỗi địa phương cũng khác nhau nhưng chủ yếu đều là xe đẩy tay và xe máy kéo. Số lượng cụ thể của từng địa điểm được thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4. Nhân lực, phương tiện thu gom vận chuyển tại địa điểm nghiên cứu.

Tên xã	Xe đẩy tay	Xe máy kéo	Xe tải	Số công nhân
Thị trấn Thịnh Long	2	2	1	7
Thị trấn Yên Định	2	3	1	8

Mỗi công nhân đều được trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động và được phát mới vào mỗi đầu tháng nhằm đảm bảo sức khỏe cho công nhân cũng như giúp công tác thu gom hợp vệ sinh. Mức lương và trợ cấp của công nhân phụ thuộc vào lượng rác thải phát sinh và lệ phí thu gom các hộ gia đình đóng.

Hiện trạng công tác thu gom tại địa điểm nghiên cứu: Thị trấn Thịnh Long: hiện tại, trên địa bàn thị trấn Thịnh Long có 4 tuyến thu gom với 7 công nhân thu gom, vận chuyển, tần suất là 2 lần/tuần. Thời gian thu gom là 5-7 giờ chiều thứ 2, 5 và chủ Nhật.

Các tuyến thu gom còn khá đơn giản, đi dọc theo đường lớn để thu gom. Chất thải sinh hoạt được người dân bỏ gọn trong bao bì, túi nilon, hoặc thùng xốp để trước cửa nhà, công nhân sẽ sử dụng xe đẩy tay hoặc xe máy kéo thu gom từng nhà và vận chuyển đến điểm tập kết là bãi rác tạm của thị trấn. Các hộ gia đình sống xa khu đông dân hoặc ở trong ngõ ngách không được thu gom, phải mang chất thải ra đầu ngõ hoặc tự đi đổ.

Điểm tập kết của thị trấn xa khu dân cư, chưa có biển báo khu lưu trữ chất thải, rãnh thoát nước, chưa đúng quy định và hợp vệ sinh. Chất thải sinh hoạt không thường xuyên được vận chuyển đến khu xử lý nên nhiều lúc được chôn lấp hoặc đốt tại chỗ gây ra mùi hôi, khói bụi ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân và môi trường. Vì lượng CTR hiện nay nhiều, đã quá tải nên chất thải thường vương vãi ra những khu vực gần đó và mỗi khi trời mưa nước rỉ rác thường chảy khắp nơi, ngấm vào đất gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường cũng như sức khỏe của người dân.

Thị trấn Yên Định: hiện tại, trên địa bàn thị trấn Yên Định có 5 tuyến thu gom với 8 công nhân thu gom, vận chuyển, tần suất là 1 lần/ngày. Thời gian thu gom là 5-7 giờ chiều mỗi ngày.

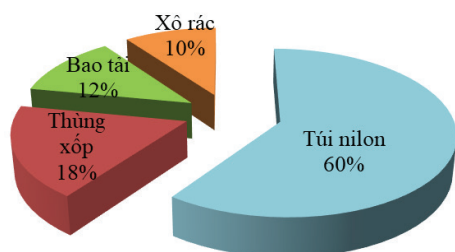
Việc thu gom tập trung của thị trấn Yên Định đạt hiệu quả khá tốt, tuyến thu gom cũng là dọc theo đường lớn, tuy nhiên những ngõ nhỏ cũng được công nhân vào tận nơi thu gom, hoặc người dân đều tự giác mang rác thải ra đầu ngõ vào những khung giờ cố định nên việc thu gom CTRSH tại thị trấn này đạt hiệu quả nhất trong 2 địa điểm nghiên cứu.

Chất thải sinh hoạt được đựng trong bao bì, thùng xốp, túi nilon đặt trước cửa nhà hoặc lề đường. Công nhân sử dụng xe đẩy tay hoặc xe máy kéo thu gom từng nhà và vận chuyển đến điểm tập kết.

Điểm tập kết CTR nằm xa khu dân cư, có tường bao và mái che. Tuy nhiên, điểm tập kết nằm ngay đường lớn, nối liền các xã/thị trấn, chưa có biển báo, khu lưu trữ rác, rãnh thoát nước. Rác thải không thường xuyên được vận chuyển đến khu xử lý nên thường lưu trữ rất lâu tại điểm tập kết, những ngày nắng nóng hay mưa lớn đều gây ảnh hưởng rất lớn cho người dân đi qua.

Hiện trạng phân loại tại nguồn: Qua khảo sát cho thấy, tại 2 địa điểm nghiên cứu thực nghiệm người dân đựng CTRSH chủ yếu vào túi nilon (khoảng 60% hộ gia đình). Theo các hộ này, đựng CTRSH

vào túi nilon để mang vác và có thể thải bỏ luôn cùng với chất thải phát sinh của gia đình, khi thu gom chất thải cũng không bị rơi vãi. Nhưng lượng túi nilon để đựng CTRSH đã tạo thêm một lượng CTRSH trên địa bàn. Người dân cho rằng, đựng bằng túi nilon tiện lợi nhưng không biết việc xử lý túi nilon rất khó và tốn kém. Số lượng hộ gia đình đựng bằng thùng xốp chiếm 18%, số lượng hộ gia đình đựng rác bằng bao tải chiếm 12% và số lượng hộ gia đình đựng rác bằng xô rác chiếm 10% (hình 5). Việc đựng bằng thùng xốp và xô rác có thể tái sử dụng nhiều lần, góp phần giảm một lượng chất thải ra ngoài môi trường, việc đựng bằng bao bì cũng sẽ hạn chế việc thải thêm CTR ra ngoài môi trường nên cần được phổ biến rộng rãi cho người dân, hạn chế sử dụng túi nilon để đựng chất thải.



Hình 5. Dụng cụ chứa chất thải rắn sinh hoạt.

Việc phân loại CTRSH trên địa bàn huyện không được yêu cầu và cũng chưa có cán bộ hướng dẫn về sự quan trọng của phân loại CTR cũng như cách thức phân loại cho người dân nên việc phân loại chủ yếu là phụ thuộc vào ý thức của mọi người.

Theo điều tra, 80% số hộ thực hiện phân loại CTRSH trước khi thải bỏ. Những cách phân loại, tận dụng chất thải của người dân rất đơn giản như: sử dụng thức ăn thừa, rau củ quả làm thức ăn chăn nuôi; sử dụng rom rạ để ủ phân hoặc trồng nấm rơm; tích trữ những loại chất thải có khả năng tái chế như kim loại, nhựa, giấy, carton, chai lọ... để bán lại cho những hộ thu mua, tăng thêm thu nhập; tái sử dụng lại chai lọ, thùng xốp, thùng giấy, túi nilon để trồng rau, trồng hoa...

Nhìn chung người dân đã biết cách phân loại CTRSH, nhưng việc phân loại còn qua loa sơ sài và chưa được phổ biến rộng trong cộng đồng dân cư. Người dân chủ động phân loại vì hoạt động đó mang lại lợi ích cá nhân là chính chứ không phải xuất phát từ việc bảo vệ môi trường. Người dân thường có tâm lý chỉ cần nhà mình sạch nên không đặc biệt quan tâm CTR thải bỏ sau khi được thu gom sẽ được xử lý như thế nào. Tuy nhiên, việc thu gom trên địa bàn huyện đều là thu chung nên việc phân loại hay không phân loại cũng không có nhiều ý nghĩa. Vì thế cần phải tổ chức thu gom riêng từng loại, hướng dẫn người dân cách phân loại, khi đó việc phân loại tại nguồn cũng như việc thu gom sẽ đạt được hiệu quả cao hơn.

Kết quả nghiên cứu cũng thể hiện việc thu gom chưa được toàn diện, các hộ gia đình ở trong ngõ nhỏ, sâu, ở xa khu đông dân thường không được thu gom mà phải tự đem chất thải đến điểm tập kết. Tại mỗi xã đều chỉ có một điểm tập kết, không được quy hoạch hợp lý gây khó khăn cho các hộ gia đình cũng như công tác thu gom không đạt được hiệu quả cao.

Về lệ phí thu gom, người dân đều cho rằng mức phí hiện tại đã hợp lý. Khi được hỏi về mức phí thu gom, người dân đa phần đều trả

lời mức phí 7.000 đồng/người. Tuy nhiên, một số hộ không đồng ý với cách thu phí theo đầu người vì thực tế có rất nhiều hộ có người đi học, đi làm xa không thường xuyên ở nhà. Và khi người điều tra hỏi về chủ trương thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH theo khối lượng/thể tích chất thải sau khi phân loại, đa phần người dân đều trả lời sẽ tuân thủ theo quy định của nhà nước và mong có sự hướng dẫn chi tiết về cách thức thu và tính giá dịch vụ cho người dân để hiểu, dễ thực hiện.

Theo kết quả phiếu điều tra, người dân đánh giá về công tác quản lý CTRSH trên địa bàn như sau: khoảng 30% người dân đánh giá công tác quản lý CTRSH trên địa bàn là tốt, số lượng đánh giá bình thường chiếm khoảng 50%. Điều này cho thấy, người dân đều đồng ý công tác quản lý CTRSH tại địa phương ở mức khá. Có khoảng 20% người dân cho rằng công tác quản lý CTRSH trên địa bàn chưa tốt - đa phần đều là các hộ không được thu gom hoặc sống gần điểm tập kết, chịu ảnh hưởng lớn từ CTRSH. Vì vậy, địa phương cần sớm có biện pháp cải thiện để việc thu gom vận chuyển cũng như việc bảo vệ môi trường đạt hiệu quả tốt hơn.

Qua việc điều tra, nhóm tác giả cũng nhận thấy tại cả 2 địa điểm nghiên cứu, dù công tác tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức cho người dân về việc giữ gìn vệ sinh môi trường và bảo vệ môi trường chưa được thực hiện thường xuyên, nhưng người dân rất tích cực tham gia hưởng ứng mỗi lần tổ chức, cũng thường tìm hiểu các thông tin liên quan trên tivi, báo đài. Người dân đều tự nguyện tham gia vệ sinh đường làng ngõ xóm, các khu công cộng, làm sạch nơi mình sinh sống. Vì vậy, chính quyền địa phương cần thường xuyên tổ chức các buổi tuyên truyền giáo dục kiến thức cho người dân, nâng cao nhận thức về việc phân loại tại nguồn, công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH giúp người dân có thêm kiến thức cũng như ý thức được tầm quan trọng của việc phân loại tại nguồn và công tác bảo vệ môi trường.

3.4. Dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đến năm 2030

Nền kinh tế huyện Hải Hậu, Nam Định ngày càng phát triển, các khu công nghiệp ngày càng được mở rộng thu hút một lượng lao động lớn từ nơi khác đến làm việc. Chất lượng cuộc sống của người dân tăng lên kéo theo lượng CTRSH ngày càng lớn, nếu không xử lý kịp thời sẽ kéo theo nhiều hệ lụy về môi trường cũng như sức khỏe của con người. Vì vậy, việc dự báo khối lượng CTRSH phát sinh trong tương lai là cần thiết để có những điều chỉnh kịp thời, xây dựng kế hoạch quản lý CTRSH, chuẩn bị tốt trang thiết bị, nguồn nhân lực và kinh phí cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH, hạn chế những ảnh hưởng xấu do CTRSH đến môi trường và sức khỏe của cộng đồng.

Theo Cục Thống kê Nam Định (2023) [4], dân số huyện Hải Hậu, Nam Định năm 2022 là 276.005 người, tỷ lệ gia tăng dân số là 0,81%/năm. Theo kết quả thực nghiệm lượng CTRSH phát sinh trung bình năm 2023 là 0,53 kg/người/ngày. Hệ số phát sinh CTRSH trung bình mỗi năm tăng lên 0,01 kg/người/ngày.

Công thức tính dự báo dân số theo mô hình Euler cải tiến như sau:

$$N_{t+\Delta t} = N_t + r \times N_t \times \Delta t$$

Dự báo khối lượng CTRSH phát sinh đến năm 2030: Khối lượng CTRSH phát sinh trong một ngày đêm = Dân số x Hệ số phát thải/1000 (tấn/ngày).

Khối lượng CTRSH phát sinh trong một năm = Khối lượng CTRSH phát sinh trong một ngày đêm x 365 (tấn/năm).

Từ những thông tin trên ta có kết quả dự báo ở bảng 5.

Bảng 5. Dự báo lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh đến năm 2030 trên địa bàn huyện Hải Hậu, Nam Định.

Năm	Tỷ lệ gia tăng dân số (%)	Dân số (người)	Hệ số phát sinh CTRSH (kg/người/ngày)	Khối lượng CTRSH (tấn/ngày)	Khối lượng CTRSH (tấn/năm)
2022		276.005			
2023	0,81	278.241	0,5300	147,468	53.825,65
2024	0,81	280.494	0,5301	148,677	54.267,07
2025	0,81	282.766	0,5301	149,896	54.712,10
2026	0,81	285.057	0,5302	151,125	55.160,78
2027	0,81	287.366	0,5302	152,365	55.613,15
2028	0,81	289.693	0,5303	153,614	56.069,22
2029	0,81	292.040	0,5303	154,874	56.529,03
2030	0,81	294.405	0,5304	156,144	56.992,62

Bảng 5 thể hiện dân số từng năm tăng lên kéo theo lượng CTRSH phát sinh cũng tăng lên. Từ năm 2023-2030 dân số tăng 16.164 người, lượng CTRSH tăng 3.166,97 tấn/năm. Nền kinh tế của huyện đang không ngừng phát triển và sẽ ngày càng phát triển trong tương lai, dẫn đến mức thu nhập của người dân cao hơn so với những năm trước, chất lượng cuộc sống cũng không ngừng tăng lên, kéo theo đó là lượng CTRSH phát sinh ngày càng nhiều. Nếu không xử lý kịp thời, môi trường và con người sẽ phải chịu nhiều ảnh hưởng xấu. Vì vậy cần phải nhanh chóng xây dựng kế hoạch quản lý CTRSH phù hợp.

4. Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu, đánh giá hiện trạng phát sinh và công tác quản lý CTRSH trên địa bàn huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, nghiên cứu rút ra được những kết luận sau:

Khối lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định là khoảng 147,468 tấn/ngày và hệ số phát sinh trung bình là 0,53 kg/người/ngày. Nguồn phát sinh chất thải chính là hoạt động sinh hoạt của các hộ gia đình, các chợ và trung tâm thương mại... Thành phần của CTRSH gồm chất hữu cơ (khoảng 74,64%), chất vô cơ có khả năng tái chế (khoảng 14,32%), chất vô cơ không có khả năng tái chế (khoảng 10,36%) và một lượng nhỏ CTR nguy hại (khoảng 0,68%).

Về công tác quản lý CTRSH chung trên địa bàn huyện Hải Hậu, Nam Định, hai hình thức thu gom chính là: Doanh nghiệp thu gom, Ủy ban nhân dân thị trấn phân công thu gom nhưng hiệu suất thu gom không cao, chỉ khoảng 65%. Các điểm tập kết hoặc bãi rác tạm chưa được quy hoạch hợp lý và hợp vệ sinh, còn gây ảnh hưởng đến môi trường và cuộc sống của người dân.

Về phía người dân, hầu hết người dân đã có ý thức trong việc phân loại và đã tự phân loại CTRSH, nhưng vẫn chưa thực sự hiểu hết ý nghĩa và lợi ích của việc phân loại CTRSH tại nguồn. Người dân tích cực tham gia dọn vệ sinh môi trường, đã áp dụng một số giải pháp nhằm giảm thiểu chất thải và phối hợp cùng đơn vị phụ trách trong việc thu gom, vận chuyển CTRSH.

Nghiên cứu cũng đã dự báo được lượng CTRSH phát sinh năm 2030 là 156,144 tấn/ngày, tương đương 56.992,62 tấn/năm. Vì vậy, cần phải có những điều chỉnh cũng như kế hoạch quản lý CTRSH kịp thời để không gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe của cộng đồng dân cư.

Kiến nghị: nghiên cứu mới tập trung nghiên cứu tại 2 thị trấn thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, do hạn chế về điều kiện kinh tế và thời gian nên quy mô thực nghiệm còn nhỏ. Kiến nghị các nghiên cứu sau thực hiện trên phạm vi rộng hơn và thực nghiệm trên quy mô lớn hơn. Đồng thời, nghiên cứu phân tích các cơ chế chính sách về quản lý CTRSH của địa bàn nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ministry of Natural Resources and Environment (2019), *National Environmental Status Report: Thematic on Domestic Solid Waste Management*, Dan Tri Publisher, 104pp (in Vietnamese).
- [2] C. Loan (2022), "Nam Dinh province makes efforts to collect, classify and treat domestic waste at source", *Journal of Environment*, <http://tapchimoitruong.vn/phap-luat--chinh-sach-16/nam-dinh-no-luc-thu-gom-xu-ly-phan-loai-rac-thai-sinh-hoat-tai-nguon-27264>, accessed 31 December 2022 (in Vietnamese).
- [3] B.T.T. Trang, N.T.H. Hanh, H.T. Hue, et al. (2022), "Current status, classification, collection, transfer of hazardous and recycled solid waste of household in Dong Anh district, Hanoi city", *Journal of Agriculture and Rural Development*, **23**, pp.115-124 (in Vietnamese).
- [4] Nam Dinh Statistics Department (2023), *Official Dispatch No. 21/TB-CCHH on Announcing the Average Population Data in 2022 for Communes and Towns in Hai Hau District* (in Vietnamese).
- [5] D. Glover (2003), "How to design a research project in environmental economics", *Environmental Economics Program of Southeast Asia*, pp.1-10.
- [6] N.V. Phuoc (2008), *Textbook on Solid Waste Management And Treatment*, Construction Publisher, 357pp (in Vietnamese).
- [7] N.T. Huyen (2014), *Textbook on Solid Waste Management*, Vietnam Education Publishing House, 126pp (in Vietnamese).

Đề xuất hoàn thiện pháp luật về hoạt động môi giới chứng khoán tại Việt Nam

Nguyễn Hoàng Nam^{1*}, Dương Kim Thế Nguyên²

¹Viện Nghiên cứu Kinh doanh, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 59C Nguyễn Đình Chiểu, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Khoa Luật, Trường Kinh tế, Luật và Quản lý Nhà nước, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 279 Nguyễn Tri Phương, phường 5, quận 10, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài 30/5/2023; ngày chuyển phản biện 4/6/2023; ngày nhận phản biện 20/6/2023; ngày chấp nhận đăng 27/6/2023

Tóm tắt:

Hoạt động môi giới chứng khoán (MGCK) tại Việt Nam là một trong những hoạt động kinh doanh có điều kiện. Bên cạnh việc cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán cho cá nhân, tổ chức muốn mua bán chứng khoán trên sàn giao dịch, hoạt động MGCK còn kết nối nhà đầu tư (NĐT), giúp thu hút và lưu thông dòng tiền trong nền kinh tế, cải thiện môi trường văn hóa đầu tư, kinh doanh và thúc đẩy phát triển sản phẩm mới. Gần đây, trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam xuất hiện nhiều vụ tranh chấp có liên quan đến MGCK. Hiện nay, pháp luật về hoạt động MGCK tương đối hoàn thiện về mặt khung pháp lý, tuy nhiên, dù pháp luật có chặt chẽ đến đâu cũng không thể bao quát được hết các trường hợp. Trong phạm vi bài báo này, các tác giả khái quát về hoạt động MGCK tại Việt Nam. Thông qua phương pháp phân tích và tổng hợp dựa trên các quy định pháp luật hiện hành, bao gồm luật, nghị định, thông tư, bài báo đánh giá những bất cập còn tồn tại trong quy định pháp luật của nghiệp vụ MGCK. Qua đó, đưa ra một số kiến nghị và giải pháp nhằm bổ sung, hoàn thiện các quy định liên quan đến hoạt động MGCK ở nước ta.

Từ khóa: chứng khoán, môi giới chứng khoán, thị trường chứng khoán.

Chỉ số phân loại: 5.5

1. Khái quát về hoạt động môi giới chứng khoán

1.1. Lịch sử hình thành

Tại Việt Nam, hoạt động MGCK có từ khi TTCK ra đời dựa trên Nghị định số 48/1998/NĐ-CP ngày 11/7/1998 của Chính phủ. Tuy nhiên, thời điểm đó chưa có Luật Chứng khoán. Đến ngày 29/6/2006, Luật Chứng khoán lần đầu được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 9, khóa XI, được xem là hành lang pháp lý quan trọng, tạo điều kiện cho TTCK Việt Nam phát triển ổn định. Ngày 24/11/2010, Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán. Hiện nay, Luật Chứng khoán 2019, thay thế Luật Chứng khoán 2006, quy định điều chỉnh lĩnh vực chứng khoán tại Việt Nam.

Cho đến nay, khi TTCK ngày một phát triển hơn, các sản phẩm, công cụ tài chính cũng ngày càng đa dạng, nguồn thông tin trên thị trường tài chính nói chung và TTCK nói riêng rất nhiều và xuất phát từ các nguồn khác nhau thì công việc của những MGCK là cung cấp thông tin cần thiết và chính xác, đưa ra ý tưởng và lời khuyên cho việc đầu tư, tư vấn chiến lược nhằm hỗ trợ NĐT tìm kiếm lợi nhuận trong các hoạt động giao dịch [1]. Do đó, NĐT nói riêng và TTCK nói chung cần người hỗ trợ môi giới chuyên nghiệp, nghề MGCK ra đời và trở thành một phần không thể thiếu của TTCK Việt Nam.

1.2. Khái niệm

Về khái niệm MGCK, pháp luật hiện nay quy định MGCK là việc làm trung gian thực hiện mua, bán chứng khoán cho khách hàng [2]. Nghề MGCK là công việc chuyên môn trung gian của các cá nhân và tổ chức giúp cho việc mua, bán các sản phẩm chứng khoán kết nối giữa nhu cầu của bên mua và bên bán. Hoạt động MGCK có những điểm khác biệt so với môi giới thương mại và môi giới bất động sản. Trong lĩnh vực thương mại, môi giới thương mại được xem là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân làm trung gian (gọi là bên môi giới) cho các bên mua bán

hàng hóa, cung ứng dịch vụ (gọi là bên được môi giới) trong việc đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ và được hưởng thù lao theo hợp đồng môi giới [3]. Trong lĩnh vực bất động sản, khái niệm môi giới bao gồm việc đầu tư vốn để thực hiện hoạt động xây dựng, mua, nhận, chuyển nhượng để bán, chuyển nhượng; cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản; thực hiện dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn bất động sản hoặc quản lý bất động sản nhằm mục đích sinh lời [4] thì có thể thấy, hoạt động MGCK là một trong những nghiệp vụ của kinh doanh chứng khoán, trong đó công ty chứng khoán (CTCK) và người MGCK đóng vai trò trung gian, đại diện cho khách hàng thực hiện công việc mua hoặc bán chứng khoán cho khách hàng và được hưởng hoa hồng từ hoạt động đó [5].

Người hành nghề chứng khoán được quy định tại khoản 47 Điều 4 Luật Chứng khoán 2019 là: “người được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán và làm việc tại CTCK, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh CTCK nước ngoài tại Việt Nam và chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là chi nhánh CTCK và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam), công ty đầu tư chứng khoán”. Việc hành nghề chứng khoán tại Việt Nam nói chung được hiểu là hành nghề trong các lĩnh vực: MGCK, phân tích tài chính, quản lý quỹ. Theo quy định tại Luật Đầu tư 2020 thì kinh doanh chứng khoán nằm trong danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện [6]. Vì vậy, chủ thể hành nghề MGCK cần đáp ứng một số yêu cầu để thực hiện hoạt động kinh doanh trên TTCK. Trong pháp luật Việt Nam hiện hành, chủ thể duy nhất được thực hiện hoạt động MGCK hiện nay theo quy định pháp luật là CTCK [7]. CTCK phải được nhà nước cấp giấy phép và cho phép thực hiện nghiệp vụ MGCK. Theo Điều 70 Luật Chứng khoán 2019 quy định về thẩm quyền cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán thì “UBCKNN có thẩm quyền cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán cho

*Tác giả liên hệ: Email: nguyenhoangnam2506@gmail.com

Proposals to improve the law on securities brokerage activities in Vietnam

Hoang Nam Nguyen^{1*}, Kim The Nguyen Duong²

¹Institute of Business Research, University of Economics Ho Chi Minh City,

59C Nguyen Dinh Chieu Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam

²Faculty of Law, College of Economics, Law and Government, University of Economics Ho Chi Minh City,

279 Nguyen Tri Phuong Street, Ward 5, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received 30 May 2023; revised 20 June 2023; accepted 27 June 2023

Abstract:

Securities brokerage activity in Vietnam is one of the conditional business activities. Besides providing stock trading services for individuals and organizations who want to buy or sell securities on the exchange, securities brokerage activities are also connecting investors, helping to attract and circulate cash flow in the economy, improving the investment and business cultural environment and promoting new product development. Currently, the law on securities brokerage activities is relatively complete in terms of the legal framework, however, no matter how the law is strict, it cannot cover all cases. In the scope of this article, the author will gain an overview of the securities brokerage activities in Vietnam. Through analytical research and synthetic methods based on current legal regulations including laws, decrees and circulars, the article will evaluate the remaining shortcomings in the legal regulations of the securities brokerage profession, thereby, giving some recommendations and solutions to supplement and improve the legal regulations related to securities brokerage activities in Vietnam.

Keywords: securities, securities brokerage (stockbroker), stock market.

Classification number: 5.5

CTCK, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh CTCK và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam”. Như vậy có thể thấy, mọi hoạt động về MGCK của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cần phải được UBCKNN cấp phép và cho phép hoạt động.

1.3. Vai trò của hoạt động môi giới chứng khoán

Mỗi ngành nghề, công việc có những chức năng riêng và hoạt động MGCK có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. MGCK giúp nền kinh tế lưu thông dòng tiền tốt hơn thông qua những nghiệp vụ của mình tại CTCK. Ngoài ra, hoạt động MGCK làm cải thiện môi trường văn hóa đầu tư, kinh doanh, góp phần hình thành một văn hóa đầu tư với các thói quen tìm hiểu và tuân thủ pháp luật trong kinh doanh [8].

Đối với TTCK, hoạt động MGCK giúp kết nối các NĐT với nhau và góp phần phát triển TTCK, giảm thời gian, cũng như chi phí giao dịch của NĐT trên TTCK. Cùng với quá trình hoạt động của TTCK, hoạt động MGCK còn chứng tỏ vai trò quan trọng trong sự phát triển không ngừng TTCK thông qua hoạt động giới thiệu và thu hút người dân biết đến TTCK. Bên cạnh đó, hoạt động MGCK cũng là một kênh cung cấp thông tin nhanh chóng, kịp thời về TTCK cho cơ quan quản lý TTCK. Các thông tin cổ phiếu, thông tin giao dịch mua bán trên thị trường, cũng như tin tức về các tổ chức phát hành, dữ liệu ngành nghề kinh doanh và các thông tin liên quan đến doanh nghiệp. Qua đó, cơ quan quản lý thị

trường có cơ sở dữ liệu để tham khảo và đưa ra các biện pháp điều chỉnh TTCK phù hợp.

Đối với CTCK, hoạt động MGCK góp phần thúc đẩy sự phát triển các sản phẩm và dịch vụ trên TTCK. Trong quá trình trải nghiệm của khách hàng về sản phẩm và dịch vụ của các CTCK, những phản hồi và kiến nghị sẽ được nhân viên MGCK ghi nhận và gửi các bộ phận chuyên trách của công ty, việc này đóng góp nhiều cho sự phát triển chung của CTCK. Thông qua hoạt động MGCK, các sản phẩm, dịch vụ sẽ dần được hoàn thiện.

Đối với NĐT, hoạt động MGCK giúp NĐT giảm bớt rủi ro thua lỗ nhờ lợi thế chuyên môn hóa: chi phí tìm đối tác mua, bán, chi phí soạn thảo và giám sát thực thi hoạt động... tiết kiệm chi phí đáng kể cho NĐT. Ngoài ra, đem đến cho khách hàng nhiều lựa chọn về các loại sản phẩm và dịch vụ tài chính, đưa ra những lời khuyên kịp thời, hỗ trợ khách hàng những thông tin bổ ích để họ có quyết định đầu tư sáng suốt. Một đặc điểm phân biệt hoạt động MGCK với các hoạt động môi giới khác là ngoài việc là cầu nối để người có vốn và người cần muốn gặp nhau vì chức năng cơ bản và chủ yếu của nhân viên MGCK trong TTCK là việc thực hiện các giao dịch thay cho khách hàng của mình.

Đối với các tổ chức phát hành, hoạt động MGCK góp phần đưa những sản phẩm mới đến với NĐT nhanh chóng hơn. Nhiều sản phẩm của doanh nghiệp, các quỹ đầu tư chứng khoán khó giới thiệu được hết những NĐT trên thị trường, thông qua MGCK, các sản phẩm này sẽ tiếp cận đến những NĐT tiềm năng dễ dàng hơn [9].

2. Những bất cập tồn tại về quy định pháp luật trong hoạt động môi giới chứng khoán

2.1. Quy định pháp luật về chủ thể hoạt động môi giới chứng khoán

Theo quy định pháp luật hiện hành, CTCK vừa phải làm thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, vừa phải đăng ký kinh doanh chứng khoán tại UBCKNN theo quy định tại Điều 71 Luật Chứng khoán 2019 và Điều 176 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020. Trong thời gian tới nên sửa đổi quy định: “CTCK khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp chỉ cần gửi giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán do UBCKNN cấp kèm theo một công văn thông báo đến cơ quan đăng ký doanh nghiệp để cơ quan đăng ký doanh nghiệp cập nhật thông tin lên Cổng thông tin quốc gia”.

Ngoài ra, hiện nay trong Luật Chứng khoán 2019 chưa có một quy định chính thức nào về điều kiện kinh doanh chứng khoán. Vì vậy, để nội dung trong hệ thống pháp luật về chứng khoán có sự thống nhất thì Luật Chứng khoán nên bổ sung quy định về điều kiện của chủ thể kinh doanh MGCK. Cụ thể, chủ thể tham gia hoạt động MGCK phải thỏa mãn hai điều kiện bắt buộc sau đây: “(1) Có giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán do UBCKNN cấp, trong đó có ghi rõ chủ thể này được tiến hành nghiệp vụ MGCK, giấy phép này đồng thời có giá trị là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chứng khoán, và (2) Có người đại diện hợp pháp đủ năng lực và thẩm quyền để ký kết các hợp đồng liên quan đến hoạt động MGCK”.

2.2. Quy định pháp luật về vốn điều lệ hoạt động môi giới chứng khoán

Trong quy định về vốn điều lệ hiện tại, CTCK muốn hoạt động nghiệp vụ kinh doanh MGCK trên TTCK cơ sở cần mức vốn điều lệ tối thiểu là 25 tỷ đồng, còn hoạt động MGCK trên TTCK phải sinh cần vốn điều lệ tối thiểu là 800 tỷ đồng, với mức quy định này là chưa đủ để đảm bảo rủi ro cho NĐT trên TTCK. Thứ nhất, tùy từng thời điểm nhưng đa phần thanh khoản một ngày hiện nay của TTCK đạt trung bình từ 10 đến 15 nghìn tỷ đồng, nếu so với số vốn điều lệ trong quy định hiện tại thì khá

ít. Thứ hai, số lượng NĐT trên thị trường vẫn không ngừng tăng lên qua từng ngày, điều này cho thấy mức độ quan tâm của NĐT đối với TTCK tại Việt Nam là tương đối lớn. Thứ ba, TTCK Việt Nam là TTCK mới nổi, đang chuẩn bị lên thị trường căn bản, những biến động của thị trường sẽ mạnh mẽ nên dễ gây tâm lý đến NĐT. Vì vậy, việc thay đổi theo hướng tăng mức vốn điều lệ trong Luật Chứng khoán hiện nay là cần thiết. Mức tăng lên bao nhiêu cần tham khảo đến nhiều yếu tố như: thanh khoản trên thị trường, số lượng NĐT không chuyên nghiệp và tình hình thực tế của TTCK Việt Nam...

2.3. Quy định pháp luật về hợp đồng môi giới chứng khoán

Một vấn đề khác là hình thức hợp đồng MGCK trên TTCK hiện nay chủ yếu có sự kết hợp giữa hợp đồng giấy và hợp đồng điện tử. Quy định trong Bộ luật Dân sự có sự công nhận về hợp đồng điện tử khi xem giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản tại Điều 119 Bộ luật Dân sự 2015. Luật chuyên ngành cũng nên có quy định cụ thể trong Luật Chứng khoán về hình thức hợp đồng để tránh những mâu thuẫn trong quan hệ MGCK.

Việc tư vấn khách hàng khi mở hợp đồng MGCK chưa được rõ ràng trong quy định pháp luật. Theo quy định tại Điều 13 Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì CTCK phải bố trí nhân viên MGCK tư vấn, giải thích hợp đồng và thực hiện các thủ tục mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho khách hàng. Tuy nhiên, nội dung giải thích hợp đồng chưa có quy định nào cụ thể là thực hiện những gì, ngoài ra cũng chưa có chế tài cụ thể nếu vi phạm trách nhiệm này.

Bên cạnh đó, pháp luật Việt Nam chưa có quy định về hợp đồng mẫu đối với hợp đồng mở tài khoản và lưu ký chứng khoán. Nhiều quốc gia trên thế giới đang có xu hướng áp dụng hợp đồng mẫu trong các lĩnh vực, ngành nghề mà nội dung hợp đồng có nhiều quy định phức tạp như: chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản, mua bán và sáp nhập (M&A)... Để triển khai và sử dụng hợp đồng mẫu trong lĩnh vực chứng khoán nói chung và hợp đồng MGCK nói riêng cần xây dựng và có lộ trình triển khai phù hợp.

2.4. Quy định pháp luật về việc cấp chứng chỉ hành nghề

Trong quy định về người hành nghề MGCK hiện nay, có 2 vấn đề cần xem xét, đó là: cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề MGCK có trình độ chuyên môn về chứng khoán và quyền của người MGCK tại CTCK. Việc chỉ quy định trình độ chuyên môn về chứng khoán đối với cá nhân hành nghề MGCK đang chưa thật sự rõ ràng. Tình trạng nhân viên MGCK trên TTCK hoạt động khi chưa có chứng chỉ hành nghề MGCK, dẫn đến không đủ kiến thức để thực hiện công việc tư vấn cho NĐT, không nắm được những thông tin thiết yếu về doanh nghiệp để thông báo kịp thời đến khách hàng, hay thiếu đạo đức nghề nghiệp trong vấn đề tư vấn gây những hậu quả đáng tiếc là lỗ hỏng cần khắc phục. Vì vậy, MGCK phải là người hiểu rõ về Luật Chứng khoán, hiểu rõ thị trường và có đạo đức nghề nghiệp, trong đó, cần quy định sâu hơn về trình độ chuyên môn.

2.5. Quy định về đạo đức hành nghề môi giới chứng khoán và trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Về đạo đức hành nghề MGCK, quy định hiện nay chưa được pháp luật chú trọng, bởi lẽ việc xây dựng nội dung bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp nói chung và quy tắc hành nghề MGCK nói riêng là tùy thuộc vào CTCK theo quy định tại Điều 4 Thông tư 121/2020/TT-BTC, pháp luật chỉ quy định về những trách nhiệm cơ bản. Điều này có thể làm cho những quy tắc đạo đức nghề nghiệp giữa các CTCK có thể khác nhau, gây mất tính thống nhất trên TTCK. Vì vậy, Luật Chứng khoán và các văn bản dưới luật nên xem xét ban hành một văn bản đạo đức nghề nghiệp riêng các hoạt động trong kinh doanh chứng khoán, bao gồm hoạt động MGCK, phân tích tài chính và quản lý quỹ.

Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại, đa phần những gian lận trong TTCK có sự tinh vi nhất định trong cách thức thực hiện, diễn ra nhanh chóng và hậu quả thiệt hại cao. Tuy nhiên, các phương thức hiện nay chỉ mới đang dừng lại ở việc khắc phục hậu quả khi có vi phạm, chưa có quy định nào cho hành động ngăn chặn hoặc biện pháp để giảm thiểu tối đa thiệt hại trong trường hợp xảy ra vi phạm trong MGCK. Do đó, thời gian tới Chính phủ có thể cần nhắc đến việc quy định một quyền lợi của khách hàng là áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tố tụng dân sự và tố tụng hình sự nhằm hạn chế kịp thời những rủi ro và hậu quả về sau.

Ngoài ra, cần có quy định văn bản hướng dẫn cụ thể làm cơ sở tham chiếu để tính toán bồi thường thiệt hại cho NĐT trong việc xác định các dấu hiệu hình sự, hành chính của hành vi vi phạm. Các cơ quan chức năng, cơ quan thực hiện giám định tư pháp dựa trên đó để định lượng về tội phạm thao túng, nội gián hay các hành vi vi phạm khác trên TTCK.

2.6. Quy định pháp luật về cơ sở vật chất kỹ thuật

Những quy định về cơ sở vật chất là điều kiện quan trọng để được cấp giấy phép thành lập và kinh doanh chứng khoán của chủ thể kinh doanh chứng khoán. Tuy nhiên, nội dung quy định đối với cơ sở vật chất kỹ thuật còn khá sơ sài. Trong Luật Chứng khoán 2019, cụ thể tại Điều 74 chỉ mới quy định chung về việc CTCK có đủ cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang bị, thiết bị văn phòng, hệ thống công nghệ phù hợp với quy trình nghiệp vụ về hoạt động kinh doanh chứng khoán và thuyết minh cơ sở vật chất theo định kỳ về cho UBCKNN. Cần phải khẳng định, ngành chứng khoán và MGCK là một trong những ngành nghề đòi hỏi nhiều kỹ thuật phức tạp trong quy trình trước, trong và sau khi thực hiện giao dịch. Vì thế, trong nội dung Thông tư 121/2020/TT-BTC nên có quy định chi tiết hơn về những cơ sở vật chất kỹ thuật tối thiểu mà CTCK cần phải có để thực hiện nghiệp vụ MGCK.

2.7. Quy định pháp luật về xử lý vi phạm của môi giới chứng khoán

Một trong những trách nhiệm của CTCK là bố trí nhân viên MGCK tư vấn, giải thích hợp đồng và thực hiện các thủ tục mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho khách hàng theo quy định tại Điều 13 Thông tư 121/2020/TT-BTC. Tuy vậy, chưa thấy quy định nào trong xử lý vi phạm đối với hành vi thiếu trách nhiệm trong tư vấn, giải thích hợp đồng. Trong Nghị định 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 chỉ có một nội dung quy định vi phạm nếu không ký kết hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng hoặc hợp đồng ký kết với khách hàng không có đầy đủ nội dung theo quy định pháp luật tại Điều 27, nhưng đây là quy định cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam. Vì vậy, nghị định và thông tư liên quan có thể xem xét để bổ sung hình thức xử phạt hành chính đối với hành vi thiếu trách nhiệm trong tư vấn, giải thích hợp đồng, với mức xử phạt từ tiền từ 50.000.000 đến 70.000.000 đồng.

Về thẩm quyền xử lý vi phạm vẫn còn mang tính thủ tục, chưa có tính kịp thời. Thực tế hiện nay cho thấy, UBCKNN chưa có các thẩm quyền mạnh, có tính cường chế thực thi cao như quyền triệu tập đối tượng để đối chất. Mặt khác, hoạt động kiểm tra, thanh tra là các chức năng của cơ quan quản lý nên việc kiểm tra, thanh tra chỉ giới hạn ở các đối tượng thuộc sự quản lý của UBCKNN. Tuy nhiên, đối với vi phạm thao túng giá chứng khoán tại Điều 211 Bộ luật Hình sự 2015, đối tượng vi phạm thực sự có thể không phải là các NĐT trực tiếp đứng tên mở tài khoản mà là các đối tượng đứng sau cung cấp tiền, chứng khoán để thao túng giá chứng khoán, cung cấp thông tin để giao dịch chứng khoán, đối tượng này có thể không phải là các tổ chức, cá nhân trong nước mà có thể là các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Do có hạn chế về thẩm quyền, UBCKNN phải phối hợp chặt chẽ với cơ quan công an để xác minh, làm rõ và xử lý các vi phạm thao túng, nội gián trên thị trường. Vì vậy, cần trao cho UBCKNN một số phương thức để ngăn chặn hành vi vi phạm.

3. Kết luận và kiến nghị một số giải pháp

3.1. Kết luận

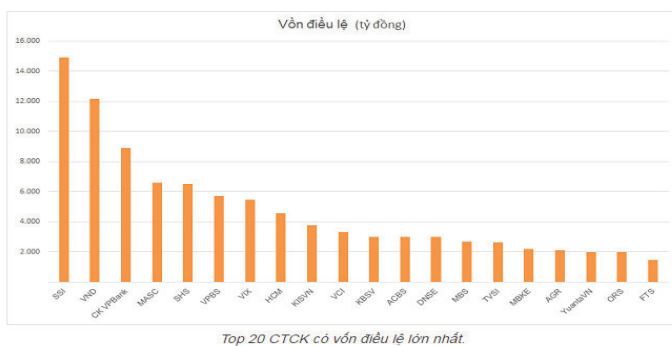
Không chỉ đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế nói chung và TTCK nói riêng, MGCK còn là trung gian cần thiết trong giao dịch giữa các tổ chức phát hành, CTCK và NĐT trên thị trường. Thông qua việc phân tích những quy định về hoạt động MGCK tại Việt Nam, bài báo đã chỉ ra các bất cập còn tồn tại trong chính sách. Về mặt khoa học, bài báo đánh giá các khía cạnh pháp lý liên quan đến MGCK và góp phần bổ sung tài liệu khoa học tham khảo trong việc nghiên cứu pháp luật về hoạt động MGCK ở nước ta. Về mặt thực tiễn, bài báo cung cấp những phân tích về chủ thể hoạt động MGCK và những góc cạnh liên quan như vốn điều lệ, hợp đồng MGCK, cơ sở vật chất kỹ thuật... làm cơ sở để đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách pháp luật về hoạt động MGCK trong thời gian tới.

3.2. Kiến nghị

Một là, tiến hành rà soát, đồng bộ quy định pháp luật về hoạt động MGCK. Trong đó, thống nhất các quy định hiện hành về MGCK trong luật và các văn bản dưới luật, đặc biệt là quy định xử lý vi phạm pháp luật trong Bộ luật Dân sự, Bộ Luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng Dân sự, Bộ luật Tố tụng Hình sự, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các nghị định liên quan.

Hai là, pháp luật về chứng khoán và MGCK có thể xem xét việc đề xuất bổ sung cho UBCKNN các phương thức thực hiện quyền như: “Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến đối tượng có dấu hiệu vi phạm, yêu cầu các tổ chức tín dụng cung cấp thông tin về giao dịch tài khoản ngân hàng của đối tượng có dấu hiệu vi phạm, yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan đến làm việc để làm rõ hành vi vi phạm”. Những phương thức này sẽ góp phần gia tăng tính kịp thời trong hạn chế thiệt hại đối với người bị hại.

Ba là, giải pháp trong việc tăng vốn điều lệ của các CTCK. Hiện nay, vốn điều lệ thực tế của các CTCK rơi vào khoảng 3.000-5.000 tỷ đồng, riêng một số CTCK lớn trên TTCK, vốn điều lệ có thể lên tới 8000-15.000 tỷ đồng (hình 1).



Hình 1. Top 20 công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nguồn: Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh năm 2021.

Việc tăng mức vốn điều lệ sẽ thúc đẩy nâng cao năng lực cạnh tranh của CTCK, đặc biệt là hoạt động kinh doanh MGCK, đóng góp chung vào TTCK phát triển bền vững. Bên cạnh đó, việc tăng vốn điều lệ cũng góp phần làm thị trường minh bạch hơn, thu hút được dòng tiền trong và ngoài nước.

Bốn là, giải pháp về quy định trong phát triển sản phẩm mới, trong đó có sản phẩm về hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn. TTCK Việt Nam nói chung và TTCK phái sinh nói riêng vẫn còn nhiều dư địa phát triển sản phẩm mới. Sự quan tâm của NĐT trên TTCK với sản phẩm phái sinh sẽ là tiền đề quan trọng để tiếp tục xây dựng, triển khai các sản phẩm chứng khoán phái sinh tiếp theo như hợp đồng quyền chọn chỉ số cổ phiếu, từng bước đa dạng hóa sản phẩm trên thị trường. Vì vậy, Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) và các cơ quan có thẩm quyền liên quan trong giai đoạn tới cần tiếp tục nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới, kèm những quy định cụ thể về tư vấn MGCK với các sản phẩm này trước khi chính thức triển khai giao dịch trên thị trường.

Năm là, vấn đề bồi thường thiệt hại do lỗi của CTCK và nhân viên MGCK trong việc làm thất thoát tài sản của NĐT trong thực tế rất khó xác định, do đặc thù giá trị của chứng khoán trên thị trường là thay đổi không ngừng. Pháp luật nên có những quy định về phương pháp xác định, không nên giới hạn mức trần bồi thường đối với các vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán vì sẽ hạn chế đi quyền lợi của người bị thiệt hại và tính răn đe của pháp luật. Bên cạnh đó để bảo vệ quyền lợi của mình, các NĐT nên chủ động đọc kỹ các quy định trong hợp đồng đã ký với các CTCK khi đăng ký mở tài khoản giao dịch chứng khoán, chủ động yêu cầu hướng dẫn kỹ lưỡng các điều khoản chưa nắm rõ trong hợp đồng, đặc biệt là vấn đề bồi thường thiệt hại do CTCK hoặc nhân viên MGCK gây ra.

Sáu là, thay đổi và hoàn thiện công tác đào tạo, sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề MGCK: Thứ nhất, điều chỉnh lại bộ khung chương trình đào tạo cho phù hợp và theo sát với thực tế công việc phát sinh. Trong đó tập trung truyền thụ các kiến thức cơ bản về pháp luật kinh doanh MGCK, đạo đức hành nghề MGCK. Ngoài ra, đưa nội dung quy định bắt buộc phải hoàn thành chương trình đào tạo của Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán được cấp chứng chỉ chuyên môn mới được dự thi sát hạch lấy chứng chỉ hành nghề MGCK vào Luật Chứng khoán như một điều kiện tiên quyết.

Bảy là, nhìn chung hiện nay các đối tượng, chủ thể tổ chức, thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán thường là cá nhân, tổ chức có học thức, có trình độ hiểu biết nhất định; một bộ phận không nhỏ là các NĐT lâu năm, có am hiểu sâu rộng và là những chuyên gia về tài chính, chứng khoán, công nghệ thông tin; gắn kết quan hệ xã hội sâu rộng. Vì vậy, các phương thức phạm tội được thực hiện một cách tinh vi, lợi dụng những kẽ hở trong công tác quản lý, kiểm tra, giám sát TTCK để thực hiện hành vi vi phạm. Đây được coi là một loại tội phạm ẩn, diễn ra trong một thời gian dài, khi phát hiện thì đã gây thiệt hại lớn cho ngân sách nhà nước; đồng thời gây nhiều khó khăn trong quá trình phát hiện, điều tra, xử lý vụ việc của các cơ quan chức năng. Vì vậy, có hai giải pháp đặt ra, một là, công nhận tin nhắn trong những nhóm (group) MGCK là vật chứng quan trọng trong những vụ án thao túng, làm giá trên TTCK. Hai là, cần có những quy định trong phát triển nhân lực MGCK đủ năng lực, phẩm chất để phòng ngừa, ngăn chặn vi phạm chứng khoán nói chung và MGCK nói riêng.

Tám là, luật pháp một số quốc gia trên thế giới có những quy định bắt buộc đối với sự phát triển của quỹ bảo vệ NĐT chứng khoán trên TTCK. Cơ quan có thẩm quyền có thể lên kế hoạch xây dựng quỹ bảo vệ NĐT chứng khoán như một giải pháp phòng ngừa đặc biệt cho NĐT chứng khoán tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] V.C. Dung (2018), "Investor protection fund model in the stock market and applicable solutions in Vietnam", *Portal of The Vietnam Ministry of Finance*, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/l/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM153172, accessed 20 July 2022 (in Vietnamese).
- [2] National Assembly of Vietnam (2019), *Clause 29, Article 4, The Law on Securities* (in Vietnamese).
- [3] National Assembly of Vietnam (2005), *Article 150, The Commercial Law* (in Vietnamese).
- [4] National Assembly of Vietnam (2014), *Clause 2, Article 3, The Law on Real Estate Trading* (in Vietnamese).
- [5] P.P. Nam (2011), "Complete the legal mechanism to protect securities investors during the securities trading period", *Legislative Studies*, **1(186)**, pp.42-49 (in Vietnamese).
- [6] National Assembly of Vietnam (2020), *Appendix IV, The Law on Investment* (in Vietnamese).
- [7] P.P. Nam (2014), "Some legal issues regarding securities brokerage activities", *Legal Sciences Journal*, **3**, pp.44-50 (in Vietnamese).
- [8] L.D. To (2018), "Competitiveness of securities companies in current conditions", *Review of Finance*, **668**, pp.48-50 (in Vietnamese).
- [9] N.T. Huyen (2022), "Experience in operating and managing securities investor protection funds in several countries", *Review of Finance*, <https://tapchitaichinh.vn/kinh-nghiem-van-hanh-va-quan-ly-quy-bao-ve-nha-dau-tu-chung-khoan-tai-mot-so-nuoc.html>, accessed 20 July 2022 (in Vietnamese).

Kinh nghiệm nước ngoài đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tinh thần do vi phạm hợp đồng và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Nguyễn Ngọc Duy Uyên*

Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh, 2 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài 5/9/2023; ngày chuyển phản biện 8/9/2023; ngày nhận phản biện 2/10/2023; ngày chấp nhận đăng 5/10/2023

Tóm tắt:

Với sự phát triển của kinh tế - xã hội, nhu cầu về tinh thần của con người ngày càng tăng như nhu cầu về việc cải thiện hình thể, chăm sóc sức khỏe... Cũng vì thế đã có nhiều hợp đồng liên quan đến các lĩnh vực này được giao kết. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, không hiếm trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng hạn, thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng nội dung của nghĩa vụ theo hợp đồng. Một cách hiển nhiên rằng, khi hợp đồng bị vi phạm, các bên trong hợp đồng đều mong muốn quyền và lợi ích của mình được bảo vệ. Vì vậy, trong trường hợp vi phạm hợp đồng làm phát sinh thiệt hại về tinh thần (THVTT) thì trách nhiệm bồi thường THVTT được đặt ra căn cứ theo Điều 419 Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015. Tuy nhiên, pháp luật hợp đồng Việt Nam vẫn còn một số bất cập liên quan đến trách nhiệm bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng, như: i) Trường hợp được bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng; ii) Mức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng; iii) Hình thức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng. Do vậy, bài báo phân tích kinh nghiệm nước ngoài đối với trách nhiệm bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng trên cơ sở đối chiếu với quy định pháp luật và thực tiễn xét xử ở Việt Nam, qua đó góp phần hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng quy định trên vào thực tiễn ở nước ta.

Từ khóa: bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, thiệt hại về tinh thần, trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tinh thần, vi phạm hợp đồng.

Chỉ số phân loại: 5.5

1. Mở đầu

Trách nhiệm bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng là vấn đề không mới trong quy định pháp luật và thực tiễn xét xử ở nước ngoài, nhưng với pháp luật dân sự và thực tiễn xét xử ở Việt Nam thì đây là một quy định còn khá mới. BLDS năm 2015 lần đầu tiên khẳng định rõ trong khoản 3 Điều 419 về thiệt hại được bồi thường do vi phạm hợp đồng, cụ thể: “Theo yêu cầu của người có quyền, tòa án có thể buộc người có nghĩa vụ bồi thường THVTT cho người có quyền. Mức bồi thường do tòa án quyết định căn cứ vào nội dung vụ việc”. Quy định này kết hợp với quy định tại khoản 3 Điều 361 là cơ sở để tòa án giải quyết các tranh chấp yêu cầu chịu trách nhiệm bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng ở Việt Nam hiện nay. Theo đó, “THVTT là tổn thất về tinh thần do bị xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các lợi ích nhân thân khác của một chủ thể”. Tuy nhiên, những quy định trên còn mang tính chung chung, chưa rõ ràng dẫn đến những khó khăn cho thực tiễn áp dụng. Trong khi đó, theo pháp luật một số nước, vấn đề chấp nhận trách nhiệm bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng cũng như thực tiễn áp dụng rất phong phú, đa dạng.

Trong phạm vi bài báo này, tác giả tập trung phân tích kinh nghiệm nước ngoài đối với trách nhiệm bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng. Từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho việc hoàn thiện quy định pháp luật cũng như nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật tại Việt Nam.

2. Sự chấp nhận trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tinh thần do vi phạm hợp đồng trong quy định pháp luật của một số quốc gia

THVTT là những mất mát vô hình nên quá khó để có thể cân đo, đong đếm được, do đó, một bên có thể nguy tạo hoặc tiêu diệt mức độ khó chịu của họ để yêu cầu một mức bồi thường THVTT quá cao. Vì vậy, THVTT do vi phạm hợp đồng và trách nhiệm bồi thường THVTT

do vi phạm hợp đồng ít được pháp luật ghi nhận. Tuy nhiên, khi xã hội ngày càng phát triển, đời sống tinh thần của con người ngày càng được chú trọng, một số quốc gia trong hệ thống pháp luật thông luật và dân luật đã dần thừa nhận đối với THVTT do vi phạm hợp đồng và trách nhiệm bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng. Bài báo nghiên cứu, phân tích quy định pháp luật của một số quốc gia trên thế giới như Mỹ, Pháp, Nhật Bản, Thái Lan...; các văn bản, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên như Bộ nguyên tắc Luật hợp đồng châu Âu (PECL), Bộ nguyên tắc Unidroit về hợp đồng thương mại quốc tế (PICC), Công ước Vienna về mua bán hàng hóa quốc tế năm 1980 (CISG)... thể hiện sự chấp nhận đối với THVTT do vi phạm hợp đồng và trách nhiệm bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng.

Ở Mỹ, The Restatement (Second) of Contracts mục 353 quy định: “Bồi thường THVTT sẽ bị bác bỏ, trừ trường hợp hành vi vi phạm hợp đồng cũng gây ra thiệt hại về thể chất hoặc hợp đồng hoặc hành vi vi phạm thuộc loại gây ra rối loạn cảm xúc nghiêm trọng là một kết quả đặc biệt có thể xảy ra”.

Ở Thái Lan, Điều 420 BLDS và Thương mại Thái Lan cũng quy định đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại nhưng còn hạn chế: “Một người cố tình hay vô tình làm tổn thương một cách trái pháp luật đến đời sống, thân thể, sức khỏe, tự do, tài sản hoặc bất cứ quyền nào của người khác thì bị coi là phạm một hành vi sai trái và có nghĩa vụ bồi thường cho sự tổn thương đó”. Bộ luật này lại không thể hiện một cách tường minh về việc chấp nhận hay không chấp nhận đối với THVTT. Thay vào đó, với việc thực thi Đạo luật về thủ tục hồ sơ người tiêu dùng (Consumer Case Procedure Act in August) năm 2008 và Đạo luật về trách nhiệm sản phẩm (Product Liability Act) năm 2009 thì tòa án có cơ sở để chấp nhận đối với các THVTT (ví dụ: đau đớn, đau khổ, lo lắng, sợ hãi, đau buồn...) do tổn thương cơ thể, sức khỏe, vệ sinh của bên bị tổn thương dựa trên thiệt hại thực tế [1].

*Email: duyuyen1409@gmail.com

Foreign experiences on liability to compensate for emotional distress damage caused by a breach of contract and lessons learnt for Vietnam

Ngoc Duy Uyen Nguyen*

Ho Chi Minh City University of Law, 2 Nguyen Tat Thanh Street,
Ward 13, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received 5 September 2023; revised 2 October 2023; accepted 5 October 2023

Abstract:

Due to the socio-economic development, the spiritual demands of individuals are increasing, such as improving physical appearance, health care... Therefore, numerous transactions in relation to such respects are signed. In the course of transaction performance, it is common for the obligor to fail to perform the contractual obligations or to perform incompletely or improperly the contractual obligations. Obviously, when any breach of contract occurs, the parties to such contract want their rights and interests to be protected. Consequently, when the breach of contract gives rise to emotional distress damage, the liability to compensate for emotional distress damage is issued pursuant to Article 419 of the Civil Code 2015. However, the contract laws of Vietnam still have some shortcomings in relation to the liability to compensate for emotional distress damage caused by a breach of contract, particularly drawbacks relevant to i) The cases of compensation for emotional distress damage caused by a breach of contract; ii) The level of compensation for emotional distress damage caused by a breach of contract; iii) The form of compensation for emotional distress damage caused by a breach of contract. Thus, this article analyses and comments on foreign experiences on liability to compensate for emotional distress damage caused by a breach of contract while comparing it with regulations and practical application in Vietnam in order to draw some lessons for Vietnam to enhance laws and advance the effectiveness of applying the above-mentioned regulations in practice.

Keywords: a breach of contract, compensate for damage caused by a breach of contract, emotional distress damage, liability to compensate for emotional distress damage.

Classification number: 5.5

Không như hệ thống pháp luật thông luật, trách nhiệm bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng rất bị hạn chế trong hệ thống pháp luật dân luật. Luật pháp các nước châu Âu như Đức, Hà Lan không chấp nhận trách nhiệm bồi thường THVTT trong quan hệ hợp đồng, và trong quan hệ bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, loại thiệt hại này được bồi thường chỉ trong trường hợp xâm phạm về cơ thể, đời tư cá nhân hay danh tiếng. Tuy nhiên, Pháp lại không nằm trong số các quốc gia này. Nguyên tắc cơ bản và mang tính nền tảng trong BLDS Pháp là thiệt hại phải được bồi thường toàn bộ. Nó bao gồm thiệt hại về vật chất như thiệt hại về sức khỏe, tài sản của người bị hại hay tổn hại về quyền lợi được cấp dưỡng của bên thứ ba trong trường hợp nạn nhân

chết hay bị thương tật... Không chỉ có vậy, nguyên tắc này còn bao gồm cả những THVTT, chẳng hạn như tổn hại danh tiếng, những đau đớn mà nạn nhân phải gánh chịu, những đau buồn mất mát của bên thứ ba khi nạn nhân bị xâm phạm về tính mạng hay sức khỏe... Ngoài ra, Điều 1382 BLDS Pháp¹ chỉ quy định trách nhiệm của người gây thiệt hại là phải bồi thường do hành vi của mình gây ra. Sự khái quát, không cụ thể của điều luật này thể hiện ý chí của nhà làm luật: cho phép bồi thường đối với mọi loại thiệt hại, bất kể đó là thiệt hại vật chất hay phi vật chất, là thiệt hại về tài sản, về thân thể hay đơn thuần chỉ là các lợi ích kinh tế.

Ở Nhật Bản, căn cứ theo Điều 723 BLDS Nhật Bản quy định: “Nếu một người gây thiệt hại cho uy tín của người khác thì theo yêu cầu của người này tòa án buộc người gây thiệt hại tiến hành các biện pháp cần thiết nhằm khôi phục uy tín của người bị thiệt hại hoặc vừa bồi thường thiệt hại, vừa khôi phục uy tín” [2]. BLDS Nhật Bản trực tiếp công nhận quyền yêu cầu bồi thường THVTT do hành vi trái pháp luật gây ra, tuy nhiên quy định tương tự đối với việc không thực hiện nghĩa vụ thì không có. Trong khi đó, án lệ và khoa học pháp lý ở Nhật Bản đều nhất trí áp dụng quy định về trách nhiệm bồi thường THVTT khi không thực hiện nghĩa vụ [3].

Bên cạnh đó, PICC đã chấp nhận trách nhiệm bồi thường THVTT. Điều 7.4.2 quy định, “thiệt hại có thể là phi tiền tệ và bất nguồn đặc biệt từ nỗi đau thể chất hoặc tinh thần” và trong phần bình luận có ghi “đó có thể là những nỗi đau về thể xác và tinh thần, tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, thiệt hại về hình thể... cũng như những xúc phạm đến danh dự hoặc uy tín” [4]. PECL cũng ghi nhận về thiệt hại phi tiền tệ tại khoản 2 Điều 9:501. Thiệt hại được bồi thường do vi phạm hợp đồng không chỉ là thiệt hại về vật chất mà còn cả thiệt hại phi vật chất [1]. “Trong phần bình luận chúng ta đều thấy nêu “thiệt hại có thể được bồi thường không giới hạn ở những mất mát tài chính mà có thể là tổn thất về tinh thần - đau đớn, bất tiện, bất an tâm lý - phát sinh từ việc không thực hiện đúng hợp đồng” [4].

Như vậy, BLDS Pháp, PICC và PECL cho phép bồi thường thiệt hại ở cả thiệt hại về tài sản và phi tài sản. Tuy nhiên, thiệt hại phi tài sản không chỉ đơn thuần là THVTT. Khái niệm này cần được hiểu ở phạm vi rộng, đó có thể là thiệt hại về thân thể, về tính mạng; THVTT; những cơ hội bị mất đi [1].

3. Thực tiễn áp dụng pháp luật của một số quốc gia về trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tinh thần do vi phạm hợp đồng

3.1. Các trường hợp được bồi thường thiệt hại về tinh thần do vi phạm hợp đồng

Trong hệ thống pháp luật thông luật (như ở Anh, Mỹ, Canada...), theo nguyên tắc chung, luật hợp đồng không cho phép bồi thường cho những đau khổ về tinh thần hay những mất mát vô hình khác. Tuy nhiên, với thực tế phát triển hiện nay, khi không cho phép bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng có lẽ như là một sự thụt lùi của pháp luật so với xu hướng chung. Do đó, tòa án đã rất tiến bộ khi đưa ra các ngoại lệ phá vỡ nguyên tắc chung (cho phép bồi thường THVTT khi vi phạm hợp đồng).

¹Điều 1382 BLDS Pháp quy định: “Bất cứ hành vi nào của một người mà gây thiệt hại cho người khác, thì người đã gây ra thiệt hại do lỗi của mình phải bồi thường thiệt hại”.

Hiện nay, bản chất và phạm vi của các ngoại lệ đối với nguyên tắc chung vẫn chưa rõ ràng. Trên cơ sở tham khảo một số công trình nghiên cứu ở nước ngoài, tác giả nhận thấy có các trường hợp thực tiễn cho phép bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng như sau:

3.1.1. Thiệt hại về tinh thần là hậu quả mà các bên có thể lường trước được một cách hợp lý từ việc vi phạm hợp đồng tại thời điểm giao kết

Justice McLachlin và Justice Abella cho rằng, “về nguyên tắc, THVTT do vi phạm hợp đồng nên được bồi thường nếu chúng được chứng minh là nằm trong sự dự tính hợp lý của các bên tại thời điểm giao kết hợp đồng” [5]. Justice McHugh cho rằng, “sẽ thật là không hợp lý khi bên vi phạm hợp đồng được giải phóng khỏi trách nhiệm bồi thường THVTT mặc dù tại thời điểm giao kết hợp đồng, người đó biết rằng việc vi phạm hợp đồng có thể dẫn đến việc bên kia thất vọng” [5].

Trường hợp ngoại lệ này không yêu cầu hợp đồng bị vi phạm phải thuộc một loại nhất định [6]. Sự đau khổ về tinh thần là hậu quả mà các bên có thể lường trước được một cách hợp lý từ việc vi phạm “bất kể loại hợp đồng nào” tại thời điểm giao kết [6].

Một trong những ví dụ minh họa cho trường hợp ngoại lệ này là vụ việc *Mason v. Westside Cemeteries Ltd*, nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường THVTT khi bị đơn vi phạm hợp đồng (bị đơn đã sơ suất làm mất tro cốt của cha mẹ nguyên đơn) [7]. Trong phán quyết của tòa án cấp cao Ontario, Mỹ cho phép nguyên đơn được bồi thường THVTT với số tiền là 1.000 USD bởi bị đơn phải dự tính được những đau khổ về tinh thần có thể xảy ra đối với nguyên đơn nếu tro cốt của cha mẹ nguyên đơn bị mất.

3.1.2. Thiệt hại về tinh thần xuất phát từ sự bất tiện về thể chất do vi phạm hợp đồng

Trong trường hợp này, bên bị vi phạm hợp đồng không bị thiệt hại về sức khỏe hay tính mạng mà chỉ là sự bất tiện về mặt thể chất. THVTT được bồi thường chỉ khi THVTT đi đôi với sự bất tiện về thể chất gây ra bởi hành vi vi phạm hợp đồng.

Trong vụ việc *Perry v. Sidney Phillips & Son* năm 1982², nguyên đơn đã mua một căn nhà dựa trên các báo cáo tốt về tình trạng của căn nhà được đưa ra bởi bị đơn. Nhưng trên thực tế, căn nhà có nhiều lỗi nghiêm trọng với mái nhà bị rò rỉ, một bể có mùi hôi làm giá trị tài sản giảm xuống. Với tình trạng căn nhà như vậy, nguyên đơn cảm thấy buồn phiền, lo lắng. Theo tòa án cấp phúc thẩm, trong trường hợp này, nguyên đơn đã gặp những bất tiện, khó chịu khi phải sống trong căn nhà và điều này được xem như là một trong những trường hợp gây ra những khó chịu về tinh thần. Tòa án cho phép nguyên đơn được bồi thường THVTT do phải gánh chịu sự bất tiện, khó chịu về thể chất khi sống trong căn nhà có tình trạng khiếm khuyết như trên.

3.1.3. Các dạng hợp đồng có thể làm phát sinh thiệt hại về tinh thần khi bị vi phạm

THVTT do vi phạm hợp đồng nghỉ dưỡng: Trong vụ việc *Jackson v. Horizon Holidays* năm 1975³, nguyên đơn là ông Jackson đã đặt một kỳ nghỉ dài 28 ngày ở Sri Lanka cho ông ấy và gia đình thông qua Horizon Holidays. Tuy nhiên, khách sạn và thức ăn, vệ sinh và dịch vụ được cung cấp không giống với mô tả. Ông Jackson và gia đình của ông đã cảm thấy rất thất vọng. Tòa án đã chấp nhận đối với THVTT mà ông Jackson và gia đình ông phải gánh chịu và yêu cầu bị đơn bồi thường số tiền 1.100 bảng Anh đối với khoản thiệt hại này.

THVTT do vi phạm hợp đồng có đối tượng chính là mang lại niềm vui, sự giải trí, tận hưởng: Trong vụ việc *Diesen v. Samson* năm 1971, bị đơn là một nhiếp ảnh gia chuyên nghiệp, đã đồng ý chụp ảnh trong lễ cưới của nguyên đơn [8]. Tuy nhiên, bị đơn đã vi phạm hợp đồng khi đã quên cuộc hẹn và không xuất hiện tại nhà thờ vào ngày diễn ra đám cưới. Kết quả là nguyên đơn không có ảnh đám cưới. Những bức ảnh rất có ý nghĩa đối với cô dâu, chú rể, người thân và bạn bè của họ. Bởi lẽ, những bức ảnh cưới giúp họ trong việc hồi tưởng lại một dịp lễ vui vẻ, trọng đại và mang đến niềm vui cho họ trong những năm về sau. Tuy nhiên, điều này đã không được diễn ra bởi sự vi phạm hợp đồng của người thợ chụp ảnh. Do đó, Tòa án đã buộc bị đơn bồi thường THVTT cho nguyên đơn với số tiền là 30 bảng Anh.

THVTT do vi phạm hợp đồng cung cấp dịch vụ thẩm mỹ, chăm sóc sức khỏe: Ngày nay, khoa học và công nghệ phát triển trên nhiều lĩnh vực, kể cả trong lĩnh vực thẩm mỹ. Hầu như ai cũng mong muốn mình sở hữu một sắc diện không cần phải quá lộng lẫy nhưng phải ưa nhìn để tự tin trong giao tiếp, trong công việc. Do đó, nhiều người tìm đến các trung tâm thẩm mỹ, Spa để cải thiện những khiếm khuyết trên gương mặt, cơ thể của mình. Nhưng trên thực tế, không phải bất kỳ sự can thiệp nào để chỉnh sửa cấu trúc tự nhiên của cơ thể cũng mang lại thành công. Do đó, khi những can thiệp này thất bại, không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe của bệnh nhân (khách hàng) mà họ còn phải gánh chịu những mặc cảm, đau khổ về tinh thần, họ cũng lo lắng, buồn phiền vì những kỳ vọng của mình không đạt được.

Ở Brazil, tòa án công nhận trách nhiệm bồi thường THVTT khi ngoại hình của ai đó trở nên xấu đi sau cuộc phẫu thuật thẩm mỹ. Các Tòa án lý giải rằng, đây là loại hợp đồng mà bác sĩ giải phẫu thẩm mỹ có nghĩa vụ làm cho ca phẫu thuật đạt được kết quả theo chiều hướng tích cực. Khi cuộc phẫu thuật thẩm mỹ không đạt được kết quả theo chiều hướng tích cực sẽ làm phát sinh hành vi vi phạm hợp đồng và tạo ra trách nhiệm bồi thường THVTT [9].

Một ví dụ minh họa cho THVTT do vi phạm hợp đồng cung cấp dịch vụ thẩm mỹ được bồi thường là vụ việc *Sullivan v. O'Connor* năm 1973⁴. Nguyên đơn đã ký hợp đồng với bị đơn là một bác sĩ giải phẫu thẩm mỹ, theo đó bị đơn hứa sẽ thực hiện phẫu thuật thẩm mỹ mũi cho cô để nâng cao vẻ đẹp và cải thiện ngoại hình của cô. Bác sĩ đã tiến hành phẫu thuật nhưng không đạt được kết quả như đã hứa; thay vào đó, mũi của nguyên đơn bị biến dạng khiến cô ấy đau đớn

²Perry v. Sidney Phillips & Son [1982] 1 W.L.R. 1297.

³Jackson v. Horizon Holidays [1975] 3 All ER 92; Jackson v Horizon Holidays Ltd [1975] 1 WLR 1468.

⁴Sullivan v. O'Connor [1973] 296 N.E.2d 183.

về thể xác và tinh thần. Tòa án quyết định rằng, nguyên đơn có quyền được bồi thường những đau đớn, khổ sở và suy sụp tinh thần do tình trạng mũi bị biến dạng và cần phải phẫu thuật bổ sung.

Trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ y tế cũng có thể phát sinh các THVTT do vi phạm hợp đồng. Vụ việc giữa *Thake v. Maurice*⁵ là một trong những án lệ nổi tiếng liên quan đến trách nhiệm bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng nói chung và trách nhiệm bồi thường THVTT trong hợp đồng liên quan đến lĩnh vực y tế nói riêng. Khi dự kiến sinh đứa con thứ năm, ông Thake đã thảo luận với bác sỹ về việc thực hiện một cuộc phẫu thuật thắt ống dẫn tinh với chi phí 20 bảng Anh. Ông Thake được nói rõ rằng ông ấy sẽ vô sinh vĩnh viễn. Tuy nhiên, 2 năm sau ca phẫu thuật, bà Thake lại mang thai đứa con thứ sáu nhưng vì không biết sớm nên họ không thể phá thai. Theo phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, bác sỹ phẫu thuật phải lường trước được một cách hợp lý rằng, nếu không cảnh báo về sự hồi phục khả năng sinh sản của người chồng thì có nguy cơ người vợ sẽ không nhận thức được việc mang thai của mình ở giai đoạn sớm đủ để có thể phá thai nếu muốn. Việc nguyên đơn không được bị đơn thông báo đầy đủ về nguy cơ tái thụ thai là một sự vi phạm hợp đồng, do đó, Thẩm phán Peter Pain trong bản án sơ thẩm đã đồng ý cho nguyên đơn là vợ chồng ông bà Thake được bồi thường THVTT từ những đau đớn và khó chịu mà bà Thake phải chịu đựng khi mang thai và sinh đứa con thứ sáu này.

THVTT do vi phạm hợp đồng vận chuyển hành khách: Trong bài viết “The award of punitive and emotional distress damages in breach of contract cases: A comparison between the American and the Brazilian legal systems”, năm 2022, tác giả P.M.B. Avallone có đưa ra một ví dụ minh họa cho trường hợp ngoại lệ này [9]. Theo đó, một người mẹ đã đưa ra yêu cầu bồi thường cho những tổn thất về tinh thần mà bà ấy phải gánh chịu từ cái chết của con trai mình trong một vụ tai nạn tàu hỏa. The Superior Tribunal de Justiça của Brazil cho rằng, việc thanh toán tiền về tàu đã tạo ra cho công ty vận chuyển một nghĩa vụ theo hợp đồng là vận chuyển các hành khách đến đúng điểm đến trong điều kiện an toàn. Một tai nạn xảy ra giữa đoạn đường đi và gây thiệt hại đến tính mạng của hành khách sẽ làm phát sinh hành vi vi phạm hợp đồng và tạo ra cho công ty vận chuyển trách nhiệm bồi thường đối với tất cả những thiệt hại mà hành khách và người thân của họ phải gánh chịu, bao gồm THVTT [9]. Do vậy, trong vụ việc trên, Tòa án đã chấp nhận cho nguyên đơn được bồi thường những THVTT gây ra bởi hành vi vi phạm hợp đồng vận chuyển hành khách.

Quan điểm của tác giả cho rằng, khi giao kết hợp đồng, hành khách đã luôn đặt sự tin tưởng an toàn về sức khỏe, tính mạng của mình hay người thân của mình vào bên cung cấp dịch vụ vận chuyển. Do đó, khi có thiệt hại xảy ra, nhất là những thiệt hại về tính mạng, sức khỏe sẽ gây ra những mất mát, đau khổ về tinh thần. Bên vận chuyển hành khách cần nhận thức về bản chất của hợp đồng rằng, sự đau khổ về tinh thần có thể xảy ra đối với hành khách và người thân của họ nếu vi phạm hợp đồng vận chuyển hành khách. Do vậy, những THVTT phát sinh từ việc vi phạm hợp đồng vận chuyển hành khách cần được xem xét để bồi thường.

3.1.4. Thiệt hại về tinh thần phát sinh khi có sự xâm phạm về tài sản

Vụ việc *McManus v. Galaxy Carpet Mills* năm 1983 ở Mỹ⁶ là một ví dụ điển hình cho việc Tòa án chấp nhận yêu cầu bồi thường đối với những THVTT trực tiếp gây ra bởi thiệt hại về tài sản do vi phạm hợp đồng. Theo đó, các nguyên đơn đặt mua một tấm thảm cho căn nhà mới của họ. Ông bà McManus đã chọn tấm thảm màu “Touch of Velvet, Peral Gray” để cùng tông màu với ngôi nhà. Tuy nhiên, do có lỗi trong quá trình nhuộm màu, trên tấm thảm xuất hiện các đốm màu xanh lá. Bởi vì ông bà McManus là một nhà kinh doanh trong lĩnh vực thiết kế nội thất nên ông bà mong muốn ngôi nhà phản ánh gu thẩm mỹ tốt của mình nhưng tấm thảm đã khiến cho ngôi nhà có một diện mạo ngược lại. Hành vi vi phạm hợp đồng của bị đơn làm ảnh hưởng đến cảm quan thẩm mỹ của ông bà McManus và làm giảm niềm tự hào của họ về ngôi nhà. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp nhận yêu cầu bồi thường THVTT của nguyên đơn và trao cho nguyên đơn số tiền bồi thường là 3.500 USD.

Tuy nhiên cần lưu ý rằng, không phải tài sản nào bị xâm phạm cũng gây tổn thất về tinh thần [10]. Do vậy, tùy từng trường hợp cụ thể mà chúng ta nên chấp nhận sự tồn tại tổn thất về tinh thần và cho người bị thiệt hại được quyền bồi thường [10]. Theo đó, bên vi phạm hợp đồng có trách nhiệm bồi thường một khoản tiền để bù đắp tổn thất về tinh thần mà bên bị vi phạm hợp đồng gánh chịu “nếu người này chứng minh được có tổn thất về tinh thần đối với những tài sản có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần của người này mà bị xâm hại” [10].

Ngoài ra có quan điểm cho rằng, trách nhiệm bồi thường THVTT thông thường được đặt ra trong các hợp đồng mang tính phi thương mại mà không được đặt ra trong các hợp đồng mang tính thương mại. Bởi lẽ, trong các hợp đồng thương mại, khả năng vi phạm hợp đồng gây ra đau khổ về tinh thần thường không nằm trong dự tính hợp lý của các bên tại thời điểm giao kết hợp đồng; và Tòa án không cho phép bồi thường thiệt hại cho những thất vọng ngẫu nhiên như vậy [5]. Quan điểm của tác giả cho rằng, việc phát sinh trách nhiệm bồi thường THVTT dựa trên việc phân biệt giữa hợp đồng mang tính thương mại và phi thương mại là không phù hợp. Nói cách khác, bản chất của hợp đồng là thương mại hay phi thương mại không phải là yếu tố quyết định việc phát sinh trách nhiệm bồi thường THVTT trong lĩnh vực hợp đồng [7]. Ví dụ, bên mua có hành vi vi phạm hợp đồng mua bán bất động sản. Giả sử bên bán là một nhà cung cấp bất động sản. Họ mua và bán lại ngôi nhà cứ vài tháng một lần để tìm kiếm lợi nhuận hoặc giả sử bên bán là ngân hàng đang bán đi những căn nhà do ngân hàng tịch thu. Trong những trường hợp này, đặt ra câu hỏi rằng: “Liệu bên mua có thể lường trước được rằng ngân hàng hoặc nhà cung cấp bất động sản sẽ bị đau khổ về tinh thần khi giao dịch mua bán bất động sản bị vi phạm? Chắc có lẽ là không” [7]. Do đó, Tòa án sẽ không chấp nhận yêu cầu bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng của ngân hàng hoặc nhà cung cấp bất động sản. Tuy nhiên, giả sử bên bán đang bán đi ngôi nhà duy nhất mà mình sở hữu và việc vi phạm hợp đồng trên thực tế đã gây ra đau khổ về mặt tinh thần [7]. THVTT do vi phạm hợp đồng phát sinh trong trường hợp này cần được xem xét để bồi thường. Bởi lẽ, đây là ngôi nhà “duy nhất” mà bên bán sở

⁵Thake v. Maurice [1986] 1 All ER 497; Thake v. Maurice [1983] Queens Bench Division, judgment delivered 26 March 1983.

⁶McManus v. Galaxy Carpet Mills [1983] 433 So.2d 854.

hữu nên ngôi nhà này đối với chủ sở hữu có thể có giá trị lớn về mặt tình cảm, do đó, bên mua phải lường trước được những đau khổ về tinh thần có thể xảy ra đối với chủ sở hữu nếu vi phạm hợp đồng.

3.2. Mức và hình thức bồi thường thiệt hại về tinh thần do vi phạm hợp đồng

3.2.1. Mức bồi thường thiệt hại về tinh thần do vi phạm hợp đồng

Trường hợp các bên có thỏa thuận mức bồi thường: Đối với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS)⁷ và Hiệp định thương mại Việt Nam và Mỹ (BTA)⁸ thừa nhận hiệu lực pháp lý của thỏa thuận bồi thường thiệt hại ước tính. Theo quy định của Điều 45 TRIPS về đền bù thiệt hại, các thành viên của Hiệp định có thể cho phép các cơ quan tư pháp quyền yêu cầu người xâm phạm phải trả các khoản đền bù thiệt hại đã ấn định trước. Theo quy định của Điều 12 Chương II BTA, một bên trong Hiệp định có thể cho phép các cơ quan tư pháp quyền yêu cầu người xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bồi thường thiệt hại theo mức ấn định trước.

Trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, Công ước của Liên hợp quốc về mua bán hàng hóa quốc tế năm 1980 (CISG) không có quy định cụ thể về bồi thường thiệt hại ước tính, tuy nhiên cũng không phủ nhận việc áp dụng biện pháp này. Theo quy định của Điều 74 CISG, các bên có thể thỏa thuận bồi thường thiệt hại tương đương với tổn thất, bao gồm tổn thất về lợi nhuận kỳ vọng, phát sinh từ hành vi vi phạm nhưng không cao hơn tổn thất mà bên bị vi phạm đã dự liệu hoặc đáng lẽ phải dự liệu được vào lúc ký kết hợp đồng. Quy định này không loại trừ thỏa thuận bồi thường thiệt hại ước tính [11].

Bên cạnh đó, Điều 4.2(a) CISG không điều chỉnh hiệu lực của hợp đồng hoặc bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng. Vì vậy, thỏa thuận trả một khoản tiền xác định trong trường hợp có hành vi vi phạm hợp đồng có được chấp nhận hay không, xét về mặt hiệu lực, còn tùy thuộc vào pháp luật quốc gia được áp dụng để giải quyết tranh chấp. Tuy vậy, việc áp dụng này vẫn trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc hoặc chuẩn mực quốc tế có nguồn gốc từ CISG. Thực chất, CISG vẫn xác lập các cơ sở làm nền tảng cho việc các bên thỏa thuận về trả một khoản tiền xác định trong trường hợp có hành vi vi phạm hợp đồng. Theo đó, nguyên tắc về giải thích luật được quy định tại Điều 7.1 CISG và nguyên tắc tự do ý chí của các bên trong hợp đồng được quy định tại Điều 6 CISG tạo cơ sở cho các bên xác lập loại thỏa thuận này [12].

Trường hợp các bên không thỏa thuận mức bồi thường: Trên thực tế, quyền lợi của người gây thiệt hại và người bị thiệt hại luôn đối lập với nhau nên đa phần các trường hợp mức bồi thường không thể xác định theo thỏa thuận. Thực tiễn xét xử tại một số quốc gia trên thế giới đã cho thấy, có hai xu hướng xác định mức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng trong trường hợp các bên không thỏa thuận được: (i)

Biện pháp ước tính một số tiền hợp lý; (ii) Biện pháp đưa ra một mức bồi thường tối đa.

Biện pháp ước tính một số tiền hợp lý: Có thể thấy rằng, thực tiễn xét xử liên quan đến mức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng tại một số quốc gia thì không quy định mức tối thiểu hoặc mức tối đa. Thay vào đó, Tòa án căn cứ dựa trên mức độ THVTT trên thực tế. Vì vậy, tùy thuộc vào quan điểm của từng Tòa án, tùy thuộc vào hoàn cảnh từng trường hợp cụ thể mà mức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng có thể khác nhau.

Trong vụ kiện giữa *Hagblom v. Henderson*, nguyên đơn, ông Hagblom, đã bị một khách hàng cáo buộc là lắp đặt ống khói không đúng cách [7]. Bởi vì luật sư của nguyên đơn đã đưa ra bài báo chữa một cách cầu thả khiến ông Hagblom thua đối với vụ kiện mà Tòa án cấp phúc thẩm đã ấn định tỷ lệ nguyên đơn có khả năng thắng kiện thành công là 75%. Hậu quả của việc thua kiện là nguyên đơn phải chịu đau khổ về tinh thần vì người dân trong cộng đồng nghĩ rằng ông là một người thợ xây có tay nghề kém. Tòa án đã buộc bị đơn bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng với số tiền là 15.000 USD tương ứng với mức độ tổn thất về tinh thần xảy ra trên thực tế.

Biện pháp đưa ra một mức bồi thường tối đa: Trong thực tế, do việc xác định mức độ tổn thất về tinh thần xảy ra trên thực tế rất khó khăn dẫn đến việc xác định mức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng chỉ mang tính “ước lượng” nên có nhiều trường hợp nguyên đơn lợi dụng điều này để đưa ra mức bồi thường rất cao trong yêu cầu của mình. Để hạn chế phần nào các yêu cầu gian lận của bên bị thiệt hại, một số Tòa án đã có xu hướng đưa ra mức bồi thường tối đa như là cách giới hạn lại số tiền bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng mà nguyên đơn có thể đòi.

Chẳng hạn, hầu hết các trường hợp ở Canada, số tiền bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng hiếm khi vượt quá 5.000 USD [7]. Hay trong vụ kiện *Farley v. Skinner* năm 2001⁹, theo phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm và Tòa án cấp cao, ông Farley được bồi thường thiệt hại về tinh thần với số tiền là 10.000 bảng Anh do nguyên đơn phải gánh chịu những bất tiện và khó chịu về thể chất khi việc sử dụng và hưởng thụ căn nhà của ông bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn máy bay [13]. Mặc dù cũng chấp nhận yêu cầu bồi thường đối với những THVTT mà nguyên đơn phải gánh chịu từ việc vi phạm hợp đồng nhưng mức bồi thường mà Tòa án tối cao đưa ra là 2.500 bảng Anh. Bởi Lord Hutton và Lord Steyn cho rằng, khoản tiền bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng trao cho nguyên đơn là khá cao và đã đưa ra lời khuyên rằng, số tiền bồi thường trên “nên được hạn chế và khiêm tốn” [13]. Ở đây, các tòa án có xu hướng duy trì các giới hạn

⁷Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ ký kết ngày 15/4/1994.

⁸Hiệp định Thương mại Việt Nam - Mỹ được ký kết bởi Việt Nam và Mỹ ngày 13/7/2000, có hiệu lực từ ngày 10/12/2001.

⁹*Farley v. Skinner* [2001] UKHL 49; [2002] 2 AC 732. Cụ thể, ông Farley là một doanh nhân thành đạt mong muốn có được một ngôi nhà ở nông thôn để nghỉ hưu. Ông bị thu hút bởi sự yên bình của căn nhà Riverside House tại một ngôi làng Blackboys ở Sussex. Tuy nhiên, căn nhà này lại cách sân bay quốc tế Gatwick khoảng 15 dặm nên ông đã tìm đến bị đơn để thực hiện một cuộc khảo sát, vì ông muốn chắc chắn rằng căn nhà này không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn của máy bay. Vì báo cáo mà ông Skinner đưa ra là rất khả quan nên ông đã mua căn nhà với giá 420.000 bảng Anh và dành số tiền 125.000 bảng Anh để tân trang. Nhưng sau đó, ông phát hiện ra rằng căn nhà thực sự bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn máy bay, đặc biệt là vào buổi sáng, chiều muộn và cuối tuần. Do đó, mục đích tìm một nơi yên bình để tận hưởng cuộc sống của ông không đạt được.

nghiêm ngặt về mức bồi thường cho các nỗi đau khổ về tinh thần do vi phạm hợp đồng.

3.2.2. Hình thức bồi thường thiệt hại về tinh thần do vi phạm hợp đồng

THVTT là những mất mát về tinh thần khó có thể phai mờ, thậm chí có những hậu quả về tinh thần xảy ra là không khắc phục được. Vì vậy, khó có một phương thức bù đắp nào phổ biến và được áp dụng cho tất cả các trường hợp bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, dựa trên tính chất của tiền tệ và thực tiễn xét xử của một số quốc gia trên thế giới thì một khoản tiền là hình thức được sử dụng phổ biến nhằm bù đắp những THVTT do vi phạm hợp đồng.

Thứ nhất, tiền có đặc tính là vật trao đổi ngang giá, có tính thanh khoản cao, tính dễ thu nhận và chức năng nổi bật của tiền là chức năng thanh toán [14]. Bởi lẽ đó mà hình thức bồi thường THVTT trong hoặc ngoài lĩnh vực hợp đồng bằng một khoản tiền được pháp luật nhiều quốc gia thừa nhận. Trong hệ thống pháp luật thông luật và dân luật, bồi thường thiệt hại được hiểu là việc chi trả một khoản tiền để bù đắp cho những thiệt hại hoặc để khắc phục những thiệt hại do chủ thể thực hiện hành vi vi phạm gây ra [1].

Thứ hai, về mặt thực tiễn, các Tòa án của một số quốc gia mà tác giả tham khảo cũng đã áp dụng hình thức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng bằng một khoản tiền, cụ thể như: vụ việc *Farley v. Skinner* năm 2001 (2.500 bảng Anh) ở Anh; vụ việc *Baltic Shipping Company v. Dillon* năm 1993 (5.000 USD) ở Úc; vụ việc *Newell v. Canadian Airlines Ltd.* năm 1997 (500.9 USD) ở Canada...

4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Việc quy định trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong lĩnh vực hợp đồng không chỉ đối với những thiệt hại về vật chất mà còn cả những tổn thất về tinh thần tại Điều 419 BLDS năm 2015 là một bước tiến bộ lớn trong việc xây dựng pháp luật của nước ta. Qua đó, cho thấy sự chấp nhận của pháp luật Việt Nam đối với THVTT do vi phạm hợp đồng và trách nhiệm bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng, và điều này hoàn toàn tương thích với hệ thống pháp luật của một số quốc gia trên thế giới và các văn bản, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số nội dung liên quan đến trách nhiệm bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng chưa được pháp luật quốc gia quy định một cách cụ thể và rõ ràng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong quan hệ hợp đồng và khiến Tòa án gặp nhiều khó khăn trong quá trình giải quyết vụ việc.

4.1. Các trường hợp được bồi thường thiệt hại về tinh thần do vi phạm hợp đồng

Căn cứ vào khoản 1 Điều 419 BLDS năm 2015, “thiệt hại được bồi thường do vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, Điều 13 và Điều 360 của Bộ luật này”. Bên cạnh đó, khoản 3 Điều 419 BLDS năm 2015 cũng khẳng định THVTT do vi phạm hợp đồng là thiệt hại có thể được bồi thường. Tuy nhiên, quy định này còn mang tính khái quát cao, theo đó, Điều 419 BLDS năm 2015 chưa quy định cụ thể trường hợp nào được bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng. Như vậy, đặt ra câu hỏi rằng: Tòa án cho phép bồi thường THVTT đối với tất cả các loại hợp đồng

hay chỉ giới hạn trong một số loại hợp đồng nhất định. Chính điều này đã khiến cho Tòa án gặp nhiều khó khăn trong quá trình giải quyết vụ việc.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 361 BLDS năm 2015 có liệt kê các trường hợp được bồi thường THVTT do vi phạm nghĩa vụ nói chung và vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng nói riêng. Theo đó, Tòa án cho phép bồi thường thiệt hại trong lĩnh vực hợp đồng đối với những tổn thất về tinh thần xuất phát từ “tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các lợi ích nhân thân khác của một chủ thể” bị xâm phạm. Với quy định này, có hai vấn đề mà tác giả quan tâm:

Một là, quy định tại khoản 3 Điều 361 BLDS năm 2015 tạo nên cách hiểu rằng, chỉ có những tổn thất về tinh thần là hệ quả từ thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, các lợi ích nhân thân khác thì mới được xem là thiệt hại được bồi thường trong lĩnh vực hợp đồng. Tuy nhiên, trên thực tế, có tồn tại một số trường hợp tổn thất về tinh thần không là hệ quả của tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, các lợi ích nhân thân khác bị xâm phạm nhưng Tòa án vẫn cho phép đương sự được bồi thường đối với những tổn thất đó. Đơn cử như vụ việc trong Bản án số 834/2012/DS-ST ngày 18/6/2012 của Tòa án nhân dân TP Hồ Chí Minh. Có quan điểm cho rằng, trong trường hợp này có “hành vi thực hiện không đúng hợp đồng của bác sỹ Hiệp” [14] nhưng không “xâm phạm” đến sức khỏe bà Lisa, vì việc phẫu thuật có sự đồng ý của bà Lisa [4]. Tuy nhiên, Tòa án vẫn chấp nhận theo hướng buộc ông Hiệp phải bồi thường THVTT cho bà Lisa với số tiền là 30.000.000 đồng.

Hiện nay, có nhiều hợp đồng sinh ra để đem lại cho chủ thể tham gia lợi ích tinh thần như hợp đồng nghỉ dưỡng hoặc hợp đồng có đối tượng chính là mang lại niềm vui, sự giải trí, tận hưởng. Trong trường hợp này, khi hợp đồng không được thực hiện đúng thì bên không được thực hiện đúng không nhận được lợi ích tinh thần mong đợi. Lúc này, họ đang gánh chịu những tổn thất về tinh thần là hậu quả do hành vi vi phạm hợp đồng trực tiếp gây nên mà không phải do hành vi xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, các lợi ích nhân thân khác gián tiếp gây nên. Khi đó, THVTT phát sinh không thuộc các trường hợp được ghi nhận tại khoản 3 Điều 361 BLDS năm 2015 nên không thể giải quyết yêu cầu bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng vì thiếu cơ sở pháp lý. Như vậy, vô hình chung pháp luật đã đẩy rủi ro cho người bị thiệt hại, buộc họ phải tự chịu những thiệt hại đã xảy ra.

Hai là, sự liệt kê trên là không đầy đủ. Theo đó, khoản 3 Điều 361 BLDS năm 2015 chưa ghi nhận trường hợp được bồi thường THVTT khi có sự xâm phạm về tài sản. Trong khi đó, trên thực tế, có nhiều trường hợp tài sản bị xâm phạm (mà nhất là những tài sản có giá trị về mặt tinh thần) có thể gây tổn thất về tinh thần cho chủ sở hữu. Ví dụ, A có một lọ hương được lưu truyền từ trước đời ông cố. A có người bạn thân là B - người thích sưu tầm đồ cổ. A và B thỏa thuận rằng, A cho B mượn chiếc lọ hương này 5 ngày. Sau đó, B vì thấy chiếc lọ hương quý hiếm, có niên đại cao nên không trả cho A. Vậy ngoài giá trị về mặt thị trường của chiếc lọ hương thì bên trong ví dụ này còn tồn tại giá trị kỷ vật mang tính kỷ niệm, có ý nghĩa không chỉ với A mà còn với cả gia đình của A mà đôi khi việc mất tài sản này có thể gây ra đau

khổ về tinh thần cho A và gia đình của A. Nếu áp dụng khoản 3 Điều 361 BLDS năm 2015 để làm căn cứ xác định THVTT thì sẽ rất khó để áp dụng trong vụ việc này [1].

Thực chất, khi góp ý cho Dự thảo sửa đổi BLDS năm 2015, một số học giả cho rằng, khoản 3 Điều 361 BLDS năm 2015 nên được sửa thành: “THVTT là những tổn thất về tinh thần do bị xâm phạm đến các lợi ích nhân thân hoặc lợi ích tài sản của một chủ thể”. Cuối cùng, dự thảo Chính phủ trình Quốc hội vào năm 2015 để thông qua đã tiếp thu ý kiến liên quan đến các lợi ích nhân thân. Nhưng tiếc rằng, BLDS năm 2015 chưa mạnh dạn ghi nhận một cách minh thị khả năng gây ra tổn thất về tinh thần khi tài sản bị xâm phạm [15].

Từ những phân tích trên, tác giả có một số đề xuất như sau:

Thứ nhất, khoản 3 Điều 361 BLDS năm 2015 nên được quy định một cách khái quát hơn và ghi nhận trường hợp được bồi thường THVTT khi có sự xâm phạm về tài sản. Tuy nhiên cần lưu ý rằng, không phải tài sản nào bị xâm phạm cũng gây tổn thất về tinh thần. Do vậy, tùy từng trường hợp cụ thể mà chúng ta nên chấp nhận sự tồn tại tổn thất về tinh thần và cho người bị thiệt hại được quyền bồi thường. Theo đó, bên vi phạm hợp đồng có trách nhiệm bồi thường một khoản tiền để bù đắp tổn thất về tinh thần mà bên bị vi phạm hợp đồng gánh chịu nếu người này chứng minh được có tổn thất về tinh thần đối với những tài sản có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần của người này mà bị xâm hại.

Thứ hai, THVTT cũng có thể là thiệt hại trực tiếp do hành vi vi phạm hợp đồng gây nên mà không nhất thiết phải là hệ quả gián tiếp do tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, các lợi ích nhân thân khác bị xâm phạm. Do đó, khoản 3 Điều 361 BLDS năm 2015 nên được quy định tương tự như Điều 419 BLDS năm 2015, theo đó, chỉ đòi hỏi sự “vi phạm” nghĩa vụ của hợp đồng mà không nên đòi hỏi phải có sự “xâm phạm” về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, các lợi ích nhân thân khác [1].

Cuối cùng, nên bổ sung các trường hợp có thể được bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng trên cơ sở học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia khác trên thế giới như Anh, Canada, Úc, Mỹ. Theo đó, tác giả đề xuất Việt Nam nên xây dựng án lệ hoặc ban hành văn bản hướng dẫn (đối với những trường hợp vụ việc có tính tiết pháp lý phức tạp) về các trường hợp được bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng, bao gồm: (i) THVTT là hậu quả mà các bên có thể lường trước được một cách hợp lý từ việc vi phạm hợp đồng tại thời điểm giao kết; (ii) THVTT xuất phát từ sự bất tiện về thể chất do vi phạm hợp đồng; (iii) THVTT do vi phạm hợp đồng nghỉ dưỡng; (iv) THVTT do vi phạm hợp đồng có đối tượng chính là mang lại niềm vui, sự giải trí, tận hưởng; (v) THVTT do vi phạm hợp đồng cung cấp dịch vụ thẩm mỹ, chăm sóc sức khỏe; (vi) THVTT do vi phạm hợp đồng vận chuyển hành khách. Điều này hoàn toàn là phù hợp. Bởi lẽ, ngày nay, án lệ đã được ghi nhận cả về quan điểm pháp lý lẫn thực tiễn áp dụng tại Việt Nam.

Về trường hợp các bên có thỏa thuận khác, quy định tại khoản 3 Điều 419 BLDS năm 2015 đã tạo ra một khúc mắc rằng, liệu Tòa án có chấp nhận sự thỏa thuận của các bên về những trường hợp được bồi thường THVTT khi hợp đồng bị xâm phạm. Xét thấy, pháp luật Việt Nam ngày càng phát triển theo hướng tôn trọng sự thỏa thuận của

các bên nếu nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Đây là nguyên tắc cơ bản được quy định cụ thể trong BLDS năm 2015 với vai trò là luật chung điều chỉnh quan hệ hợp đồng¹⁰. Nguyên tắc này cũng được thừa nhận trong Luật Thương mại năm 2005 - luật chuyên ngành điều chỉnh hợp đồng thương mại, miễn là thỏa thuận này không trái với các quy định của pháp luật, thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội¹¹. Do vậy, việc công nhận sự thỏa thuận của các bên về những trường hợp được bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng là hoàn toàn phù hợp so với xu hướng chung của pháp luật Việt Nam hiện nay.

4.2. Mức bồi thường thiệt hại về tinh thần do vi phạm hợp đồng

Tại Việt Nam, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 419 BLDS năm 2015, “mức bồi thường do Tòa án quyết định căn cứ vào nội dung vụ việc”. Với quy định này, có hai vấn đề mà tác giả quan tâm:

Thứ nhất, căn cứ theo khoản 3 Điều 7.4.3 PICC thì “khi không thể thiết lập với một mức độ đầy đủ tính xác thực về khoản tiền bồi thường thì thiệt hại được xác định tùy theo Tòa án”. Theo đó, có thể nhận thấy rằng, khoản 3 Điều 419 BLDS năm 2015 chấp nhận vai trò của Tòa án trong việc xác định mức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng theo hướng của PICC.

Thứ hai, như đã phân tích rằng, hiện có hai xu hướng xác định mức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng và pháp luật Việt Nam trong chế định hợp đồng đã theo xu hướng “biện pháp ước tính một số tiền hợp lý” thông qua quy định “mức bồi thường do Tòa án quyết định căn cứ vào nội dung vụ việc”, trừ các quy định của pháp luật chuyên ngành có quy định khác. Ví dụ tại Điều 152 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 quy định trách nhiệm của người vận chuyển được giới hạn nếu giá trị của hàng hóa không được người giao hàng khai báo trước khi bốc hàng hoặc không được ghi rõ trong vận đơn, giấy gửi hàng đường biển hoặc chứng từ vận chuyển khác. Theo đó, trong trường hợp này, “người vận chuyển chỉ có nghĩa vụ bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hóa hoặc tổn thất khác liên quan đến hàng hóa trong giới hạn tối đa, tương đương với 666,67 đơn vị tính toán cho mỗi kiện hoặc cho mỗi đơn vị hàng hóa hoặc 2 đơn vị tính toán cho mỗi kg trọng lượng cả bì của số hàng hóa bị mất mát, hư hỏng tùy theo giá trị nào cao hơn” [1].

Tại Bản án số 834/2012/DS-ST ngày 18/6/2012 của Tòa án nhân dân TP Hồ Chí Minh, bà Lisa yêu cầu Tòa án buộc ông Hiệp bồi thường đối với chi phí bù đắp về tổn hại tinh thần là 30.000.000 đồng. Sau đó, Tòa án xem xét yêu cầu về khoản “tiền bù đắp thiệt hại tinh thần với số tiền là 30.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ thương tật 16% vĩnh viễn là có cơ sở” để chấp nhận [1]. Như vậy, mức bồi thường THVTT của bà Lisa được Tòa án xác định dựa trên mức độ THVTT trên thực tế. Có thể thấy rằng, xu hướng xác định mức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng theo “biện pháp ước tính một số tiền hợp lý” được thừa nhận cả về quan điểm pháp lý lẫn thực tiễn áp dụng.

¹⁰Khoản 2 Điều 3 BLDS năm 2015.

¹¹Khoản 1 Điều 11 Luật Thương mại năm 2005.

Trong sự so sánh với việc áp dụng mức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng ở Việt Nam và một số nước như Anh, Pháp, Canada..., khoản 3 Điều 419 BLDS năm 2015 quy định “mức bồi thường do Tòa án quyết định căn cứ vào nội dung vụ việc” là một xu hướng khá tiến bộ bởi vì, mỗi vụ việc, tính chất của tổn thất về tinh thần, giá trị của tài sản bị thiệt hại là khác nhau nên có thể để cho Tòa án căn cứ vào thực tế để đưa ra phán quyết sao cho phù hợp nhất, đảm bảo quyền lợi của các bên trong tranh chấp.

Tuy nhiên, trước tiên, với quy định thế này thì đòi hỏi thẩm phán tham gia xét xử không chỉ có trình độ chuyên môn, kiến thức để đánh giá vấn đề rất tốt mà còn phải hết sức tinh tế, nhạy cảm và nhiều khi phải bằng cả niềm tin nội tâm của mình để xem xét một cách khách quan, toàn diện nhằm đưa ra các phán quyết thấu tình, đạt lý. Song, trong thực tiễn hiện nay, năng lực của các thẩm phán vẫn còn là vấn đề quan ngại đáng được suy xét.

Ngoài ra, khi để tòa án toàn quyền trong việc xác định mức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng cũng sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến sự khách quan trong quá trình giải quyết tranh chấp và thiếu sự thống nhất trong quan điểm xét xử giữa các tòa án. Cụ thể, vì mỗi tòa án có các tiêu chí cụ thể khác nhau trong việc xác định mức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng; hoặc có thể xảy ra trường hợp tòa án này căn cứ vào mức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng trong đơn yêu cầu của nguyên đơn bởi tòa án xét thấy là hợp lý theo ý chỉ chủ quan của mình; song, theo ý chỉ chủ quan của tòa án khác thì mức bồi thường đó là không hợp lý nên đã ấn định một mức bồi thường khác dẫn đến thực trạng mỗi tòa án khác nhau sẽ ấn định mức bồi thường THVTT mà người có nghĩa vụ phải bồi thường cho người có quyền do vi phạm hợp đồng là khác nhau. Như vậy, hai vụ việc với các tình tiết pháp lý tương tự nhau nhưng A lại được bồi thường ở mức cao hơn B chỉ vì hai vụ việc được giải quyết bởi hai tòa án khác nhau.

Bên cạnh đó, việc để tòa án quyết định “mức bồi thường THVTT theo nội dung vụ việc” tại khoản 3 Điều 419 BLDS năm 2015 có thể tạo ra rủi ro rằng, một bên có thể bịa đặt hoặc phóng đại mức độ tổn thất về tinh thần của họ để yêu cầu một mức bồi thường THVTT ở mức quá cao.

Vì thế, tuy rằng đây là xu hướng tiến bộ, được sử dụng khá phổ biến trong các hệ thống pháp luật, nhất là hệ thống pháp luật thông luật. Tuy nhiên, khi áp dụng vào Việt Nam, ta lại phát hiện ra nhiều điểm bất cập trong quá trình cơ quan xét xử áp dụng pháp luật. Từ đó cho thấy rằng, dường như xu hướng để tòa án quyết định mức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng theo nội dung vụ việc là không phù hợp.

Do vậy, tác giả đề xuất mức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng nên để cho các bên thỏa thuận. Theo pháp luật dân sự hiện nay thì mức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng được tòa án căn cứ dựa trên mức độ thiệt hại thực tế xảy ra. Tuy nhiên, THVTT mang tính phi vật chất, do đó, việc xác định một người tổn thất về tinh thần bao nhiêu sẽ rất khó khăn. Vì vậy, việc quy định mức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng do các bên tự ấn định trong hợp đồng có lẽ là hướng giải quyết mang tính tối ưu nhất, vì hơn ai hết chỉ có bên bị vi phạm mới biết rõ mình bị tổn thất về tinh thần như thế nào, tổn thất bao nhiêu và cần một mức bồi thường bao nhiêu để bù đắp lại những tổn thất này. Và hơn ai hết, chỉ có bên vi phạm mới biết rõ khả năng

tài chính của mình có thể đáp ứng được hay không mức bồi thường mà bên bị vi phạm đưa ra. Việc công nhận hiệu lực pháp lý của thỏa thuận bồi thường thiệt hại ước tính không chỉ tạo điều kiện thuận lợi để tòa án giải quyết vụ việc một cách nhanh chóng mà còn có thể duy trì được mối quan hệ giữa các bên trong hợp đồng.

Thực tiễn các giao dịch thương mại cho thấy, thỏa thuận bồi thường thiệt hại ước tính đã và đang là một biện pháp khắc phục phổ biến được các bên áp dụng nhằm xử lý các vi phạm theo hợp đồng (hợp đồng mua bán cổ phần, hợp đồng vay và hợp đồng xây dựng) và/hoặc để phân bổ rủi ro theo ý định thương mại giữa các bên [11]. Ví dụ, hợp đồng xây dựng hiện nay được soạn thảo theo các điều kiện của mẫu hợp đồng của Hiệp hội quốc tế các kỹ sư tư vấn (FIDIC), thường bao gồm hai điều khoản có tính chất như bồi thường thiệt hại ước tính là bồi thường do chậm tiến độ và bồi thường do vi phạm chất lượng. Bởi lẽ, các điều khoản này có đặc điểm là không dựa trên thiệt hại thực tế xảy ra ở thời điểm một bên trong hợp đồng vi phạm nghĩa vụ, mà đã được các bên ước tính trước (thông qua một tỷ lệ hoặc công thức) vào thời điểm giao kết hợp đồng [11]. Mẫu hợp đồng FIDIC cũng đã được Bộ Xây dựng khuyến khích áp dụng đối với những công trình có sử dụng vốn đầu tư nhà nước¹².

Trong trường hợp các bên trong hợp đồng không có thỏa thuận một khoản bồi thường thiệt hại ước tính thì tòa án có thể xác định mức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng “căn cứ vào nội dung vụ việc” theo quy định tại khoản 3 Điều 419 BLDS năm 2015. Tuy nhiên, đối với những THVTT là hệ quả từ thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín trong hợp đồng thì tòa án nên áp dụng “mức bồi thường tối đa” tương tự theo quy định tại Chương XX của BLDS năm 2015 liên quan đến vấn đề trách nhiệm bồi thường THVTT ngoài hợp đồng.

Sở dĩ tác giả cho rằng, pháp luật Việt Nam nên theo xu hướng thứ hai vì ngoài những hạn chế của xu hướng thứ nhất đã được trình bày ở trên, ta thấy rằng, vấn đề trách nhiệm bồi thường THVTT do bị xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín trong chế định bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng và chế định bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng có những điểm tương đồng đáng kể¹³. Song, đối với các trường hợp bồi thường THVTT ngoài hợp đồng khi tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm thì BLDS năm 2015 đã theo hướng đưa ra mức bồi thường tối đa trong trường hợp các bên không có thỏa thuận một khoản bồi thường thiệt hại ước tính. Như vậy, rõ ràng rằng, cùng một vấn đề trong cùng một hệ thống pháp luật nhưng lại theo hai xu hướng khác nhau thì liệu rằng có ảnh hưởng đến tính thống nhất trong quy định và khả năng thực thi trên thực tế?

Hơn nữa, vấn đề xác định mức bồi thường THVTT do bị xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín trong chế định bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng đã tồn tại một thời gian khá dài đủ tạo thành thói quen áp dụng đối với các thẩm phán hơn là việc

¹²Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.

¹³Những điểm tương đồng như: có hành vi vi phạm xảy ra trên thực tế; hành vi vi phạm đó có tác động tiêu cực đến tinh thần của chủ thể khác; việc tác động đến tinh thần này gây đau khổ, mất mát cho tinh thần của chủ thể khác.

căn cứ vào từng vụ việc mà đưa ra các mức bồi thường phù hợp. Trong chừng mực nhất định, chúng ta hoàn toàn có thể khai thác cách xác định mức bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng cho việc xác định mức bồi thường thiệt hại trong lĩnh vực hợp đồng đối với những THVTT do bị xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín. Để làm được điều này, chúng ta có thể khai thác kỹ thuật áp dụng tương tự quy định của pháp luật [4].

Đồng thời, Việt Nam nên xây dựng các án lệ liên quan đến xác định mức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng để các tòa án tham khảo xử lý, tránh sự tùy tiện, không thống nhất trong quá trình áp dụng pháp luật.

4.3. Hình thức bồi thường thiệt hại về tinh thần do vi phạm hợp đồng

Ở Việt Nam, về nguyên tắc, các bên có quyền thỏa thuận hình thức bồi thường thiệt hại nếu thỏa thuận đó không trái với các quy định của pháp luật và đạo đức xã hội¹⁴. Theo quy định tại Điều 360 BLDS năm 2015 cho phép các bên được quyền thỏa thuận về hình thức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng. Như vậy, THVTT do vi phạm hợp đồng được bồi thường bằng đa dạng hình thức khác nhau - miễn sao không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội - mà không bị giới hạn chỉ ở hình thức bằng tiền. Tuy nhiên, nếu xét riêng khoản 3 Điều 419 BLDS năm 2015 “theo yêu cầu của người có quyền, tòa án có thể buộc người có nghĩa vụ bồi thường THVTT cho người có quyền” thì Điều luật không quy định rõ về hình thức bồi thường THVTT nếu hợp đồng bị vi phạm.

Tương tự đối với chế định bồi thường THVTT trong lĩnh vực hợp đồng, quy định tại khoản 2 của các Điều 590, 591 và 592 BLDS năm 2015 cho phép các bên được quyền thỏa thuận về hình thức bồi thường THVTT trong lĩnh vực ngoài hợp đồng mà không bị giới hạn chỉ ở hình thức bằng tiền. Tuy nhiên, trong trường hợp các bên không thỏa thuận được, BLDS năm 2015 quy định rõ hình thức bồi thường THVTT ngoài hợp đồng khi tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm là bằng tiền. Trong chừng mực nhất định, chúng ta hoàn toàn có thể khai thác cách xác định hình thức bồi thường THVTT ngoài hợp đồng cho việc xác định hình thức bồi thường THVTT trong lĩnh vực hợp đồng trong trường hợp các bên không có thỏa thuận. Để làm được điều này, chúng ta có thể khai thác kỹ thuật áp dụng tương tự quy định của pháp luật [4].

Trong thực tiễn xét xử tại Việt Nam, dựa vào vụ việc của bà Lisa tại Bản án số 834/2012/DS-ST ngày 18/6/2012 của tòa án nhân dân TP Hồ Chí Minh, ta có thể thấy một khoản tiền được tòa án chấp thuận để bồi thường THVTT trong lĩnh vực hợp đồng. Cụ thể, bà Lisa đã yêu cầu khoản tiền bù đắp tổn hại tinh thần là 30.000.000 đồng từ phía ông Hiệp và được tòa án nhân dân TP Hồ Chí Minh chấp nhận.

Có thể thấy, dựa trên THVTT do vi phạm hợp đồng được ghi nhận trong thực tiễn xét xử của một số hệ thống pháp luật trên thế giới và Việt Nam được bồi thường bằng một khoản tiền, dựa trên tính chất của tiền tệ và dựa trên cơ sở tại khoản 2 của các Điều 590, Điều 591 và Điều 592 BLDS năm 2015 về trách nhiệm bồi thường THVTT ngoài hợp đồng, tác giả đề xuất bổ sung quy định hình thức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng vào khoản 3 Điều 419 BLDS năm 2015 như sau: “3. Theo yêu cầu của người có quyền, tòa án có thể buộc

người có nghĩa vụ bồi thường THVTT bằng một khoản tiền cho người có quyền, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác...”.

5. Kết luận

Pháp luật hợp đồng Việt Nam hiện nay vẫn còn một số bất cập liên quan đến trách nhiệm bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng, cụ thể là những bất cập liên quan đến trường hợp được bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng, mức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng và hình thức bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng. Xuất phát từ lý do trên, tác giả đã tham khảo, nghiên cứu quy định pháp luật và thực tiễn xét xử của một số quốc gia trên thế giới, quy định của các văn bản, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhằm đề xuất một số kiến nghị phù hợp góp phần hoàn thiện quy định pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật tại Việt Nam đối với vấn đề trách nhiệm bồi thường THVTT do vi phạm hợp đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] P.T.M. Hanh (2021), *Compensation for Emotional Distress Damages Caused by a Breach of Contract in Vietnamese Civil Law*, Master of Jurisprudence Thesis, Ho Chi Minh City University of Law (in Vietnamese).
- [2] T.D. Luong (2018), *Civil Law and Judicial Practice*, Truth National Political Publishing House, 552pp (in Vietnamese).
- [3] Legal Science Research Institute (1995), *Scientific Commentary on The Japanese Civil Code*, Hanoi National Political Publishing House, pp.383-384 (in Vietnamese).
- [4] D.V. Dai (2019), *Vietnamese Contract Law - Judgment and Commentary*, Hong Duc Publishing House - Vietnam Lawyers Association, 2, p.502 (in Vietnamese).
- [5] J.D. McCamus (2008), “Mechanisms for restricting recovery for emotional distress in contracts”, *Loyola of Los Angeles Law Review*, **42(1)**, pp.51-90.
- [6] R. Cohen, S. O’Byrne (2005), “Cry me a river: Recovery of mental distress damages in a breach of contract action - A north American perspective”, *American Business Law Journal*, **42(1-6)**, pp.97-143, DOI: 10.1111/j.1744-1714.2005.00016.x.
- [7] S.K. O’Byrne (2005), “Damages for mental distress and other intangible loss in a breach of contract action”, *Dalhousie Law Journal*, **28(2)**, pp.311-352.
- [8] S. Nossal (1996), “Recovery in contract of damages for mental distress”, *Hong Kong Law Journal*, **26**, pp.162-172.
- [9] P.M.B. Avallone (2002), “The award of punitive and emotional distress damages in breach of contract cases: A comparison between the American and the Brazilian legal systems”, *New England Journal of International and Comparative Law*, **8(2)**, pp.253-284.
- [10] L.M. Hung (Ed.) (2019), *Case Book - Contract Law and Compensation for Non-contractual Damages (Judgement Commentary)*, Hong Duc Publishing House - Vietnam Lawyers Association, 599pp (in Vietnamese).
- [11] T.N. Quang (2021), “The legal validity of the liquidated damages clause”, *Journal of Legislative Studies*, **5(429)**, pp.18-24 (in Vietnamese).
- [12] N.T.T. Huyen (2017), “The legal essence of the fixed sum payable upon breach of an obligation in contracts”, *Vietnamese Journal of Legal Sciences*, **4(107)**, pp.67-75 (in Vietnamese).
- [13] T.K. Leng (2001), “Contractual damages for mental distress”, *Nottingham Law Journal*, **11(1)**, pp.65-69.
- [14] B.T.T. Hang (2018), *Compensation for Damages Caused by a Breach of Contract*, Doctor of Jurisprudence Thesis, Hanoi Law University (in Vietnamese).
- [15] D.V. Dai (2016), *Scientific Commentary on New Points of The Civil Code 2015*, Hong Duc Publishing House - Vietnam Lawyers Association, 940pp (in Vietnamese).

¹⁴Tiểu mục 2.1 Phần I Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP.

Xây dựng chỉ số tổng hợp đo lường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu cấp huyện ở 3 tỉnh ven biển Đồng bằng sông Cửu Long

Nguyễn Thanh Bình*, Hồ Chí Thịnh, Đặng Kiều Nhân

Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ, khu II, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ, Việt Nam

Ngày nhận bài 15/6/2022; ngày chuyển phản biện 17/6/2022; ngày nhận phản biện 11/7/2022; ngày chấp nhận đăng 14/7/2022

Tóm tắt:

Đo lường năng lực thích ứng (NLTU) với biến đổi khí hậu (BĐKH) bằng chỉ số tổng hợp đã được ứng dụng nhiều nơi trên thế giới nhưng còn rất ít ở Việt Nam, nhất là cấp huyện. Nghiên cứu này sử dụng số liệu thứ cấp từ cơ quan thống kê để xây dựng chỉ số tổng hợp đo lường NLTU với BĐKH cấp huyện ở 3 tỉnh ven biển Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng áp dụng 2 phương pháp gia trọng bằng nhau và gia trọng theo phân tích nhân tố. Kết quả cả 2 phương pháp đều cho thấy, hơn 95% trong số 29 huyện ở 3 tỉnh có NLTU chỉ ở mức thấp đến trung bình. Ngoài ra, sử dụng chỉ số tổng hợp cũng đã xếp hạng được 29 đơn vị hành chính cấp huyện về NLTU. Đây là một công cụ quan trọng để các cấp chính quyền địa phương đưa ra quyết định ưu tiên đầu tư các chương trình hành động thích ứng với BĐKH trong tương lai. Chỉ số này dễ dàng cập nhật dựa trên số liệu sẵn có nên thuận lợi để giám sát và đánh giá thứ bậc NLTU ở cấp huyện theo thời gian.

Từ khóa: biến đổi khí hậu, chỉ số tổng hợp, Đồng bằng sông Cửu Long, năng lực thích ứng, ven biển.

Chỉ số phân loại: 5.7, 5.13

1. Đặt vấn đề

BĐKH đã và đang tác động rất lớn đến các đồng bằng thấp hay vùng ven biển khắp nơi trên thế giới, bao gồm cả Việt Nam [1-3]. Theo đánh giá của Ủy ban Liên chính phủ về BĐKH thì ĐBSCL là 1 trong 3 đồng bằng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của hiện tượng BĐKH toàn cầu. Trong vùng ĐBSCL thì các tỉnh ven biển lại chịu tác động lớn nhất. Kịch bản BĐKH và nước biển dâng Việt Nam cho thấy, 8 tỉnh ven biển ĐBSCL (Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang) chiếm 72% diện tích tự nhiên nhưng đến 87% diện tích bị ảnh hưởng nếu mực nước biển dâng 100 cm [4]. Đánh giá NLTU với BĐKH được xem là một trong những công cụ quan trọng để chính quyền có những giải pháp can thiệp phù hợp [5-7].

Có nhiều định nghĩa khác nhau về NLTU, theo Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi Khí hậu (IMHEN) và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) trong “Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về quản lý rủi ro thiên tai và các hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với BĐKH” thì NLTU là sự kết hợp của tất cả các điểm mạnh, thuộc tính và nguồn lực sẵn có cho một cá nhân, cộng đồng, xã hội hoặc tổ chức có thể được sử dụng để chuẩn bị và thực hiện các hành động để giảm tác động xấu, giảm thiệt hại hoặc tận dụng các cơ hội có lợi [8]. Như vậy, NLTU có thể đánh giá ở nhiều cấp độ khác nhau, từ cá nhân đến hộ gia đình, đến cấp xã, huyện, tỉnh, vùng hay quốc gia [9]. Về phương pháp, có hai cách đánh giá NLTU được sử dụng phổ biến, gồm định tính và định lượng. Phương pháp định tính có ưu điểm là mô tả được chi tiết hiện trạng các nguồn lực nhưng tốn nhiều công sức và tài chính nên chỉ thực hiện nghiên cứu trường hợp, quy mô nhỏ; trong khi đó, phương pháp định lượng sử dụng chỉ số tổng hợp để đo lường NLTU thì dễ dàng thực hiện ở quy mô lớn hơn [10-12].

Trên thế giới, nhiều nhà khoa học đã sử dụng chỉ số tổng hợp để đo lường và so sánh NLTU với BĐKH theo đơn vị hành chính.

*Tác giả liên hệ: Email: ntbinh02@ctu.edu.vn

Các chỉ số tổng hợp đo lường NLTU với BĐKH trong lĩnh vực nông nghiệp ở vùng Prairie của Canada; hay U.S. Thathsarani và cs (2018) [13] xây dựng chỉ số tổng hợp đo lường NLTU với BĐKH cấp huyện tại Sri Lanka; còn S. Marzi và cs (2018) [14] dùng chỉ số tổng hợp để so sánh NLTU cấp tỉnh và vùng trong nước Ý; ở cấp châu lục, đánh giá NLTU với hạn hán trong nông nghiệp bằng chỉ số tổng hợp cho các nước châu Âu [15]. Ở Việt Nam, chỉ số tổng hợp được sử dụng nhiều trong lĩnh vực kinh tế - xã hội như chỉ số giá tiêu dùng CPI, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI, chỉ số phát triển con người HDI... [16, 17]. Tuy nhiên, sử dụng chỉ số tổng hợp để đo lường và so sánh NLTU với BĐKH giữa các địa phương, nhất là ở cấp huyện cho các tỉnh ven biển hầu như không có. Do đó, nghiên cứu này lựa chọn các chỉ báo phù hợp, khả thi và dễ cập nhật để xây dựng chỉ số tổng hợp đo lường NLTU với BĐKH cấp huyện cho 3 tỉnh ven biển ĐBSCL (Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng) - nơi chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH. Đây sẽ là một công cụ hữu ích hỗ trợ các cấp chính quyền trong việc giám sát, đánh giá và ra quyết định, đặc biệt là khi xây dựng các chương trình, dự án để nâng cao NLTU cho từng địa phương.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Chọn điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại 3 tỉnh vùng cửa sông Tiền và sông Hậu gồm Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng. 3 tỉnh này được chọn vì đây là nơi chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH, hạn hán và xâm nhập mặn. Đợt hạn hán và xâm nhập mặn năm 2016 là đợt hạn mặn gây thiệt hại nghiêm trọng trong vòng 100 năm qua. Kết quả ở bảng 1 cho thấy, 3 tỉnh này chiếm khoảng 19,8% diện tích tự nhiên của toàn ĐBSCL, nhưng diện tích cây trồng bị ảnh hưởng do hạn hán và xâm nhập mặn năm 2016 lên đến 72.984 ha, chiếm 33,1% diện tích bị ảnh hưởng toàn vùng. Tương tự, dân số 3 tỉnh chỉ chiếm khoảng 20,4% dân số ĐBSCL nhưng số hộ bị thiếu nước sinh hoạt do hạn hán và xâm nhập

Constructing composite indicators to measure the adaptive capacity to climate change at the district level in three provinces of the coastal Mekong delta

Thanh Binh Nguyen*, Chi Thinh Ho, Kieu Nhan Dang

Mekong Delta Development Research Institute, Can Tho University,
Campus II, 3/2 Street, Xuan Khanh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam

Received 15 June 2022; revised 11 July 2022; accepted 14 July 2022

Abstract:

Measuring adaptive capacity to climate change using composite indicators has been applied in many places around the globe, but is still limited in Vietnam, especially at the district level. Building on secondary data from the local statistics offices, this study develops composite indicators of the adaptive capacity to climate change at the district level in three coastal provinces of the Mekong delta, namely Ben Tre, Tra Vinh, and Soc Trang. The composite indicators are constructed by applying two methods of equal weighting and weighting factor analysis. The results show that more than 95% of 29 districts have low to moderate levels of adaptive capacity to climate change. The investigated districts are ranked in the order of the adaptive capacity level to climate change. This study proposes a valuable tool for the local governmental authorities to assess the adaptive capacity level and hence to make the priority for investments in adaptive action plans for climate change in the future. The proposed index is easily updated using available data, and it is, therefore, feasible to monitor and evaluate the adaptive capacity at the district level over time.

Keywords: adaptive capacity, climate change, coastal areas, composite indicators, Mekong delta.

Classification numbers: 5.7, 5.13

mặn năm 2016 lên đến 119.350 hộ, chiếm 57,3% số hộ bị thiếu nước sinh hoạt toàn vùng. Ngoài ra, tỷ lệ hộ nghèo của 3 tỉnh cũng cao hơn so với ĐBSCL; cụ thể, tỷ lệ hộ nghèo năm 2019 của Bến Tre là 5,6%, Trà Vinh 8,4% và Sóc Trăng 5,6% so với toàn vùng là 4,8% [16]. Bên cạnh đó, Trà Vinh và Sóc Trăng là 2 tỉnh có đông đồng bào dân tộc Khmer, tỷ lệ người dân tộc Khmer của mỗi tỉnh chiếm khoảng 30% tổng dân số [18]. Như vậy, Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng là những tỉnh có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội đa dạng, chịu ảnh hưởng mạnh của hạn hán và xâm nhập mặn nên được chọn để xây dựng chỉ số tổng hợp đo lường NLTU với ĐDKH cấp huyện. Tổng cộng có 29 đơn vị hành chính cấp huyện; trong đó, tỉnh Bến Tre có 9 đơn vị, gồm TP Bến Tre và các huyện: Châu Thành, Chợ Lách, Mô Cày Nam, Mô Cày Bắc, Giồng Trôm, Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú; tỉnh Trà Vinh có 9 đơn vị, gồm TP Trà Vinh và các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải; tỉnh Sóc Trăng có 11 đơn vị, gồm TP Sóc Trăng và các huyện: Châu Thành, Kế Sách, Mỹ Tú, Cù Lao Dung, Long Phú, Mỹ Xuyên, Ngã Năm, Thạnh Trị, Trần Đề và thị xã Vĩnh Châu.

Bảng 1. Ảnh hưởng của hạn hán và xâm nhập mặn năm 2016 ở 3 tỉnh nghiên cứu so với vùng ĐBSCL.

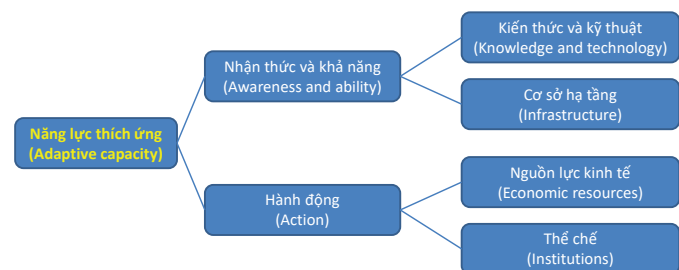
Địa phương	Số hộ thiếu nước sinh hoạt	Diện tích ảnh hưởng (ha)	Diện tích tự nhiên (km ²)	Tổng dân số (1000 người)
Bến Tre	98.208	20.368	2.395	1.267
Trà Vinh	18.770	30.820	2.358	1.046
Sóc Trăng	2.372	21.796	3.312	1.314
Tổng của 3 tỉnh	119.350	72.984	8.065	3.627
ĐBSCL	208.394	220.587	40.816	17.738
3 tỉnh so với ĐBSCL (%)	57,3	33,1	19,8	20,4

Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2016) [19], Tổng cục Thống kê (2017) [20].

2.2. Phương pháp xây dựng chỉ số tổng hợp

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp xây dựng chỉ số tổng hợp được mô tả bởi Cơ quan Hợp tác Kinh tế và Phát triển (2008) [21]. Các bước chính được tóm tắt như sau:

Xác định khung phân tích: NLTU với biến đổi khí hậu bao gồm hai thành phần là nhận thức và khả năng; hành động [14]. Mỗi thành phần gồm có 2 khía cạnh như thể hiện ở hình 1. Áp dụng khung phân tích này, NLTU với ĐDKH cấp huyện của 3 tỉnh khảo sát được đo lường ở 4 khía cạnh là kinh tế, hạ tầng, kiến thức và thể chế (hình 1).



Hình 1. Khung phân tích năng lực thích ứng theo S. Marzi và cs (2018) [14].

Lựa chọn chỉ báo: Nguyên tắc lựa chọn chỉ báo đo lường NLTU trong nghiên cứu này là chỉ báo phải liên quan đến các thành phần trong khung phân tích, sẵn có ở cấp huyện, dễ cập nhật từ cơ quan thống kê và đồng nhất (cách tính cũng như năm có số liệu) giữa các huyện để so sánh. Ngoài ra, việc xác định số lượng bao nhiêu các chỉ báo là phù hợp để đưa vào mô hình phân tích cũng được tham khảo từ các nghiên cứu trước. Chẳng hạn, số lượng chỉ báo trong nghiên cứu NLTU với xâm nhập mặn ở Trà Vinh là 10, gồm có thu nhập bình quân đầu người, tiền tiết kiệm bình quân đầu người, số lượng nguồn thu nhập, tỷ lệ thành viên hộ có thể bảo hiểm y tế, giá trị tài sản, số lớp tập huấn tham dự, số nguồn nước hộ tiếp cận, tổng diện tích đất, tỷ lệ diện tích đất trong đề bao và tỷ lệ lao động làm việc ngoài cộng đồng [12]; số lượng chỉ báo trong nghiên cứu tại Ý là 10, gồm có GDP bình quân đầu người, nguy cơ nghèo, tỷ lệ thất nghiệp, phát triển đường xá, cung cấp nước công cộng, tỷ lệ đất được bảo vệ, tỷ lệ sáng kiến được áp dụng, giáo dục, tiếp cận internet, và chất lượng thể chế [14]; hay số lượng chỉ báo trong nghiên cứu NLTU với hạn hán tại châu Âu là 12, bao gồm 3 chỉ báo cho nguồn lực con người, 3 chỉ báo cho nguồn lực tự nhiên, 3 chỉ báo cho nguồn lực vật chất và 3 chỉ báo cho nguồn lực tài chính [15]; hay nghiên cứu về NLTU với ĐDKH tại Sri Lanka

có 13 chỉ báo, trong đó 3 chỉ báo liên quan đến kinh tế (thu nhập, việc làm, chi tiêu), 3 chỉ báo liên quan đến xã hội (giáo dục, lãnh đạo, văn hóa), 2 chỉ báo liên quan đến con người (nhân khẩu học, tỷ lệ phụ thuộc) và 5 chỉ báo liên quan cơ sở hạ tầng (nhà cửa, đất đai, thông tin, năng lượng, giao thông) [13], trong khi đó nghiên cứu tại Canada có đến 24 chỉ báo [22]. Bên cạnh đó, các chỉ báo được lựa chọn cũng phải thỏa mãn các tiêu chí về thống kê phân tích đa biến.

Phân tích đa biến: Mục đích của phân tích đa biến là xem xét tổng quan tính phù hợp của bộ số liệu. Phân tích nhân tố là kỹ thuật thường được sử dụng cho mục tiêu này [19, 11]. Hai tham số thống kê quan trọng dùng để kiểm định sự phù hợp trong phân tích đa biến là đại lượng Bartlett's và chỉ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin). Đại lượng Bartlett's dùng để xem xét giả thuyết các biến không có tương quan trong tổng thể. Còn chỉ số KMO dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Chỉ số KMO lớn hơn 0,5 là điều kiện đủ để phân tích nhân tố [23]. Trong khi đó, tài liệu của OECD (2008) [21] thì khắt khe hơn, chỉ số KMO phải lớn hơn 0,6 thì bộ số liệu mới thích hợp để xây dựng chỉ số tổng hợp. Một trong những khó khăn của việc lựa chọn số lượng chỉ báo là sự không thống nhất về số liệu thống kê giữa các cơ quan thống kê cấp tỉnh. Mặc dù cùng kết quả điều tra nông nghiệp, nông thôn năm 2016 nhưng mỗi tỉnh có cách tổng hợp riêng; chẳng hạn, có tỉnh trình bày chi tiết nhưng có tỉnh trình bày dạng tổng hợp, có những chỉ báo tỉnh này có nhưng tỉnh kia không có... Dựa vào các bước trên và sự đồng nhất của số liệu, nghiên cứu này đã lựa chọn được 10 chỉ báo (bảng 2) cho 29 đơn vị cấp huyện của 3 tỉnh khảo sát thỏa các điều kiện (KMO có giá trị 0,7 lớn hơn tiêu chuẩn OECD là 0,6 và đại lượng Bartlett's có mức độ ý nghĩa <0,001 nên các biến có tương quan).

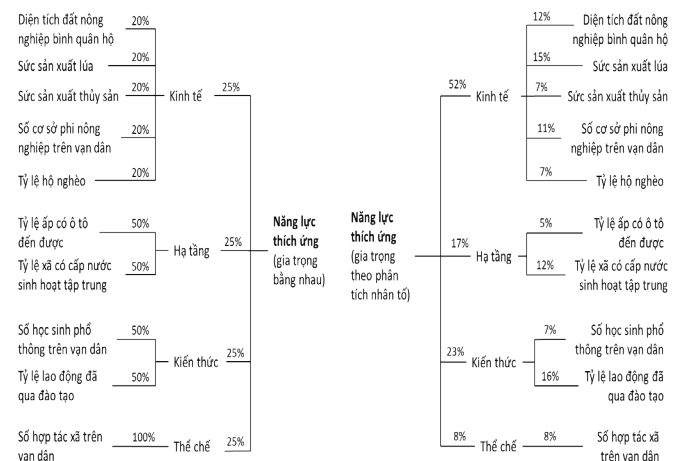
Bảng 2. Đặc điểm của 10 chỉ báo được lựa chọn xây dựng chỉ số năng lực thích ứng.

Khía cạnh	Tên các chỉ báo lựa chọn	Cách tính và đơn vị tính	Tương quan với NLTU	Nguồn số liệu sử dụng
Kinh tế	CB1: DT đất nông nghiệp bình quân hộ	m ² /hộ	Tăng	Tổng điều tra NNNTTS 2016 [19]
	CB2: Sản xuất lúa năm 2019	Sản lượng lúa trên DT đất nông nghiệp (tấn/ha)	Tăng	Niên giám thống kê 2016 [20]
	CB3: Sản xuất thủy sản năm 2019	Sản lượng TS trên DT đất nông nghiệp (tấn/ha)	Tăng	Niên giám thống kê 2016 [20]
	CB4: Số cơ sở phi nông nghiệp trên 1 vạn dân	Cơ sở/vạn dân	Tăng	Niên giám thống kê 2016 [20]
	CB5: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	Số hộ nghèo trên tổng số hộ dân (%)	Giảm	Niên giám thống kê 2016 [20]
Hạ tầng	CB6: Tỷ lệ ấp có đường ô tô đến được	Số ấp có đường ô tô đến được trên tổng số ấp (%)	Tăng	Tổng Điều tra NNNTTS 2016 [19]
	CB7: Tỷ lệ xã có cấp nước sinh hoạt tập trung	Số xã có cấp nước trên tổng số xã (%)	Tăng	Tổng Điều tra NNNTTS 2016 [19]
Kiến thức	CB8: Số học sinh phổ thông trên 1 vạn dân	Học sinh/vạn dân	Tăng	Niên giám thống kê 2016 [20]
	CB9: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	Phần trăm	Tăng	Niên giám thống kê 2016 [20]
Thể chế	CB10: Số hợp tác xã trên 1 vạn dân	Hợp tác xã/vạn dân	Tăng	Niên giám thống kê 2016 [20]

CB: chỉ báo; DT: diện tích; TS: thủy sản; NNNTTS: nông nghiệp, nông thôn, thủy sản.

Chuẩn hóa số liệu: Nhằm mục đích chuyển tất cả các chỉ báo đo lường trực tiếp về một “chuẩn” để có thể đo lường được. Phương pháp cực đại - cực tiểu (max - min) được dùng để chuẩn hóa số liệu. Bằng phương pháp này, sau khi chuẩn hóa mỗi biến số đều có giá trị từ 0 đến 1 [14, 21].

Cho trọng số các chỉ báo: Cách cho trọng số hay gia trọng từng chỉ báo có thể ảnh hưởng đến kết quả tính toán chỉ số tổng hợp và xếp hạng thứ bậc NLTU của các đơn vị nghiên cứu [19]. Trong nghiên cứu này, cả 2 phương pháp cho gia trọng bằng nhau và cho gia trọng theo phương pháp phân tích nhân tố đều được sử dụng để có thêm cơ sở so sánh các kết quả bằng 2 kiểu cho trọng số khác nhau. Kết quả phân tích gia trọng các chỉ báo của hai phương pháp trên được thể hiện như sơ đồ hình 2.



Hình 2. Khung phân tích năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu bằng 2 phương pháp gia trọng khác nhau. Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Tính chỉ số NLTU: Chỉ số NLTU được tính dựa trên gia trọng theo khung phân tích như ở hình 2. Như vậy, chỉ số tổng hợp cuối cùng là tổng 4 chỉ số thành phần cho từng khía cạnh của NLTU, bao gồm kinh tế, hạ tầng, kiến thức và thể chế. Giá trị của chỉ số tổng hợp NLTU dao động từ 0 đến 1 với phân hạng như sau: 0,00-0,20 rất thấp; 0,21-0,40 thấp; 0,41-0,60 trung bình; 0,61-0,80 cao và 0,81-1,00 rất cao.

Trình bày kết quả: Ngoài phân hạng chỉ số NLTU như trên, kết quả chỉ số này còn được trình bày, đánh giá và xếp hạng thứ bậc theo ngũ phân vị cho tất cả 29 đơn vị hành chính cấp huyện của 3 tỉnh ven biển Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng theo 2 phương pháp gia trọng bằng nhau và gia trọng theo nhân tố.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Giá trị thống kê mô tả các chỉ báo

Kết quả bảng 3 cho thấy, diện tích đất nông nghiệp bình quân mỗi hộ là 7.413 m², thấp nhất ở thị xã Vĩnh Châu với 3.012 m² và cao nhất là 14.130 m² tại huyện Thạnh Trị. Sản xuất lúa của đất nông nghiệp đạt bình quân 6,1 tấn/ha/năm, cao nhất ở Thạnh Trị 13,7 tấn/ha/năm và thấp nhất bằng 0 do không còn sản xuất lúa ở các huyện Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Chợ Lách và Châu Thành (Bến Tre). Sản xuất thủy sản đạt bình quân 2,8 tấn/ha/năm, dao động từ 0,02 ở TP Bến Tre tới 12,3 tấn/ha ở Bình Đại. Số cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên một vạn dân trung bình là 605 cơ sở, thấp nhất ở Vĩnh Châu với 315 cơ sở và cao nhất ở thị xã Duyên Hải (Trà Vinh) với 1.002 cơ sở trên 10.000 dân. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều thấp nhất là 1,1% ở TP Trà Vinh và cao nhất là 22,0% ở huyện Trà Cú. Tỷ lệ ấp có đường ô tô đến

được đạt bình quân 77,7%, thấp nhất ở huyện Mỹ Tú 37,2% và cao nhất ở Ba Tri 99,2%. Tỷ lệ xã có cấp nước sinh hoạt tập trung đạt bình quân là 74,2%, thấp nhất ở huyện Cù Lao Dung 14,3%, và nhiều nơi đạt tỷ lệ 100% như ở Sóc Trăng có các huyện Châu Thành, Mỹ Tú, Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu và TP Sóc Trăng; ở Trà Vinh có các huyện Cầu Kè, Tiểu Cần, Cầu Ngang, Trà Cú và TP Trà Vinh; riêng Bến Tre không có đơn vị nào đạt tỷ lệ xã có cấp nước sinh hoạt tập trung 100%. Chỉ báo về số học sinh phổ thông trên vạn dân đạt bình quân 1.718 học sinh, cao nhất là 2.191 ở huyện Thanh Tri và thấp nhất là 1.268 ở huyện Mô Cày Bắc. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo bình quân chỉ đạt 7,4%, cao nhất là TP Trà Vinh 38,2% và thấp nhất là Thạnh Tri 1,9%. Chỉ báo về số hợp tác xã trên một vạn dân đạt bình quân là 3,4 hợp tác xã, dao động từ 0,5 ở huyện Ba Tri đến 11.5 hợp tác xã trên 10.000 dân ở Trần Đề.

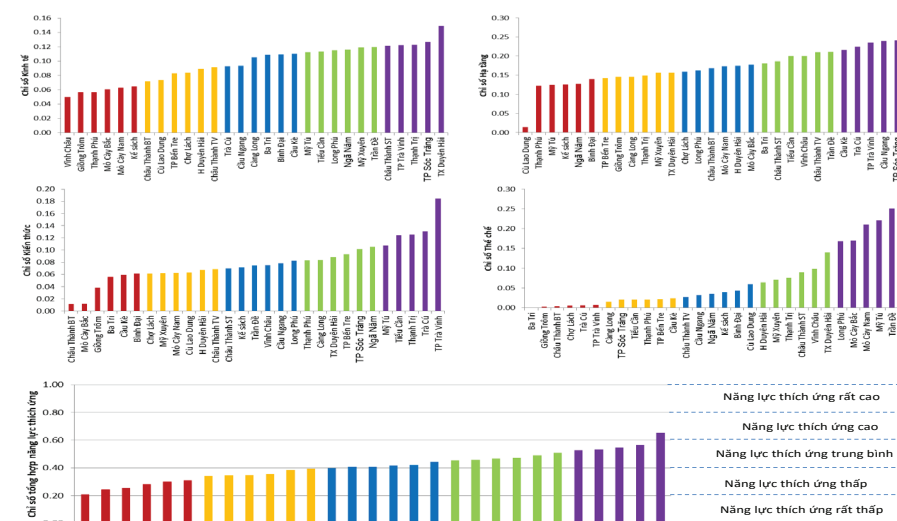
Bảng 3. Giá trị thống kê mô tả 10 chỉ báo được lựa chọn xây dựng chỉ số năng lực thích ứng cấp huyện (n=29).

Thứ tự	Chỉ báo	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất
1	Diện tích đất nông nghiệp (m ² /hộ)	7.413	3.012	14.130
2	Sức sản xuất lúa năm 2019 (tấn/ha/năm)	6,1	0,0	13,7
3	Sức sản xuất thủy sản năm 2019 (tấn/ha/năm)	2,8	0,02	12,3
4	Số cơ sở phi nông nghiệp trên một vạn dân	605	315	1.002
5	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%)	12,5	1,1	22,0
6	Tỷ lệ áp cô đường ô tô đến được (%)	77,7	37,2	99,2
7	Tỷ lệ xã có cấp nước sinh hoạt tập trung (%)	74,2	14,3	100,0
8	Số học sinh phổ thông trên một vạn dân	1.716	1.268	2.191
9	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (%)	7,4	1,9	38,2
10	Số hợp tác xã trên một vạn dân	3,4	0,5	11,5

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn, thủy sản 2016 [19] và Niên giám thống kê 2016 [20].

3.2. Đánh giá năng lực thích ứng cấp huyện

Trường hợp gia trọng bằng nhau: Kết quả đánh giá NLTU với BDKH cấp huyện bằng chỉ số tổng hợp trong trường hợp gia trọng bằng nhau (đóng góp của 4 chỉ số thành phần như kinh tế, hạ tầng, kiến thức và thể chế cho chỉ số tổng hợp đều bằng 25%) tại 3 tỉnh ven biển Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng được trình bày ở hình 3.



Hình 3. Chỉ số năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu cấp huyện theo phương pháp gia trọng bằng nhau ở 3 tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng. Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Ở khía cạnh kinh tế: Xếp hạng theo ngũ phân vị thì nhóm có năng lực kinh tế thấp nhất bao gồm thị xã Vĩnh Châu, huyện Giồng Trôm, Thạnh Phú, Mô Cày Nam, Mô Cày Bắc và Kế Sách. Trong khi đó, nhóm có chỉ số năng lực kinh tế cao nhất gồm thị xã Duyên Hải, TP Sóc Trăng, huyện Thanh Tri, TP Trà Vinh và huyện Châu Thành (Sóc Trăng).

Ở khía cạnh hạ tầng: Nhóm có chỉ số năng lực hạ tầng thấp nhất gồm các huyện Cù Lao Dung, Thạnh Phú, Mỹ Tú, Kế Sách, Ngã Năm và Bình Đại. Nhóm có năng lực về cơ sở hạ tầng thích ứng tốt nhất với BĐKH theo chỉ số hạ tầng gồm TP Sóc Trăng, huyện Cầu Ngang, TP Trà Vinh, huyện Trà Cú và Cầu Kè.

Ở khía cạnh kiến thức: Nhóm có năng lực về chỉ số này thấp nhất bao gồm huyện Châu Thành (Bến Tre), Mô Cày Bắc, Giồng Trôm, Ba Tri, Cầu Kè và Bình Đại. Nhóm có chỉ số năng lực Kiến thức cao gồm TP Trà Vinh, huyện Trà Cú, Thanh Tri, Tiểu Cần và Mỹ Tú.

Ở khía cạnh thể chế: Các huyện Ba Tri, Giồng Trôm, Châu Thành (Bến Tre), Chợ Lách, Trà Cú và TP Trà Vinh có chỉ số năng lực về thể chế thấp nhất. Nhóm các huyện có chỉ số này cao nhất bao gồm Trần Đề, Mỹ Tú, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc và Long Phú.

Tổng hợp các chỉ số thành phần ở trên, kết quả chỉ số tổng hợp NLTU với BDKH theo phương pháp gia trọng bằng nhau cho thấy, các huyện ở nhóm có chỉ số tổng hợp thấp nhất xếp hạng theo ngũ phân vị là Cù Lao Dung, Giồng Trôm, Châu Thành (Bến Tre), Thạnh Phú, Kế Sách và Chợ Lách (do các chỉ số thành phần có giá trị thấp). Còn nhóm có NLTU theo ngũ phân vị cao nhất gồm huyện Trần Đề, Mỹ Tú, TP Trà Vinh, thị xã Duyên Hải và huyện Long Phú (nhờ các chỉ số thành phần có giá trị cao). Mặc dù các huyện thị thành có thứ hạng cao trong tổng số 29 đơn vị nghiên cứu nhưng điểm chuẩn về chỉ số NLTU phần lớn nằm ở nhóm NLTU thấp đến trung bình. Thật vậy, có đến 13/29 đơn vị cấp huyện (tương đương 45%) có điểm chuẩn NLTU dưới 0,40 (nhóm NLTU thấp) và 52% đơn vị thuộc nhóm NLTU trung bình (có điểm từ 0,41 đến 0,60), chỉ có 1 đơn vị đạt mức NLTU cao và không có đơn vị nào đạt mức NLTU rất cao (hình 3).

Trường hợp gia trọng theo phân tích nhân tố: Kết quả đánh giá NLTƯ với ĐDKH cấp huyện bằng chỉ số tổng hợp trong trường hợp gia trọng các chỉ báo theo phân tích nhân tố (đóng góp của chỉ số thành phần kinh tế 52%, chỉ số hạ tầng 17%, chỉ số kiến thức 23% và chỉ số thể chế 8% cho chỉ số tổng hợp cuối cùng) tại 3 tỉnh ven biển Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng được trình bày ở hình 4.

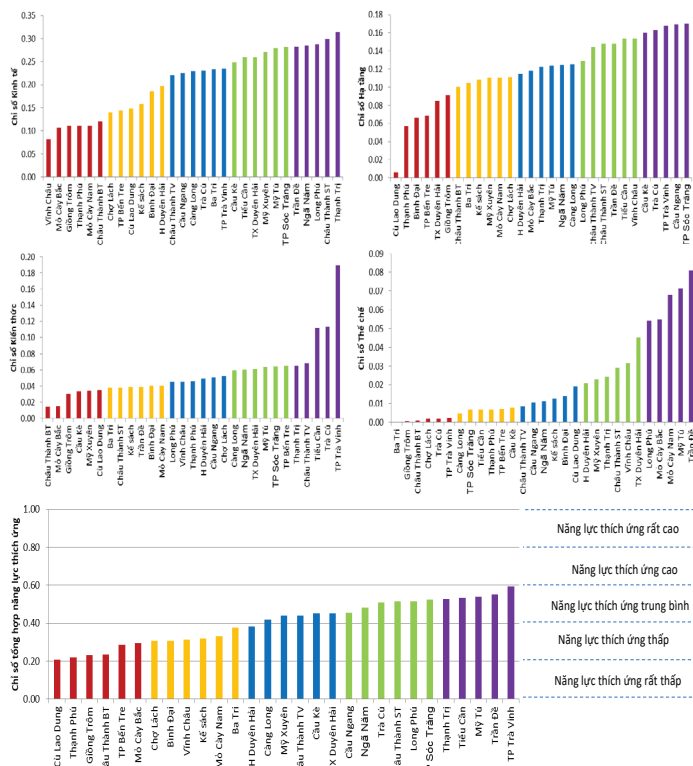
Ở khía cạnh kinh tế: Xếp hạng theo ngũ phân vị thì nhóm có năng lực kinh tế thấp nhất bao gồm thị xã Vĩnh Châu, huyện Mỏ Cày Bắc, Giồng Trôm, Thạnh Phú, Mỏ Cày Nam và Châu Thành (Bến Tre). Trong khi đó, nhóm có chỉ số năng lực kinh tế cao nhất gồm huyện Thạnh Trị, Châu Thành (Sóc Trăng), Long Phú, Ngã Năm và Trần Đề.

Ở khía cạnh hạ tầng: Nhóm có chỉ số năng lực hạ tầng thấp nhất gồm các huyện Cù Lao Dung, Thạnh Phú, Bình Đại, TP Bến Tre, thị xã Duyên Hải và huyện Giồng Trôm. Nhóm có năng lực về cơ sở hạ tầng thích ứng tốt nhất với BĐKH theo chỉ số hạ tầng gồm TP Sóc Trăng, huyện Cầu Ngang, TP Trà Vinh, huyện Trà Cú và Cầu Kè.

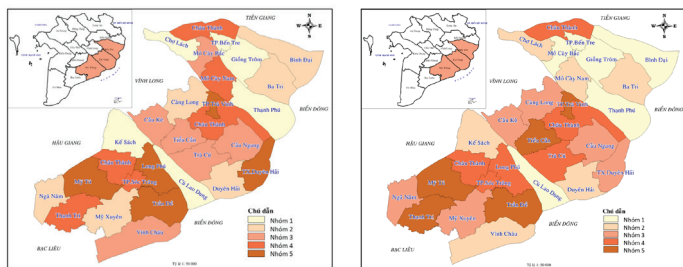
Ở khía cạnh kiến thức: Nhóm có năng lực về chỉ số này thấp nhất bao gồm huyện Châu Thành (Bến Tre), Mô Cày Bắc, Giồng Trôm, Cầu Kè, Mỹ Xuyên và Cù Lao Dung. Nhóm có chỉ số năng lực kiến thức cao gồm TP Trà Vinh, huyện Trà Cú, Tiểu Cần, Châu Thành (Trà Vinh) và Thanh Trì.

Ở khía cạnh thể chế: Các nơi như Ba Tri, Giồng Trôm, Châu Thành (Bến Tre), Chợ Lách, Trà Cú và TP Trà Vinh có chỉ số năng lực về thể chế thấp nhất. Nhóm các huyện có chỉ số này cao nhất bao gồm Trần Đề, Mỹ Tú, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc và Long Phú.

Tổng hợp các chỉ số thành phần ở trên, kết quả chỉ số tổng hợp NLTU với ĐKKH bằng phương pháp gia trọng theo nhân tố cho thấy, các huyện ở nhóm có chỉ số tổng hợp thấp nhất xếp hạng theo ngũ phân vị là Cù Lao Dung, Thạnh Phú, Giồng Trôm, Châu Thành (Bến Tre), TP Bến Tre và Mỏ Cày Bắc. Còn nhóm có NLTU theo ngũ phân vị cao nhất gồm TP Trà Vinh, Trần Đề, Mỹ Tú, Tiểu Cần và Thạnh Trị. Sự khác biệt này chủ yếu do giá trị của các chỉ số thành phần quyết định. Mặc dù các huyện/thị/thành phố có thứ hạng cao trong tổng số 29 đơn vị nghiên cứu, nhưng điểm chuẩn về chỉ số NLTU chỉ nằm ở nhóm NLTU thấp đến trung bình. Thật vậy, có đến 13/29 đơn vị cấp huyện (tương đương 45%) có điểm chuẩn NLTU dưới 0,40 (nhóm NLTU thấp) và 55% đơn vị thuộc nhóm NLTU trung bình (có điểm từ 0,41 đến 0,60), không có đơn vị đạt mức NLTU cao trở lên (hình 4).



Hình 4. Chỉ số năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu cấp huyện bằng phương pháp gia trọng theo phân tích nhân tố ở 3 tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng. Nguồn: Tác giả tổng hợp.



Hình 5. Bản đồ chỉ số NLTU theo phương pháp gia trọng bằng nhau (trái) và gia trọng theo nhân tố (phải) phân nhóm ngũ phân vị. Nguồn: Tác giả.

3.3. So sánh chỉ số năng lực thích ứng cấp huyện theo hai phương pháp gia trọng

Hình 5 và bảng 4 trình bày kết quả chỉ số NLTU cấp huyện của 3 tỉnh nghiên cứu theo phương pháp gia trọng bằng nhau và gia trọng theo phân tích nhân tố.

Nhìn chung, kết quả của 2 phương pháp không khác nhau nhiều dựa trên nguyên tắc xếp hạng (từ 1 đến 29), nhóm ngũ phân vị (nhóm 1 gồm 20% huyện có chỉ số NLTU thấp nhất đến nhóm 5 gồm 20% huyện có chỉ số NLTU cao nhất), hay theo giá trị của chỉ số NLTU (0,00-0,20 rất thấp; 0,21-0,40 thấp; 0,41-0,60 trung bình; 0,61-0,80 cao; 0,81-1,00 rất cao).

Bảng 4. So sánh chỉ số năng lực thích ứng theo hai phương pháp gia trọng.

Đơn vị hành chính	Gia trọng bằng nhau				Gia trọng theo nhân tố			
	Giá trị	Xếp hạng	Nhóm NPV ¹	Phân loại NLTU ²	Giá trị	Xếp hạng	Nhóm NPV ¹	Phân loại NLTU ²
Cù Lao Dung	0,210	29	1	Thấp	0,208	29	1	Thấp
Giồng Trôm	0,242	28	1	Thấp	0,232	27	1	Thấp
Châu Thành (Bến Tre)	0,255	27	1	Thấp	0,235	26	1	Thấp
Thạnh Phú	0,283	26	1	Thấp	0,220	28	1	Thấp
Kể Sách	0,301	25	1	Thấp	0,318	20	2	Thấp
Chợ Lách	0,309	24	1	Thấp	0,306	23	2	Thấp
TP Bến Tre	0,339	23	2	Thấp	0,285	25	1	Thấp
Ba Tri	0,345	22	2	Thấp	0,377	18	2	Thấp
Càng Long	0,349	21	2	Thấp	0,419	16	3	Trung bình
Bình Đại	0,354	20	2	Thấp	0,306	22	2	Thấp
Ngã Năm	0,384	19	2	Thấp	0,481	10	4	Trung bình
Duyên Hải	0,395	18	2	Thấp	0,382	17	3	Thấp
Châu Thành (Trà Vinh)	0,397	17	3	Thấp	0,441	14	3	Trung bình
Mỹ Xuyên	0,408	16	3	Trung bình	0,438	15	3	Trung bình
Cầu Kè	0,410	15	3	Trung bình	0,450	13	3	Trung bình
Mỏ Cày Bắc	0,419	14	3	Trung bình	0,295	24	1	Thấp
Vĩnh Châu	0,423	13	3	Trung bình	0,313	21	2	Thấp
Cầu Ngang	0,443	12	3	Trung bình	0,455	11	4	Trung bình
Trà Cú	0,454	11	4	Trung bình	0,509	9	4	Trung bình
Tiểu Cần	0,457	10	4	Trung bình	0,531	4	5	Trung bình
Châu Thành (Sóc Trăng)	0,466	9	4	Trung bình	0,514	8	4	Trung bình
Thạnh Trị	0,472	8	4	Trung bình	0,527	5	5	Trung bình
TP Sóc Trăng	0,491	7	4	Trung bình	0,522	6	4	Trung bình
Mỏ Cày Nam	0,510	6	4	Trung bình	0,330	19	2	Thấp
Long Phú	0,528	5	5	Trung bình	0,516	7	4	Trung bình
TX Duyên Hải	0,534	4	5	Trung bình	0,450	12	3	Trung bình
TP Trà Vinh	0,549	3	5	Trung bình	0,593	1	5	Trung bình
Mỹ Tú	0,565	2	5	Trung bình	0,538	3	5	Trung bình
Trần Đề	0,655	1	5	Cao	0,551	2	5	Trung bình

¹NPV: xếp theo ngũ phân vị; ²NLTU: xếp theo chỉ số năng lực thích ứng từ 0,00 đến 1,00. Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Thật vậy, các huyện có thứ hạng cao bên phương pháp gia trọng bằng nhau sẽ có thứ hạng cao bên phương pháp gia trọng theo phân tích nhân tố và ngược lại. Tương tự, phân loại theo chỉ số NLTU bên phương pháp gia trọng bằng nhau có 13 huyện ở mức NLTU thấp thì bên gia trọng theo nhân tố có 10 trong 13 huyện này cũng thuộc nhóm NLTU thấp, nghĩa là sự trùng khớp giữa 2 phương pháp đạt mức 77%.

Vấn đề đặt ra là phương pháp nào sát với thực tế hơn để có khuyến cáo phù hợp? Hãy phân tích một số trường hợp có sự khác biệt lớn giữa 2 phương pháp. Chẳng hạn huyện Ngã Năm, với phương pháp gia trọng bằng nhau thì xếp hạng 19, thuộc ngũ phân vị nhóm 2 và phân loại NLTU thấp. Nhưng với phương pháp gia trọng theo nhân tố thì Ngã Năm xếp hạng 10, thuộc ngũ phân vị nhóm 4 và phân loại NLTU trung bình. Nhóm nghiên cứu cho rằng, phương pháp gia trọng theo nhân tố sát với thực tế hơn vì Ngã Năm và Thạnh Trị có nhiều nét tương đồng về các chỉ báo thành phần (diện tích đất nông nghiệp bình quân hộ, sức sản xuất lúa, sức sản xuất thủy sản). Hơn nữa, Ngã Năm tách ra từ huyện Thạnh Trị cũ trước đây do đó Ngã Năm nên xếp vào nhóm NLTU trung bình như Thạnh Trị thì phù hợp hơn. Mặt khác, nếu gia trọng bằng nhau thì khoảng cách hạng giữa Ngã Năm và Thạnh Trị là 11 (hạng 19 so hạng 8), còn gia trọng theo nhân tố thì khoảng cách này chỉ 5 (hạng 10 so hạng 5), điều này cho thấy, phương pháp gia trọng theo nhân tố có vẻ đúng với thực tế. Lập luận tương tự cho trường hợp huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải, khoảng cách hạng giữa 2 đơn vị này với phương pháp gia trọng bằng nhau là 14 (hạng 18 so hạng 4), nhưng với gia trọng theo nhân tố thì khoảng cách này cũng chỉ 5 (hạng 17 so hạng 12). Trường hợp 2 huyện Mô Cày Bắc và Mô Cày Nam cũng vậy, khoảng cách hạng với phương pháp gia trọng bằng nhau là 8 (14 so với 6) còn phương pháp gia trọng nhân tố là 5 (24 so với 19). Từ những phân tích trên, chỉ số NLTU nên xây dựng dựa trên gia trọng theo phân tích nhân tố sẽ sát với thực tiễn so với gia trọng bằng nhau, nhưng đòi hỏi người xây dựng chỉ số phải có kiến thức và kỹ năng thống kê trong phân tích đa biến. Trong nghiên cứu này, các chỉ báo được lựa chọn từ cơ quan thống kê nên dễ cập nhật. Chỉ số tổng hợp được xây dựng dựa trên khung phân tích đã được nhiều nghiên cứu sử dụng và cách tính toán khoa học nên kết quả mang tính ứng dụng cao.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã xây dựng được chỉ số tổng hợp đo lường NLTU với BDKH bằng 10 chỉ báo thông qua 4 chỉ số thành phần là kinh tế, hạ tầng, kiến thức và thể chế ở 29 đơn vị hành chính cấp huyện của 3 tỉnh ven biển ĐBSCL gồm Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng. Thông qua chỉ số tổng hợp, NLTU cấp huyện được đánh giá, so sánh và xếp hạng. Hầu hết các huyện/thị xã/thành phố ở 3 tỉnh nghiên cứu có NLTU chỉ ở mức thấp và trung bình. Do đó, việc xây dựng các chương trình dự án nâng cao NLTU cho các địa phương, nhất là những nơi có chỉ số NLTU thấp là rất cần thiết. Chỉ số này cũng có thể dùng để đánh giá việc thay đổi thứ bậc NLTU theo thời gian. Như vậy, đây sẽ là một công cụ hỗ trợ ra quyết định quan trọng để các cấp chính quyền biết nơi nào cần đầu tư, đầu tư khía cạnh nào nhằm giúp các địa phương sử dụng hiệu quả nguồn lực thích ứng với BDKH. Về phương pháp, áp dụng phương pháp gia trọng theo phân tích nhân tố sẽ cho kết quả phù hợp với thực tiễn hơn so với phương pháp gia trọng bằng nhau. Một điều cần lưu ý là chỉ số tổng hợp chỉ sử dụng hiệu quả khi người xây dựng am hiểu phương pháp, có khung phân tích phù hợp, lựa chọn đúng chỉ báo, đúng phương pháp gia trọng và liên hệ thực tiễn để đảm bảo chỉ số xây dựng phản ánh đúng thực tế tại địa phương.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ Dự án nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ VN14-P6 bằng nguồn vốn vay ODA từ Chính phủ Nhật Bản. Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn các bên có liên quan đã hỗ trợ nghiên cứu và hoàn thành xuất bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] R.J. Nicholls, F.M.J. Hoozemans, M. Marchand (1999), "Increasing flood risk and wetland losses due to global sea-level rise: Regional and global analyses", *Global Environmental Change*, **9**(1), pp.69-87, DOI: 10.1016/S0959-3780(99)00019-9.
- [2] Intergovernmental Panel on Climate Change (2007), *Climate Change 2007: Impacts, Adaptation and Vulnerability*, Cambridge University Press, 987pp.
- [3] B.N. Thanh, T.L.V. Thuy, M.N. Anh, et al. (2021), "Drivers of agricultural transformation in the coastal areas of the Vietnamese Mekong delta", *Environmental Science and Policy*, **122**, pp.49-58, DOI: 10.1016/j.envsci.2021.04.010.
- [4] Ministry of Natural Resources and Environment (2021), *Climate Change Scenarios*, Vietnam Publishing House of Natural Resources, Environment and Cartography, 254pp (in Vietnamese)
- [5] N. Brooks, W.N. Adger (2004), "Assessing and enhancing adaptive capacity", *Adaptation Policy Frameworks for Climate Change: Developing Strategies, Policies and Measures*, Cambridge University Press, pp.165-181.
- [6] B. Smit, J. Wandel (2006), "Adaptation, adaptive capacity and vulnerability", *Global Environmental Change*, **16**(3), pp.282-292, DOI: 10.1016/j.gloenvcha.2006.03.008.
- [7] A.M. Nyamwanza (2012), "Livelihood resilience and adaptive capacity: A critical conceptual review", *Journal of Disaster Risk Studies*, **4**(1), DOI: 10.4102/jamba.v4i1.55.
- [8] Institute of Meteorology, Hydrology and Climate Change & United Nations Development Programme (2015), *Vietnam Special Report on Managing The Risks of Extreme Events and Disasters to Advance Climate Change Adaptation*, Vietnam Publishing House of Natural Resources, Environment and Cartography, 444pp (in Vietnamese).
- [9] Food and Agriculture Organization (2011), *Social Analysis for Agriculture and Rural Investment Projects*, 72pp.
- [10] N.T. Binh, L. Huon, T.S. Phan (2012), "Participatory vulnerability analysis: A case study from saline intrusion in the Mekong delta", *Can Tho University Journal of Science*, **24B**, pp.229-239 (in Vietnamese).
- [11] J. Birkmann (2013), *Measuring Vulnerability to Natural Hazards Towards Disaster Resilient Societies*, United Nations University Press, 688pp.
- [12] N.T. Binh (2015), *Vulnerability and Adaptation to Salinity Intrusion in The Mekong Delta of Vietnam*, United Nations University, 141pp.
- [13] U.S. Thathsarani, L.H.P. Gunaratne (2018), "Constructing and index to measure the adaptive capacity to climate change in Sri Lanka", *Procedia Engineering*, **212**, pp.278-285, DOI: 10.1016/j.proeng.2018.01.036.
- [14] S. Marzi, J. Mysiak, S. Santato (2018), "Comparing adaptive capacity index across scales: The case of Italia", *Journal of Environmental Management*, **223**, pp.1023-1036, DOI: 10.1016/j.jenvman.2018.06.060.
- [15] K. Williges, R. Mechler, P. Bowyer, et al. (2017), "Towards an assessment of adaptive capacity of the European agricultural sector to droughts", *Climate Services*, **7**, pp.47-63, DOI: 10.1016/j.cliser.2016.10.003.
- [16] General Statistics Office (2020a), *Statistical Yearbook of Vietnam 2019*, Statistical Publishing House, 1034pp (in Vietnamese).
- [17] E. Malesky, P.T. Ngoc, P.N. Thach (2021), *The Vietnam Provincial Competitiveness Index: Measuring Economic Governance for Private Sector Development, 2020 Final Report*, VCCI and USAID, Hanoi, Vietnam.
- [18] General Statistics Office (2020b), *Completed Results of The 2019 Vietnam Population and Housing Census*, Statistical Publishing House, 840pp (in Vietnamese).
- [19] Ministry of Agriculture and Rural Development (2016), *Drought, Salinity Intrusion in The Mekong Delta, Central South and Highlands in 2016: Causes and Coping Strategies*, 28pp (in Vietnamese).
- [20] General Statistics Office (2017), *Statistical Yearbook of Vietnam 2016*, Statistical Publishing House, 946pp (in Vietnamese).
- [21] Organization for Economic Cooperation and Development (2008), *Handbook on Constructing Composite Indicators: Methodology and User Guide*, OECD Publishing, 160pp.
- [22] D.A. Swanson, J.C. Hiley, H.D. Venema, et al. (2009), "Indicators of adaptive capacity to climate change for agriculture in the prairie region of Canada: Comparison with field observations", *The Prairie Climate Resilience Project*, International Institute for Sustainable Development, 31pp.
- [23] H. Trong, C.N.M. Ngoc (2008), *Data Analysis Using SPSS*, Hong Duc Publishing House, 180pp (in Vietnamese).

Đánh giá sự thay đổi cơ cấu mùa vụ dưới tác động của đê bao ngăn lũ vùng Tứ giác Long Xuyên giai đoạn 2005-2020

Nguyễn Thị Hồng Điệp*, Huỳnh Thị Thu Hương, Đinh Dương Khang, Nguyễn Trọng Nguyễn

Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên, Trường Đại học Cần Thơ, khu II, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ, Việt Nam

Ngày nhận bài 30/1/2023; ngày chuyển phản biện 3/2/2023; ngày nhận phản biện 15/2/2023; ngày chấp nhận đăng 20/2/2023

Tóm tắt:

Nghiên cứu được thực hiện nhằm theo dõi biến động không gian đê bao tác động đến cơ cấu mùa vụ lúa và đánh giá sự thay đổi cơ cấu mùa vụ lúa trong và ngoài đê bao vùng Tứ giác Long Xuyên (TGLX) giai đoạn 2005-2020, làm cơ sở đánh giá thực trạng kiểm soát lũ và xu thế thay đổi sản xuất lúa của vùng trong tương lai. Nghiên cứu sử dụng ảnh viễn thám LANDSAT và áp dụng phương pháp tính toán chỉ số nước (NDWI) và trích rút đường bờ nhằm xác định hiện trạng đê bao vùng TGLX, đồng thời kết hợp chuỗi ảnh chỉ số thực vật khác biệt chuẩn hóa (NDVI) trên dữ liệu ảnh MODIS nhằm xác định cơ cấu mùa vụ lúa năm 2005 và 2020. Kết quả cho thấy, chiều dài đê bao tăng 1.910,15 km so với năm 2005 và diện tích tự nhiên phân bố trong vùng đê bao tăng lên 123.020,31 ha (chiếm 24,63% diện tích tự nhiên của vùng) giai đoạn 2005-2020. Sự chuyển dịch cơ cấu canh tác trong vùng dưới tác động của đê bao ngăn lũ có xu thế chuyển đổi từ các loại cây trồng khác sang canh tác lúa 3 vụ. Cụ thể, tổng diện tích các loại hình canh tác khác chuyển sang canh tác lúa 3 vụ là 90.904,77 ha, chiếm 51,92% tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu của các loại hình canh tác, tập trung ở các huyện có diện tích đê bao lớn như Thoại Sơn, Châu Phú, Châu Thành (tỉnh An Giang). Kết quả nghiên cứu góp phần hỗ trợ công tác quản lý môi trường và định hướng xu thế sản xuất lúa của vùng trong thời gian tới.

Từ khóa: cơ cấu mùa vụ lúa, đê bao, Tứ giác Long Xuyên, viễn thám.

Chỉ số phân loại: 5.7, 5.13

1. Mở đầu

Vùng TGLX thuộc Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), vùng được đánh giá là dễ bị ảnh hưởng bởi lũ lụt và thủy triều. Cụ thể, trong giai đoạn 2000-2011 vùng ĐBSCL có 4 năm lũ lớn 2000, 2001, 2002 và 2011 gây thiệt hại đáng kể về người và tài sản, làm ảnh hưởng đến đời sống kinh tế của người dân. Với tầm quan trọng là vùng canh tác lúa chủ đạo của vùng ĐBSCL, TGLX với tổng diện tích tự nhiên khoảng 500.000 ha, hằng năm sản xuất ra khoảng 5 triệu tấn lúa [1].

Theo ước tính của các địa phương tiểu vùng TGLX, diện tích canh tác lúa 3 vụ hằng năm trong đê bao khép kín ở vùng tăng nhanh từ sau năm 2000 đến nay. Do đó, mở rộng các vùng đê bao và biến động mùa vụ lúa cần được theo dõi để có cái nhìn tổng quan về xu thế thay đổi sản xuất lúa của vùng.

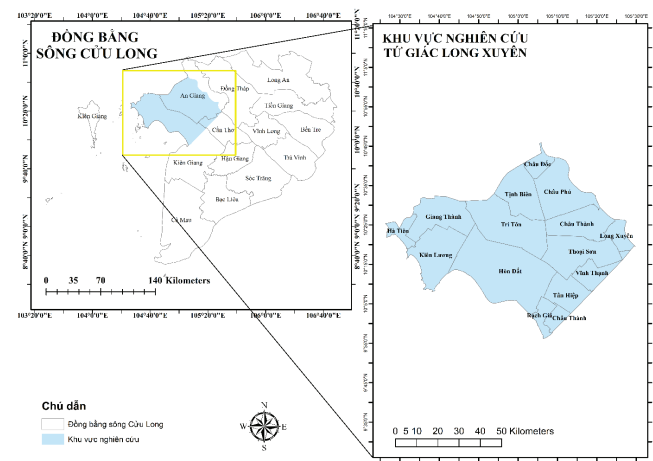
Hiện nay, công nghệ viễn thám ngày càng trở thành một phương pháp nghiên cứu hiệu quả bởi những ưu thế của nó mang lại và được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Nhiều nghiên cứu đã cho thấy sự hiệu quả của việc ứng dụng viễn thám trong theo dõi canh tác lúa; xác định cơ cấu mùa vụ lúa [2].

Xuất phát từ thực tế trên, nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu theo dõi và đánh giá sự thay đổi cơ cấu mùa vụ dưới sự gia tăng đê bao kiểm soát lũ vùng TGLX và cơ sở để đề xuất giải pháp sử dụng đất hiệu quả.

*Tác giả liên hệ: Email: nhtdiep@ctu.edu.vn

2. Phạm vi nghiên cứu

TGLX phân bố trên địa phận 3 tỉnh/thành phố Kiên Giang, An Giang và Cần Thơ, trong đó khoảng 52% diện tích tự nhiên của vùng thuộc địa phận tỉnh An Giang, 46% thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang và phần còn lại thuộc vùng phía bắc kênh Cái Sắn huyện Vĩnh Thạnh, TP Cần Thơ. 4 cạnh của tứ giác này là biên giới Việt Nam - Campuchia, vịnh Kiên Giang, kênh Cái Sắn và sông Hậu (hình 1). Về địa hình, vùng TGLX có địa hình trũng, tương đối bằng phẳng với cao trình mặt



Hình 1. Bản đồ vùng Tứ giác Long Xuyên.

Evaluation of the change in crop structure under the impact of flood prevention dikes in the Long Xuyen Quadrangle in the period 2005-2020

Thi Hong Diep Nguyen*, Thi Thu Huong Huynh, Duong Khang Dinh, Trong Nguyen Nguyen

College of Environment and Natural Resources, Can Tho University, Campus II, 3-2 Street, Xuan Khanh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam

Received 30 January 2023; revised 15 February 2023; accepted 20 February 2023

Abstract:

The study was conducted to monitor spatial fluctuations of dikes affecting the rice crop structure and evaluate changes in rice crop structure inside and outside the dikes in the Long Xuyen Quadrangle in the period 2005-2020. That serves as a basis for assessing the current status of flood control and the changing trend of rice production in the region in the future. The study uses LANDSAT images and applies the normalized difference water index (NDWI) and shoreline extraction to determine the current condition of dikes in the Long Xuyen Quadrangle region, while combining a series of normalized difference vegetation index (NDVI) on moderate resolution imaging spectroradiometer (MODIS) image data to determine the structure of rice crops in 2005 and 2020. The results show that the embankment length increased by 1,910.15 km compared to 2005 and the natural embankment area increased to 123,020.31 ha (accounting for 24.63% of the area's natural area) in the period 2005-2020. The farming system in the study area impacted by flood prevention dike changes from other crops to triple-rice crop cultivation. Specifically, the total area of the other cultivation types converted into triple-rice crop cultivation is 90,904.77 ha, accounting for 51.92% of the total area of structural transformation of farming types, concentrated in districts with large dike areas such as Thoai Son, Chau Phu, and Chau Thanh districts (An Giang province). The research results contribute to supporting environmental management and orienting rice production trends in the region in the future.

Keywords: dikes, LANDSAT images, Long Xuyen Quadrangle, rice crop structure.

Classification numbers: 5.7, 5.13

đất thay đổi từ 0,4 đến 2 m so với mực nước biển (ngoại trừ một số khu vực vùng núi). Vào mùa lũ (tháng 7-11), vùng này thường xuyên bị ngập với độ sâu ngập từ 0,5 đến 2,5 m. Mùa khô, vùng này thường khô hạn và bị nước mặn thâm nhập [3].

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu

Bản đồ hành chính của vùng TGLX được xử lý trên phần mềm ArcGIS để tách ranh giới vùng nghiên cứu.

Thu thập ảnh viễn thám, gồm ảnh viễn thám LANDSAT được được cung cấp miễn phí bởi U.S Geological Survey (USGS) (<https://earthexplorer.usgs.gov/>) từ tháng 6 đến tháng 11 năm 2005 và 2020 vào thời gian ngập lũ và ảnh MODIS (MOD09Q1) gồm 92 cảnh ảnh trong thời gian hai năm 2005 và 2020, mỗi năm gồm 46 ảnh, độ phân giải thời gian là 8 ngày (ảnh tải tại trang web <https://ladsweb.modaps.eosdis.nasa.gov>).

3.2. Xử lý ảnh viễn thám

Hiệu chỉnh khí quyển: Hiệu chỉnh bức xạ được thực hiện bằng công cụ Radiometric Calibration bằng cách nén dữ liệu theo hàng (hay Band interleave by line) cho việc hiệu chỉnh và loại bỏ ảnh hưởng của khí quyển lên dữ liệu ảnh. Việc hiệu chỉnh đối với ảnh LANDSAT 8 được thực hiện dựa trên công thức:

$$L\lambda = ML \times Qcal + AL$$

trong đó $L\lambda$ là giá trị bức xạ của pixel; ML là nhân tố chỉnh nhân rộng giá trị bức xạ cho từng band phổ (giá trị $RADIANCE_MULT_BAND_n$ trong tập tin metadata); AL là nhân tố phụ nhân rộng giá trị bức xạ cho từng band phổ (giá trị $RADIANCE_ADD_BAND_n$ trong tập tin metadata); $Qcal$ là giá trị độ sáng (DN) của pixel.

Tiếp đến sử dụng công cụ Dark Object Subtraction (DOS) để tính toán giá trị phản xạ từ band 1 đến 7 trên ảnh LANDSAT 8 nhằm loại bỏ những ảnh hưởng của khí quyển đến dữ liệu ảnh và tạo giá trị phản xạ thực tế từ mặt đất (Reflectance value).

Phương pháp chiết tách đường bờ:

- Phân vùng ngập và không ngập dựa vào ảnh chỉ số đường bờ phân vùng ngập và không ngập theo khoảng giá trị MDWI để làm nổi bật đường bờ. NDWI được tính theo công thức sau [4]:

$$NDWI = \frac{(Green - SWIR)}{(Green + SWIR)}$$

trong đó kênh Green có bước sóng 0,52-0,6 μm ; kênh SWIR có bước sóng 1,56-1,65 μm .

- Chiết tách đường bờ áp dụng phương pháp phân tích giữa giá trị ngưỡng và ảnh tỷ số [5], đường bờ được tách ra để xác định đường đề bao áp dụng theo công thức:

$$duongbo = \left(\frac{Green}{NIR} \right) \times \left(\frac{Green}{SWIR} \right) + NDWI$$

trong đó Green là kênh 2 có bước sóng 0,52-0,6 μm ; NIR là kênh 4 có bước sóng 0,76-0,9 μm ; SWIR là kênh 5 có bước sóng 1,56-1,65 μm .

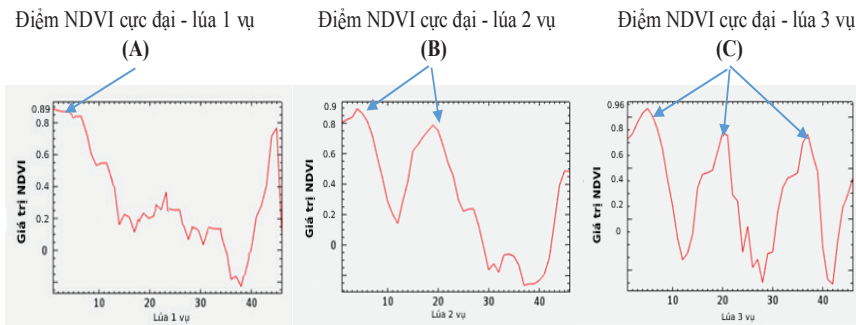
Phân tích biến động cơ cấu mùa vụ dựa trên chuỗi ảnh chỉ số thực vật khác biệt chuẩn hóa từ ảnh MODIS:

- Tạo chuỗi ảnh chỉ số thực vật khác biệt chuẩn hóa NDVI: Xác định hiện trạng cơ cấu mùa vụ. Nghiên cứu sử dụng 46 cảnh ảnh/năm và tạo chuỗi ảnh NDVI trong 1 năm. Chỉ số thực vật NDVI [6] được tính theo công thức sau:

$$NDVI = (NIR - Red) / (NIR + Red)$$

trong đó Red là kênh phổ phản xạ vùng ánh sáng nhìn thấy của kênh phổ màu đỏ; NIR là phổ phản xạ của kênh phổ cận hồng ngoại.

- Phân tích biến động cơ cấu mùa vụ: Dựa vào quy luật biến đổi theo dạng đồ hình Sin, chỉ số NDVI trong vùng trồng lúa 1 vụ, 2 vụ và 3 vụ biến đổi theo thời gian sẽ đạt cực đại 1 lần, 2 lần và 3 lần trong năm (hình 2).



Hình 2. Chuỗi chỉ số thực vật khác biệt chuẩn hóa thể hiện cho cơ cấu lúa: lúa 1 vụ (A), lúa 2 vụ (B), lúa 3 vụ (C).

3.3. Phân loại đối tượng

Phân loại cơ cấu mùa vụ bằng phương pháp phân loại xác suất cực đại (MLC - Maximum likelihood classification), thuật toán này được áp dụng khá phổ biến và được xem như là thuật toán chuẩn so với các thuật toán khác [7].

3.4. Khảo sát thực tế

Nghiên cứu chọn điểm đánh giá độ tin cậy với tổng số 296 điểm trên Google Earth bằng phương pháp phân bố ngẫu nhiên cho 2 năm 2005 và 2020. Vị trí các điểm được phân bố tập trung trên hiện trạng đề, bao gồm vùng trong và ngoài đề bao (ngập - không ngập) và trên hiện trạng canh tác lúa (không lúa - 1 vụ - 2 vụ - 3 vụ) theo canh tác vụ mùa lúa trong năm.

Đánh giá độ tin cậy sử dụng 2 thông số gồm độ chính xác toàn cục (T%) và hệ số Kappa (K) [6] dựa vào công thức dưới đây và thang đánh giá độ tin cậy [8] được thể hiện ở bảng 1.

$T\% = \frac{\text{Tổng pixel phân loại đúng}}{\text{Tổng pixel được phân loại}}$

$K = \frac{(T - E)}{(1 - E)}$

trong đó T là độ chính xác toàn cục cho bởi ma trận sai số; E là đại lượng thể hiện sự mong muốn (kỳ vọng) phân loại chính xác có thể dự đoán trước, nghĩa là E góp phần ước tính khả năng phân loại chính xác trong quá trình phân loại thực sự.

Bảng 1. Thang chỉ số đánh giá độ chấp nhận giải đoán ảnh.

Thứ tự	Độ chính xác	Giá trị chỉ số Kappa
1	Độ tin cậy kém	$K < 0,2$
2	Độ tin cậy trung bình - kém	$0,2 \leq K < 0,4$
3	Độ tin cậy trung bình	$0,4 \leq K < 0,6$
4	Độ tin cậy tốt	$0,6 \leq K < 0,8$
5	Độ tin cậy rất tốt	$0,8 \leq K < 1,0$

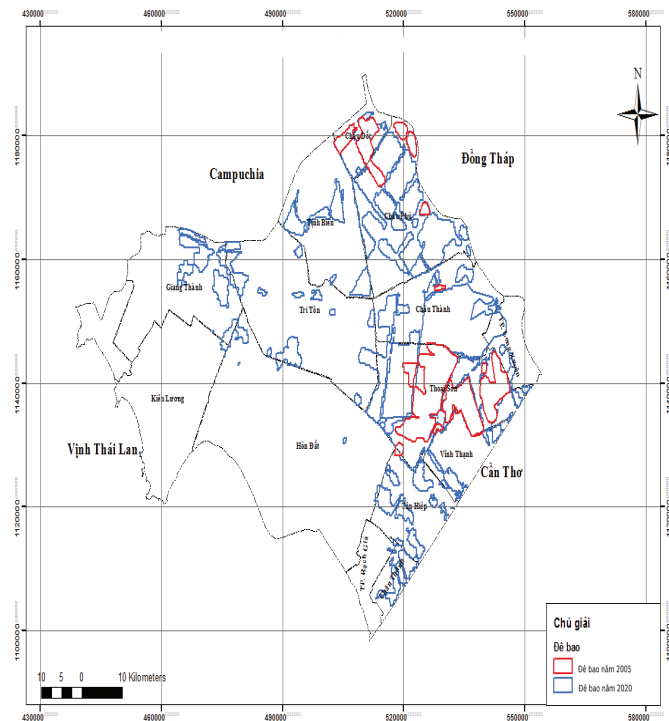
4. Kết quả và bàn luận

4.1. Phân bố biến động diện tích đề bao năm 2005 và 2020

Kết quả chiết tách đề bao vùng TGLX cho thấy, năm 2005, đề bao phân bố trên các huyện/thị xã/thành phố gồm Châu Đốc, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn, Tịnh Biên (An Giang), Vĩnh Thạnh (TP Cần Thơ) và Hòn Đất, Tân Hiệp (Kiên Giang) với tổng chiều dài là 307,60 km, tổng diện tích trong vùng đề bao là 25.938,84 ha (chiếm 5,19% diện tích tự nhiên của toàn vùng). Trong năm 2020, hệ thống đề bao ở

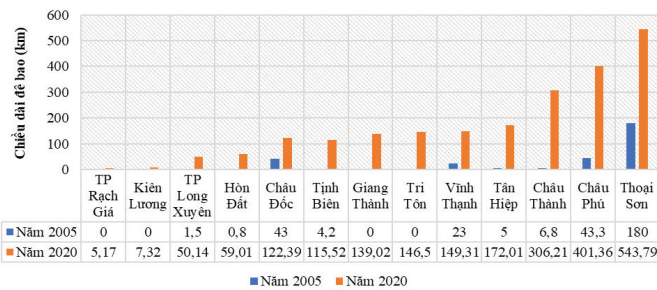
các huyện của vùng TGLX tiếp tục được xây dựng thêm và phân bố ở các huyện/thị xã/thành phố gồm Châu Đốc, Châu Phú, Châu Thành, Tịnh Biên, Tri Tôn, Thoại Sơn, TP Long Xuyên (An Giang), Vĩnh Thạnh (TP Cần Thơ) và Giang Thành, Hòn Đất, Tân Hiệp, Châu Thành, Kiên Lương, TP Rạch Giá (Kiên Giang). Tổng chiều dài đề bao của vùng năm 2020 là 2.217,75 km. Bên cạnh đó, diện tích trong vùng đề bao năm 2020 là 123.020,31 ha (chiếm 24,63% diện tích toàn vùng).

Trong giai đoạn 2005-2020, tổng chiều dài đề bao gia tăng là 1.910,15 km. Cụ thể, tại tỉnh An Giang, chiều dài đề bao gia tăng phân bố trên 7 huyện/thị xã/thành phố, gồm Tịnh Biên, Châu Phú, Tri Tôn, Long Xuyên, Châu Đốc, Thoại Sơn và Châu Thành với tổng chiều dài đề bao là 1.388,0 km. Tại tỉnh Kiên Giang, đề bao phân bố trên 5 huyện/thị xã gồm Giang Thành, Hòn Đất, Kiên Lương, Tân Hiệp, Rạch Giá với chiều dài đề bao toàn tỉnh đạt 588,67 km. Tại TP Cần Thơ, đề bao phân bố trên huyện Vĩnh Thạnh với chiều dài đề bao là 148,0 km. Kết quả cho thấy, toàn vùng TGLX có tổng chiều dài đề bao gia tăng 1.910,15 km với tổng diện tích trong vùng đề bao tăng 97.081,47 ha (hình 3).



Hình 3. Bản đồ phân bố biến động đề bao giai đoạn 2005-2020.

Các huyện/thị xã/thành phố có phân bố đề bao tăng trong giai đoạn 2005-2020 gồm Thoại Sơn, Châu Phú và Châu Thành với chiều dài tăng nhiều nhất lần lượt là 363,79; 358,06 và 299,41 km, kể đến Tân Hiệp, Vĩnh Thạnh, Tri Tôn, Giang Thành, Tịnh Biên có chiều dài đề bao tăng lần lượt là 167,01; 126,31; 146,5; 139,02 và 111,31 km; các huyện có chiều dài đề bao tăng thấp nhất phân bố ở các huyện Châu Đốc, Hòn Đất, TP Long Xuyên, Kiên Lương, TP Rạch Giá với chiều dài đề bao tăng lần lượt là 79,39; 58,21; 48,64; 7,31 và 5,17 km (hình 4).

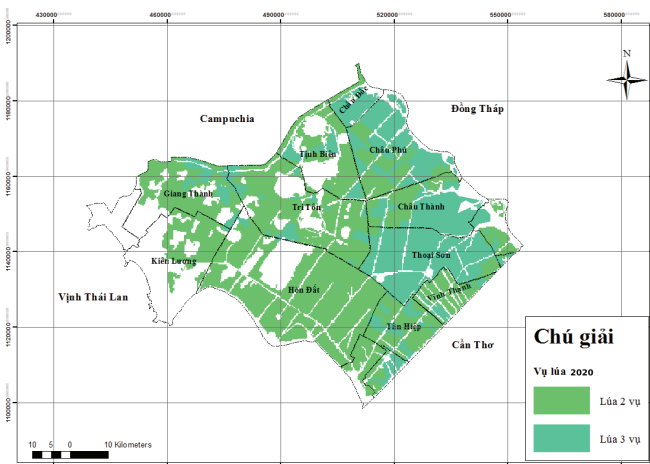


Hình 4. Biểu đồ thống kê diện tích đê bao giai đoạn 2005-2020.

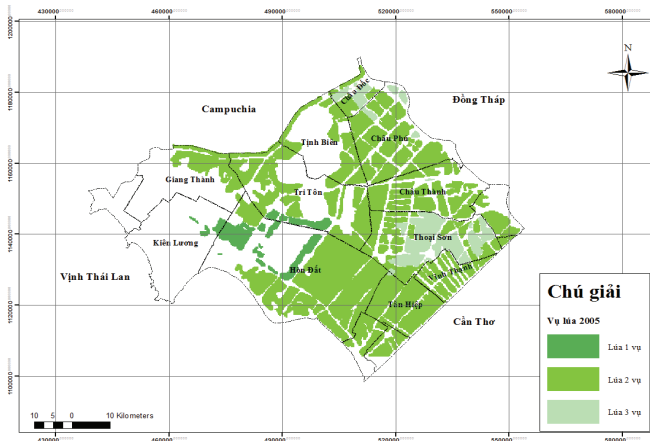
4.2. Cơ cấu mùa vụ và biến động cơ cấu mùa vụ giai đoạn 2005-2020

Kết quả cho thấy, ở TGLX từ năm 2005 đến 2020 có 5 mô hình canh tác thay đổi mùa vụ lúa bao gồm sự chuyển đổi cơ cấu từ lúa 1 vụ sang lúa 2 vụ, lúa 1 vụ sang lúa 3 vụ, lúa 2 vụ sang lúa 3 vụ và nơi không trồng lúa sang làm lúa 2 vụ, không trồng lúa sang lúa 3 vụ. Hòn Đất là huyện có diện tích chuyển đổi cơ cấu lớn nhất với 25.357,44 ha, chiếm 14,48% diện tích chuyển đổi cơ cấu toàn vùng. Bên cạnh đó, nơi có diện tích chuyển đổi thấp nhất là huyện Tân Hiệp thuộc tỉnh Kiên Giang chỉ chiếm 0,16% diện tích chuyển đổi cơ cấu toàn vùng với 277,46 ha chuyển đổi (hình 5A).

(A)



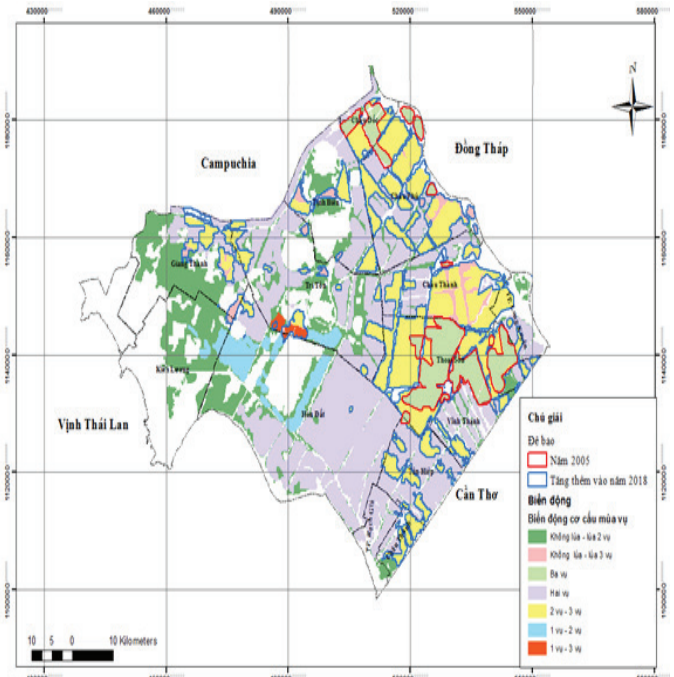
(B)



Hình 5. Bản đồ cơ cấu mùa vụ lúa vùng Tứ giác Long Xuyên năm 2005 (A), năm 2020 (B).

Năm 2005, diện tích lúa 2 vụ nhiều gấp 2 lần lúa 3 vụ, nguyên nhân vì hệ thống đê bao chưa được xây dựng nhiều, chỉ có một số ít vùng có đê bao, do đó người dân đã tranh thủ canh tác lúa vụ 3 tại 3 huyện thị có phân bố đê bao gồm Châu Phú, Châu Đốc, Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Đến năm 2020, các tuyến đê bao được mở rộng xây dựng dẫn đến có sự biến động diện tích canh tác lúa 1 vụ, 2 vụ và 3 vụ. Lúa 3 vụ gia tăng diện tích canh tác tại 5 huyện/thị xã/thành phố Châu Đốc, Châu Phú, TP Long Xuyên, Thoại Sơn, Tịnh Biên (tỉnh An Giang); 3 huyện gồm Châu Thành, Hòn Đất, Tân Hiệp (tỉnh Kiên Giang) và Vĩnh Thạnh (TP Cần Thơ). Tổng diện tích các cơ cấu khác chuyển đổi sang lúa 3 vụ trong vùng đê bao tăng từ năm 2005 đến 2020 là 90.904,77 ha (hình 5B).

Trong giai đoạn 2005-2020, xu hướng biến động cơ cấu lúa 3 vụ, 2 vụ và 1 vụ tỷ lệ nghịch nhau, khi diện tích lúa 3 vụ, 2 vụ tăng thì diện tích lúa 1 vụ giảm, điều đó cho thấy có sự chuyển đổi qua lại giữa các cơ cấu canh tác lúa này. Vùng bên trong đê bao có sự chuyển đổi từ các loại hình canh tác khác sang canh tác 3 vụ lúa với tổng diện tích chuyển sang canh tác lúa 3 vụ là 90.904,77 ha, chiếm 51,92% tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu và các loại hình canh tác do người dân chủ động được nước và ít chịu ảnh hưởng của ngập lũ vào mùa mưa (hình 6).



Hình 6. Bản đồ biến động cơ cấu mùa vụ bên trong đê bao vùng Tứ giác Long Xuyên giai đoạn 2005-2020.

Cơ cấu canh tác lúa 2 vụ và 3 vụ năm 2020 có sự gia tăng thêm diện tích nhờ sự chuyển đổi từ cơ cấu lúa 1 vụ và những vùng không trồng lúa với tổng diện tích tăng thêm là 96.855,54 ha, chiếm 55,32% tổng diện tích chuyển đổi các loại cơ cấu. Diện tích bên trong đê bao được mở rộng chủ yếu tập trung ở huyện Châu Thành và Châu Phú của tỉnh An Giang với diện tích đê bao khoảng 64.323,93 ha. Bên cạnh đó, huyện Thoại Sơn cũng là nơi có cơ cấu canh tác lúa 3 vụ tăng nhiều với tổng diện tích canh tác năm 2020 là 40.338,27 ha. Sự chuyển đổi các loại cơ cấu trong vùng đê bao được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2. Cơ cấu canh tác chuyển đổi trong vùng đê bao giai đoạn 2005-2020.

Tỉnh	Huyện/thị xã/thành phố	Chuyển đổi cơ cấu		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Châu Đốc	Không lúa	2 vụ	359,17	0,21
		Không lúa	3 vụ	99,87	0,06
		2 vụ	3 vụ	3.295,55	1,88
	Châu Phú	Không lúa	2 vụ	1.882,66	1,08
		2 vụ	3 vụ	19.682,90	11,24
		Không lúa	3 vụ	2.540,11	1,45
	Thoại Sơn	Không lúa	2 vụ	0,26	0,00
		2 vụ	3 vụ	19.819,80	11,32
	An Giang	Tịnh Biên	Không lúa	3 vụ	1.491,57
2 vụ			3 vụ	3.552,59	2,03
Không lúa			2 vụ	6.962,00	3,98
	TP Long Xuyên	Không lúa	2 vụ	976,09	0,56
		2 vụ	3 vụ	2.455,58	1,40
		1 vụ	3 vụ	1.521,33	0,87
	Tri Tôn	1 vụ	2 vụ	1.930,08	1,10
		2 vụ	3 vụ	4.516,14	2,58
		Không lúa	3 vụ	890,00	0,51
		Không lúa	2 vụ	12.347,40	7,05
Cần Thơ	Vĩnh Thạnh	2 vụ	3 vụ	2.894,43	1,65
		Không lúa	2 vụ	2.374,57	1,36
		Không lúa	3 vụ	4.259,39	2,43
	Châu Thành	2 vụ	3 vụ	17.134,00	9,79
		2 vụ	3 vụ	4.072,76	2,33
		Không lúa	3 vụ	1.406,58	0,80
	Giang Thành	Không lúa	2 vụ	15.565,70	8,89
		1 vụ	2 vụ	10.796,00	6,17
		1 vụ	3 vụ	122,66	0,07
Kiên Giang	Hòn Đất	Không lúa	3 vụ	154,10	0,09
		Không lúa	2 vụ	13.516,80	7,72
		2 vụ	3 vụ	767,88	0,44
	Kiên Lương	1 vụ	2 vụ	1.528,19	0,87
		Không lúa	3 vụ	183,81	0,10
		không lúa	2 vụ	14.842,10	8,48
	Tân Hiệp	Không lúa	2 vụ	275,04	0,16
		Không lúa	3 vụ	2,42	0,00
		TP Rạch Giá	Không lúa	2 vụ	827,64
2 vụ			3 vụ	41,30	0,02
		Tổng			175.088,47

4.3. Đánh giá kết quả giải đoán vùng đê bao và cơ cấu mùa vụ

Độ tin cậy kết quả giải đoán cơ cấu mùa vụ và đê bao cho kết quả khá tốt (>70%) với độ chính xác toàn cục (T) dao động trong khoảng 0,85-0,96, hệ số Kappa 0,7-0,93 (bảng 3). Điều này cho thấy kết quả giải đoán dữ liệu ảnh tương đối phù hợp với dữ liệu kiểm tra ngoài thực tế. Độ chính xác toàn cục (T) và hệ số Kappa của yếu tố đê bao năm 2005 cao hơn so với năm 2020 cho thấy phù hợp với thực tế, do đê bao gia tăng chiều dài phân bố trong giai đoạn này, trong khi đó yếu tố mùa vụ giữa 2 năm 2005 và 2020 gần như tương đồng và hệ số Kappa (K) có sai khác khoảng 0,03. Kết quả này có thể do ảnh hưởng

bởi chất lượng ảnh vệ tinh sử dụng giải đoán hiện trạng có độ phân giải ảnh 30 m và vùng phân bố hiện trạng cơ cấu mùa vụ canh tác phân bố không đồng đều, có xen kẽ khi canh tác 2 vụ hoặc 3 vụ lúa trong vùng tại địa bàn nghiên cứu.

Bảng 3. Chỉ số đánh giá độ tin cậy của phân loại.

Thông số	2005		2020	
	Mùa vụ	Đê bao	Mùa vụ	Đê bao
Hệ số Kappa (K)	0,73	0,81	0,7	0,93
Độ chính xác toàn cục (T)	0,86	0,9	0,85	0,96

5. Kết luận

Nghiên cứu đã tiếp cận phương pháp tính toán NDWI và trích rút đường bờ trên ảnh LANDSAT và chuỗi ảnh chỉ số thực vật khác biệt chuẩn hóa NDVI được thành lập từ dữ liệu ảnh MODIS xây dựng bản đồ biến động cơ cấu mùa vụ theo sự gia tăng hiện trạng đê bao vùng TGLX giai đoạn 2005-2020. Giai đoạn 2005-2020, tổng chiều dài đê bao được xây dựng đã tăng lên 7,21 lần so với năm 2005, tương ứng với diện tích canh tác trong vùng đê bao tăng thêm 97.081,47 ha. Bên cạnh đó, việc xây dựng mở rộng đê bao tại các huyện/thị xã/thành phố trong vùng tương ứng diện tích canh tác lúa 2 vụ và 3 vụ đã gia tăng lần lượt là 5.950,77 và 90.904,77 ha giai đoạn 2005-2020, góp phần tăng sản lượng lúa vùng TGLX, đẩy mạnh hiệu quả phát triển kinh tế nông nghiệp của vùng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc ứng dụng phương pháp phân tích ảnh viễn thám sẽ góp phần hỗ trợ tích cực địa phương theo dõi phân bố hiện trạng đê bao trong vùng, hỗ trợ công tác kiểm soát lũ vào mùa mưa và kiểm soát mùa vụ canh tác lúa trong năm, làm cơ sở góp phần hoạch định các chính sách phát triển nông nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Q. Trung (2017), "Linking the small region of the Long Xuyen Quadrangle, coping with climate change", *Dai Doan Ket Newspaper*, <http://daidoanket.vn/lien-ket-tieu-vung-tu-giac-long-xuyen-ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau-382904.html>, accessed 10 November 2022 (in Vietnamese).
- [2] H.T.T. Huong, V.Q. Minh, L.A. Tuan (2016), "Using remote sensing MODIS data for monitoring the effects of drought and flood on rice farming system changes in the Vietnamese Mekong delta", *CTU Journal of Science*, **45**, pp.52-65, DOI: 10.22144/ctu.jvn.2016.511.
- [3] L. Sam (1996), *Irrigation Systems Serving Agriculture in The Mekong Delta*, Hanoi Publishing House, 218pp (in Vietnamese).
- [4] H. Xu (2006), "Modification of normalised difference water index (NDWI) to enhance open water features in remotely sensed imagery", *International Journal of Remote Sensing*, **27(14)**, pp.3025-3033, DOI: 10.1080/01431160600589179.
- [5] C. Cassé, P.B. Viet, P.T.N. Nhung, et al. (2012), "Remote sensing application for coastline detection in Ca Mau, Mekong delta", *Proceedings of The International Conference on Geomatics for Spatial Infrastructure Development in Earth and Allied Science-GIS IDEAS 2012*, pp.199-204.
- [6] N.N. Thach (2005), *Remote Sensing*, Agricultural Publisher, 279pp (in Vietnamese).
- [7] P.V. Bolstad, T.M. Lillesand (1991), "Rapid maximum likelihood classification", *Photogrammetric Engineering & Remote Sensing*, **57(1)**, pp.67-74.
- [8] R.G. Congalton, K. Green (1999), *Assessing The Accuracy of Remotely Sensed Data Principles and Practices*, Lewis Publisher, 348pp.

Vấn đề vận dụng lý luận xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn vào thực tiễn

Đào Xuân Chúc¹, Đỗ Văn Học^{2*}

¹Hội Văn thư và Lưu trữ Việt Nam, 12 Đào Tấn, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

²Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 10-12 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài 4/12/2023; ngày chuyển phản biện 7/12/2023; ngày nhận phản biện 29/12/2023; ngày chấp nhận đăng 3/1/2024

Tóm tắt:

Xác định giá trị tài liệu lưu trữ là một nội dung chuyên môn rất quan trọng của công tác lưu trữ. Trong thời gian qua, ở Việt Nam đã có một số nghiên cứu bước đầu về lý luận xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn, nhưng do tính đặc thù của loại tài liệu này nên việc vận dụng trong thực tiễn còn nhiều vướng mắc. Bài báo trình bày nghiên cứu hệ thống và phân tích cách vận dụng lý luận về xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn, một loại hình tài liệu lưu trữ có những đặc thù về xuất xứ, nội dung và hình thức bề ngoài. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài báo này là những phương pháp trong nghiên cứu của khoa học lưu trữ, khoa học lịch sử và phương pháp liên ngành sử dụng những quan điểm, cách tiếp cận của một số ngành khoa học khác nhau. Kết quả này làm cơ sở về mặt lý thuyết cho các nghiên cứu tiếp theo khi xem xét cụ thể giá trị tài liệu lưu trữ ảnh, phim điện ảnh, tài liệu ghi âm, ghi hình để có những nghiên cứu chuyên sâu, cụ thể, giúp các cơ quan có tài liệu lưu trữ nghe - nhìn vận dụng cho phù hợp; là cơ sở để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy định, hướng dẫn hoạt động xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn.

Từ khóa: tài liệu lưu trữ, tài liệu lưu trữ nghe - nhìn, xác định giá trị tài liệu lưu trữ.

Chỉ số phân loại: 5.8

1. Đặt vấn đề

Lưu trữ là hoạt động chuyên môn rất quan trọng, bao gồm các nội dung thu thập, bổ sung tài liệu lưu trữ; phân loại khoa học tài liệu lưu trữ; xác định giá trị tài liệu lưu trữ, bảo quản tài liệu lưu trữ; thống kê trong lưu trữ và tổ chức khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ. Theo quy định tại điều 2, khoản 14, Luật Lưu trữ 2011: “Xác định giá trị tài liệu là việc đánh giá giá trị tài liệu theo những nguyên tắc, phương pháp, tiêu chuẩn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền để xác định những tài liệu có giá trị lưu trữ, thời hạn bảo quản và tài liệu hết giá trị” [1].

Về mặt lý luận và pháp lý ở Việt Nam, chủ yếu đề cập đến hoạt động xác định giá trị tài liệu lưu trữ hành chính, nền giấy, tiếng Việt và một số loại tài liệu lưu trữ khác [1-4]. Đối với tài liệu lưu trữ ảnh, phim điện ảnh, tài liệu ghi âm, ghi hình - ghi âm (gọi chung là tài liệu lưu trữ nghe - nhìn) ở Việt Nam đã có một số nghiên cứu bước đầu về lý luận xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn [5-7], nhưng do tính đặc thù của loại tài liệu này, nên việc vận dụng còn nhiều vướng mắc. Chính vì thế, rất cần những nghiên cứu chuyên sâu và cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn việc xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn. Có như vậy, các lưu trữ cơ quan, lưu trữ lịch sử mới có cơ sở để vận dụng vào thực tế xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn được chính xác, thuận lợi và thống nhất.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài báo này là hệ thống cơ sở lý luận về xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn, từ đó phân tích phương

pháp vận dụng vào thực tế xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn trong các lưu trữ cơ quan và lưu trữ lịch sử.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phân tích sử liệu, logic, lịch sử và liên ngành.

3. Kết quả và bàn luận

Xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn là quá trình vận dụng những nguyên tắc, phương pháp và tiêu chuẩn rõ ràng, cụ thể từ lý luận của lưu trữ học, quy định của pháp luật và tình hình thực tiễn để xem xét, đánh giá giá trị, ý nghĩa và định ra thời hạn bảo quản của tài liệu lưu trữ nghe - nhìn có giá trị, loại khỏi lưu trữ những tài liệu hết giá trị hoặc không cần tiếp tục lưu trữ.

Kế thừa những kết quả đã nghiên cứu và vận dụng đối với tài liệu nghe - nhìn, trong nghiên cứu này đưa ra nhiều trường hợp vận dụng cụ thể đối với tài liệu hình thành trong quá trình giải quyết công việc, lập hồ sơ của các chuyên viên ở mỗi cơ quan và vận dụng trong lưu trữ cơ quan; bổ sung thêm một số nội dung mới áp dụng đối với tài liệu lưu trữ nghe - nhìn số.

3.1. Các nguyên tắc trong xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn

3.1.1. Nguyên tắc chính trị

Nguyên tắc chính trị là một trong những nguyên tắc quan trọng của lý luận nhận thức Mác-xít đã được thừa nhận ở Việt Nam. Khi vận dụng nguyên tắc chính trị để lựa chọn tài liệu lưu trữ nghe - nhìn, cán bộ lưu trữ cần quan tâm đến những bộ phim, tấm ảnh, ghi âm có giá trị

*Tác giả liên hệ: Email: hocdovan@hcmussh.edu.vn

Problems of applying the theory of determining the value of audio-visual archives in practice

Xuan Chuc Dao¹, Van Hoc Do^{2*}

¹Vietnam Association of Archives and Records,

12 Dao Tan Street, Cong Vi Ward, Ba Dinh District, Hanoi, Vietnam

²University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University - Ho Chi Minh City,

10-12 Dinh Tien Hoang Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received 4 December 2023; revised 29 December 2023; accepted 3 January 2024

Abstract:

Determining the value of archival documents is a crucial professional content of archival work. There have been several initial studies on the theory of determining the value of audio-visual archives in Vietnam so far; however, due to the specificity of this type of document, the application still faces many difficulties. This article presents systematic research and analyses how to apply the theory of determining the value of audio-visual archives, a type of archive with specific characteristics in terms of origin, content of the document, and its appearance. The research methods used in this article are research methods of archival science, historical science, and interdisciplinary methods that use the perspectives and approaches of several different scientific disciplines. The result serves as a theoretical basis for further research which specifically considers the value of pictures, films as well as audio and video recordings for in-depth research and for agencies with audio-visual materials to apply appropriately; and as the basis for competent State agencies to promulgate documents regulating and guiding activities in determining the value of audio-visual documents.

Keywords: archival documents, audio-visual archives, determining the value of archival documents.

Classification number: 5.8

phục vụ các nhiệm vụ của đất nước, của dân tộc; phản ánh hoạt động của các cơ quan, tổ chức theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; phản ánh trung thực, phong phú những mặt tích cực và cả những mặt tiêu cực của đời sống xã hội nói chung, của mỗi cơ quan, mỗi địa phương, mỗi cá nhân nói riêng [2-4].

Ví dụ đối với tài liệu nghe - nhìn được sản sinh từ nhiều phía, phản ánh về cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp hoặc đế quốc Mỹ (giai đoạn 1954-1975), khi xác định giá trị, nhất định phải đứng trên quan điểm, lập trường chính nghĩa của nhân dân Việt Nam về cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa của thực dân, đế quốc. Hoặc đối với tài liệu

ở giai đoạn hiện hành, tại địa phương có tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri. Cử tri bao gồm nhiều thành phần tham dự. Trong đó có cử tri đại diện cho Giáo hội Phật giáo tại địa phương đang đứng phát biểu. Tầm hình hoặc đoạn phim này có thể được xem xét, xác định giá trị mang tính chính trị vì không chỉ phản ánh hoạt động tiếp xúc cử tri mà còn phản ánh tính dân chủ, tôn trọng quyền tự do, tín ngưỡng, tôn giáo trong thực tiễn được cụ thể hóa từ đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam; phản ánh việc người dân thực hiện quyền tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

3.1.2. Nguyên tắc lịch sử

Trong nhận thức khoa học, nguyên tắc lịch sử đòi hỏi phải xem xét mọi hiện tượng và quá trình của đời sống xã hội trong điều kiện lịch sử cụ thể. V.I. Lênin đã chỉ ra rằng: “Điều kiện quan trọng nhất của một sự nghiên cứu khoa học là không nên quên mối liên hệ lịch sử căn bản, xem xét mỗi vấn đề theo quan điểm phải xem một hiện tượng nhất định đã xuất hiện trong lịch sử như thế nào, hiện tượng đó đã trải qua những giai đoạn chủ yếu nào, và đứng trên quan điểm của sự phát triển đó để nhận xét xem hiện nay hiện tượng đó đã trở thành như thế nào” [8].

Cũng giống như tài liệu chữ viết, một tấm ảnh, một bộ phim, một đoạn phim tư liệu bao giờ cũng mang theo những đặc điểm và dấu ấn thời gian đã hình thành ra tài liệu. Vì thế, xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn cần thực hiện theo nguyên tắc lịch sử. Trước hết, phải nghiên cứu về xuất xứ như thời gian, địa điểm và những điều kiện lịch sử đã xảy ra các sự kiện, hiện tượng được ghi lại trên ảnh, phim điện ảnh, ghi âm. Sau đó, người giải quyết công việc hoặc cán bộ lưu trữ cần xem xét mối liên hệ của các sự kiện có trong thực tế với chính sự kiện đó được ghi lại trên ảnh, phim điện ảnh, ghi âm để đánh giá giá trị của tài liệu [5-7].

Ngoài ra, khi tiến hành xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn, đặc biệt trong lưu trữ lịch sử xem xét là tài liệu đã được sản sinh từ nhiều năm trước còn phải nghiên cứu các giai đoạn lịch sử phát triển của tài liệu nghe - nhìn để hiểu được đầy đủ ý nghĩa về những tấm ảnh, những bộ phim, những đoạn tư liệu ấy. Nếu thiếu sự phân tích cụ thể theo quan điểm lịch sử thì khi xem xét, xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn khó có thể thấy hết được giá trị ban đầu của những tấm ảnh, bộ phim, đoạn ghi âm có tính lịch sử.

3.1.3. Nguyên tắc toàn diện và tổng hợp

Nguyên tắc toàn diện và tổng hợp là một trong những quan điểm, phương pháp luận quan trọng trong lý luận của Lưu trữ học Mác-xít, được vận dụng để xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn. Tài liệu nghe - nhìn không chỉ là sản phẩm của giai cấp, của lịch sử, mà còn là sản phẩm tổng hợp của nhiều mối quan hệ trong thực tế. Vì vậy, giá trị của tài liệu phải được xem xét một cách toàn diện và tổng hợp theo các mối quan hệ.

Theo nguyên tắc toàn diện và tổng hợp, trong khi xác định giá trị của tài liệu lưu trữ nghe - nhìn, cần phải xem xét một cách toàn diện các mặt, các khía cạnh khác nhau. Thực tế đã chứng minh, rất có thể xét ở góc độ này, tài liệu sẽ không có ý nghĩa, nhưng xét ở góc độ khác, tài liệu lại có ý nghĩa. Do đó, phải có cách nhìn toàn diện mới thấy được ý nghĩa của nó [2-4].

Khi xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn, phải chú ý đến vị trí và ý nghĩa của mỗi tấm ảnh, mỗi bộ phim, mỗi đoạn phim tư liệu cùng phản ánh về một sự kiện quan trọng trong lịch sử dân tộc hoặc của cơ quan để tìm ra được bản chất của sự kiện, hiện tượng ghi lại trên đó. Khi xem xét một tấm ảnh, đoạn phim có thể chưa thấy đầy đủ ý nghĩa, giá trị nhưng kết hợp với những lời chú thích hoặc với những tài liệu chữ viết khác, những sự vật, hiện tượng khác sẽ thấy rõ giá trị của tấm ảnh, đoạn phim đã được sản sinh hoặc thu thập được. Ví dụ như trong vụ án Nguyễn Hải Dương giết người ở huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước vào ngày 7/7/2015. Trước khi gây án, Nguyễn Hải Dương đã tạo dựng nhiều chứng cứ ngoại phạm. Trong đó có việc đứng trước camera tại xưởng gỗ - nơi gia đình sinh sống và làm việc ở TP Hồ Chí Minh trước vài giờ gây án. Nếu như chỉ là đoạn phim ghi lại hình ảnh Nguyễn Hải Dương đứng trước camera như hàng ngày thì đoạn phim đó có thể không có giá trị. Nhưng đoạn phim này được xác định cùng với nhiều tài liệu, chứng cứ khác thu thập được cho thấy Nguyễn Hải Dương đã cố tình tạo dựng chứng cứ ngoại phạm. Tài liệu này còn là cơ sở củng cố, buộc tội đối với bị cáo đã chủ động, tinh vi xây dựng chứng cứ ngoại phạm nhằm mục đích che giấu tội lỗi. Như vậy, đoạn phim này cần được các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có liên quan thu thập, bổ sung vào hồ sơ giải quyết vụ án và được xem xét, xác định giá trị tài liệu có thời hạn bảo quản tương ứng với hồ sơ vụ án đó.

Nguyên tắc toàn diện và tổng hợp còn giúp xác định được khả năng và triển vọng sử dụng tài liệu nghe - nhìn trong khoa học và trong thực tiễn để xây dựng các bộ phim mới và nhiều hình thức, mục đích khác nhau...

Tóm lại, những nguyên tắc nêu trên có ý nghĩa như những phương hướng chủ yếu, là cơ sở lý luận để xác định giá trị tài liệu lưu trữ ảnh, phim điện ảnh, ghi âm, ghi hình. Khi tiến hành xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn, phải dựa vào các phương pháp và các tiêu chuẩn cụ thể, đồng thời phải căn cứ vào từng thể loại tài liệu nghe - nhìn như ảnh sự kiện, ảnh nghệ thuật, phim truyện, phim thời sự - tài liệu, khoa học... mới xác định chính xác và thu được kết quả tốt.

3.2. Các phương pháp trong xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn

3.2.1. Phương pháp sử dụng tài liệu

Sử dụng tài liệu là phương pháp có ý nghĩa quan trọng hàng đầu đối với việc xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn. Bởi vì khi lựa chọn tài liệu ảnh, tài liệu ghi âm, ghi hình, phim điện ảnh để đưa vào lưu trữ cơ quan, lưu trữ lịch sử, chủ yếu là xác định giá trị lịch sử của chúng. Do vậy, cần chú ý đến thông tin trong tài liệu từ con người, sự kiện, thời gian, địa điểm, trang phục đến các chi tiết như kỹ thuật làm ra tài liệu, màu sắc, chất liệu, hệ thống quản lý tài liệu đối với tài liệu kỹ thuật số... để xác định đảm bảo tính chân thực, chính xác của tài liệu và thông tin trong tài liệu [7].

Ngược lại, có những bức ảnh, đoạn phim về những sự kiện, con người trong quá khứ nhưng không thể sử dụng được do thiếu những yếu tố chính xác về thời gian, xuất xứ của sự kiện sẽ khiến tài liệu đó không đảm bảo tính chân thực, chính xác. Vì thế, phương pháp phân tích, phê phán, xác minh sử liệu sẽ giúp cho việc xác định nguồn gốc, xuất xứ và những nhân vật được chụp trên ảnh, quay trên phim điện ảnh một cách chính xác, tránh được những sai lầm đáng tiếc có thể xảy ra.

3.2.2. Phương pháp thông tin

Tài liệu nghe - nhìn có đặc điểm là mang lại những thông tin trực tiếp về các sự kiện bằng hình ảnh, âm thanh, kết hợp giữa hình ảnh động và âm thanh, đó là khả năng thông tin khác biệt với loại tài liệu chữ viết. Vì vậy, khi xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn, cần chú ý đến giá trị thông tin của chúng.

Giá trị thông tin của tài liệu lưu trữ nghe - nhìn được biểu hiện bằng sự phong phú và những cái mới từ tài liệu mang lại. Muốn biết được giá trị của tài liệu, cần xác định mỗi tấm ảnh, đoạn phim được chụp nhằm mục đích gì? Thực tế tài liệu đó có đạt được mục đích với lượng thông tin mà nó mang lại hay không? Ví dụ như giữa những tấm ảnh chụp Bộ trưởng về dự khai giảng năm học mới của một trường đại học, tấm ảnh chụp Bộ trưởng đang phát biểu có thông tin đầy đủ tên trường, lễ khai giảng năm học, ngày tháng năm phía sau bục phát biểu của Bộ trưởng sẽ có giá trị cao hơn tấm ảnh chụp từ những góc độ khác nếu không có hoặc không đầy đủ những thông tin đó. Hoặc có những đoạn phim, phải xác định thật chi tiết nội dung bằng việc xem cả đoạn phim đó, vì rất có thể trong đoạn phim có một thời lượng rất ít về con người, địa điểm, sự kiện nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động của cơ quan, doanh nghiệp hoặc ý nghĩa khác cần được giữ lại để bảo quản lâu dài phục vụ cho các nhu cầu sử dụng tài liệu lưu trữ [7].

3.2.3. Phương pháp hệ thống

Khi vận dụng phương pháp phân tích hệ thống để xác định giá trị các tài liệu lưu trữ nghe - nhìn, điều quan trọng là phải xác định được mối liên hệ giữa các tấm ảnh, đoạn phim điện ảnh, ghi âm trong hệ thống sự kiện mà chúng phản ánh. Đồng thời, cũng phải xác định được mối liên hệ giữa các tấm ảnh, đoạn phim, ghi âm của một hệ thống này với một hệ thống khác, nếu đó là những hệ thống có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Ví dụ khi xem xét những đoạn phim, tấm ảnh về một cuộc họp của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung đầu tư công dự án X phải đặt trong mối quan hệ với các tài liệu nghe - nhìn và tài liệu khác thuộc chương trình kỳ họp đó và những kỳ họp trước và sau đó của Hội đồng nhân dân tỉnh khi bàn đến dự án X. Có như vậy, những đoạn phim, tấm ảnh này mới cho thấy rõ về vị trí, ý nghĩa, giá trị trong tổng thể hệ thống công việc được tổ chức thực hiện trên thực tế [7].

3.3. Các tiêu chuẩn trong xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn

3.3.1. Nhóm tiêu chuẩn xuất xứ

- Hoàn cảnh ra đời, thời gian và địa điểm hình thành tài liệu nghe - nhìn: Tài liệu nghe - nhìn được sản sinh ra trong những hoàn cảnh lịch sử, thời gian và địa điểm nhất định. Do vậy, khi xác định giá trị của chúng phải hiểu được tài liệu đó hình thành trong hoàn cảnh lịch sử nào? Thời gian và địa điểm ở đâu? [7] Vận dụng tiêu chuẩn này để xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn, phải chú ý đến những giai đoạn, thời điểm lịch sử mà tài liệu lưu trữ nghe - nhìn phản ánh. Chẳng hạn tại bệnh viện X, khi xem xét tấm ảnh chụp một số bác sĩ ở Khoa H trong trang phục bảo hộ kín toàn thân giống nhau. Trên lưng áo mỗi người được ghi tên người đó để xác định danh tính. Trong tấm hình còn có bảng điện tử hiển thị đủ thông tin số thứ tự khám chữa bệnh và ngày, tháng, năm vào tháng 8/2021 - giai đoạn cao điểm của đại dịch COVID-19 ở Việt Nam. Tấm hình này cần được xem xét, đánh giá giá

trị cao vì ghi lại hình ảnh chân thực, đặc biệt trong hoàn cảnh lịch sử cả hệ thống chính trị ở Việt Nam phải ra sức chống dịch COVID-19.

- Tiêu chuẩn tác giả của tài liệu nghe - nhìn: Tác giả của tài liệu nghe - nhìn có thể là cá nhân hoặc cũng có thể là một tổ chức, một cơ quan. Tiêu chuẩn tác giả là một tiêu chuẩn quan trọng để xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn [5]. Nhiều khi tác giả còn góp phần tạo nên giá trị của bức ảnh, đoạn phim. Về hình thức thể hiện có thể chưa đẹp nhưng vẫn cần lưu giữ lại vĩnh viễn hoặc có thời hạn bảo quản nhiều năm. Ví dụ như đối với tài liệu nghe - nhìn của một tòa soạn báo. Phóng viên tòa soạn được cử tham gia ghi hình trực tiếp cuộc thi đấu của một môn thể thao tại Sea Games. Tầm hình hoặc đoạn phim đó là sản phẩm của phóng viên và của tờ báo nơi phóng viên công tác. Phóng viên là người được đứng ở vị trí có thể ghi hình được thời khắc lập kỷ lục mới quan trọng tại cuộc thi. Có thể có nhiều người ghi được khoảnh khắc đó nhưng ở vị trí ghi hình không thuận lợi bằng và kỹ thuật ghi hình không bằng phóng viên của tờ báo. Như vậy, xét ở nhiều phương diện, tầm hình hoặc đoạn phim do phóng viên ghi lại có ưu thế hơn hẳn những tài liệu khác và cần được xem xét, xác định giá trị cao hơn.

Ngoài ra, tiêu chuẩn này còn được vận dụng để xác định giá trị tài liệu ảnh nghệ thuật, phim truyện và những bức ảnh, bộ phim có những hình thức thể hiện mới lạ nhờ tài năng và cả sự may mắn của nhiếp ảnh gia. Tài liệu đó sẽ là nguồn sử liệu có giá trị để nghiên cứu. Ví dụ liên quan đến sự việc máy bay quân sự số hiệu 90, loại Su 22 của Trung đoàn 929 - Sư đoàn 372 thuộc Quân chủng Phòng không - Không quân bị rơi vào lúc 11h10' ngày 9/1/2024 ở Quảng Nam khi đang bay huấn luyện. Có rất ít tài liệu nghe - nhìn ghi lại được sự việc này. Trong đó có một đoạn phim của người dân đang ngồi trên xe ô tô ghi lại được cảnh phi công nhảy dù cùng với cột khói bốc cao của máy bay bị rơi. Trong thước phim cũng cho thấy đó là khu vực thưa dân cư, gần sát với cánh đồng rộng lớn. Tài liệu này được ghi lại là tình cờ, cần được cơ quan chức năng có liên quan thu thập và có giá trị là một trong những cơ sở để củng cố việc đánh giá phi công đã nỗ lực đưa máy bay gặp sự cố ra xa khu dân cư trước khi nhảy dù theo lệnh của chỉ huy mặt đất.

Đối với ảnh sự kiện, phim thời sự thì tác giả không đóng vai trò quan trọng. Bởi lẽ, đối với ảnh chụp sự kiện, phim thời sự, tác giả chỉ là người trung gian, người ghi chép lại sự kiện bằng máy ảnh, máy quay phim. Tuy nhiên, tác giả cũng có ảnh hưởng nhất định đến khuynh hướng và mục đích của công việc. Để giúp cho việc lưu trữ tài liệu đầy đủ, toàn diện về một sự kiện nào đó, người giải quyết công việc và cán bộ lưu trữ cần chú ý thêm đến việc bảo quản tài liệu lưu trữ nghe - nhìn của nhiều tác giả khác nhau cùng chụp về một sự kiện đó.

Cũng cần phải chú ý đến những bức ảnh do tác giả là phóng viên được tòa soạn báo giao nhiệm vụ đi chụp, quay một sự kiện nào đó, thì giá trị của nó sẽ đảm bảo hơn là một người chụp ảnh, quay phim tự do hay làm việc đó một cách ngẫu nhiên.

- Tiêu chuẩn bản gốc: Trong xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn, việc vận dụng tiêu chuẩn bản gốc là rất cần thiết [5, 6, 9]. Bởi vì giá trị của một bức ảnh, đoạn phim phải thể hiện được tính chân thực, tính chính xác. Nếu một bức ảnh, đoạn phim giả tạo, hay sao lại thì sẽ không có giá trị hoặc giá trị rất thấp. Nói đến bản gốc là nói đến âm

bản gốc và đương bản kiểm tra gốc. Bản này chụp trực tiếp ngay khi nó đang xảy ra. Vận dụng tiêu chuẩn bản gốc để xác định giá trị tài liệu ảnh, phim điện ảnh, ghi âm, ghi hình là phải lựa chọn những tài liệu gốc để đưa vào lưu trữ cơ quan và lưu trữ lịch sử (âm bản gốc và đương bản in từ âm bản gốc).

Tuy nhiên, tiêu chuẩn này không áp dụng đối với một số trường hợp như bản gốc tài liệu cần phải chuyển định dạng, số hóa do sự thay đổi của các thiết bị mang tin và thiết bị đọc tin do các thiết bị cũ có nguy cơ hư hỏng và không tiếp tục được sản xuất.

3.3.2. Nhóm tiêu chuẩn nội dung

- Ý nghĩa của sự kiện, con người hoặc những đối tượng khác được thể hiện trên tài liệu lưu trữ nghe - nhìn: Giá trị của tài liệu lưu trữ nghe - nhìn, trước hết là ở sự phản ánh sự kiện, con người hoặc các đối tượng khác có ý nghĩa về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... [5]. Những sự kiện và con người thể hiện trên ảnh, phim điện ảnh, ghi âm, ghi hình càng có ý nghĩa bao nhiêu, thì giá trị nội dung của tài liệu càng cao bấy nhiêu.

Vận dụng tiêu chuẩn này để xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn cần chú ý đến những sự kiện nổi bật, đánh dấu những bước ngoặt lớn trong từng thời kỳ, từng giai đoạn lịch sử của dân tộc, của mỗi địa phương hoặc của mỗi cơ quan. Những tài liệu lưu trữ nghe - nhìn làm sáng tỏ các sự kiện, các mốc lịch sử có ý nghĩa đều phải cân nhắc, lựa chọn đưa vào Lưu trữ cơ quan và Lưu trữ lịch sử.

Ví dụ như, tài liệu nghe - nhìn phản ánh về hoạt động của một đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước khi về thăm trường cũ và phát biểu trước đông đảo thầy và trò của nhà trường nhân dịp kỷ niệm Ngày Nhà giáo Việt Nam. Những hình ảnh, thước phim đó đã ghi lại được diễn biến của sự kiện, hình ảnh của con người, phản ánh niềm tự hào trong giáo dục truyền thống của nhà trường về những người học trò trưởng thành, luôn nhớ về trường, về thầy cô. Hoặc tại Ủy ban nhân dân phường, có những hình ảnh của các cựu chiến binh tham gia điều tiết giao thông, dọn dẹp đường phố cũng là minh chứng thiết thực, cụ thể giúp cho việc giáo dục truyền thống “Bộ đội cụ Hồ” đến thế hệ trẻ của địa phương.

- Tiêu chuẩn mức độ làm sáng tỏ về thời gian, địa điểm của các sự kiện trên tài liệu nghe - nhìn: Nhiếp ảnh, điện ảnh có đặc điểm là ghi lại, phản ánh tương đối trung thực, chính xác một khoảnh khắc nhất định ở một địa điểm nào đó [10-12]. Vì vậy, thời gian và địa điểm hình thành nên tài liệu ảnh cũng trùng khớp với thời gian và địa điểm xảy ra sự kiện.

Có rất nhiều bức ảnh, đoạn phim thời sự thể hiện rõ ngày, tháng, năm và địa điểm xảy ra sự kiện. Thông qua các đối tượng chụp trên ảnh, có thể xác định chính xác được về thời gian và nơi xảy ra một sự kiện nào đó. Nhiều khi hình thức của một bức ảnh, một đoạn phim không được đẹp, nhưng vì trên đó có thể xác minh được thời gian và địa điểm của một sự kiện nào đó có ý nghĩa thì vẫn được lựa chọn và giữ lại vĩnh viễn hoặc có thời hạn bảo quản nhiều năm. Ví dụ như cùng là những tấm ảnh, thước phim ghi lại sự kiện doanh nghiệp tổ chức buổi lễ khởi công một dự án mới. Nếu trong bức ảnh, thước phim có ghi lại được đầy đủ thông tin con người, sự kiện, thời gian lễ khởi công, địa điểm khởi công như địa danh hoặc khung cảnh tòa nhà, cây

cầu, con đường nổi bật... thì tài liệu đó được xem xét, xác định giá trị cao hơn những tài liệu khác để lưu trữ. Hoặc trong hội thảo khoa học ở một trường đại học, có hình ảnh nhà khoa học trình bày tham luận. Trong nền ảnh đó có đủ phong nền tên hội thảo, địa điểm, thời gian tổ chức hội thảo kèm theo hình ảnh màn hình chiếu ghi tiêu đề của bài tham luận do tác giả trình bày. Nhìn vào tấm hình này sẽ thấy rất rõ con người, sự kiện, thời gian, địa điểm, nội dung và do vậy cần được xem xét, xác định giá trị cao hơn những tấm ảnh khác nếu không được làm sáng tỏ các nội dung thông tin cần thiết.

- Mức độ phản ánh đầy đủ về sự kiện hoặc con người: Một sự kiện xảy ra, có thể được ghi lại trên nhiều bức ảnh, nhiều đoạn phim. Song trong số tài liệu lưu trữ nghe - nhìn đó không phải bức ảnh, đoạn phim nào cũng đều phản ánh sự kiện như nhau. Có bức ảnh, đoạn phim chỉ cho thấy một phần của sự kiện nhưng cũng có bức ảnh, đoạn phim cho thấy khái quát toàn bộ sự kiện.

Tất cả những tài liệu lưu trữ nghe - nhìn về một chủ đề cần phải thu thập đầy đủ. Nhưng trong số đó, cần chú ý đặc biệt đến những tài liệu phản ánh đầy đủ, toàn diện nhất về các giai đoạn chủ yếu, quan trọng của quá trình diễn ra sự kiện. Ví dụ khi xem xét những tấm hình chụp lại quá trình diễn biến của hội nghị cán bộ, viên chức trong cơ quan cần bám sát vào chương trình hội nghị để biết rõ những nội dung chính của chương trình. Những tấm hình, đoạn phim được xem xét, xác định giá trị được vận dụng từ tiêu chuẩn này là những tấm hình, đoạn phim phản ánh đầy đủ về từng nội dung chính theo chương trình của hội nghị.

- Tiêu chuẩn mức độ tin cậy: Một trong những điều quan trọng hàng đầu để đánh giá tài liệu lưu trữ nghe - nhìn là nội dung thể hiện được đúng bản chất của sự kiện hay không, có đảm bảo độ tin cậy không? [5]. Nghĩa là nội dung của tài liệu có phản ánh trung thực sự kiện đã xảy ra hay không? Trong thực tiễn, có những trường hợp nội dung sự kiện và hình ảnh có sự khác nhau, do đó, làm giảm hoặc mất hẳn giá trị của những tài liệu lưu trữ nghe - nhìn.

Khi vận dụng tiêu chuẩn mức độ tin cậy để xác định giá trị tài liệu ảnh, phim điện ảnh, ghi âm, ghi hình cần chú ý đến sự thống nhất giữa lời chú thích, lời thuyết minh với hình ảnh để tránh gây ra nghi ngờ cho người xem. Những bức ảnh như vậy, dù có chụp những nhân vật có thật, song do tác giả bố trí để chụp và làm sai lệch nội dung của sự kiện, vì thế mà giá trị của bức ảnh đã giảm đi rất nhiều, thậm chí phản tác dụng. Do đó, không thể lựa chọn chúng để nộp vào lưu trữ cơ quan và lưu trữ lịch sử.

Ngoài ra, trong kỹ thuật nhiếp ảnh, điện ảnh, ảnh kỹ thuật số hiện nay còn có khả năng ghép nối các cảnh khác nhau vào một bức ảnh, một đoạn phim cho nên trong xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn, khi xem xét độ tin cậy của chúng phải hiểu được kỹ thuật nhiếp ảnh để phát hiện ra những sự sai lệch và giả mạo [12, 13].

- Tiêu chuẩn thông tin mới: Trong hoạt động xã hội thường có những sự kiện cứ hàng năm lại lặp lại như các ngày lễ, ngày kỷ niệm lớn của dân tộc, của cơ quan, của địa phương nhưng cũng có những sự kiện lần đầu tiên mới xuất hiện.

Trong những sự kiện được lặp lại hàng năm thì không phải năm nào cũng được diễn lại như năm trước cả về hình thức lẫn nội dung

[5]. Những bức ảnh, đoạn phim phản ánh những cái mới có ý nghĩa đều cần phải lựa chọn và nộp vào lưu trữ cơ quan và lưu trữ lịch sử. Tất cả những hình ảnh có thông tin mới hoặc lần đầu tiên xuất hiện như vậy đều phải lựa chọn vào lưu trữ bảo quản vĩnh viễn hoặc có thời hạn lâu dài. Ví dụ như cùng là những tấm hình, đoạn phim về lễ ra quân Xuân tình nguyện của hội sinh viên một trường đại học. Buổi lễ ra quân có những cảnh rất giống nhau qua nhiều năm như không gian, con người, sự kiện, trang phục Xuân tình nguyện của sinh viên... Khi lựa chọn những tấm ảnh, đoạn phim đó cần lưu ý thông tin mới và có tính xác thực để so sánh với những tấm ảnh, đoạn phim của những năm trước như thông tin về thời gian (ngày, giờ) trong tài liệu phản ánh về sự kiện được tổ chức.

- Tiêu chuẩn tài liệu chữ viết kèm theo hình ảnh, phim điện ảnh: Đối với tài liệu lưu trữ nghe - nhìn, ngoài hình ảnh, trong nội dung của chúng còn bao gồm phần chú thích, thuyết minh [5]. Phần chú thích của tài liệu ảnh, thuyết minh của phim điện ảnh trong nhiều trường hợp nhằm mục đích giải thích về nội dung sự kiện được ghi trên ảnh, trên phim về thời gian, địa điểm cũng như tác giả của tài liệu. Chú thích, thuyết minh của tài liệu nghe - nhìn là một yếu tố quan trọng giúp người sử dụng hiểu rõ giá trị của bức ảnh. Một tài liệu lưu trữ nghe - nhìn nếu thiếu phần chú thích, thuyết minh thì giá trị sẽ giảm rất nhiều, thậm chí không còn giá trị. Thiếu chú thích, thuyết minh, người xem sẽ không hiểu được đúng bản chất của sự kiện được ghi trên ảnh, phim thời sự. Thực tế cho thấy, trong các lưu trữ cơ quan và lưu trữ lịch sử có rất nhiều tài liệu lưu trữ nghe - nhìn nhưng thiếu chú thích về con người, sự kiện, thời gian, địa điểm gây khó khăn không chỉ trong xác định giá trị tài liệu mà còn ảnh hưởng lớn đến hoạt động sử dụng tài liệu.

- Tiêu chuẩn các kiểu ảnh: Mỗi một sự kiện có ý nghĩa nào đó, thường được các nhà nhiếp ảnh, điện ảnh hoặc cán bộ trong mỗi cơ quan ghi lại ở nhiều góc độ khác nhau, ở mỗi góc độ chụp, quay và mỗi lần bấm máy đều tạo nên một hình ảnh. Những hình ảnh đó không trùng nhau tuy rằng cùng thể hiện một đối tượng. Tất cả những bức ảnh, đoạn phim đó được hệ thống lại sẽ cho thấy đối tượng rõ nét hơn ở nhiều góc độ và bình diện khác nhau. Vì vậy, khi xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn cần chú ý lựa chọn các kiểu ảnh, đoạn phim khác nhau về một chủ đề hay một sự kiện nào đó.

Đối với những bức ảnh, đoạn phim ghi lại những sự kiện có ý nghĩa về khoa học, lịch sử, kinh tế, văn hóa thì nên giữ lại nhiều hình ảnh khác nhau để giúp các nhà nghiên cứu sau này có thể khái quát được sự kiện một cách toàn diện [5]. Còn đối với các sự kiện khác thì có thể chỉ lựa chọn những kiểu ảnh, đoạn phim tiêu biểu. Ví dụ như tại Đài Truyền hình TP Hồ Chí Minh là nơi sản xuất truyền hình, có điều kiện ghi lại được rất nhiều hình ảnh, hoạt động của TP Hồ Chí Minh và cả nước, có ý nghĩa lớn về mọi mặt đời sống xã hội; nơi đây cũng có điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật lưu trữ, bảo quản, tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ nghe - nhìn rất tốt thì có thể lưu trữ nhiều thước phim, hình ảnh phản ánh đa dạng, phong phú về các sự kiện tiêu biểu của TP.

3.3.3. Nhóm tiêu chuẩn hình thức bên ngoài

- Tiêu chuẩn chất lượng truyền đạt nội dung của tài liệu nghe - nhìn: Một tài liệu lưu trữ nghe - nhìn có chất lượng truyền đạt kém như hình ảnh bị mờ nhạt, hoặc khuôn hình chồng lên nhau thành nhiều

nét do bị rung khi chụp, quay, hoặc do in trắng, âm thanh bị mất... thì giá trị của bức ảnh, đoạn phim đó cũng bị giảm đi rất nhiều. Chất lượng truyền đạt nội dung của bức ảnh còn thể hiện ở kỹ thuật in trắng phim và ảnh. Có thể một bức ảnh do in “non” hoặc “già” quá cũng ảnh hưởng đến chất lượng thể hiện nội dung của bức ảnh [5, 8].

Khi xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn cần loại ra những bức ảnh, đoạn phim có chất lượng thể hiện quá kém, đến mức không thể xem rõ hình ảnh. Tuy nhiên, đối với những sự kiện có ý nghĩa như đã phân tích ở trên thì có thể lựa chọn cả những bức ảnh, đoạn phim điện ảnh có hình thức chưa đạt yêu cầu nhưng vẫn có thể nhận biết được về sự kiện.

- Tiêu chuẩn tình trạng kỹ thuật của tài liệu lưu trữ nghe - nhìn: Đây là tiêu chuẩn cần thiết để xem xét giá trị của tài liệu lưu trữ nghe - nhìn, đặc biệt đối với các kho lưu trữ phim còn bảo quản nhiều loại phim âm bản trên các nền đế khác nhau. Khi lựa chọn tài liệu nghe - nhìn để bảo quản, cần hạn chế đưa các loại phim không an toàn vào lưu trữ. Nếu còn giữ những phim chụp các sự kiện quan trọng trên đế phim không an toàn thì cần chuyển sang loại đế phim an toàn, chuyển đổi định dạng (chuyển đổi số) để bảo quản được lâu dài. Nếu gặp những trường hợp tài liệu lưu trữ nghe - nhìn bị hư hỏng như bị già hóa, ảnh, phim bị rạn, nứt, xước ở nền của đế phim âm bản thì phải đưa vào tu bổ, sửa chữa rồi mới lựa chọn để nộp lưu.

Những bức ảnh bị hư hỏng do các yếu tố vật lý, hóa học và sinh vật làm hỏng lớp nhũ tương (lớp ảnh) như bị mất màu, cháy nước hoặc bị nấm mốc phát triển và không còn khả năng phục chế thì không đưa vào lưu trữ. Nếu những tài liệu ảnh, phim điện ảnh nào còn có ý nghĩa khoa học - lịch sử và những ý nghĩa khác mà xét thấy có khả năng phục chế được mới thu thập, bổ sung vào lưu trữ.

3.3.4. Nhóm tiêu chuẩn nghệ thuật

Khác với các loại tài liệu hành chính hay tài liệu khoa học - kỹ thuật, tài liệu nghe - nhìn vừa mang tính chất thời sự, vừa mang tính nghệ thuật. Vì vậy tiêu chuẩn nghệ thuật là một trong những tiêu chuẩn đặc thù để xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn [12, 13].

Ngày nay, nhìn chung những bức ảnh, phim thời sự, tài liệu ghi lại các sự kiện đã đạt tới trình độ cao về nghệ thuật. Người xem có cảm giác như sự kiện đó đang xảy ra, đang hoạt động, mặc dù nó chỉ làm dừng lại một khoảnh khắc nào đó của một hoạt động trong tự nhiên hay xã hội. Một bức ảnh đạt giá trị nghệ thuật cao là bức ảnh tạo nên được những ấn tượng sâu sắc, những rung cảm mãnh liệt đối với người xem [5]. Những hình tượng trong bức ảnh, hay trên phim điện ảnh phải có tác dụng giáo dục đối với tư tưởng, tình cảm của con người. Cái đẹp được thể hiện trên ảnh, phim phải bắt nguồn từ sự phản ánh chân thực những hoạt động có ích của con người. Những bức ảnh, đoạn phim điện ảnh có tính nghệ thuật phải có hình tượng điển hình cao và hình tượng nghệ thuật đẹp. Ví dụ như khi xác định giá trị những tấm hình chụp hội nghị hoặc đại hội cổ động của một doanh nghiệp cổ phần, cần chú ý những tấm hình có bố cục, nguồn sáng tốt; cỡ cảnh phù hợp; góc máy chụp; độ sắc nét của ảnh. Hoặc những hình ảnh khác cần chú ý đến những tấm hình do người chụp chuyên nghiệp hoặc có kỹ thuật chụp đáp ứng một hoặc nhiều quy tắc cơ bản trong chụp ảnh như quy tắc một phần ba, quy tắc chụp trung tâm và đối xứng, quy tắc tạo khung bên trong khung, quy tắc từ trái sang phải, quy tắc cân bằng các yếu tố

trong hình, quy tắc đặt bố cục tiền cảnh và chiều sâu... và phù hợp với nội dung của ảnh.

4. Kết luận

Trên đây là những nguyên tắc, phương pháp và tiêu chuẩn để xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn. Nghiên cứu này được kế thừa từ lý luận về Lưu trữ học và cơ sở pháp lý trong xác định giá trị tài liệu lưu trữ nói chung, vận dụng cụ thể, phù hợp đối với tài liệu lưu trữ nghe - nhìn.

Khi xem xét về xác định giá trị tài liệu ảnh, phim điện ảnh, tài liệu ghi âm, ghi hình từ góc độ lý luận và thực tiễn phải căn cứ vào từng loại để có những nghiên cứu chuyên sâu, cụ thể và vận dụng cho phù hợp [10, 11]. Ngoài ra, trong thực tiễn xác định giá trị tài liệu lưu trữ ở các lưu trữ cơ quan và lưu trữ lịch sử rất coi trọng cơ sở pháp lý như bảng thời hạn bảo quản tài liệu do cơ quan có thẩm quyền quy định [4]. Chính vì vậy, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần ban hành văn bản quy định, hướng dẫn cụ thể để các lưu trữ cơ quan và lưu trữ lịch sử vận dụng vào thực tế xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn được chính xác, thuận lợi và thống nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] The National Assembly (2011), *Law on Archives*, 18pp (in Vietnamese).
- [2] D.X. Chuc, N.V. Ham, V.D. Quyen, et al. (1990), *Theory and Practice of Archival Work*, University and Professional Education Publishing House, 333pp (in Vietnamese).
- [3] D.V. Kham (1998), *Selecting and Destroying Documents in Agencies*, National Political Publishing House, 162pp (in Vietnamese).
- [4] P.D. Nham, B.L. Thuy (2015), *General Archival Studies* (Textbook), Ho Chi Minh City National University Publishing House, 450pp (in Vietnamese).
- [5] D.X. Chuc (1985), “Standards for determining the value of archival photographic documents”, *Journal of Archives and Records*, 3, pp.15-24 (in Vietnamese).
- [6] D.X. Chuc (1988), “Some issues on the methodological basis for determining the archival value of cinematographic documents”, *Journal of Archives and Records*, 3, pp.3-9 (in Vietnamese).
- [7] D.X. Chuc (2005), *Photographic Source of The Resistance War Against French Colonialism (1945-1954)*, National Political Publishing House, 183pp (in Vietnamese).
- [8] Lenin (2005) *Collected Works*, National Political Publishing House, 39, 725pp (in Vietnamese).
- [9] H.P. Harrison (1997), *Audiovisual Archives: A Practical Reader*, UNESCO, 429pp (in French).
- [10] L. Bountouri (2017), *Archives in The Digital Age: Standards, Policies and Tools*, Chandos Publishing, 108pp.
- [11] R. Edmondson (2002), *Manual for Audiovisual Archives*, South East Asia Pacific Audio Visual Archives Association, 90pp.
- [12] R. Edmondson (2016), *Audiovisual Archiving - Philosophy and Principles*, UNESCO's Memory of The World Program, 102pp.
- [13] K. Paulsen (2011), *Moving Media Storage Technologies: Applications and Workflows For Video and Media Server Platforms*, Routledge Publisher, 664pp.

Quyền ngôn ngữ và những nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn chữ viết của người dân tộc thiểu số: Trường hợp chữ Mông ở Việt Nam

Nguyễn Văn Hiệp*

Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, 298 Cầu Diễn, phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 13/4/2023; ngày chuyển phân biên 17/4/2023; ngày nhận phân biên 28/4/2023; ngày chấp nhận đăng 2/5/2023

Tóm tắt:

Bài báo nêu và bàn luận các khía cạnh của quyền ngôn ngữ như một thành tố của quyền con người. Trong đó khẳng định, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn ủng hộ quyền các dân tộc trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc mình, được thể hiện trong Hiến pháp và các bộ luật (như Luật Giáo dục), nghị định, thông tư, bảo đảm cho sự phát triển hài hòa của từng dân tộc trong sự phát triển chung, bền vững của đất nước, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của từng dân tộc trong quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ, bảo đảm thống nhất trong đa dạng. Bài báo cũng phân tích những điểm cốt lõi về quyền ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số, hướng đến việc bảo tồn các ngôn ngữ có nguy cơ mai một và tạo điều kiện để ngôn ngữ các dân tộc thiểu số có thể phát huy giá trị của mình trong việc bảo tồn bản sắc dân tộc, bảo tồn các giá trị văn hóa. Trong quyền ngôn ngữ, có quyền lựa chọn chữ viết. Tác giả đã dựa trên cách tiếp cận của P. Unseth (2005) [1] về các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn chữ viết khi có nhiều hơn một chữ viết tồn tại để bàn luận về trường hợp lựa chọn chữ viết Mông ở Việt Nam.

Từ khóa: chữ viết Mông, dân tộc thiểu số, quyền con người, quyền ngôn ngữ, sự lựa chọn chữ viết.

Chỉ số phân loại: 5.10

1. Đặt vấn đề

Hiến pháp năm 2013 của Việt Nam (2013) [2] cũng như các bản Hiến pháp trước đó, luôn khẳng định quyền ngôn ngữ của các dân tộc anh em ở Việt Nam, quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ. Quyền ngôn ngữ là một thành tố trong quyền con người, đã được Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948 khẳng định [3]. Trong các quyền ngôn ngữ, có quyền về chữ viết. Trong số các dân tộc có chữ viết ở Việt Nam, có tình trạng một dân tộc có hơn một bộ chữ viết, buộc phải có sự lựa chọn hợp lý. Trong khi chữ Mông Việt Nam đang khó khăn trong con đường phổ cập, chữ Mông quốc tế ban đầu du nhập qua con đường truyền giáo, hiện nay được tiếp sức qua hệ sinh thái các loại phim, clip nhạc có phụ đề, mạng internet đang trở nên phổ biến.

Trong bài báo này, dựa theo nghiên cứu có tính tổng kết của P. Unseth (2005) [1], tác giả phân tích các nhân tố có ảnh hưởng đến việc lựa chọn chữ Mông ở Việt Nam để đi đến một số kiến nghị cho việc lựa chọn chữ Mông, trong định hướng bảo tồn và phát huy giá trị, bản sắc ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, góp phần phát triển bền vững đất nước trong bối cảnh công nghiệp hoá, đổi mới và hội nhập.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu thực địa: Để có được bức tranh toàn cảnh về tình hình sử dụng, nguyện vọng của đồng bào dân tộc, lãnh đạo các cấp ở địa phương đối với chữ viết của người Mông, tác giả cùng nhóm nghiên cứu của đề tài: “Tổng hợp các kết quả nghiên cứu và đề xuất kiến nghị với Chính phủ và các cơ quan có liên quan về những vấn đề cấp bách để bảo tồn và phát huy vai trò, bản sắc của ngôn ngữ, chữ viết dân tộc thiểu số” đã thực hiện nghiên cứu điền dã tại các địa bàn có người Mông ở Lai Châu, Hà Giang, Lào Cai, Nghệ An. Những vấn đề được nêu ra thảo luận trong bài báo này được rút ra từ dữ liệu mà tác giả và nhóm nghiên cứu có được qua điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu và tọa đàm khoa học.

*Email: hiepnv@haui.edu.vn

Phương pháp phân tích, tổng hợp lý thuyết và áp dụng vào trường hợp cụ thể: Bài báo vận dụng quan điểm của Đảng và Nhà nước về quyền ngôn ngữ, có tham khảo quan điểm của Tuyên ngôn Bachelona [4] về vấn đề này, kết hợp với cách tiếp cận của P. Unseth (2005) [1] về các nhân tố có ảnh hưởng đến sự lựa chọn chữ viết, từ đó áp dụng phân tích các nhân tố có ảnh hưởng đến sự lựa chọn chữ Mông ở Việt Nam và đi đến một số kiến nghị.

3. Quyền ngôn ngữ

3.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về quyền ngôn ngữ

Trước hết, Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ trương trước hết phải nâng cao ý thức quốc gia dân tộc, bảo đảm cho sự phát triển hài hòa của từng dân tộc trong sự phát triển chung, bền vững của đất nước. Quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn khẳng định quyền lợi và nghĩa vụ của từng dân tộc trong quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ, bảo đảm thống nhất trong đa dạng.

Từ sau 1945 đến nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn ủng hộ quyền các dân tộc trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc mình, trong đó có quyền ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, thể hiện trong các bản Hiến pháp và các bộ luật (như Luật Giáo dục), các nghị định, thông tư. Quyền ngôn ngữ được thể hiện nhất quán ở 4 điểm sau: i) Thừa nhận và bảo đảm quyền có ngôn ngữ riêng của tất cả các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam; ii) Thừa nhận về mặt pháp lý quyền bình đẳng và sự phát triển tự do của tất cả các ngôn ngữ dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam; iii) Tạo điều kiện thuận lợi cho các dân tộc sử dụng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trong đời sống và trong các lĩnh vực hoạt động xã hội; iv) Khuyến khích các dân tộc thiểu số học tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ quốc gia trên nguyên tắc tự nguyện và tôn trọng sự phát triển tự do, bình đẳng của ngôn ngữ các dân tộc khác, tạo ra các trạng thái song ngữ dân tộc - Việt (ngôn ngữ quốc gia), lấy tiếng Việt làm phương tiện chung để đoàn kết, củng cố khối thống nhất các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam.

Language rights and factors affecting the written choice of ethnic minorities: The case of H'mong script in Vietnam

Van Hiep Nguyen*

School of Languages and Tourism, Hanoi University of Industry,
298 Cau Dien Street, Cau Dien Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi, Vietnam

Received 13 April 2023; revised 28 April 2023; accepted 2 May 2023

Abstract:

The article outlines and discusses aspects of language rights as a component of human rights. The article affirms that the Party and the Government of Vietnam always support the rights of all ethnic groups in preserving and promoting their cultural identity, which is reflected in the Constitutions and Laws (such as the Law of Education), Decrees and Circulars, ensuring the harmonious development of each ethnic group in the sustainable development of the country, ensuring the rights and obligations of each ethnic group in a multi-ethnic and multi-language country, ensuring unity in diversity. The article also introduces several core points in the linguistic rights of ethnic minorities, aiming to preserve languages in danger and create conditions for ethnic minorities to promote their values in preserving national identity and cultural values. In the language right, there is the right to choose the script. Based on the approach of P. Unseth (2005) [1] to factors affecting script choice when more than one script exists, the paper discusses the case of H'mong script choice in Vietnam as a case study.

Keywords: choice of writing, ethnic minorities, H'mong script, human rights, language rights.

Classification number: 5.10

Kháng định quyền ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, Điều 5 khoản 3 của Hiến pháp 2013 ghi rõ: “Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình”.

Quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam cũng là quan điểm tiên bộ được khẳng định trong Tuyên ngôn chung Barcelona [4] về quyền ngôn ngữ. Tuyên ngôn này được xem là kết quả đấu tranh lâu dài để các dân tộc/sắc tộc có được quyền ngôn ngữ, quyền văn hoá, gắn với quyền rộng lớn hơn, đó là quyền con người.

3.2. Quyền ngôn ngữ theo Tuyên ngôn chung Barcelona

Cho đến nay, vấn đề ngôn ngữ dân tộc/tộc người thiểu số ở các quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ, đa tộc người thường được các nhà nghiên cứu trên thế giới bàn đến rất nhiều và luận điểm xuất phát của họ cũng rất khác nhau. Tuy nhiên, vẫn có thể thấy được cơ sở lý luận và thực tiễn chung nhất của họ khi bàn về những vấn đề liên quan tới ngôn ngữ các dân tộc thiểu số. Rất nhiều nhà khoa học ở Nga, Trung Quốc, Mỹ và các nước trên thế giới đã bàn về vai trò của ngôn ngữ, về quyền ngôn ngữ cũng như quyền văn hóa trong bối cảnh rộng hơn là vấn đề quyền con người hay nhân quyền (Human Rights).

Trong quyền con người có quyền văn hóa và quyền có ngôn ngữ của dân tộc mình và mỗi cá nhân trong cộng đồng đó gắn với vấn đề sinh thái ngôn ngữ học dưới ảnh hưởng của thể chế chính trị ở mỗi quốc gia. Tinh thần đó được thể hiện trong Tuyên ngôn Quốc tế về quyền con người vào năm 1948, theo đó quyền ngôn ngữ lần đầu tiên được đưa vào như một quyền con người. Ở khía cạnh luật quốc tế về quyền con người, quyền ngôn ngữ được nêu trong nhóm quyền văn hoá và giáo dục.

Điều 2 của Tuyên ngôn Quốc tế về quyền con người năm 1948 khẳng định: “Mọi người sinh ra đều được hưởng tất cả các quyền và tự do không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội”. Trên tinh thần đó, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị quy định người dân tộc thiểu số có đầy đủ các quyền dân sự, chính trị, bình đẳng với tất cả mọi người. Những quyền đó được hiểu là bao gồm quyền sống, quyền không bị ngược đãi, quyền tự do an ninh cá nhân, quyền không bị xâm phạm thân thể, quyền bình đẳng trước tòa án, quyền tự do đi lại, tự do cư trú, quyền riêng tư, quyền tự do biểu đạt ý kiến, quyền tự do lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

Nói đến quyền ngôn ngữ, không thể không nhắc đến Tuyên ngôn chung Barcelona bởi quan điểm tiên bộ và những gian nan, trắc trở của Tuyên ngôn này.

Tuyên bố chung về quyền ngôn ngữ (còn được gọi là Tuyên bố Barcelona) là một văn bản được ký cam kết bởi một số tổ chức phi chính phủ vào năm 1996, mục đích để ủng hộ quyền ngôn ngữ, đặc biệt là những ngôn ngữ có nguy cơ tiêu vong (tức các ngôn ngữ có nguy cơ cao trong thang độ 5 bậc các ngôn ngữ có nguy cơ). Văn bản này được thông qua khi kết thúc Hội nghị thế giới về quyền ngôn ngữ được tổ chức từ ngày 6-9/6/1996 tại Barcelona, Tây Ban Nha. Sau đó, được trình lên Tổng giám đốc UNESCO ngay trong năm 1996 nhưng Tuyên bố đã không được sự chấp thuận chính thức của UNESCO.

Bản Tuyên ngôn được xây dựng và công bố dựa trên các dự đoán rằng, trong thế kỷ XXI có khả năng đến 80% ngôn ngữ trên thế giới biến mất. Viễn cảnh đen tối này tất yếu dẫn đến một hệ luận: Hãy làm mọi cách để giữ gìn sự đa dạng ngôn ngữ, cũng là giữ gìn kinh nghiệm, thế giới quan, triết lý sống, sự đa dạng và riêng biệt văn hoá của nhân loại. Ngôn ngữ của các dân tộc được tôn trọng là một trong những nhân tố quan trọng cho sự phát triển bền vững.

Tuyên ngôn Barcelona nêu một nhận thức mới về khái niệm đa dạng ngôn ngữ, dựa trên xác quyết rằng, tất cả các ngôn ngữ đều là di sản của nhân loại và tin rằng quyền di sản này phải được giữ gìn, bảo vệ. Khi một ngôn ngữ biến mất, sự cân bằng sinh thái ngôn ngữ trên thế giới bị đảo lộn và có thể dẫn đến những hậu quả không thể lường trước được.

Đây là sự đóng góp quan trọng của Tuyên ngôn Barcelona, đó là thúc đẩy nhận thức rằng, sự đa dạng ngôn ngữ không chỉ là cần thiết mà nó còn là một đóng góp thiết yếu cho nhân loại. Mỗi ngôn ngữ cung cấp cho chúng ta một cách để hiểu thế giới và hiểu con người trong thế giới đó.

Tuyên ngôn cũng khẳng định rằng, nhận thức của con người về ngôn ngữ phải được thay đổi, trong đó có cách nghĩ hoang đường về sự đa dạng ngôn ngữ như một rào cản giao tiếp và hội nhập. Điều ngược lại mới đúng, chính ngôn ngữ là một thực thể hữu hình, là nhân tố cơ bản giúp cho việc hoà nhập mà không hoà tan. Cái làm cho ngôn ngữ đóng vai cốt yếu trong một nền văn hóa hài hoà là sự thể rằng nó có thể được truyền đi và tích lũy: đó là sự giàu có mà mọi người đều có thể thụ hưởng và việc thụ đắc nó không hàm ý bất kỳ sự từ bỏ nào.

Tuyên bố đã được đưa ra vào thời điểm mà sự đa dạng ngôn ngữ của Trái đất bị đe dọa nghiêm trọng, bởi những lý do sau đây: i) Xu hướng xưa cổ, khá nhất quán của đa số các nước nhằm giảm tính đa dạng và cổ suy thái độ đối lập với đa nguyên văn hóa và đa nguyên ngôn ngữ; ii) Xu hướng hướng tới nền kinh tế toàn cầu và do đó hướng tới thị trường toàn cầu trong thông tin, giao tiếp và văn hóa, làm gián đoạn các không gian liên kết và các hình thức tương tác vốn đảm bảo cho sự gắn kết nội bộ của các cộng đồng ngôn ngữ; iii) Mô hình tăng trưởng theo chủ nghĩa kinh tế được thúc đẩy bởi các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia, vốn luôn tìm cách đồng nhất sự bãi bỏ quy định với tiến bộ và chủ nghĩa cá nhân tự do mang tính cạnh tranh tạo ra sự bất bình đẳng nghiêm trọng, ngày càng tăng về kinh tế, xã hội, văn hóa và ngôn ngữ.

Tuyên ngôn quốc tế về quyền ngôn ngữ phản đối những nhân tố này với quan niệm về chủ nghĩa phổ quát dựa trên sự đa dạng về ngôn ngữ và văn hóa để cùng nhau vượt qua xu hướng đồng nhất hoá và những xu hướng hướng tới sự cô lập loại trừ. Nó có các trục cơ bản: i) Ở góc độ chính trị, là mục tiêu kiến tạo một cách tổ chức sự đa dạng ngôn ngữ nhằm cho phép sự tham gia hiệu quả của các cộng đồng ngôn ngữ vào mô hình tăng trưởng mới; ii) Ở góc độ văn hóa, mục tiêu là làm cho không gian giao tiếp trên toàn thế giới tương thích với sự tham gia bình đẳng của tất cả các dân tộc, cộng đồng ngôn ngữ và cá nhân vào tiến trình phát triển; iii) Ở góc độ kinh tế, mục tiêu là thúc đẩy phát triển bền vững dựa trên sự tham gia của tất cả và dựa trên sự tôn trọng hệ cân bằng sinh thái của các xã hội và sự tôn trọng các mối quan hệ bình đẳng giữa tất cả các ngôn ngữ và các nền văn hóa.

Tuyên ngôn Barcelona khẳng định những quyền ngôn ngữ quan trọng sau đây: i) Quyền được công nhận là thành viên của một cộng đồng ngôn ngữ; ii) Quyền sử dụng một ngôn ngữ riêng cả ở nơi riêng tư và nơi công cộng; iii) Quyền sử dụng một tên riêng; iv) Quyền tương tác và liên kết với các thành viên khác của một cộng đồng ngôn ngữ gốc; v) Quyền duy trì và phát triển văn hóa riêng; vi) Tất cả các quyền khác liên quan đến ngôn ngữ được công nhận trong Công ước Quốc tế về dân sự và các quyền chính trị ký ngày 16/12/1996 [5] và Công ước Quốc tế về kinh tế, xã hội và văn hóa ký cùng ngày (Điều 3.1) [6].

Tuyên ngôn chung Barcelona cũng xem xét quyền và nghĩa vụ của các cá nhân, những người xác lập bản thân mình trong phạm vi của một cộng đồng ngôn ngữ khác để duy trì các mối quan hệ, thúc đẩy hội nhập, được hiểu như là sự chào đón, tiếp nhận của xã hội đối với các cá nhân, trong khi chỉ chấp nhận đồng hóa như là kết quả của một lựa chọn cá nhân hoàn toàn tự do. Đồng hóa được hiểu “là sự tiếp biến văn hóa của các cá nhân trong xã hội tiếp nhận họ, để họ thay thế các đặc điểm văn hóa ban đầu của riêng họ bằng các tham chiếu khác, các giá trị và hành vi phù hợp với xã hội tiếp nhận họ” (Điều 4.2 của Tuyên ngôn).

Đối với các quyền cá nhân này, Tuyên ngôn bổ sung thêm các quyền ngôn ngữ: i) Quyền được dạy ngôn ngữ và văn hóa của họ; ii) Quyền tiếp cận các dịch vụ văn hóa; iii) Quyền có sự hiện diện công bằng của ngôn ngữ và văn hóa của họ trên các phương tiện truyền thông; iv) Quyền nhận được quan tâm đối với ngôn ngữ của họ từ các cơ quan Chính phủ và các quan tâm về kinh tế, xã hội (Điều 3.2 của Tuyên ngôn).

Tác giả cho rằng, Tuyên ngôn Barcelona thật sự là một tuyên ngôn tiên bộ về quyền ngôn ngữ của các dân tộc, đặc biệt là các dân tộc thiểu số. Việc Tuyên ngôn chưa được UNESCO thông qua, theo tác giả, có lẽ là do đa số quốc gia chưa có đủ điều kiện nhân lực, vật lực để thực hiện các điều khoản về quyền ngôn ngữ của Tuyên ngôn Barcelona.

Quyền có chữ viết, quyền được lựa chọn chữ viết thuộc về quyền ngôn ngữ của các dân tộc nói chung, trong đó có các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

4. Các nhân tố tác động đến sự lựa chọn chữ viết: Trường hợp chữ Mông ở Việt Nam

4.1. Tình hình chung về chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ. Theo Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam được công bố năm 1979, ở Việt Nam có 54 dân tộc với dân tộc Kinh chiếm đa số. Bên cạnh đó, có 53 dân tộc anh em thuộc các ngữ hệ khác nhau, được gọi chung là các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Tuy nhiên, không phải tất cả các dân tộc thiểu số ở Việt Nam đều có chữ viết. Theo thống kê của T.V. Thông và cs (2017) [7], hiện nay các dân tộc ở Việt Nam đã có chữ viết gồm: Ba Na, Bru-Vân Kiều, Chăm, Chơ Ro, Chu Ru, Co, Cơ Ho, Cơ Tu, Dao, Ê Đê, Gia Rai, Giê-Triêng, Hà Nhì, Hoa, Mông, Hrê, Kơ Me, Kinh, Lào, Lô Lô, Mạ, Mnông, Mường, Nùng, Ra Giai, Pà Thẻn, Sán Chay, Sán Diu, Tà Ôi, Tày, Thái, Xơ Đăng, Xtiêng. Các dân tộc chưa có chữ viết là Bô Y, Brâu, Chứt, Công, Cơ Lao, Giáy, Kháng, Kơ Mú, Thổ, La Chí, La Hủ, La Ha, Lự, Mảng, Ngái, Ô Đu, Phù Lá, Pu Páo, Rơ Măm, Si La, Xinh Mun [7]. Trong năm 2020, có thêm chữ Hà Nhì do Viện Ngôn ngữ học xây dựng, dùng cho đồng bào Hà Nhì ở Lai Châu.

Có nhiều cách khác nhau để phân loại chữ viết của các dân tộc ở Việt Nam: Phân loại theo tự dạng (các tự dạng khác nhau theo loại hình học chữ viết, như chữ viết theo tự dạng Latin, tự dạng Thái, tự dạng Sanskrit, tự dạng Hán...), phân loại theo thời gian xây dựng (chữ “cổ truyền” có từ lâu đời hay chữ “mới”, mới được xây dựng chưa lâu). Có thể nói, bức tranh toàn cảnh về chữ viết của các dân tộc ở Việt Nam là rất đa dạng.

Hiện nay, bên cạnh thực tế có một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam chưa có chữ viết, lại có tình trạng một dân tộc có nhiều hệ thống chữ viết, như người Thái có đến 8 bộ chữ viết, người Chăm có ít nhất 3 bộ chữ viết, người Cơ Tu có 2 bộ chữ viết, người Mông có 2 bộ chữ viết... Tình hình này cũng gây ra nhiều khó khăn trong việc chọn chữ viết thống nhất, để có thể phát huy được tối đa lợi ích của chữ viết.

Quyền có chữ viết, quyền được lựa chọn chữ viết thuộc về quyền ngôn ngữ của các dân tộc nói chung, trong đó có các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Đối với những dân tộc có hơn một bộ chữ viết, vấn đề đặt ra là bộ chữ viết nào được lựa chọn và những nhân tố nào tác động đến sự lựa chọn đó.

4.2. Sự lựa chọn chữ Mông ở Việt Nam

Trong một nghiên cứu được biết đến rộng rãi, P. Unseth (2005) [1] cho rằng có 4 nhân tố tác động đến sự lựa chọn chữ viết. Trong mục này, tác giả phân tích các nhân tố này và đối chiếu với việc lựa chọn chữ Mông ở Việt Nam.

Thứ nhất, cộng đồng có thể chọn một loại chữ nhất định để đánh dấu nhóm, nhằm phân biệt mình với nhóm khác. Nói cách khác, việc lựa chọn chữ viết là một cách để khẳng định căn cước (identity) của nhóm, và thường gắn liền với quá khứ “vinh quang” (glorious) của nhóm đó. Một sự lựa chọn như thế có thể thấy ở Mông Cổ (không tính đến Nội Mông hiện thuộc sự quản lý của Trung Quốc). Từ những năm 1940, do ảnh hưởng của Liên Xô (cũ), chữ viết chính thức của Mông Cổ là chữ Cyrillic. Tuy nhiên, từ những năm 1980, đã có sự quan tâm đến chữ Mông Cổ truyền thống, kết quả là năm 1986 thì chữ Mông Cổ truyền thống đã được đưa trở lại nhà trường như một môn học, bởi chữ này được chế tác trong kỷ nguyên vàng (golden age) của Mông Cổ và có vai trò lịch sử quan trọng như là chìa khoá để hiểu văn hoá truyền thống của Mông Cổ. Đến năm 1994 thì chữ Cyrillic được tái lập vị thế cho phần lớn mục đích sử dụng, tuy nhiên, chữ Mông Cổ truyền thống vẫn được tiếp tục sử dụng như biểu tượng của quá khứ vinh quang [1]. Căn cước của nhóm có thể là một thành tố của văn hóa quốc gia, nhưng cũng có thể được xác định trong mối quan hệ khăng khít với những người cùng dân tộc và ngôn ngữ, dù họ sống ở nước ngoài [2].

Các cộng đồng Mông ở Việt Nam có thể chọn chữ Mông Việt Nam để đánh dấu nhóm theo tinh thần như vậy, gắn với kỷ ức tốt đẹp với cách mạng, với Bác Hồ, bởi lẽ cách mạng đã giải phóng cho các dân tộc ở Việt Nam, đem lại vị thế của người dân tự do, trong một nước độc lập. Tuy nhiên, cũng theo nhân tố này, cộng đồng người Mông theo Tin Lành ở Việt Nam có thể chọn chữ Mông quốc tế để thấy họ gắn với cộng đồng đồng đạo người Mông theo Tin Lành đang cư trú ở nhiều nơi trên thế giới, ở Mỹ, Thái Lan, Lào, Trung Quốc..., thậm chí là gắn với cộng đồng Mông theo Tin Lành ở Việt Nam.

Thứ hai, cộng đồng cũng có thể lựa chọn chữ viết nhằm giữ khoảng cách với nhóm khác. Mông muốn giữ khoảng cách chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố, bao gồm lòng tự hào dân tộc, tôn giáo và cả mong muốn có quyền tự chủ về chính trị [1]. Đây là trường hợp trong Nam Tư (cũ), người Serbs theo Chính thống giáo (Orthodox) dùng chữ Cyrillic, trong khi người Croats theo Thiên chúa giáo (Catholic) dùng chữ Roman. Tác giả cho rằng, các cộng đồng người Mông theo đạo Tin Lành có thể đã chọn chữ Mông quốc tế theo lý do tôn giáo, giữ khoảng cách nào đó với những người Mông không theo Tin Lành.

Thứ ba, những nhân tố liên quan đến phát triển trên tầm rộng cũng có thể ảnh hưởng đến sự lựa chọn chữ viết [2]. Đây là nhân tố mang tính thực dụng. Ví dụ mà P. Unseth (2005) [1] dẫn ra là sự lựa chọn chữ viết của Thổ Nhĩ Kỳ, từ bỏ chữ viết tự dạng Ả Rập để chuyển sang tự dạng Latin vào năm 1928, khi nước Cộng hoà Thổ Nhĩ Kỳ được thành lập (1923) dưới sự lãnh đạo của Kemal Ataturk. Trước đó, Thổ Nhĩ Kỳ dùng chữ viết theo tự dạng Ả Rập, một sự lựa chọn không chỉ phản ánh tôn giáo chính của Thổ Nhĩ Kỳ mà còn phản ánh quan hệ thương mại của nước này với các nước Hồi giáo trong khu vực. Tuy nhiên, khi Cộng hoà Thổ Nhĩ Kỳ được thành lập như một nhà nước thế tục, bản sắc của nhà nước Hồi giáo bị suy giảm và nhu cầu thương mại với các nước châu Âu tăng lên, việc lựa chọn chữ viết theo tự dạng Latin là một lựa chọn để Thổ Nhĩ Kỳ gần gũi hơn với các quốc gia châu Âu về mọi mặt.

Ở Việt Nam, có một thực tế là một số người Mông không theo Tin Lành nhưng lại lựa chọn dùng chữ Mông quốc tế, cũng với lý do thực tế này. Với hệ sinh thái các ấn phẩm chữ Mông quốc tế (băng đĩa phim ảnh, bài hát với phụ đề chữ Mông quốc tế, mạng xã hội và dịch Google theo chữ Mông quốc tế...), nhiều người Mông chọn chữ Mông quốc tế bởi sự phát triển của cá nhân và cộng đồng hơn là các nhân tố cảm xúc, tâm linh, chính trị. Trong trường hợp này, họ đơn giản muốn học chữ Mông quốc tế để nâng cao hiểu biết, mở rộng giao lưu, phát triển việc làm ăn, buôn bán, để giải trí. P. Unseth (2005) [1] cho rằng, dựa trên nhu cầu tương tác với các nhóm khác, việc lựa chọn chữ viết có thể chịu ảnh hưởng của “sự khả dụng của công nghệ in ấn”. Dĩ nhiên, đối với trường hợp hai bộ chữ Mông ở Việt Nam, nhân tố về sự khả dụng của công nghệ in ấn này không được thể hiện rõ vì chữ Mông Việt Nam chủ yếu được in trong các tài liệu tuyên truyền của Nhà nước, còn chữ Mông quốc tế theo đường in ấn dường như chỉ thấy ở Kinh Thánh và các sách Thánh ca, được đưa vào Việt Nam từ nước ngoài. Tác giả cho rằng, ở Việt Nam hiện nay, nhân tố “sự khả dụng của công nghệ in ấn” được thay thế bằng sự sẵn có của internet và các nguồn tài liệu số, vốn có thể truy cập dễ dàng bằng điện thoại thông minh. Với chữ Mông quốc tế, thông qua dịch Google, người Mông ở Việt Nam có thể nhanh chóng tiếp cận với các nguồn thông tin của thế giới, xác lập các quan hệ trao đổi, mua bán, giáo dục, giải trí với các đối tác khác, thông qua dịch Google Mông-Việt và Việt-Mông, Mông-Anh và Anh-Mông, Mông-Hoa và Hoa-Mông...

Theo H.B. Hua (2014) [8], trong đề tài khảo sát của Ủy ban Dân tộc năm 2013-2014 có câu hỏi được hỏi ở các tỉnh có người Mông như sau: nếu được lựa chọn Chữ Mông để học và sử dụng ông/bà lựa chọn loại chữ Mông nào? Kết quả như sau:

Điện Biên: Chữ Mông Việt Nam 14,1%, chữ Mông quốc tế 85,9%.

Hà Giang: Chữ Mông Việt Nam 11,4%, chữ Mông quốc tế 88,6%.

Cao Bằng: Chữ Mông Việt Nam 3,6%, chữ Mông quốc tế 96,4%.

Lai Châu: Chữ Mông Việt Nam 8,1%, chữ Mông quốc tế 91,9%.

Theo tác giả, sự lựa chọn như vậy phản ánh vai trò của nhân tố “liên quan đến phát triển trên tầm rộng” trong lựa chọn chữ viết của người Mông ở Việt Nam.

Thứ tư, cộng đồng cũng có thể lựa chọn chữ viết dựa trên những đặc điểm ngôn ngữ học của loại chữ đó. Tức là khi lựa chọn chữ viết, cộng đồng sẽ đánh giá xem một loại chữ có thể hiện hợp lý, đầy đủ các nguyên âm, phụ âm và thanh điệu trong ngôn ngữ của mình hay không [1]. Dĩ nhiên, các cộng đồng Mông không phải là các nhà ngôn ngữ học để đưa ra lựa chọn theo tiêu chí này. Tuy nhiên, họ có cảm thức của người bản ngữ. Phần lớn người Mông chỉ cảm nhận rằng, chữ Mông quốc tế đọc lên nghe hay hơn và dễ học hơn vì không có dấu, không có những nguyên âm xa lạ. Ở đây, có vấn đề về phương ngữ Mông được lựa chọn để xây dựng chữ viết. Chữ Mông Việt Nam được xây dựng chủ yếu dựa trên phương ngữ Mông Hoa (Mông Lệnh) ở vùng Sa Pa, Lào Cai, không phải là phương ngữ Mông tiêu biểu, cộng thêm một số âm vị được bổ sung từ một số phương ngữ Mông khác. Trong khi đó, chữ Mông quốc tế được xây dựng trên cơ sở phương ngữ Mông Trắng, là phương ngữ Mông phổ biến hơn cả (người Mông có nhiều nhánh, nhưng Mông Trắng là nhánh đa số, tất cả các nhánh Mông đều hiểu tiếng Mông Trắng). Có một điều đáng tiếc là giới học thuật ở Việt Nam chưa có nhiều hoặc chưa công bố rộng rãi công trình nghiên cứu nào phân tích và đối chiếu các đặc điểm của chữ Mông quốc tế và chữ Mông Việt Nam.

5. Một số kiến nghị

Trong quá trình thực hiện đề tài “Tổng hợp các kết quả nghiên cứu và đề xuất kiến nghị với Chính phủ và các cơ quan có liên quan về những vấn đề cấp bách để bảo tồn và phát huy vai trò, bản sắc của ngôn ngữ, chữ viết dân tộc thiểu số”, tác giả và nhóm nghiên cứu có điều kiện để tiến hành các khảo sát điền dã các vùng người Mông ở Hà Giang, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Nghệ An, Thanh Hóa, trong đó có nhiều cuộc tọa đàm khoa học, phỏng vấn sâu. Tác giả cũng có điều kiện tham khảo những nghiên cứu trước đây [6-11], cũng như tham khảo lý luận về sự lựa chọn chữ viết trên thế giới... Cần nhắc các nhân tố tác động đến sự lựa chọn chữ viết, tác giả và nhóm nghiên cứu đã đi đến những kiến nghị sau đây:

Thứ nhất, Nhà nước và các cơ quan có trách nhiệm (Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Ủy ban Dân tộc, Viện Ngôn ngữ học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam...) cần nghiên cứu thêm về thực trạng và nhu cầu sử dụng chữ viết của người Mông ở Việt Nam. Qua đó xác định bộ chữ nào phù hợp với nhu cầu và nguyện vọng của người dân, không được bỏ qua thực tế về sự tồn tại khách quan chữ Mông quốc tế ở Việt Nam, được một số lượng rất lớn người Mông biết và sử dụng hàng ngày.

Thứ hai, cần có quan điểm thực tế, tức cần tách biệt mục đích ban đầu với giá trị thực tiễn khách quan của bộ chữ. Chữ viết là công cụ để hỗ trợ ngôn ngữ lời nói, trong những trường hợp phải lựa chọn thì nên lựa chọn bộ chữ hiệu quả hơn. Trên thực tế còn nhiều ý kiến cho rằng, chữ Mông quốc tế tiềm tàng các nhân tố nhạy cảm về chính trị (xem đây là bộ chữ dùng để truyền đạo Tin Lành). Tuy nhiên, cần thấy rằng, việc đạo Tin Lành sử dụng chữ Mông quốc tế để truyền bá Kinh Thánh và việc chữ Mông quốc tế hiện được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng người Mông (theo Tin Lành và không theo Tin Lành) là hai việc khác nhau. Lịch sử đã ghi nhận, chính chữ Quốc ngữ ban đầu được chế tác cũng là để phục vụ truyền giáo, nhưng sau đó đã trở thành chữ viết của cả dân tộc, thay thế cho chữ Nôm để ghi lại tiếng Việt.

Thứ ba, cần đánh giá lại bộ chữ Mông Việt Nam, chỉnh sửa những chỗ chưa hợp lý và những lý do vì sao bộ chữ này bị coi là phức tạp, khó học. Theo tác giả, đó là do giải pháp phân xuất âm vị học chưa hợp lý, có nhiều con chữ ngoại lệ, phải ghi nhớ (ví dụ một số chữ cái phụ âm vừa dùng để ghi phụ âm nếu đứng trước từ, nhưng lại dùng ghi thanh điệu nếu đứng cuối từ), khiến việc học và vận dụng rất khó khăn. Còn một lý do nữa là chữ Mông Việt Nam chủ yếu chỉ dựa vào một phương ngữ Mông không thực sự tiêu biểu (phương ngữ Mông Lênh ở vùng Sa Pa, Lào Cai). Trong khi đó, nhánh Mông Trắng được coi là phương ngữ Mông có số đông người nói và có uy tín hơn cả. Nếu vẫn chủ trương vẫn dùng chữ Mông Việt Nam, cần có những nghiên cứu, phân tích các khía cạnh âm vị học - chữ viết để chỉnh sửa, khắc phục những khuyết điểm của bộ chữ, chỉnh sửa để bộ chữ này tương thích rộng rãi với các vùng người Mông khác. Trong khi văn liệu chữ Mông Việt Nam còn chưa nhiều, chữ Mông Việt Nam chưa được sử dụng rộng rãi thì việc chỉnh sửa, bổ sung này là hoàn toàn khả thi.

Thứ tư, cần cân nhắc chi phí khi chỉ thừa nhận chữ Mông Việt Nam mà không thừa nhận bộ chữ Mông quốc tế. Thực tế cho thấy, nếu như chúng ta vẫn cứ sử dụng chữ Mông Việt Nam như là chữ viết duy nhất, thì rõ ràng việc cử bắt buộc học và sử dụng một thứ chữ, mà theo ý kiến của nhiều người mà tác giả có dịp phỏng vấn là khó viết, khó hiểu và không còn nhiều người sử dụng (thực tiễn dạy và học chữ Mông Việt Nam hơn nửa thế kỷ qua và kết quả các cuộc phỏng vấn sâu của tác giả và nhóm nghiên cứu đã khẳng định điều này), thì đó sẽ là một việc ít có tác dụng và thiếu tính khoa học, thiếu thực tế và rất tốn kém.

Thứ năm, để tránh các thiên kiến chính trị, không nên dùng tên gọi chữ Mông Mỹ để chỉ chữ Mông quốc tế, cũng như không dùng tên gọi chữ Mông cách mạng để chỉ chữ Mông Việt Nam. Thay vào đó, nên thống nhất dùng chữ Mông quốc tế (xuất xứ quốc tế) và chữ Mông Việt Nam (do người Việt Nam xây dựng).

Sau các đợt điều tra, thực hiện các phỏng vấn về thực trạng, thái độ và nguyện vọng của đồng bào về việc sử dụng chữ Mông, trong đó có nhiều cuộc phỏng vấn sâu ở Hà Giang, Lào Cai, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Nghệ An, tác giả và nhóm nghiên cứu thiên về ý kiến của N.K. Tho (2016) [9] trong một nghiên cứu: “không nên/không thể muộn hơn, chúng ta cần công nhận và thống nhất sử dụng chữ Mông quốc tế trong dạy - học chữ Mông ở Việt Nam, vì một mục tiêu hướng tới sự phát triển và khám phá, bảo tồn những giá trị văn hoá đặc sắc và độc đáo của cộng đồng người Mông cũng như việc xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

Tác giả cho rằng, vì sự phát triển bền vững của Việt Nam, một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ, trong đó người Mông là một thành tố quan trọng, Nhà nước cần có chính sách phù hợp trong việc lựa chọn chữ Mông, để cộng đồng người Mông có công cụ mạnh mẽ để bảo tồn và phát huy tiếng nói, văn hoá của dân tộc mình trong bối cảnh công nghiệp hoá, đổi mới và hội nhập.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu được thực hiện trong khuôn khổ đề tài độc lập cấp quốc gia: “Tổng hợp các kết quả nghiên cứu và đề xuất kiến nghị với Chính phủ và các cơ quan có liên quan về những vấn đề cấp bách để bảo tồn và phát huy vai trò, bản sắc của ngôn ngữ, chữ viết dân tộc thiểu số” (mã số ĐTDL.XH-06/19) do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý. Tác giả xin trân trọng cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] P. Unseth (2005), “Sociolinguistic parallels between choosing scripts and languages”, *Journal Written Language & Literacy*, 8(1), pp.19-42.
- [2] National Assembly of Vietnam (2013), *The Constitution of The Socialist Republic of Vietnam* (in Vietnamese).
- [3] United Nations General Assembly (1948), *Universal Declaration of Human Rights*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/quyen-dan-su/Tuyen-ngon-quoc-te-nhan-quyen-1948-65774.aspx>, accessed 10 February 2022 (in Vietnamese).
- [4] M. Sabata (1996), *The Universal Declaration of Linguistic Rights - Twenty Years on*, <https://www.barcelona.cat/bcnmetropolis/2007-2017/en/dossier/la-declaracio-universal-de-drets-linguistics-vint-anys-despres/>, accessed 11 February 2023.
- [5] United Nations General Assembly (1996a), *International Covenant on Civil and Political Rights*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Cong-uoc-quoc-te-ve-quyen-dan-su-va-chinh-tri-270274.aspx>, accessed 12 February 2023 (in Vietnamese).
- [6] United Nations General Assembly (1996b), *International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Cong-uoc-quoc-te-cac-quyen-kinh-te-xa-hoi-va-van-hoa-1966-269761.aspx>, accessed 12 February 2022 (in Vietnamese).
- [7] T.V. Thong, T.Q. Hung (2017), *Languages of Ethnic Groups in Vietnam*, Thai Nguyen University Press, 726pp (in Vietnamese).
- [8] H.B. Hua (2014), *Report on The Results of The Investigation and Research on The Current Situation of Using The Mong Script in Yen Bai, Lai Chau, Dien Bien, Ha Giang, and Cao Bang Provinces*, Committee for Ethnic Minority Affairs (in Vietnamese).
- [9] N.K. Tho (2016), “The issue of choosing the Mong script in current Mong language training and education”, *Scientific Journal of Tan Trao University*, 7, pp.63-69 (in Vietnamese).
- [10] V.B. Thong (2010), “To teach and learn ethnic languages effectively”, <http://www.cema.gov.vn/2010-10-11/d3fc5e004445fb9f889cedd13bc37651-cema.htm>, accessed 14 February 2022 (in Vietnamese).
- [11] Committee for Ethnic Minority Affairs (2013), *Summary Report on The Basic Survey Results of The Use of Spoken Language and Writing of The Mong Ethnic Group* (in Vietnamese).

Ký hiệu thân thể người da đen trong *Get Out* (2017) và *Us* (2019) của đạo diễn Jordan Peele

Tạ Hồng Linh*

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 336 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 25/3/2023; ngày chuyển phản biện 28/3/2023; ngày nhận phản biện 18/4/2023; ngày chấp nhận đăng 21/4/2023

Tóm tắt:

Nhân vật người da đen sớm xuất hiện trong các bộ phim của Hollywood như *The Birth of a Nation* (1915), *Intolerance* (1916). Họ bị nhìn nhận là kẻ mang tội, không được công nhận quyền làm người. Nhiều đạo diễn người Mỹ gốc Phi đã thực hiện những bộ phim nhằm thay đổi hình ảnh về người da đen. Jordan Peele kế thừa nỗ lực của người đi trước và đưa câu chuyện về người da đen trong điện ảnh lên một tầm cao với việc làm rõ vấn đề căn tính. Điều này được thể hiện trong bộ phim *Get Out* (2017) và *Us* (2019). Nghiên cứu hướng đến chỉ rõ ký hiệu cơ thể người da đen trong hai tác phẩm điện ảnh nêu trên của Jordan Peele như một biểu hiện của căn tính. Sự phủ nhận về thân thể là nguyên nhân dẫn đến bạo lực của người Mỹ gốc Phi. Hành động này như một hình thức truy tìm căn tính. Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận trần thuật học điện ảnh, ký hiệu học điện ảnh kết hợp với các phương pháp nghiên cứu liên ngành như văn hoá học, nhân học. Lý thuyết nền tảng cho luận điểm của nghiên cứu là lý thuyết về căn tính tộc người. Các thao tác so sánh, đối chiếu, phân tích, tổng hợp sẽ được vận dụng trong quá trình triển khai các luận điểm.

Từ khóa: căn tính, chủng tộc, điện ảnh Hollywood, Jordan Peele, người da đen, người Mỹ gốc Phi, thân thể đen.

Chỉ số phân loại: 5.10

Black body representation in *Get Out* (2017) and *Us* (2019) by Jordan Peele

Hong Linh Ta*

University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University - Hanoi, 336 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan Trung Ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam

Received 25 March 2023; revised 18 April 2023; accepted 21 April 2023

Abstract:

Black characters soon appeared in Hollywood films such as *The Birth of a Nation* (1915), *Intolerance* (1916). They are recognised as criminals, not conceded as human rights. African-American directors created films to change the image of black people. Jordan Peele inherits the efforts of his predecessors and takes the story of black people in cinema to a new level with identity clarification. That is clearly shown in the movies *Get Out* (2017) and *Us* (2019). The research aims to identify the black body representation in the above two films by Jordan Peele as an expression of identity. Body denial is the root cause of violence among African Americans. This acts as a form of identity tracing. The research combines the use of cinematic narrative and semiotic approaches with interdisciplinary research methods such as culturology and anthropology. The basic principle of the position of the research is the theory of ethnic identity. The use of comparison, collation, analysis and synthesis will be applied in the process of developing theses.

Keywords: African Americans, black body, black people, Hollywood cinema, identity, Jordan Peele, race.

Classification number: 5.10

1. Mở đầu

Chủng tộc, tộc người da đen, người Mỹ gốc Phi là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học như nhân học, văn hóa học, dân tộc học. Điện ảnh cũng quan tâm về vấn đề trên nhưng với một lăng kính khác. Nghiên cứu của N.F. Ukdike (1994) [1] chỉ ra rằng, phải mất nhiều thập kỷ để các đạo diễn da đen thâm nhập vào ngành công nghiệp giải trí và thay đổi cách Hollywood vận hành phía trước và sau máy quay. Trước đó, người Mỹ gốc Phi bị nhìn nhận một cách cực đoan như những kẻ mang tội, ngu dốt và kém cỏi. Họ thường xuất hiện trong phim với vai tội phạm, người hầu gái, nô lệ. Việc xuất hiện thoáng qua dưới dạng nhân vật mang khuôn mẫu đã khiến người da đen khó lòng bộc lộ con người thật của mình. Sau Oscar Micheaux - đạo diễn người Mỹ gốc Phi giai đoạn đầu thế kỷ XX, Melvin van Peebles - nhà làm phim tích cực trong những năm 2000, Gordon Park - đạo diễn, nhiếp ảnh gia quan tâm đến chủng tộc, Spike Lee - đạo diễn da màu tập trung vào vấn đề phân biệt chủng tộc và John Singleton - đạo diễn người Mỹ gốc Phi đầu tiên được đề cử Oscar, thì Jordan Peele được xem là người viết tiếp những thước phim về chủng tộc ở Hollywood và gây ảnh hưởng với xã hội Mỹ hiện đại thế kỷ XXI. “Thông qua lối kể chuyện của những bộ phim “hậu đen” (post-black), Jordan Peele đã thách thức quyền lực mà Hollywood trước đó từng khẳng định về người da đen” [2]. Năm 2017, Jordan Peele thành công với bộ phim *Get Out* và tiếp đó, năm 2019 ông cho ra mắt bộ phim *Us* cũng được quan tâm. Điểm nổi bật trong sự tham gia vào phim về chủng tộc ở thế giới điện ảnh Hollywood trong tác phẩm của Jordan Peele là các nhân vật người Mỹ gốc Phi không còn là vai phụ mờ nhạt mà được xây dựng là nhân vật trung tâm. Điểm nổi bật trong phong cách xây dựng người da đen của Jordan Peele là sự nhấn mạnh đối với vấn đề căn tính. Jordan Peele không chỉ nêu ra căn tính của người Mỹ gốc Phi là gì mà còn khám phá ở chiều sâu khi cho thấy những trường lực tác động đến việc hình thành căn tính như văn hóa, ý thức tộc người và nỗ lực truy tìm căn tính của họ.

*Email: linh24021997@gmail.com

Nghiên cứu này tập trung vào ký hiệu thân thể người da đen được tạo dựng trong hai tác phẩm điện ảnh nêu trên. Bằng việc phân tích “văn bản” điện ảnh (cốt truyện, nhân vật, tự sự) và các kỹ thuật điện ảnh (màu sắc, dàn cảnh, ánh sáng, quay phim, dựng phim) ở 2 tác phẩm trên, bài báo khẳng định thân thể như một văn bản văn hóa để đi sâu tìm hiểu về một tộc người vốn bị xem là yếu thế. Điều này cũng cho phép họ được nhìn nhận toàn diện hơn xuất phát từ vẻ bề ngoài và soi chiếu tâm tư. Từ đó, ta cũng có thể tránh những cái nhìn phiến diện về căn tính của một cá nhân.

2. Hình ảnh người da đen trong điện ảnh Hollywood

Jordan Peele (Jordan Haworth Peele) sinh năm 1979 tại New York, Mỹ. Cha của ông là Hayward Peele - một người Mỹ gốc Phi đến từ một gia đình ở Bắc Carolina. Còn mẹ của ông - bà Lucinda Williams là người Mỹ da trắng có tổ tiên là người Anh. Jordan Peele được mẹ nuôi nấng ở Upper West Side, quận Manhattan. Trước khi trở thành đạo diễn, ông từng được biết đến với tư cách diễn viên, nghệ sĩ hài. Jordan Peele có mối quan hệ phức tạp với chủng tộc. Nếu chỉ nhìn lần da, người ta thường xếp ông vào nhóm “đen” nhưng thực tế nguồn gốc gia đình bố da đen, mẹ da trắng lại cho thấy, Jordan Peele thuộc về “chủng tộc lai” (mixed race) (có cha mẹ, ông bà hoặc ông bà có thuộc các chủng tộc khác nhau - định nghĩa theo Từ điển Cambridge) [3].

Get Out (2017) là tác phẩm đầu tiên của Jordan Peele với tư cách đạo diễn. Bộ phim gây được tiếng vang ở cả khía cạnh thương mại và nghệ thuật. *Get Out* (2017) thu về 255 triệu USD doanh thu toàn cầu, cao gấp 50 lần kinh phí sản xuất. Ngoài ra, bộ phim còn giành được giải Oscar cho Kịch bản xuất sắc nhất. Nổi tiếp thành công của *Get Out* (2017), năm 2019, Jordan Peele trở lại với *Us* (2019), một lần nữa chứng minh cho sức hút công chúng và phong cách làm phim của mình. Phim của Jordan Peele như một cuộc đấu tranh về thái độ, tường thuật hậu hiện đại dựa trên sự hoài nghi. Đặc biệt, Jordan Peele hướng trọng tâm đến những cơ thể đen (black body) vốn đã trở nên dị biệt, bị vượt qua, bị sử dụng bởi đặc quyền trắng [4].

Chủng tộc, người da đen là đề tài được thể hiện ngay từ thời kỳ sơ khai của nền điện ảnh Mỹ và tiếp tục có những bước thay đổi theo thời đại. Điều này được thể hiện qua những nghiên cứu của P. Monaco (2010) [5] trong cuốn *A History of American Movies: A Film-by-film Look at The Art, Craft, and Business of Cinema*. Năm 1915, đạo diễn D.W. Griffith thực hiện bộ phim *The Birth of a Nation* (1915). Nguyên tác của bộ phim này là tiểu thuyết *The Clansman* của Thomas Dixon Jr kể về Mỹ trong thời kỳ nội chiến và công cuộc tái thiết sau đó. Về khía cạnh chủng tộc, *The Birth of a Nation* (1915) khắc họa nhân vật người da đen như gốc rễ của mọi tội lỗi và không xứng đáng được hưởng quyền công dân. D.W. Griffith tiếp tục thực hiện bộ phim mới *Intolerance* (1916) để đáp trả sự phản đối từ cộng đồng người Mỹ gốc Phi. Cũng trong năm đó, Thomas Dixon Jr đã sản xuất bộ phim có tên *The Fall of a Nation*. Bộ phim này tiếp tục giữ vững luận điệu tiêu cực về chủng tộc.

Trước những bộ phim cổ tình bóp méo hình ảnh người da đen của người da trắng, nhiều đạo diễn người Mỹ gốc Phi đã nỗ lực làm phim để thay đổi cái nhìn phiến diện này. Đạo diễn Oscar Micheaux được xem là người bắt đầu hành trình làm phim của những đạo diễn Mỹ gốc Phi. Ông từng phát hành tác phẩm *Within Our Gates* (1920), tập trung thể hiện những khó khăn của người da màu dưới thời kỳ bị kiểm soát bởi đạo luật Jim Crow để phản bác sự giả dối của *The Birth*

of The Nation (1915). Các nhân vật da đen trong phim của ông không giống như những bức tranh biếm họa về các khuôn mặt đen thường thấy trong các bộ phim da trắng “chính thống”.

Trong bài viết “20 black filmmakers who have changed Hollywood in the last century” được đăng trên CNBC năm 2021 [6], tác giả S. Whitten đã chỉ ra điện ảnh Hollywood tiếp tục có những thay đổi trong vấn đề nhìn nhận về người da đen. Trong những năm 1970, Melvin van Peebles và Gordon Parks đã đặt người da đen lên hàng đầu trong những câu chuyện của mình, tạo ra thể loại được gọi là “Blaxploitation”. Các diễn viên da đen được đặt vào trung tâm của hành động. Sau đó, những năm 80, 90 của thế kỷ XX, Spike Lee và John Singleton đã sử dụng phim của mình để xem xét những vấn đề về chủng tộc, mang đến cho khán giả phổ thông những “nhân vật đen” nhiều màu sắc hơn. Các nữ đạo diễn người da đen cũng đạt được những bước tiến. Tác phẩm của Kathleen Collins trong thập niên 80 đã mở đường cho Julie Dash trở thành người phụ nữ da đen đầu tiên có phim được phát hành rộng rãi vào năm 1991. Mỗi đạo diễn đã giúp đẩy lùi các rào cản và truyền cảm hứng cho một thế hệ các nhà làm phim da đen như Ava DuVernay, Tyler Perry và Barry Jenkins. Mặc dù, các đạo diễn người Mỹ gốc Phi ngày càng cho thấy sự hiện diện trong nền điện ảnh Hollywood thế kỷ XXI nhưng vẫn còn những khoảng trống chưa được lấp đầy.

Đến Jordan Peele, hình ảnh người da đen ở Hollywood được đề cập đến tăng sâu, ở khía cạnh căn tính. Trong buổi phỏng vấn với The New York Times vào năm 2017, Jordan Peele chia sẻ cách chúng ta nói về chủng tộc dường như bị phá vỡ [7]. Cảm hứng để ông thực hiện *Get Out* (2017) là để phơi bày “sự dối trá” của một nước Mỹ hậu chủng tộc, một nước Mỹ phát triển sau cuộc bầu cử của ông Obama. Với *Us* (2019), bộ phim này ít đen - trắng hơn *Get Out* (2017) khi các anh hùng và nhân vật phản diện về cơ bản là cùng một người. Ông đặt nhân vật của mình vào trung tâm, giải thoát họ khỏi những khuôn mẫu thường thấy về những nhân vật phụ mờ nhạt, đóng vai phản diện hoặc nạn nhân cam chịu. Đồng thời, 2 bộ phim của Jordan Peele gợi mở một số khía cạnh về căn tính của người da đen. Cơ thể là một khía cạnh của căn tính, việc chiếm đoạt cơ thể giống như sự đàn áp về căn tính nhưng không để xóa bỏ hoàn toàn căn tính.

Căn tính xuất phát từ thực tế chúng ta được đánh dấu rõ ràng trên thân thể [8]. Những biểu hiện về thân thể như màu da, mái tóc, màu mắt, hình xăm giống như phương tiện để chia sẻ những điều về căn tính của chúng ta. Có thể xem đây như một căn tính hữu hình. Điều này đi ngược lại quan điểm của Thuyết nhị nguyên tâm - thân (mind - body dualism). Theo đó, hiện tượng tinh thần là phi vật chất hoặc tâm trí và cơ thể là khác biệt và có thể tách rời nhau. Bởi vậy, yếu tố về thân thể bị bỏ qua và chỉ được xem xét dưới khía cạnh sinh học [9]. Các nhà triết học hiện đại và hậu hiện đại, các nhà thần kinh học và các nhà khoa học xã hội đã có những nghiên cứu về nhận dạng cơ thể. Chẳng hạn, M. Johnson trong bài viết *The Body in The Mind* [10] khẳng định rằng, không có sự tách biệt cơ thể - tâm trí triệt để, ý nghĩa dựa trên kinh nghiệm cơ thể của chúng ta và lý trí là một quá trình thể hiện. Thân thể (bodies) và căn tính (identity) định hình lẫn nhau theo cách thân thể mang tính diễn ngôn. Nó vừa biểu hiện vừa phản ánh các quan niệm, lý tưởng, tư tưởng văn hóa. Mặc dù hiện tại, con người ta có thể can thiệp đến việc sửa đổi thân thể, nó không còn mang giá trị như một “hàng số”, nhưng suy cho cùng thân thể bên ngoài vẫn phải hài hòa với tinh thần bên trong. Chúng ta có thể tưởng tượng tâm trí

hoặc trí tưởng tượng chỉ đơn thuần là tinh thần và do đó nó vượt qua cơ sở vật chất cần thiết của nó nhưng căn tính xã hội của chủng tộc và giới tính không thể tách khỏi các dấu hiệu cơ thể [8]. Với vấn đề về chủng tộc, việc nhìn nhận yếu tố thân thể cũng là cách để định hình căn tính, giống như chìa khóa để tìm hiểu ý thức hệ phân biệt chủng tộc và khả năng thể hiện căn tính chủng tộc.

Như vậy, vấn đề người da đen, chủng tộc được thể hiện trong suốt chiều dài lịch sử của nền điện ảnh Mỹ. Nó bắt đầu với những luận điệu tiêu cực về nhóm người yếu thế này. Điều này khiến bản thân những người Mỹ gốc Phi phải nỗ lực thay đổi bằng chính các tác phẩm điện ảnh của mình. Jordan Peele được xem là người tiếp nối thế hệ đạo diễn đi trước với mong muốn cho thấy sự thật và thay đổi cách nhìn về người da đen. Đặc biệt, phim của Jordan Peele chạm được đến tầng sâu biểu hiện về căn tính. Người Mỹ gốc Phi được nhìn nhận toàn diện từ thân thể đến tư duy. Trong đó, thân thể trở thành ký hiệu để xác định về cá nhân, nó mang ý nghĩa tự thân mà không một quan niệm nào có thể áp đặt nhất là trong vấn đề chủng tộc.

3. Thân thể và những biểu đạt của quá trình nhận diện và phủ nhận căn tính

Không khó để nhận ra trong *Get Out* (2017) và *Us* (2019), người da đen đều bị phủ nhận căn tính. Trong đó, thân thể là một biểu hiện. L.M. Alcoff (2006) [8] trong cuốn *Visible Identities: Race, Gender and The Self* cho rằng, nguồn gốc của sự phân biệt vốn xuất phát từ yếu tố ngoại hình. Trong các xã hội phân tầng, cá nhân được xác định khác nhau. Sự hiện thị thân thể bên ngoài như màu da giống như một chỉ báo thô để nhận thức. Những khác biệt có thể nhìn thấy được là “dấu hiệu” của sự khác biệt sâu sắc hơn, cơ bản hơn về cách ứng xử, về năng lực đạo đức và lý trí hoặc về thành tựu văn hóa. Quá trình tạo ra căn tính chủng tộc thông qua các yếu tố ngoại hình như mũi, mắt, tóc, màu da cùng với đó là những đặc điểm khác như trang phục, phong tục, tập quán. Với người da trắng, họ chấp nhận những thứ trực quan này như một góc nhìn, chỉ phối hình ảnh cơ thể anh ta như một thói quen tri giác. Foucault từng nói: “Khả năng hiện thị là một cái bẫy” [8]. Người da trắng thực tế mất cân bằng trong việc nhìn nhận hình ảnh của bản thân, từ đó thúc đẩy anh ta tìm ra đặc điểm của chính mình trong “cái khác” đã bị suy thoái. Phân biệt chủng tộc đã làm méo mó căn tính và các yếu tố hiện thị hình thái khiến chủng tộc trở thành “sự đeo bám gây chết người” theo cách gọi của T. Morrison (2017) [11] trong cuốn *Nguồn gốc của ngoại tộc*.

Người Mỹ gốc Phi bị xem là món hàng trong *Get Out* (2017). Nhân vật chính Chris không phải là người duy nhất buộc phải tiến hành cuộc phẫu thuật thay đổi thể xác. Ngay ở đoạn mở đầu của *Get Out* (2017), Jordan Peele đã đưa ra dự báo về điều gì đó không lành khi người Mỹ gốc Phi - Andre Hayworth bị bắt cóc. Phân đoạn Rose chọn bánh ngọt được dựng song song với việc Chris đang thoa bột cạo râu màu trắng trên mặt tưởng chừng chỉ đơn thuần diễn tả về một cặp đôi nhưng thực chất không phải vậy. Rose nhìn ngắm những chiếc bánh trong tủ kính giống như tìm kiếm một con mồi còn Chris chính là đối tượng đã rơi vào tầm ngắm. Việc làm cho mặt mình trắng hơn của Chris báo trước về sự phủ nhận bản thân sắp sửa diễn ra. Người da đen bị nhìn như một thứ đồ vật mới mẻ với thật nhiều ưu điểm được thể hiện qua lời thoại mang tính khẳng định trong phim “đen đang là mốt”. Người da trắng công nhận lợi thế của người Mỹ gốc Phi không phải để ca ngợi mà chỉ nhằm phục vụ nhu cầu của mình. Chris được mọi người khen ở khả năng chơi golf, vẻ ngoài điển trai hay đôi mắt của anh... Họ coi trọng Chris không phải vì anh là chính anh mà giống như một món hàng với nhiều lợi ích. Linh hồn

và thể xác của người da màu không được coi trọng, thể xác chỉ là cái vỏ để chứa bộ não của một người da trắng. Thể xác bị hoán đổi và tiềm thức của họ sẽ sống trong hồ đen - vùng trắng. Có thể nói, người Mỹ gốc Phi trong phim bị phủ nhận triệt để ở cả cơ thể và tư duy.

Jordan Peele đã xây dựng một buổi đấu giá nô lệ dưới vỏ bọc của bữa tiệc. Những vị khách da trắng bước đến trong những chiếc xe màu đen. Nói cách khác “đen” chỉ là phương tiện để chứa “trắng”. Cuối cùng người thành công đấu giá Chris là một nghệ sỹ mù - Jim Hudson người muốn được nhìn lại các tác phẩm nghệ thuật một lần nữa. Dù mục đích có vẻ cao thượng nhưng sau cùng nó vẫn là hành động chiếm đoạt. Việc hé lộ cho Chris biết về cuộc phẫu thuật như cách chuẩn bị tâm lý là bước thứ hai để tiến tới việc cấy ghép. Họ thân nhiên nói về phương pháp vô nhân tính này như là điều vốn phải vậy. Chris sẽ chỉ là hành khách trú ngụ tại chính cơ thể của mình. Hình ảnh bàn phẫu thuật với mái đầu cạo sạch tóc của Jim Hudson khiến người ta liên tưởng đến quả trứng phục sinh đại diện sự tái sinh, khởi đầu với hàm ý người da trắng sẽ bắt đầu một cuộc sống mới sau cuộc phẫu thuật.

Khi trở thành vật chứa khối óc của người da trắng, người Mỹ gốc Phi không còn là chính mình. Điều bộ, cách nói chuyện hay kể cả trang phục cũng “rất da trắng”. L.M. Alcoff (2006) [8] trong nghiên cứu *Visible Identities: Race, Gender and The Self* có nhắc đến ý kiến của Michael Omi và Howard Winant trong cuốn *Racial Formation* (1986) về “nghi thức chủng tộc” (racial etiquette). Đó là tập hợp các mã diễn giải, ý nghĩa của hành động trong các tương tác đời sống. Quy tắc được hình thành bởi nhận thức của chúng ta về chủng tộc, xác định sự thể hiện bản thân, phương thức ứng xử phù hợp với địa vị. Điều này giúp khám phá cách chủng tộc vận hành dựa trên các cử chỉ, lời nói và cả những thứ không lời. Bên cạnh đó, bà cũng đề cập đến quan điểm của Merleau - Ponty về cơ thể với những thói quen. Ý thức về chủng tộc tạo ra các hành vi cơ thể theo thói quen mà họ cảm thấy tự nhiên và dần trở thành vô thức sau một thời gian dài. Trải nghiệm hiện thân đưa những thói quen vô thức trở thành ý thức. Andre Hayworth xuất hiện ở đầu bộ phim với mái tóc xoăn, râu, đồ da bụi bặm và thoải mái. Trong khi đó, khi trở thành vật chứa cho Logan King anh lại diện một bộ suit, đội mũ mang phong cách của những người giàu da trắng. Thậm chí, khi Chris chào anh bằng cái nắm tay cởi mở, Andre Hayworth lại có hành động gợn tay nắm rất xã giao. Tương tự, đó là cách Georgina mỉm cười chào Chris, cách đi đứng, rót trà hay ngôn ngữ giải thích về chuyện “vô tình” để rơi dây cắm điện thoại của Chris cũng giống với cách người da trắng hành xử. Bởi cô ấy là người bị bà nội của Rose “mượn” thể xác.

Nhìn xa hơn, Jordan Peele đề cập đến vấn đề thân thể như một nỗi sợ nhưng đã có sự đảo chiều. Ông mang đến sự kinh hoàng về cơ thể cộng hưởng từ góc nhìn thực sự của người da đen bởi chính anh ta đang bị kiểm soát từ bên trong. Nó khác với việc tô đen nhân vật phản diện mang nỗi sợ hãi. Ví dụ như nhân vật Kong - con khỉ đột không lồ màu đen trong *King Kong* (1933). Nỗi kinh hoàng về cơ thể đen của Jordan Peele không tập trung vào khoảnh khắc chúng ta nhận ra một con quái vật mà tập trung vào việc cơ thể và căn tính của người da đen trở thành kẻ khác, bị tước đoạt thông qua quá trình biến đổi mang tính bạo lực [12].

Với *Us* (2019), nhân vật bị phủ nhận là nhóm người dưới hầm. Đạo diễn cổ tình phân tách con người thành hai nhóm, họ hoàn toàn giống nhau - mỗi người đều tồn tại một song trùng. Tuy nhiên, chỉ có nhóm người ở phía trên mặt đất được sống, phần còn lại bị phủ nhận mãi mãi, không được nhìn thấy ánh mặt trời, không được công nhận là người theo đúng nghĩa. Và điều đặc biệt cần chú ý là “plot twist” ở phía cuối bộ

phim. Adelaide gốc (sau là Red) thực chất đã bị trao đổi vào đêm cô bé gặp bản sao của mình tại nhà gương. Bản thân điều này đã cho thấy sự phù hợp về thân thể của nhân vật. Khi bị kết liễu, Red huyết sáo giống như mình từng làm khi gặp Adelaide giả mạo như bóc trần sự thật về việc mình đã bị chiếm đoạt vị trí. Jordan Peele còn ám chỉ điều này thông qua hình ảnh con nhện. Khi cảm thấy sợ hãi trong nhà gương, Adelaide đã huyết sáo theo bài hát thiếu nhi là *Itsy Bitsy Spider*. Loài nhện trở lại trực diện khi Adelaide gặp lại Red. Từ phía sau con nhện trang trí trên bàn bò ra một con nhện thật như ngấm báo Adelaide gốc đã thực sự trở lại. Hơn nữa, loài nhện là những điệp viên hoàn hảo, nó có thể ở bất cứ đâu trong căn phòng của bạn và hoàn toàn im lặng. Nó ở bên cạnh bạn mà bạn không hay biết như cách các song trùng tường tận về cuộc sống của người phía trên trong khi họ toàn hoàn không hay biết đến sự tồn tại dưới hầm.

Điều này cho thấy, những mơ hồ trong việc nhận thức vấn đề về căn tính, càng mơ hồ càng khó thay đổi. Nó có phần gần gũi với “Ngư ngôn về cái hang” của Plato. Nhận thức của con người bị che mờ bởi cái hang. Điều này không chỉ ở phía người dưới hầm mà còn với cả người phía trên. Người phía dưới là những cái bóng, không biết đến sự tồn tại của ánh sáng mặt trời. Họ chỉ có thể là bản sao dị dạng của người phía trên. Cho đến khi Red lãnh đạo họ chiếm lấy vị trí của mình. Những người phía trên cũng bị nhốt trong một chiếc hang vô hình không biết được về mối nguy hại xung quanh.

Ngoài ra cũng phải nhắc đến tiếng nói. Sau cuộc chạm trán với kẻ song trùng, Adelaide gặp khó khăn trong giao tiếp. Bởi thực tế cô thuộc nhóm người dưới tầng hầm - những kẻ không có tiếng nói. Nhưng khi được nuôi nấng bởi những người trên mặt đất cô đã trở nên giống họ. Tuy nhiên, vẫn có những dấu hiệu cho thấy danh tính cũ của Adelaide như việc cô không thể cảm nhận chính xác được nhịp điệu, không thể huyết sáo thuần thực như cách bản gốc từng cho thấy trước đó ở phần đầu phim. Ngược lại, khi bị đẩy xuống dưới hầm, Adelaide gốc cũng mất dần tiếng nói và trở thành Red. Không được sống cùng con người Red có thể phát ra những âm thanh như gừn lên từng tiếng. Có nhiều tiêu chí để xem xét về tộc người. Đó là lãnh thổ, cơ sở kinh tế, các đặc trưng sinh hoạt văn hóa ý thức tự giác tộc người và cả ngôn ngữ, tiếng nói. Ngôn ngữ cấu thành các đối tượng vật chất và thực tiễn xã hội có ý nghĩa và để hiểu [13]. Việc Jordan Peele xây dựng nhân vật Red mất tiếng nói cũng cho thấy đối tượng này đang bị phủ nhận căn tính.

Khi nhắc đến thân thể người ta nghĩ đến thứ bên ngoài, không được coi trọng nhiều như tâm trí nhưng thực chất nó lại là một biểu hiện dễ thể hiện cá nhân. Tuy nhiên, không nên đánh đồng về bề ngoài với tính cách của mỗi người. Thân thể của mỗi cá nhân nói chung và người da đen nói riêng nên được tôn trọng. Jordan Peele cho thấy sự phủ nhận thân thể trong cả *Get Out* (2017) và *Us* (2019). Điều này khiến vấn đề căn tính của người da đen vốn đã khó nhận diện lại càng trở nên mơ hồ.

4. Thân thể bọc ló sự phản kháng, khẳng định căn tính

F. Fukuyama (2018) [13] trong cuốn *Bản sắc: Nhu cầu phẩm giá và chính trị phần nộ* chỉ ra rằng, quyền phẩm giá là sự thừa nhận giá trị thực chất của con người và khi điều này không được nhìn nhận đúng bản chất nó sẽ thúc đẩy bạo lực. Mặc dù cách giải quyết bằng bạo lực có phần cực đoan nhưng với người Mỹ gốc Phi nó cũng phần nào cho thấy nỗ lực vượt qua khỏi sự ám ảnh và kỳ thị của họ để khẳng định giá trị gốc của mình. Mỹ là một quốc gia khác biệt vì có nhiều tộc người cùng sinh sống (người da đỏ bản địa, người châu Âu sang khai thác lục địa mới, người châu Phi bị bắt sang làm nô lệ, người châu Á di dân). Do đó rất khó để có được cái

gọi là bản sắc Mỹ (American identity). Người da đen ở Mỹ vốn có nguồn gốc từ đại chủng Phi (Negroid) với những đặc điểm sinh học dễ dàng nhận thấy về màu da, mái tóc, đôi mắt... Tuy nhiên, sau quá trình sinh sống và phát triển ở Mỹ họ có những thay đổi. Câu hỏi đặt ra là liệu họ có phải là người Mỹ, mang trong mình căn tính Mỹ, căn tính của người da đen ở Mỹ có gì khác biệt hay họ chỉ đơn giản là người Mỹ gốc Phi?

Ở *Get Out* (2017), các nhân vật da màu đều phản kháng khi bị phủ nhận. Không chỉ Chris mà cả ba người Mỹ gốc Phi khác từng bị tiến hành cấy ghép là Walter, Georgina và Andre Hayworth đều nỗ lực giải thoát bản thân hay như việc Rod Williams nhìn nhận câu chuyện của Chris và cố gắng cứu bạn. Hành động chống lại của Chris rất rõ từ những hồ nghi ban đầu đến đỉnh điểm bạo lực ở phần cuối. Ngoài ra, cũng cần đề cập đến những nhân vật khác. Với Georgina, Jordan Peele đã nhấn mạnh vào sự đấu tranh nội tâm của nhân vật. Hành động chạm chiếc thìa vào thành cốc của Missy vô tình khiến Georgina muốn bước ra khỏi vùng trũng. Nhân vật không tập trung vào công việc của mình và sợ y rớt trần cốc nước của Chris. Cho đến khi Missy nhẹ nhàng nói cô có thể nghỉ ngơi một chút. Trong cuộc đối thoại, Chris nhắc đến việc hứa sẽ không mách lẻo về chuyện Georgina “vô tình” tháo sạc điện thoại của anh hay đề cập rằng có quá nhiều người da trắng khiến anh cảm thấy căng thẳng. Đạo diễn chọn khuôn hình cận cảnh để khắc họa chân thực biểu cảm của nhân vật. Georgina ngập ngừng và bắt đầu khóc trong khi đang cười, miệng liên tục lặp lại: “No, no, no” (Không, không, không). Người xem có thể thấy dường như nhân vật đang có sự đấu tranh bên trong để thoát khỏi vùng trũng nhưng cuối cùng Georgina vẫn bị khuất phục và khẳng định gia đình Armitage đối xử tốt và coi cô như người trong gia đình. Khi ánh đèn flash - với công dụng như một sự đánh thức khỏi thôi miên giúp Andre Hayworth nhận ra mình là ai, anh lập tức lao về phía Chris, đẩy anh ra phía cửa và hét lớn: “Get out” (Rời khỏi đây). Hành động của Andre Hayworth dù nhỏ nhưng mang tính cảnh báo với Chris đồng thời cho thấy mong muốn vượt thoát của anh trước khi bị Jeremy kéo đi. Chris cũng dùng cách tương tự với Walter khi bị rượt đuổi và suýt mất mạng. Sau khi thoát khỏi vùng trũng, Walter lừa Rose rằng anh vẫn chịu sự chi phối của khối óc da trắng để dùng súng kết liễu Rose. Đáng chú ý, sau đó Walter tự sát. Rất có thể trạng thái tinh thần này sẽ không duy trì được lâu và rồi Walter sẽ bị đẩy xuống hố đen. Bởi vậy, anh ta thà chết chứ không tiếp tục chuỗi bị kịch bị chiếm đoạt cơ thể. Như vậy, tất cả các nhân vật bằng cách này hay cách khác đều không chấp nhận làm vật chứa, muốn được sống là chính mình. Hình tượng người da trắng trong thân xác da đen là điểm cộng ấn tượng cho *Get Out* (2019). Dù người da đen chỉ là cái vỏ, khối óc đại diện cho những gì cao quý thuộc về người da trắng nhưng không thể phủ nhận họ vẫn đang sống trong một hình hài đen. Đó là sự thật mà không ai có thể phủ nhận như việc người Mỹ gốc Phi dù không đồng dân nhưng vẫn là một phần của nước Mỹ.

Sự phủ nhận cũng dẫn đến cuộc nổi dậy của những người bị xích nhằm hoán đổi vị trí với những người trên mặt đất trong *Us* (2019). Jordan Peele không đặt người da đen vào cuộc đối đầu với người da trắng mà trộn lẫn họ với nhau và cả hai đều phải đối diện với cơn ác mộng đến từ kẻ song trùng. Điều này không chỉ chứng minh cho sự không ngoại lệ giữa người da trắng vốn luôn tự cho mình là thượng đẳng mà còn thể hiện nỗ lực của Jordan Peele trong việc đặt người da đen vào trung tâm của bộ phim. Khi nói về người da đen người ta không chỉ nói về mối quan hệ với người da trắng. Nếu bạo lực trong *Get Out* (2017) dồn vào cuối phim thì với *Us* (2019) cả bộ phim là chuỗi nổi dậy bạo lực. Công cụ thực thi bạo lực của các bản sao là chiếc kéo. Đây là dụng ý đặc biệt của Jordan Peele. Chiếc kéo có hai mảnh đối lập nhưng cùng chung bản lề, giống như mối

quan hệ tuy khác biệt nhưng không thể tách biệt giữa người trên mặt đất và người dưới hầm. Họ chiến đấu với nhau theo cách đầy bản năng với mục đích để sống.

Phân đoạn Adelaide chiến đấu với Red (từ 1:41:42 đến 1:44:44) là cảnh đặc sắc vì diễn tả bạo lực theo một cách khác biệt. Ca khúc *Pas de Deux* là nhạc nền dựa trên giai điệu của bài hát *Why You Treat Me So Bad?* của Club Nouveau phát hành 1987. Trong MV có rất nhiều cảnh khiêu vũ giống như Adelaide và Red nhưng mang màu sắc bạo lực. Nhịp điệu quen thuộc được làm chậm lại và dồn dập hơn, đặc biệt là tiếng của đàn violin tạo sự hồi hộp nhờ những âm thanh chói tai. Nhà soạn nhạc Michael Abels - người chịu trách nhiệm về âm nhạc cho bộ phim tiết lộ việc sử dụng violin là yếu tố chính của bản nhạc kinh dị, nó thể hiện tinh thần rực lửa của Red. Red né đòn của Adelaide nhẹ nhàng như đang múa ballet. Cũng chính khoảnh khắc múa ballet thuần thực ngay nhỏ sau khi tráo đổi dưới hầm đã giúp Red có được lòng tin và trở thành người lãnh đạo các bản sao. Trong khi Adelaide mang đầy biểu cảm giận dữ, thù hận, hiểu chiến, Red lại thả lỏng và chiếm thế thượng phong. Red không ngay lập tức giết Adelaide mà như đang chơi trò “mèo vờn chuột” khiến Adelaide phải bộc lộ bản tính của kẻ sinh ra dưới hầm. Kỹ thuật đồng hiện được sử dụng trong phân cảnh này, vừa gợi nhắc chuyện quá khứ vừa cho thấy diễn biến ở hiện tại nhưng cuối cùng Red lại là người bỏ mạng.

Hành động huyết sáo trước khi chết của Red chứng minh bản thân mới là bản gốc. Điều này khiêu khích Adelaide, khiến cô siết cổ Red. Nữ diễn viên Lupita Nyong'o đã chinh phục được khán giả khi thể hiện biểu cảm man rợ của Adelaide khi diệt trừ được mối nguy hại của bản thân. Với *Get Out* (2017), Jordan Peele tách biệt người Mỹ da trắng với người Mỹ da đen. Còn *Us* (2019) đạo diễn không đưa ra thể đối lập màu da. Trong *Us* (2019), song trùng của Adelaide từng gầm gừ nói rằng: “Chúng tôi là người Mỹ” khi được hỏi họ là ai như muốn được quốc gia mình sinh sống thừa nhận. Tên phim *Us* (2019) vừa có thể dịch là “chúng ta” vừa có thể hiểu theo cách viết tắt U.S (United State) - Mỹ. Jordan Peele như muốn khẳng định, dù người Mỹ da trắng và người Mỹ da đen có khác biệt về màu da nhưng họ đều là công dân Mỹ. Điều này cũng đưa ra một hướng tiếp cận căn tính mới. Vấn đề về thân thể tiếp tục được Jordan Peele đưa ra. Đó là những tác động bạo lực trực diện, xóa bỏ sự tồn tại của hiện thân để thay thế và khẳng định bản thân.

Có thể thấy, bạo lực là yếu tố thường thấy trong các bộ phim làm về chủng tộc. Sự phủ nhận đi đến giới hạn và thúc đẩy bạo lực. Nó cho thấy cách giải quyết dù là cực đoan của người da đen khi họ không thể dùng lời nói để thay đổi số phận. Với *Get Out* (2017) và *Us* (2019), Jordan Peele đều tập trung khắc họa điều này nhưng suy cho cùng, bạo lực không phải cách tốt nhất. Hòa giải mới là mục tiêu lý tưởng hơn cả. Tuy nhiên, sự hoà giải tuyệt đối với Jordan Peele vẫn ở phía xa. Bởi dường như ông đã nhận ra những mơ hồ trong vấn đề nhận diện căn tính.

5. Kết luận

Căn tính tương chừng là thứ vốn có nhưng thực tế lại khó chỉ ra một cách chính xác. Với nhóm người thường được coi là yếu thế như người da đen, việc xác định căn tính càng khó khăn. Những người Mỹ gốc Phi là bộ phận đặc biệt, bởi vậy việc họ truy tìm và xác lập căn tính thực sự là một hành trình nhiều trở ngại. Có những mâu thuẫn giữa lời hứa về tự do, bình đẳng trong khi một mặt xã hội da trắng vẫn tìm cách áp đặt định nghĩa thấp kém lên người da đen.

Điện ảnh với tư cách là một loại hình nghệ thuật đã đề cập đến vấn đề này theo cách riêng. Bắt đầu gần như cùng thời điểm với sự ra đời

của điện ảnh Hollywood đã có một ngành công nghiệp điện ảnh thay thế - Điện ảnh da đen (Black Cinema) do các nhà làm phim người Mỹ gốc Phi sản xuất cho khán giả người Mỹ gốc Phi, góp phần đưa tới những cái nhìn khác về người da đen,

Qua *Get Out* (2017) và *Us* (2019) của Jordan Peele căn tính của họ được soi chiếu dưới nhiều góc độ. Một trong số đó là vấn đề thân thể. Nhìn từ mối tương quan giữa bạo lực và khả năng hòa giải, có thể thấy việc bị phủ nhận bản sắc, căn tính liên quan đến cơ thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến bạo lực. Nhu cầu về phẩm giá là quyền của mỗi cá nhân và cộng đồng mà cá nhân ấy thuộc về. Việc bị phủ nhận, bị biến thành “kẻ khác” khiến người Mỹ gốc Phi phải dùng vũ lực để giải quyết. Mặc dù vẫn luôn bị ám ảnh bởi việc bị gạt sang bên lề nhưng họ vẫn luôn nỗ lực vượt thoát khỏi ranh giới.

Jordan Peele đã có những đóng góp đáng kể khi tiếp tục với dòng phim về người da đen do các đạo diễn da màu đi trước từng thực hiện. Ông muốn kể những câu chuyện khác, đặt họ vào trung tâm và soi chiếu ở nhiều góc độ. Sau *Get Out* (2017), *Us* (2019), Jordan Peele đã thực hiện một bộ phim khác mang tên *Nope* (2022). Câu chuyện về mâu thuẫn màu da dường như không còn đặt ở vị trí trung tâm. Thay vào đó, đạo diễn muốn khắc họa tập trung vào chính người da đen mà chẳng cần mượn vấn đề chủng tộc làm đòn bẩy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] N.F. Ukdike (1994), *Black African Cinema*, University of California Press, California, 384pp.
- [2] K.N. Brown (2020), "'Stay woke': Post-black filmmaking and the afterlife of slavery in Jordan Peele's *Get Out*", *Slavery and The Post-Black Imagination*, University of Washington Press, pp.106-123.
- [3] <https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/mixed-race>, accessed 10 March 2023.
- [4] B. Simenson (2017), *Get Out (2017), Us (2019), and Jordan Peele's New Black Body Horror*, Northern Illinois University, 71pp.
- [5] P. Monaco (2010), *A History of American Movies: A Film-by-film Look at The Art, Craft, and Business of Cinema*, Scarecrow Press, 368pp.
- [6] S. Whitten (2021), “20 black filmmakers who have changed Hollywood in the last century”, *CNBC*, <https://www.cnbc.com/2021/02/19/20-black-movie-directors-that-changed-hollywood-in-the-last-century.html>, accessed 18 December 2022.
- [7] J. Zinoman (2017), “Jordan Peele on a truly terrifying monster: Racism”, *The New York Times*, <https://www.nytimes.com/2017/02/16/movies/jordan-peeles-interview-get-out.html>, accessed 29 August 2022.
- [8] L.M. Alcoff (2006), *Visible Identities: Race, Gender and The Self*, Oxford University Press, 326pp.
- [9] T. Crane, S. Patterson (2000), *History of The Mind-Body Problem*, Routledge, 264pp.
- [10] C.M. Caldwell (2016), “Body identity development: Definitions and discussions”, *Body Movement and Dance in Psychotherapy Journal*, **11**(4), pp.220-234, DOI: 10.1080/17432979.2016.1145141.
- [11] T. Morrison (2017), *The Origin of Others*, Harvard University Press, 136pp.
- [12] V.T. Nghiêm (1998), *Ethnic Identity*, Social Sciences Publishing House, 267pp (in Vietnamese).
- [13] F. Fukuyama (2018), *Identity: The Demand for Dignity and The Politics or Resentment*, Farrar, Straus and Giroux, 240pp.

QUY ĐỊNH VỀ BÀI BÁO ĐĂNG TẢI TRÊN TẠP CHÍ

Yêu cầu chung

Bài báo gửi đăng trên Tạp chí phải là bài báo nguyên thủy (chưa được công bố trước đó). Tác giả không được gửi đăng bài báo trên các tạp chí khác cho đến khi có quyết định xét duyệt của Ban Biên tập.

Bài báo dài không quá 10 trang (bao gồm cả bảng biểu, ghi chú, tài liệu tham khảo và phụ lục); font chữ: Times New Roman; cỡ chữ 13; khổ giấy A4, lề trên 2 cm, lề dưới 2 cm, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm.

Bài báo gửi qua Hệ thống gửi bài trực tuyến tại địa chỉ https://b.vjst.vn/index.php/ban_b/about/submissions hoặc có thể gửi trực tiếp đến Tạp chí (Phòng 507, số 113 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam) hoặc qua hòm thư điện tử: khoahocvacongnghevietnam@most.gov.vn.

Cấu trúc của các loại bài báo khác nhau có thể thay đổi tùy theo loại hình nghiên cứu và nội dung của bài báo. Sau đây là chi tiết các thành phần chính của bài báo.

Tên bài báo

- Tên bài báo được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trên trang đầu của bài báo, in đậm, không gạch chân hay viết nghiêng.
- Tên bài báo phải ngắn gọn, rõ ràng và phù hợp với nội dung bài báo.
- Phía dưới tên bài báo là tên tác giả không viết chức danh và học hàm, học vị. Nếu có nhiều tác giả làm việc ở các cơ quan khác nhau thì tên tác giả được đánh số ^(1,2,...) ở phía trên. Dấu hoa thị (*) chỉ tác giả liên hệ, được viết ở cuối trang đầu tiên của bài báo.
- Khí liệt kê cơ quan công tác của tác giả, cần nêu rõ tên cơ quan và địa chỉ cơ quan (số nhà, tên đường, phường, quận, thành phố, quốc gia) bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

Tóm tắt

Tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh (khoảng 160-250 từ). Nêu được mục đích, phương pháp nghiên cứu chính, kết quả nghiên cứu và kết luận chủ yếu. Từ khóa bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh theo thứ tự alphabet (ít nhất 3 từ khóa). Chỉ số phân loại (theo hướng dẫn).

1. Đặt vấn đề/Dẫn nhập/Mở đầu

Định nghĩa vấn đề; tóm lược vấn đề nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước, nêu mục tiêu nghiên cứu và giải thích sự lựa chọn đề tài và mục tiêu nghiên cứu để thấy được tính thời sự, tính khoa học và sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu.

2. Đối tượng/Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu cần trình bày tiêu chuẩn lựa chọn, đặc điểm đối tượng nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu cần nêu rõ cách tiếp cận nghiên cứu, loại hình nghiên cứu, phương pháp đo lường, công thức tính cỡ mẫu, phương pháp xử lý số liệu, mô tả kỹ các kỹ thuật tiến hành trong nghiên cứu; các quan điểm, lập luận, ý kiến tranh luận, các dẫn chứng...

3. Kết quả

Trình bày đầy đủ, khách quan các kết quả thu được sau nghiên cứu, các kết quả này phải phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Các số liệu phải chính xác và khớp với nhau.

Phần kết quả nghiên cứu chỉ trình bày các kết quả nghiên cứu của đề tài, không giải thích, so sánh và bàn luận.

4. Bàn luận (phần này có thể gộp với phần kết quả)

Chủ yếu bàn luận các vấn đề liên quan đến mục tiêu đề tài. Nhận xét, đánh giá một cách khách quan các kết quả nghiên cứu, có so sánh với các tác giả khác để khẳng định hoặc phủ định những hiểu biết đã có, qua đó nêu được những điểm mới và đóng góp của đề tài. Dự báo hướng nghiên cứu tiếp và khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

5. Kết luận

Nêu kết quả nghiên cứu chủ yếu của đề tài có tính khái quát liên quan đến mục tiêu nghiên cứu, đề xuất các vấn đề tiếp tục nghiên cứu.

LỜI CẢM ƠN (nếu có)

Tác giả cảm ơn các tổ chức/cá nhân đã tài trợ kinh phí hoặc hỗ trợ cho nghiên cứu.

Phụ lục (nếu có)

Đăng tải bảng số liệu, thông tin để hỗ trợ thêm cho nội dung bài báo.

Chú thích và tài liệu tham khảo

Chú thích được đánh số theo thứ tự xuất hiện ^(1,2,3,...) và được trình bày ngay ở cuối trang viết (footnote). Các tài liệu tham khảo được đánh số theo thứ tự xuất hiện để chỉ dẫn chúng được trích dẫn ở đâu trong bài báo. Số thứ tự được đánh trong ngoặc vuông, ví dụ: [3] với một hoặc [2, 5, 7-9] với nhiều số chỉ dẫn.

Lưu ý:

- Đối với trích dẫn trong bài báo: tài liệu tham khảo có nhiều hơn một tác giả chỉ để tên tác giả đầu tiên và cộng sự, viết tắt là cs, ví dụ: T.V. Nguyen và cs (năm xuất bản) [thứ tự trong danh mục tài liệu tham khảo].
- Đối với danh mục tài liệu tham khảo cuối bài: tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh, các tài liệu không phải tiếng Anh cần được dịch sang tiếng Anh và chú thích ở cuối câu, ví dụ: (in Vietnamese), (in French)...
- Tài liệu tham khảo là các đường link cần bổ sung ngày truy cập.

Tác giả (Năm xuất bản), "Tên tài liệu được trích dẫn", *Tên nguồn*, **tập(số)**, trang/số trang/trang đầu-trang cuối (nếu có), số DOI (nếu có), URL (nếu có), ngày truy cập (ghi rõ ngôn ngữ nào nếu không phải tài liệu bằng tiếng Anh).

Tác giả: là tác giả/các tác giả của tài liệu được tham khảo, trích dẫn: liệt kê đầy đủ tên tác giả (chữ viết tắt đưa lên trước) với những tài liệu tham khảo có ≤3 tác giả; liệt kê 3 tác giả đầu tiên và theo sau là "et al." khi có từ 4 tác giả trở lên.

Năm xuất bản: năm xuất bản của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Tên tài liệu được trích dẫn: là tên bài báo, chương/phần sách... (chỉ viết hoa chữ cái đầu, trừ tên riêng và sau dấu hai chấm), viết trong ngoặc kép.

Tên nguồn có thể là tên tạp chí, tên sách, hay tên tài liệu gốc của tài liệu được trích dẫn (phần này được *in nghiêng*), viết hoa chữ cái đầu tiên của mỗi từ chính.

Tập(số): dành cho nguồn trích là tạp chí, sách hoặc các xuất bản phẩm khác (phần này **in đậm**).

Trang/số trang/trang đầu cuối phần ảnh nơi cư trú của tài liệu được trích dẫn trong tài liệu nguồn.

Nếu có ≥2 tài liệu tham khảo do cùng tác giả đầu tiên và cùng năm công bố, thì các tài liệu tham khảo này cần được đánh dấu a, b... sau năm xuất bản (ví dụ: 1986a, 1986b...).

Nếu có một số tài liệu tham khảo có cùng 1 bài báo được trích dẫn có số trang khác nhau thì cần trích dẫn thêm số trang, ví dụ: A. Amber (1982, p.39).

Chi tiết vui lòng xem thêm tại: https://b.vjst.vn/index.php/ban_b/quy-dinh-bai-viet.

Các yêu cầu khác

- Bài viết không đạt yêu cầu, Toà soạn không trả lại bản thảo.
- Bài viết chỉ được đăng khi phản biện nhận xét về chất lượng bài báo đồng ý cho đăng.
- Bản quyền: tác giả đồng ý trao bản quyền bài viết (bao gồm cả phần tóm tắt) cho Ban Biên tập Tạp chí.

Quy định này áp dụng từ năm 2022 trở đi.

PHÂN LOẠI LĨNH VỰC KHOA HỌC

1. Khoa học tự nhiên

- 1.1. Toán học và thống kê
- 1.2. Khoa học máy tính và thông tin
- 1.3. Vật lý
- 1.4. Hóa học
- 1.5. Khoa học trái đất và môi trường
- 1.6. Khoa học sự sống
- 1.7. Khoa học nano
- 1.8. Khoa học tính toán
- 1.9. Các lĩnh vực khác của khoa học tự nhiên

2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

- 2.1. Kỹ thuật dân dụng; kỹ thuật kiến trúc; kỹ thuật xây dựng; kỹ thuật kết cấu và đô thị; kỹ thuật giao thông vận tải; kỹ thuật thủy lợi; kỹ thuật địa chất công trình
- 2.2. Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
- 2.3. Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy
- 2.4. Kỹ thuật hóa học
- 2.5. Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
- 2.6. Kỹ thuật y học
- 2.7. Kỹ thuật môi trường
- 2.8. Công nghệ sinh học công nghiệp
- 2.9. Công nghệ nano
- 2.10. Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
- 2.11. Các lĩnh vực khác của khoa học kỹ thuật và công nghệ

3. Khoa học y - dược

- 3.1. Y học cơ sở
- 3.2. Y học lâm sàng
- 3.3. Y học dự phòng
- 3.4. Dược học
- 3.5. Các lĩnh vực khác của khoa học y - dược

4. Khoa học nông nghiệp

- 4.1. Trồng trọt
- 4.2. Chăn nuôi
- 4.3. Thú y
- 4.4. Lâm nghiệp
- 4.5. Thủy sản
- 4.6. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, thủy sản
- 4.7. Các lĩnh vực khác của khoa học nông nghiệp

5. Khoa học xã hội và nhân văn

- 5.1. Tâm lý học
- 5.2. Kinh tế và kinh doanh
- 5.3. Khoa học giáo dục
- 5.4. Xã hội học
- 5.5. Pháp luật
- 5.6. Khoa học chính trị
- 5.7. Địa lý kinh tế và xã hội
- 5.8. Thông tin đại chúng và truyền thông
- 5.9. Lịch sử và khảo cổ học
- 5.10. Ngôn ngữ học và văn học
- 5.11. Triết học, đạo đức và tôn giáo
- 5.12. Nghiên cứu về khu vực và quốc tế
- 5.13. Các lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST

Volume 66 - Number 4 - April 2024

Xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Nguyễn Thị Thu Liên, Trần Thị Phương Anh, Trần An Khánh, Vũ Hoàng Minh, Trần Hà My

Tác động của hoạt động logistics xanh và chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực thương mại điện tử đến sự hài lòng của khách hàng.

Vũ Thị Ánh Tuyết

Thúc đẩy chăn nuôi bò thịt tại các vùng chăn nuôi tập trung của TP Hà Nội.

Đinh Phạm Hiền, Đoàn Anh Tuấn, Phạm Thị Mỹ Dung, Đinh Đức Hiếu

Quyền tiếp cận giáo dục của trẻ em khuyết tật ở Việt Nam: Khung pháp luật và thực tiễn.

Huỳnh Thị Ánh Phương, Bùi Quang Dũng

Nghèo đa chiều của hộ dân tộc thiểu số: Nghiên cứu trường hợp tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Nguyễn Tiến Dũng, Lê Thị Hoa Sen, Hoàng Gia Hùng, Nguyễn Văn Chung, Hoàng Dũng Hà

Hiện trạng phát sinh, phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Bùi Thị Thu Trang, Hoàng Thị Huệ

Đề xuất hoàn thiện pháp luật về hoạt động môi giới chứng khoán tại Việt Nam.

Nguyễn Hoàng Nam, Dương Kim Thế Nguyên

Kinh nghiệm nước ngoài đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tinh thần do vi phạm hợp đồng và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Nguyễn Ngọc Duy Uyên

Xây dựng chỉ số tổng hợp đo lường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu cấp huyện ở 3 tỉnh ven biển Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguyễn Thanh Bình, Hồ Chí Thịnh, Đặng Kiều Nhân

Đánh giá sự thay đổi cơ cấu mùa vụ dưới tác động của đê bao ngăn lũ vùng Tứ giác Long Xuyên giai đoạn 2005-2020.

Nguyễn Thị Hồng Diệp, Huỳnh Thị Thu Hương, Đinh Dương Khang, Nguyễn Trọng Nguyễn

Vấn đề vận dụng lý luận xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn vào thực tiễn.

Đào Xuân Chúc, Đỗ Văn Học

Quyền ngôn ngữ và những nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn chữ viết của người dân tộc thiểu số: Trường hợp chữ Mông ở Việt Nam.

Nguyễn Văn Hiệp

Ký hiệu thân thể người da đen trong *Get Out* (2017) và *Us* (2019) của đạo diễn Jordan Peele.

Tạ Hồng Linh

1 A regression model for determinants of foreign ownership ratio of listed financial firms: Evidence from the Vietnam stock exchange.

Thi Thu Lien Nguyen, Thi Phuong Anh Tran, An Khanh Tran, Hoang Minh Vu, Ha My Tran

10 Impact of green logistics activities and service quality in the e-commerce sector on customer satisfaction.

Thi Anh Tuyet Vu

17 Promoting beef cattle raising in the concentrated farming areas of Hanoi city.

Pham Hien Dinh, Anh Tuan Doan, Thi My Dung Pham, Duc Hieu Dinh

23 Right to education for children with disabilities in Vietnam: Legal framework and practice.

Thi Anh Phuong Huynh, Quang Dung Bui

26 Multidimensional poverty of ethnic minority households: A case study in A Luoi district, Thua Thien Hue province.

Tien Dung Nguyen, Thi Hoa Sen Le, Gia Hung Hoang, Van Chung Nguyen, Dung Ha Hoang

34 Assessing the current status, classification, collection, and transportation of domestic solid waste in Hai Hau district, Nam Dinh province.

Thi Thu Trang Bui, Thi Hue Hoang

41 Proposals to improve the law on securities brokerage activities in Vietnam.

Hoang Nam Nguyen, Kim The Nguyen Duong

45 Foreign experiences on liability to compensate for emotional distress damage caused by a breach of contract and lessons learnt for Vietnam.

Ngoc Duy Uyen Nguyen

54 Constructing composite indicators to measure the adaptive capacity to climate change at the district level in three provinces of the coastal Mekong delta.

Thanh Binh Nguyen, Chi Thinh Ho, Kieu Nhan Dang

60 Evaluation of the change in crop structure under the impact of flood prevention dikes in the Long Xuyen Quadrangle in the period 2005-2020.

Thi Hong Diep Nguyen, Thi Thu Huong Huynh, Duong Khang Dinh, Trong Nguyen Nguyen

65 Problems of applying the theory of determining the value of audio-visual archives in practice.

Xuan Chuc Dao, Van Hoc Do

71 Language rights and factors affecting the written choice of ethnic minorities: The case of H'mong script in Vietnam.

Van Hiep Nguyen

76 Black body representation in *Get Out* (2017) and *Us* (2019) by Jordan Peele.

Hong Linh Ta